

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
TRỊNH KHẮC MẠNH

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ
VĂN BIA
VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

*Một số vấn đề
về văn bia Việt Nam*

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

TRỊNH KHẮC MẠNH

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VĂN BIA VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
NĂM 2008



LỜI GIỚI THIỆU

Một số vấn đề về văn bia Việt Nam là tập chuyên luận nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển của văn bia Việt Nam trong mối quan hệ với các nước sử dụng chữ tượng hình; và ảnh hưởng của văn bia trong đời sống văn hóa, chính trị, xã hội, giáo dục và tôn giáo của người Việt Nam trải ngàn năm lịch sử. Đây là một tập chuyên luận được hình thành dựa vào nội dung cơ bản của luận án Phó Tiến sĩ về văn bia của chúng tôi bảo vệ tại Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô vào ngày 7 tháng 12 năm 1990 tại Matxcova, dưới sự hướng dẫn khoa học của Giáo sư Kyrá Ivanópna Galughina và một số bài nghiên cứu về văn bia chúng tôi công bố trong thời gian gần đây.

Với tấm lòng kính trọng và biết ơn người thầy hướng dẫn khoa học, tôi đã sửa chữa và bổ sung để tập chuyên luận này phong phú hơn, nhưng theo như tên gọi của chuyên luận đã được xác định, nên nội dung cuốn sách chỉ nêu ra một số vấn đề mang tính sơ khảo. Việc sửa chữa và biên soạn tập chuyên luận này diễn ra trong thời gian khá dài, chúng tôi đã cố gắng ở mức cao nhất, nhưng chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong bạn đọc thông cảm.





Trong quá trình sửa chữa và biên soạn *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, các đồng nghiệp ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Nhà xuất bản Khoa học xã hội, nhân đây chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành.

Hy vọng rằng, *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam* xuất bản lần này sẽ đem đến cho bạn đọc ấn tượng sâu sắc về kho tàng văn bia Việt Nam.

TRỊNH KHẮC MẠNH



DẪN LUẬN

Bi kí (văn bia) ở Việt Nam có truyền thống lâu đời. Từ lâu giới nghiên cứu khoa học đã giành nhiều thời gian và công sức nghiên cứu những giá trị tiềm ẩn của loại hình văn bản này đối với văn hóa truyền thống của người Việt Nam. Văn bia viết bằng chữ Hán và chữ Nôm (các thuật ngữ tương đương mà chúng tôi sử dụng trong chuyên luận này là: bi kí, văn bia, văn bia Hán Nôm Việt Nam hoặc văn bia Việt Nam) được dựng hầu hết ở các thôn, xóm, xã, phường và gắn liền với các di tích lịch sử văn hóa lâu đời trên khắp mọi miền trong cộng đồng cư dân người Việt. Những văn bia Hán Nôm có giá trị thường được các nhà thơ, nhà văn, những người đồ đạt cao và nổi tiếng một thời sáng tác với những nội dung phản ánh về tình hình chính trị xã hội, về đời sống của con người, về văn hóa giáo dục, về phong tục tập quán và về nét đẹp của thiên nhiên, tất cả đều mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Hơn nữa trên mỗi bề mặt của bia, đều có khắc các họa tiết trang trí nghệ thuật, có thể coi đây là những tư liệu quý khi tìm hiểu về lịch sử điêu khắc và thư pháp Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Chính vì thế, việc nghiên cứu tư liệu văn bia Hán Nôm Việt Nam đã được nhiều thế hệ nghiên cứu, nhiều tổ chức khoa học trong nước và quốc tế quan tâm.

Có lẽ đến thời điểm hiện nay, chúng ta được biết, văn bản sớm nhất ghi chép về văn bia Việt Nam là trong bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* 大越史記全書 đồ sộ (Quyển VII, kỷ nhà Trần) có ghi chép tóm lược hai bài văn bia, là *Khai Nghiêm tự bi kí* 開嚴寺碑記 của Trương Hán Siêu (? - 1354) và bài văn bia *Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi kí* 北江沛村紹福寺碑記 của Lê Quát (thế kỉ XIV). Sau này Lê Quý Đôn (1725 - 1781) đã sử dụng văn khắc vào bia, vào chuông như một nguồn tư liệu chính thức để viết bộ *Đại Việt thông sử* 大越通史 nổi tiếng. Trong tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, Lê Quý Đôn đã nêu một danh mục gồm 17 bài minh, bài ký khắc trên bia đá chuông đồng thời Lý - Trần (trong đó 8 bài có niên đại thời Lý và 9 bài có niên đại thời Trần). Tiếp đó Bùi Huy Bích (1744 - 1818) đã công bố nhiều bài văn khắc trên bia chuông trong tác phẩm *Hoàng Việt văn tuyển* 黃越文選, bên cạnh những áng văn chương nổi tiếng khác. Lê Cao Lãng (? - ?) đã sao chép 82 bài văn bia ở Văn miếu (Hà Nội) để biên soạn cuốn *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi kí* 黎朝歷科進士題名碑記. Hiện tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có rất nhiều thư tịch chép tư liệu văn bia Hán Nôm, về vấn đề này chúng tôi sẽ đề cập kỹ hơn ở mục khảo các bản sao chép văn bia (phần sau).

Tiếp nối truyền thống sưu tầm và nghiên cứu của các bậc tiền bối, đến thế kỷ XX, văn bia Hán Nôm được giới nghiên cứu khoa học quan tâm toàn diện hơn ở hai lĩnh vực sưu tầm và nghiên cứu khai thác.



Về công tác sưu tầm: Văn bia luôn gắn liền với một vật thể nhất định, nên việc triển khai công tác sưu tầm đối với loại văn bản này được tiến hành thông qua biện pháp in rập thành thác bản, sau đó đưa vào kho lưu trữ và phục vụ công tác nghiên cứu.

- Những năm đầu của thế kỷ XX, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội (viết tắt là E.F.E.O) đã tổ chức một đợt sưu tập thác bản văn khắc Hán Nôm ở hơn 40 tỉnh trong phạm vi cả nước đương thời. Sau nhiều năm triển khai, kết quả E.F.E.O đã thu thập được 11.651 đơn vị văn khắc với 20.980 mặt thác bản.

- Từ những năm cuối của thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã và đang tổ chức tiến hành điều tra cơ bản và thu thập các văn khắc Hán Nôm hiện có ở các địa phương trong cả nước. Đến năm 2008, Viện đã hoàn thành cơ bản việc sưu tầm văn khắc Hán Nôm ở các địa phương: Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình; đang tiếp tục thực hiện ở một số địa phương như: Thanh Hóa, Nghệ An. Kết quả khối lượng tư liệu văn khắc Hán Nôm đã được thu thập khoảng hơn 30.000 mặt thác bản. Trong đó, bổ sung mới vào kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm được nhiều đơn vị văn khắc Hán Nôm có giá trị mà lần sưu tầm trước đây chưa kịp thu thập như, về các văn bia có niên đại sớm khoảng hơn 30 văn khắc thời Lý - Trần, về



không gian văn hóa có hơn 80 văn khắc khu vực phố Hiến (thị xã Hưng Yên) cùng nhiều văn bia ở vùng núi phía Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng, v.v...

Về công tác nghiên cứu: Việc sử dụng tư liệu văn bia Hán Nôm để tìm hiểu lịch sử quá khứ đã được giới nghiên cứu ngày càng quan tâm và tổ chức triển khai bao gồm trên 3 lĩnh vực: biên mục, công bố giới thiệu và nghiên cứu khai thác.

- Trước hết phải kể đến các công trình thư mục: Từ những năm 70 - 76 của thế kỷ XX, Ban Hán Nôm (nay là Viện Nghiên cứu Hán Nôm) thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam) đã biên soạn bộ *Thư mục văn bia* (tài liệu đánh máy) đầu tiên gồm 29 tập (trong đó *Thư mục văn bia* gồm 21 tập, sách dẫn tên bia theo địa phương gồm 2 tập, sách dẫn theo tên bia gồm 4 tập, sách dẫn tên bia theo niên đại có 1 tập, sách dẫn theo tác giả có 1 tập), giới thiệu 11.651 tấm bia với 20.980 mặt thác bản thuộc kho bản rập văn khắc của E.F.E.O chuyển giao cho Thư viện Trung ương của Việt Nam vào năm 1958. Đến năm 1984 - 1986, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tiến hành biên soạn bộ *Thư mục bia giàn lược* (Hoàng Lê chủ biên, tài liệu đánh máy) gồm 30 tập cũng dựa theo kho bản rập văn khắc của E.F.E.O đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sau đó, vào những năm 1988 - 1990 các chuyên gia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã triển khai một "Chương trình văn khắc Hán Nôm" với hai sản phẩm chính: *Danh mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (tài liệu in nội bộ, 1991) và



Văn khắc Hán Nôm Việt Nam⁽¹⁾ giới thiệu 1919 văn khắc dựa theo kho thác bản văn khắc đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và những văn khắc do Nhóm chương trình sưu tập được. Đặc biệt “Chương trình hợp tác nghiên cứu và xây dựng cơ sở dữ liệu văn khắc Hán Nôm Việt Nam” được triển khai do Viện Nghiên cứu Hán Nôm phối hợp với Viện Viễn đông Bác cổ và Trường Cao học Thực hành (Cộng hòa Pháp)⁽²⁾, bao gồm ba hạng mục lớn: một là, bộ *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm* (dự kiến gần 40 tập) sẽ công bố ảnh toàn bộ các thác bản văn khắc hiện lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (đến năm 2007 đã công bố được 10 tập)⁽³⁾ ứng với 10.000 đơn vị kí hiệu thác bản văn khắc); hai là, bộ *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* chủ trương giới thiệu mục lục đầy đủ đối với toàn bộ thác bản văn khắc Hán Nôm hiện đang lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, bao gồm hai bộ phận thác bản do F.F.E.O sưu tầm trước đây và thác bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm trong những năm vừa qua, với tổng số thác bản được xử lý lên đến trên 5 vạn bản, nên bộ *Thư mục* sẽ được cơ cấu thành nhiều tập (ước khoảng hơn 20 tập, kể cả các tập sách dẫn, đến năm 2007 đã công bố được 4

-
1. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), Nxb. KHXH. H. 1992.
 2. Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Văn Nguyên - Phillippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình).
 3. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, H. 2006 - 2007.



tập⁽¹⁾ ứng với 8.000 đơn vị kí hiệu thác bản văn khắc); và ba là, xây dựng hệ thống *Cơ sở dữ liệu tin học* về văn khắc Hán Nôm.

- Các công trình biên dịch, giới thiệu văn bia ngày càng nhiều và thu hút đông đảo giới nghiên cứu quan tâm, như: *Thơ văn Lý - Trần*⁽²⁾ (tập 1, tập 2 quyển thượng và tập 3), Nguyễn Huệ Chi trong phần *Khảo luận văn bản* đã nhắc tới 41 bài văn khắc trên bia đá chuông đồng và tuyển chọn công bố 18 bài văn bia. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*⁽³⁾ phiên dịch 63 bài văn bia thời Lê, Nguyễn. *Văn bia Xứ Lạng*⁽⁴⁾ đã dịch gần 40 bài văn bia. *Văn bia thời Mạc*⁽⁵⁾ đã phiên dịch 147 bài văn bia của thời kỳ này. *Văn bia Hà Tây*⁽⁶⁾ đã dịch hơn 40 bài văn bia. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Lý*⁽⁷⁾ đã giới thiệu 27 văn bản từ thời Bắc thuộc đến hết thời Lý. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Trần*⁽⁸⁾ đã giới thiệu 44 văn bản của thời kỳ này. *Văn bia Quốc tử giám Hà Nội*⁽⁹⁾ dịch 82 văn bia Tiến sĩ Hà Nội.

-
1. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2007.
 2. Viện Văn học, Nxb. KHXH. H. 1977 - 1978 - 1989.
 3. Ban Hán Nôm, Nxb. KHXH. H. 1978.
 4. Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Lạng Sơn, 1993.
 5. Đinh Khắc Thuân, Nxb. KHXH. H. 1996.
 6. Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hà Tây, 1993.
 7. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) và E.F.E.O, Paris, 1999.
 8. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) và Đại học Trung Chính (Đài Loan), Đài Bắc, 2002.
 9. Đỗ Văn Ninh, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2000.



Văn miếu Quốc tử giám và 82 bia Tiến sĩ⁽¹⁾ khảo về Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và dịch 82 bia Tiến sĩ ở đây. Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam⁽²⁾ dịch 137 văn bia đề danh Tiến sĩ của 4 Văn miếu lớn ở Việt Nam là: Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, Văn miếu Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế), Văn miếu Bắc Ninh và Văn miếu Hưng Yên.

- Các công trình đi sâu nghiên cứu nội dung văn bia Hán Nôm cũng được giới nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm ở nhiều hình thức khác nhau, như: Hoàng Xuân Hãn đã coi 6 bài văn bia là những tài liệu cơ bản (về số tài liệu trong nước) để giúp ông biên soạn thành công cuốn *Lý Thường Kiệt*⁽³⁾. Trong cuốn *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*⁽⁴⁾ có một chương viết về văn bản bi kí Việt Nam. Nhiều năm gần đây có một số luận án Tiến sĩ và Thạc sĩ chuyên ngành Hán Nôm đã đi sâu nghiên cứu khai thác giá trị của văn bia: về văn học, như: *Văn bia Việt Nam và giá trị của nó trong nghiên cứu văn học Việt Nam thời trung đại* (Trịnh Khắc Mạnh, luận án PTS, Matxcova, 1990, tiếng Nga); về văn hóa, như *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã* (Phạm Thị Vinh, luận án PTS, 1997), *Văn bia khuyến học Việt Nam* (Nguyễn Hữu Mùi, luận án TS, 2006); về tư liệu lịch sử, như

-
1. Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nxb. Hà Nội, H. 2002
 2. Trịnh Khắc Mạnh biên dịch và giới thiệu, Nxb. Giáo dục, H. 2006
 3. Hoàng Xuân Hãn, Nxb. Sông Nhị, H. 1948.
 4. Ngô Đức Thọ - Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. KHXH. H. 2007.





Văn bia Việt Nam nguồn sử liệu thời kì trung và cận đại (NCS. Phêđôrin A.L, luận án PTS. Matxcova, 1993, tiếng Nga), Văn bia thời Mạc và đóng góp của nó trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam thế kỉ XVI (Đình Khắc Thuần, luận án PTS. 1997), Văn bia đình làng Bắc bộ thế kỷ XVII (Trần Thu Hường, luận văn Th.S, 2003); về nghiên cứu phát triển kinh tế hàng hóa, như: Nghiên cứu văn bia chợ (Đỗ Bích Tuyền, luận văn Th.S, 2003); về ngôn ngữ văn tự, như: Nghiên cứu văn bia chữ Nôm (Nguyễn Thị Hường, luận văn Th.S, 2005).

Ngoài ra, trên các tạp chí như: *Hán Nôm, Nghiên cứu Lịch sử, Khảo cổ học, Văn học, Văn hóa nghệ thuật, Việt Nam truyền thống* (tiếng Nga); *Thông báo Hán Nôm học* hàng năm, v.v...; đã công bố nhiều bài văn bia mới phát hiện và đăng tải nhiều bài nghiên cứu về văn bia Hán Nôm Việt Nam.

Chúng tôi nêu những thành quả về sưu tầm và nghiên cứu văn bia Hán Nôm ở trên, để thấy được những giá trị phong phú của loại hình tư liệu này. Ở nhiều góc độ nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn, văn bia Hán Nôm là nguồn tư liệu rất có giá trị để tìm hiểu quá khứ dân tộc thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: tư tưởng chính trị xã hội, lịch sử, văn hóa, kinh tế, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ văn tự, v.v... Chúng tôi tin chắc rằng sẽ còn rất nhiều các công trình khoa học giới thiệu và nghiên cứu khai thác tư liệu văn bia Hán Nôm Việt Nam trong tương lai.

Chuyên luận này chúng tôi bước đầu tập trung nghiên cứu về sự ra đời, quá trình phát triển, đặc điểm văn bản, giá trị



nội dung và đặc trưng thể loại của bi kí Việt Nam, nhằm cung cấp và giới thiệu cùng bạn đọc những kiến thức sơ bộ về văn bản bi kí Việt Nam, tạo điều kiện ban đầu hình thành nên môn học chuyên ngành bi kí học Việt Nam. Chuyên luận này, chúng tôi đã trình bày cho học sinh hệ tại chức Đại học Sư phạm Hà Nội, học viên hệ đào tạo Sau đại học, như bậc Cao học và Nghiên cứu sinh ở Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam trong nhiều năm qua.





SỰ HÌNH THÀNH CỦA VĂN BIA VIỆT NAM

Văn bia là hiện tượng văn hóa được nảy sinh từ đời sống xã hội như là nét đặc thù và là một trong những hình thức thông tin thời cổ trung đại. Văn bia xuất hiện từ khá sớm, truyền thống sáng tạo văn bia ở các nước sử dụng chữ tượng hình (chữ khối vuông) bắt đầu từ Trung Quốc, sau đó được lan truyền sang các nước như Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Văn bia Hán Nôm Việt Nam ra đời trong mối quan hệ văn hóa vùng và tiếp nhận ảnh hưởng truyền thống sáng tạo văn bia ở Trung Quốc, tuy nhiên văn bia Việt Nam có những nét đặc trưng mang bản sắc của truyền thống văn hóa dân tộc. Đó là truyền thống của một dân tộc có lịch sử dựng nước và nền văn hóa lâu đời, có truyền thống anh hùng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, và những phong tục tập quán nhân hậu vị tha của nhân dân Đại Việt.

Để tìm hiểu sự hình thành của văn bia Hán Nôm Việt Nam, trước hết, chúng ta tìm hiểu về truyền thống sáng tạo văn bia ở Trung Quốc, nước có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển của văn bia Hán Nôm Việt Nam.

Theo ý kiến của nhà nghiên cứu kim thạch người Trung Quốc là Chu Kiếm Tâm 朱劍心 trong cuốn *Kim thạch học*



金石學 thì văn khắc trên đá thời cổ đại ở Trung Quốc có 10 loại chính cùng một số loại khác:

1. **Khắc thạch** 石刻: Ghi công thuật việc truyền lại cho đời sau. Chu Kiềm Tâm 朱劍心 trong cuốn *Kim thạch học* 金石學 thì “Sử ký, Tần Thủy Hoàng bản kỷ ghi việc Thủy Hoàng (221 - 207 TCN) tuần du phương Đông, có 6 khắc đá: lên Trâu Dịch, lên Thái Sơn, lên Lang Nha, lên Chi Phù, lên Kiệt Thạch, lên Cối Kê, nhiều thuyết cho là khắc vào núi đá hoặc khắc vào tấm đá rồi dựng lên. Lại nói việc Nhị Thế (207 - 136 TCN) tuần du các quận huyện phía đông đều có khắc lên tấm đá mà Thủy Hoàng đã dựng... Cái tên khắc thạch bắt đầu từ đó”⁽¹⁾. Về nội dung của khắc thạch thời xưa, theo Cung Tự Chân 龔自眞 trong *Thuyết khắc thạch* 說刻石 có những chủ đề sau⁽²⁾:

- Bậc đế vương đi tuần thú ghi lại để ca tụng công đức.
- Bậc đế vương đi săn bắn ghi lại nhân đó để ca tụng công đức.
- Có việc chinh phạt lớn ghi lại chủ yếu để ca ngợi công lao.
- Có hiến lệnh lớn ghi lại để nói về pháp lệnh.
- Có việc cầu khẩn lớn ghi lại để tỏ lòng tin.

1. Chu Kiềm Tâm 朱劍心: *Kim thạch học* 金石學, Thượng Hải 上海, 1955, tr.171 (tiếng Trung Quốc).

2. Chu Kiềm Tâm, sdd., tr.173.





- Các việc đánh nhau giữ đất, vận chuyển quân lương, đều ghi lại để nói về những điều hệ trọng.

- Võ đề ngập nước, hoặc xây dựng các công trình đề điều đều ghi lại để nắm tình hình.

- Xây dựng các thành quách, lâu đài ghi lại để khảo xét.

- Thư tịch mất mát, học thuật này nhờ ghi lại để tìm hiểu.

2. Bi, kiệt 碑碣: Bi là những phiến đá dựng ở trong cung để đánh dấu ánh nắng mặt trời, hay những phiến đá dựng ở giữa sân tông miếu để buộc con vật cúng tế tổ tiên, hoặc những phiến đá dựng khi mai táng người đã chết và trên phiến đá người ta ghi công đức của vua quan, của cha mẹ mình. Nội dung ghi trên phiến đá gọi là văn bia. Theo sự chỉ dẫn của Chu Kiếm Tâm, trong *Ngữ thạch* 語石 của Diệp Xương Xí 葉昌熾 có ghi: “Tất cả nội dung khắc trên đá đều gọi là văn bia bắt đầu từ đời Hán về sau”; hay trong *Tạp cổ lục* 雜古錄 của Âu Dương Tu 歐陽修 cũng ghi: “Từ Hậu Hán về sau mới có văn bia, tìm văn bia trong bia, thời Tiền Hán chưa thể thấy được”⁽¹⁾. Còn *Sự tổ quang ký* 事祖廣記 dẫn trong *Quản Tử* 管子 có ghi: “Vô Hoài thị phong cho thần núi Thái Sơn, khắc vào đá để ghi công, là nguồn gốc của khắc thạch, đó là điều chưa đáng tin hẳn”⁽²⁾. Như vậy văn bia ở Trung Quốc xuất hiện từ thời Hậu Hán.

1. Chu Kiếm Tâm, sdd., tr.173.

2. Chu Kiếm Tâm, sdd., tr.1-2.





Và theo Chu Kiếm Tâm trong cuốn *Kim thạch học* 金石學 thì nguyên tắc lập bia, được ghi chép trong *Ngũ thạch* 語石 phần *Lập bi tổng lệ* 立碑總例 có 4 nguyên tắc chính⁽¹⁾:

Một là: Thuật đức, tôn sùng bậc thánh nhân, ca ngợi kẻ hiền tài, biểu dương người trung thuận, nêu gương người hiếu nghĩa.

- Hai là: Ghi công, khắc vào đá ghi việc thánh thượng khi tuần du cho đến việc ghi công trạng của các tướng lĩnh.

- Ba là: Kỷ sự, ghi việc xây dựng đền đài lăng tẩm.

- Bốn là: Toàn ngôn, từ công văn thư tín đến các sáng tác của văn nhân.

Còn kiệt đi liền với bi, gọi là bi kiệt, bi kiệt thường đi liền với nhau, nhưng người xưa cũng có sự phân biệt. Bi chỉ những phiến đá dựng, còn kiệt chỉ những phiến đá dựng theo phương thẳng đứng. Hay vào thời nhà Đường có qui định: khi mai táng nếu quan từ ngũ phẩm trở lên thì dùng bia, chân có rùa, đỉnh có hình của một trong bốn loài (long, li, qui, phượng); còn quan từ ngũ phẩm trở xuống thì dùng kiệt, chân bia mỏng, đỉnh bia hình tròn.

Một điều cần lưu ý là, bi khác với thiếp 帖, thiếp là bút tích của các danh gia khắc trên đá, người đời sau không phân biệt bi và thiếp, cứ thấy chữ khắc trên đá cho là bi.

1. Chu Kiếm Tâm, sdd., tr.171.





3. Mộ chí 墓誌: Những tấm đá khắc chữ chôn ở trước mộ. Ở Trung Quốc từ đời Tấn trở về trước mới tìm thấy 2 mộ chí, người ta chỉ ghi: họ tên, ngày tháng sinh và mất, quan tước, quê quán. Từ đời Nam Bắc triều mới có minh văn, nội dung ghi cuộc đời và sự nghiệp của người đã mất. Mộ chí có nhiều cách gọi khác nhau: mộ kiệt 墓碣, mộ kí 墓記 (đời Đường); mai minh 埋銘, khoáng chí 壙誌, khoáng khắc 壙刻 (đời Tống - Nguyên).

Nếu là mộ cải táng thì gọi là cải táng mộ chí minh 改葬墓誌銘.

4. Tháp minh 塔銘: Các vị sư sãi mất, dựng tháp khắc bài minh gọi chung là công đức tháp 功德塔. Còn văn bia ở tháp gọi là chí văn 誌文, phương phân ký 方墳記, linh tháp ký 靈塔記 hoặc gọi là tụng 頌. Có khi gọi tháp bằng khám 龕, hay là thạch thất 石室.

5. Phù đồ 浮图 hay 浮屠: Có nghĩa như là tháp, dựng ở nơi chùa chiền thờ Phật. Phù đồ có từ thời Ngụy (Trung Quốc), đến năm Khai Nguyên Thiên Bảo phát triển rất nhiều, nhưng sau đó, phù đồ không mấy phổ biến nữa. Phù đồ có loại 3 bậc, loại 7 bậc và loại 9 bậc; có thể khắc chữ ở 3 mặt, 4 mặt hoặc 5 mặt và gọi là kí 記, là minh 銘, là tụng 頌, là tán 贊. Còn có loại gọi là phù đồ tượng 浮图象, hoặc tháp tượng 塔象 (vừa là tháp vừa là tượng), 3 mặt khắc tượng, còn một mặt khắc chữ. Trong dân gian Việt Nam còn lưu truyền câu ca dao:

“Dầu xây chín bậc phù đồ
Chẳng bằng làm phúc để cho một người.”



6. Kinh chàng 經幢: Còn gọi là thạch trụ 石柱, hoặc bát lăng bi 八楞碑, hoặc bát phật đầu 八佛頭. Cũng có khi gọi là bảo chàng 寶幢, hoa chàng 花幢. Đồi Đường gọi là đăng chàng 燈幢, còn đời Tống gọi là hương chàng 香幢. Kinh chàng đa số có 8 mặt khắc chữ, cũng có khi 10 mặt. Nội dung ghi sắc điệp của nhà chùa, vị trí giới hạn đất chùa, khắc kinh. Có khi dựng ở mộ gọi là mai chàng 埋幢, hay mộ minh chàng 墓銘幢.

7. Tạo tượng 造象: Bắt đầu từ Bắc Ngụy đến giữa đời Đường thì phát triển mạnh. Thường tạo tượng Thích Ca, Di Đà, Di Lặc, Quan Âm, v.v... và từ đời Tống mới có tượng La Hán. Có loại tạc đá làm khám và khắc chữ ở phía trên, dưới, tả, hữu bệ; còn ở giữa thì khắc tượng. Có khi tượng lớn thì lập bia riêng.

8. Thạch khuyết 石闕 (cổng đá): Người ta dựng 2 tấm đá làm cửa và có khắc chữ, thạch khuyết thường ở đền miếu hoặc lăng mộ.

9. Ma nhai 摩崖: Khắc chữ ngay vào sườn núi hay vách đá, để ghi công trạng, cũng có khi khắc kinh Phật hoặc tượng Phật.

10. Địa biệt 別地 tức mãi địa biệt 買地別: Người xưa khi mua đất khắc văn tự vào đá, rồi chôn vào mộ. Cũng có khi khắc vào gạch hoặc vào núi đá để lưu truyền mãi mãi.

11. Tập loại 雜類: Người xưa thường khắc thơ và đề câu đối vào một số loại, như kiều trụ 橋柱, tỉnh lan 井欄, thần vị 神位, hương lư 香爐, v.v...



Những nguyên tắc lập bia và những qui định về nội dung khi soạn bài văn, để khắc vào đá như nêu ở trên được Chu Kiêm Tâm nêu ra, theo chúng tôi chỉ có thể đúng với thời kì hình thành khai sáng ra thể loại văn bia mà thôi. Còn trên thực tế, trong quá trình phát triển, việc lập bia và soạn văn bia để khắc vào đá đã diễn ra hết sức phong phú và đa dạng. Có loại còn giữ được đến nay, nhưng cũng có loại không còn lưu truyền, điều này diễn ra không chỉ ở chính nơi có truyền thống sáng tạo ra văn bia, mà ở cả các nước chịu ảnh của truyền thống này. Xin ví dụ hình ảnh bia của Trung Quốc mà chúng tôi chụp trong các chuyến đi nghiên cứu trao đổi học thuật tại Bắc Kinh.



Bia ở Bắc Kinh Trung Quốc



Bia đề danh
Tiến sĩ
ở Văn miếu
Bắc Kinh
sau khi
làm nhà bia



Nhà bia khắc thập tam kinh ở Văn miếu Bắc Kinh Trung Quốc



Bia
không có
đề rùa ở
Bắc Kinh
Trung Quốc



Bia mộ
Khương Công Phụ
ở Trung Quốc



Cột kinh Phật
của Trung Quốc

Nếu chúng ta đem đối chiếu giữa thực tế sáng tạo văn bia ở Việt Nam với những nguyên tắc lập bia và qui định về chủ đề nội dung khi soạn văn bia mà Chu Kiếm Tâm nhắc lại ý của người đi trước ở Trung Quốc thì thấy có sự không đồng nhất. Phải nói rằng, những nguyên tắc lập bia và nội dung khi soạn văn bia ở Việt Nam được mở rộng, có những bia được lập không theo 4 nguyên tắc đã ghi chép trong *Ngũ thạch phần Lập bi tổng lệ* mà Chu Kiếm Tâm đã dẫn, và có những bài văn bia được sáng tác để khắc vào đá cũng không theo những chủ đề mà Cung Tự Chân đã ghi chép trong *Thuyết khắc thạch*. Trên thực tế ở Việt Nam, việc khắc vào đá hoàn toàn mang ý nghĩ muốn lưu truyền dài lâu, người ta mong



những bài văn, bài thơ, kinh Phật, v.v... được trường tồn cùng di tích lịch sử văn hóa.

Ở Triều Tiên một trong những tấm bia được phát hiện sớm nhất có niên đại năm 414 (thế kỉ thứ V), bài văn bia ghi công đức vua Khorvangetthovan người đứng đầu nhà nước Kogurio (395 - 410)⁽¹⁾. Chúng tôi chưa có điều kiện đi nhiều đến Hàn Quốc, và chưa từng đến Triều Tiên, mà chỉ đến thăm Văn miếu ở Seoul, xin minh họa bia ở Văn miếu Seoul Hàn Quốc để tham khảo.



-
1. Đogiarungaxinôva R.S: *Văn bia Triều Tiên trong Văn bia các nước phương Đông và Nam Á*, Matxcova, 1972, tr.99 (tiếng Nga).



Ở Nhật Bản, hàng loạt những tấm bia được phát hiện vào khoảng thế kỷ thứ VI-VIII, đã góp phần vào việc nghiên cứu sự phát triển văn học Nhật Bản⁽¹⁾.

Ở Việt Nam, tấm bia có niên đại sớm nhất hiện nay tìm thấy tại làng Trường Xuân xã Đông Minh huyện Đông Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Bia có tiêu đề là *Đại Tùy Cửu Chân quận Bào An đạo tràng chi bi văn* 大隨九真郡寶安道場之碑文. Niên đại bia được ghi rõ dựng ngày 8 tháng 4 năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14 (tức ngày 7 tháng 5 năm 618 dương lịch). Về tác giả bài văn bia, căn cứ vào dòng ghi tên người soạn văn bia là: “檢校交趾郡贊治日南郡丞前兼內史舍人河南元仁器撰/Kiểm hiệu Giao Chi quận Tán trị Nhật Nam quận thừa, tiền kiêm Nội sử Xá nhân Hà Nam Nguyên Nhân Khí soạn”; nghĩa là: “Nguyên Nhân Khí người Hà Nam, làm chức Kiểm hiệu quận Giao Chi Tán trị Quận thừa quận Nhật Nam”. Theo học giả Trần Văn Giáp thì đây là tấm bia của người Trung Quốc dựng trên đất Việt Nam vào hồi đầu thế kỷ thứ VII⁽²⁾. Cũng có ý kiến cho rằng đây là tấm bia của người Việt Nam, vì Nguyên Nhân Khí người Hà Nam, cũng có thể đó là miền đất Hà Nam thuộc Bắc

1. Konrát N.I: *Văn học Nhật Bản*, Matxcova, 1974, tr.78 (tiếng Nga).

2. Trần Văn Giáp: *Văn bia Việt Nam, Nghiên cứu Lịch sử*, số 119 năm 1969.



Bộ nước ta hiện nay⁽¹⁾. Theo chúng tôi chỉ căn cứ vào thông tin ghi ở trên bia như vậy, để đoán định tác giả bài văn bia thì thật khó và đều là võ đoán mà thôi, cần phải có tư liệu đầy đủ về vấn đề này mới có thể đưa ra ý kiến có tính thuyết phục. Chúng tôi cho rằng, tấm bia này được coi là một chứng tích sớm nhất về sự xuất hiện của văn bia ở nước ta.



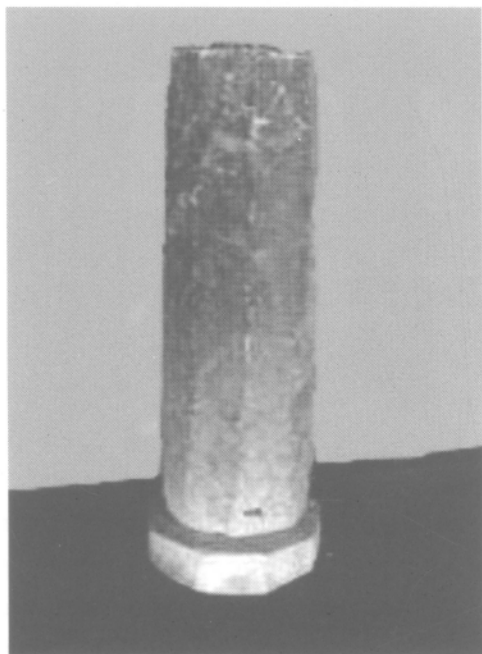
Bia Đại Tỳ Cừu Chân quận niên đại 618

Tiếp đến là các cột đá khắc kinh Phật (kinh chàng) ở Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Sử sách còn ghi lại, vào năm 973 Nam Việt vương Đinh Liễn là con trai trưởng của vua Đinh Tiên

1. Hoàng Lê: *Tình hình sưu tầm và nghiên cứu văn bia*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2 năm 1982.



Hoàng⁽¹⁾ cho dựng 100 cột đá khắc kinh Phật (gọi là kinh tràng). Theo ý kiến của Hà Văn Tấn “Có thể nói đây là một loại bi kí có niên đại sớm nhất của thời kỳ phong kiến tự chủ trong số các bi kí đã phát hiện từ trước đến nay⁽²⁾”

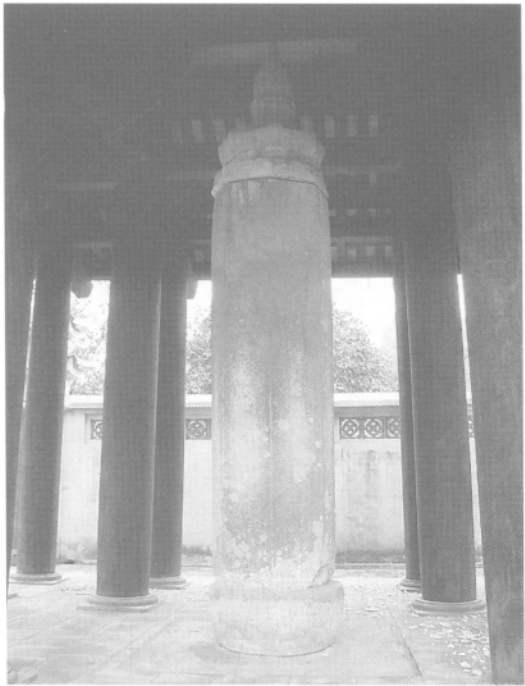


Cột kinh Phật
ở Hoa Lư

-
1. Đinh Tiên Hoàng: Vua họ Đinh, húy là Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, dẹp yên các sứ quân, tự lập làm đế, ở ngôi 12 năm (968-979), bị nội nhân là Đỗ Thích giết, thọ 56 tuổi (924-979), táng ở Sơn Lăng, Trường Yên.
 2. Hà Văn Tấn: Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới tìm thấy ở Hoa Lư, Nghiên cứu Lịch sử, số 2 năm 1965.



Cột kinh Phật
ở Hoa Lư



Về bi văn, loại này ở Việt Nam rất nhiều, được phân bố hầu hết ở các địa phương trong cả nước, nhưng tập trung nhiều nhất là ở các tỉnh Bắc Bộ. Bài văn bia sớm nhất vào thời Lý hiện tìm được là *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi kí* 安穫山報恩寺碑記 có niên đại 1100, ở chùa Báo Ân núi An Hoạch (thường gọi là núi Nhồi) thuộc thành phố Thanh Hóa. Các thế kỷ tiếp theo, từ thời Lý (thế XI) đến thời Nguyễn (đầu thế kỷ XX) văn bia Việt Nam ngày càng phát triển, phong phú về nội dung, nhiều về số lượng, đa dạng về thể loại và hình thức.



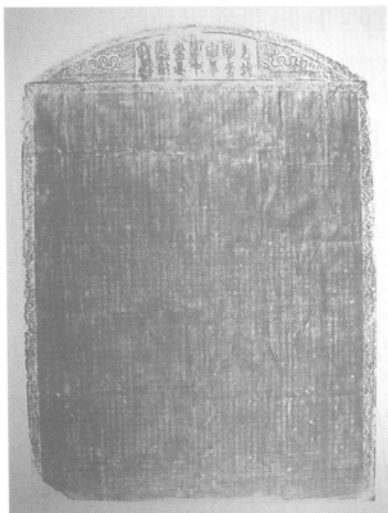
Xin nêu một số bia thời Lý - Trần làm ví dụ.



Thác bản
bia An Hoạch sơn
niên đại 1100



Bia Sùng Thiện Diên Linh ở Đọi Sơn niên đại 1121



Thác bản bia
Sùng Thiện
Diên Linh
ở Đọi Sơn
niên đại 1121

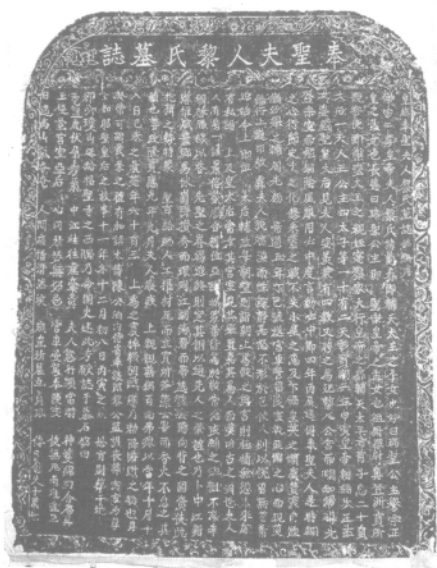


Bia Thanh Hư niên đại 1373-1377 ở Côn Sơn tỉnh Hải Dương



Bia loại mộ chí ở Việt Nam hiện còn từ thời Lý, đó là bia *Hoàng Việt Thái phó Lưu quân mộ chí* 黃越太傅劉君墓誌 có thể dựng vào năm 1161 tại xã Lưu Xá huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình, nhưng rất tiếc bia không còn và thác bản hiện cũng không có. Văn bia *Hoàng Việt Thái phó Lưu quân mộ chí* 黃越太傅劉君墓誌 được chép trong sách *Nhị Lưu Thái phó thần sự trạng* 二劉太傅神事狀 A.1027 tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bia mộ chí ở nước ta hiện còn lưu giữ được là bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓誌 có niên đại năm 1174 tại xã Hương Nộn huyện Tam Thanh tỉnh Phú Thọ.

1. 0275



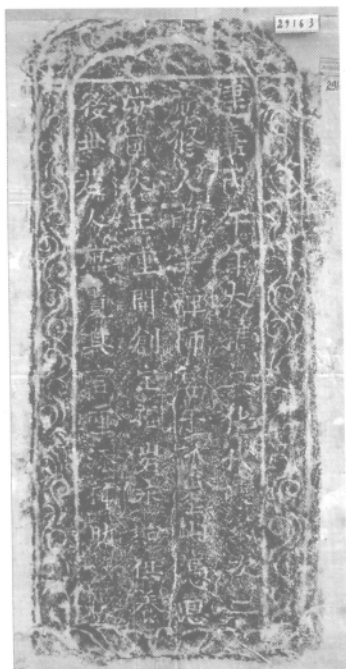
Thác bản bia
*Phụng Thánh
phu nhân
niên đại 1174*



Ma nhai ở Việt Nam hiện còn sưu tầm được cũng bắt đầu có từ thời Lý, đó là *Đại Chu Ma Sơn Ấng Đại Quang Thánh nham bi* 大朱摩山盎大光聖岩碑 khắc năm Thiên Long Bảo Ứng thứ 4 (1166) tại cửa động Am Tiêm xã Trường Yên huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình. Sau này từ thời Trần và các thời tiếp theo loại bia ma nhai tiếp tục phát triển, như *Cô Phong sơn ma nhai* 孤峰山摩崖 có thể khắc vào năm 1246 tại chùa Khúc Mộ xã Minh Giang huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình; *Ma nhai kỷ công văn* 摩崖紀公文 khắc năm 1304 tại núi Thanh Nam huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An; hay *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký* 欲翠山靈濟塔記 khắc năm 1343 tại núi Dục Thúy tỉnh Ninh Bình; v.v...



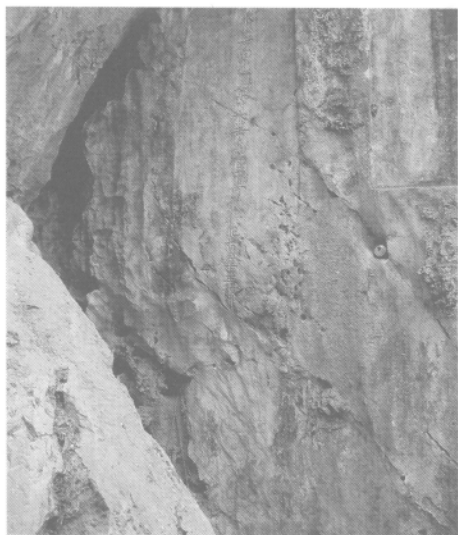
Thác bản ma nhai
Đại Chu niên đại 1166



Thác bản ma nhai
Cổ Phong sơn
niên đại 1246

Ma nhai
Linh Tế tháp
kí ở núi
Dục Thúy
niên đại
1343





Ma nhai khắc
Thánh chỉ
niên đại 1349
ở núi Dục Thúy
tỉnh Ninh Bình

Bút tích của
Ngô Thì Sĩ
năm 1770 và
được Ngô Thì
Nhậm khắc lại
niên đại 1782
ở Dục Thúy
tỉnh Ninh
Bình.





Bia tạo tượng ở Việt Nam có từ thời Lý với bia *A Di Đà Phật tụng* 阿彌陀佛誦 tạo năm 1099, bài văn khắc trên bề tượng chùa Hoàng Kim xã Hoàng Ngô huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây⁽¹⁾. Thời Trần có tấm bia *Ngô thị gia bi* 吾氏家碑 được đoán định tạo vào những năm 1366 - 1395 tại chùa Dâu xã Đình Xá huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Về sau, vào các thời như Lê, Mạc, Tây Sơn và Nguyễn loại bia này vẫn tiếp tục phát triển và rất đa dạng.

Thác bản
Ngô gia thị bi
(1366-1395)



1. Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Lý, sdd., tr.74.



Thác bản bia
tạo tượng
niên đại 1731

Về loại bia tháp minh, như chúng ta đều biết ở Việt Nam chùa tháp phát triển từ rất sớm và khá nhiều. Có nhiều tháp được xây dựng với qui mô đồ sộ và trở thành biểu tượng của kiến trúc Phật giáo, như tháp Phổ Minh thời Trần ở Nam Định, tháp Bình Sơn thời Trần ở Lập Thạch Phú Thọ, tháp Lâm Giác ở chùa Liên Phái Hà Nội. Về bia tháp, ví dụ như: bia tháp Phổ Quang khắc năm 1769 ở phường Nghi Tàm huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay thuộc Hà Nội), bia tháp Viên Quang khắc năm 1815 ở chùa Càn An trại Nam



Đồng tổng Yên Hạ huyện Hoàn Long (nay thuộc Hà Nội), bia tháp Minh Quang (không rõ niên đại) tại xã Ngải Dương tổng Thái Lạc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Bia tháp Chính Chiêu (thời Lê) ở chùa Nguyệt Quang xã Lâm Du huyện Gia Lâm.



Thác bản bia tháp *Phổ Quang* niên đại 1769

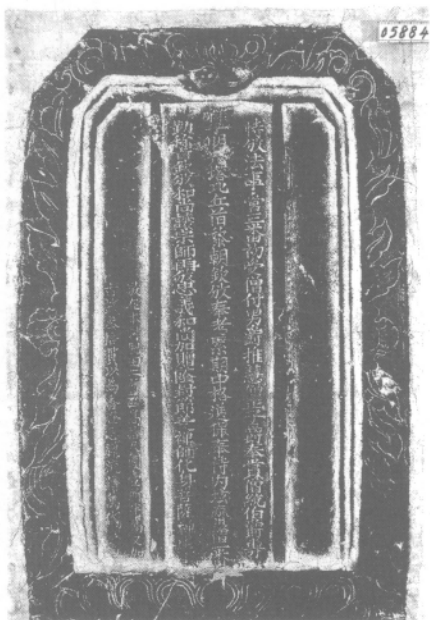


00422



龍壽安下嶺南川寧乾安亭山第二行字三卷一碑

Thác bản bia tháp
Viên Quang
niên đại 1815



Thác bản bia tháp
Minh Quang
(không ghi niên đại)



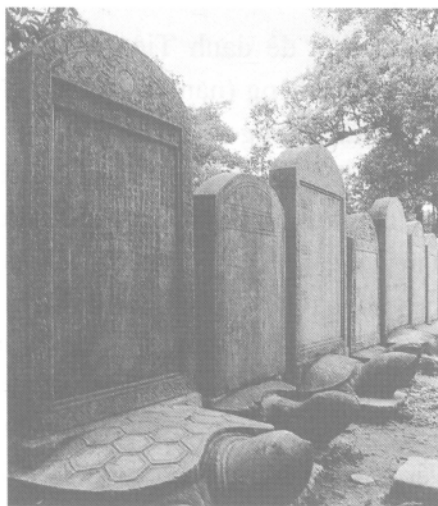
Thác bản bia tháp
Chính Chiêu thời Lê

Một loại bia khác, là văn bia đề danh Tiên sĩ ở Việt Nam được bắt đầu từ vua Lê Thánh Tông (năm 1484) tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội. Chủ trương của vua Lê Thánh Tông về việc lập văn bia đề danh Tiên sĩ là nhằm tôn vinh bậc tri thức Nho học đỗ đại khoa, chủ trương này đã được các vua đời sau nối tiếp và các quan lại tại các địa phương đời sau hưởng ứng, tạo nên một hệ thống văn bia đề danh Tiên sĩ trong cả nước. Văn bia đề danh Tiên sĩ lúc đầu do nhà vua ra lệnh cho quan lại cấp trung ương lập ở các văn miếu, nơi thờ tự Khổng Tử cấp quốc gia để ca ngợi nhà nước phong kiến, tôn sùng Nho học và khuyên răn kẻ sĩ; sau được lập tại các



văn từ, văn chi ở địa phương, nơi thờ tự các bậc tiên hiền đề nêu cao tinh thần tôn sư trọng đạo và khuyến khích học tập tại vùng quê mình. Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam thời kì phong kiến hiện còn tập trung ở 2 văn miếu cấp quốc gia: Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội (82 bia) và Văn miếu Huế (34 bia), 2 văn miếu cấp tỉnh: Văn miếu Bắc Ninh (11 bia) và Văn miếu Hưng Yên (9 bia); ngoài ra ở một số văn miếu, văn từ, văn chi ở nhiều địa phương từ cấp phủ trở xuống đến cấp thôn cũng lập văn bia đề danh Tiến sĩ (sơ bộ thống kê có khoảng hơn ba chục bia). Các văn bia đề danh Tiến sĩ cấp phủ trở xuống, nhiều khi khắc tùy tiện, một số thông tin khắc trên bia không chính xác, làm khó cho người nghiên cứu.

Xin nêu ảnh minh họa về bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội:



Bia ở
Văn miếu
Quốc tử giám
Hà Nội khi chưa
làm nhà bia

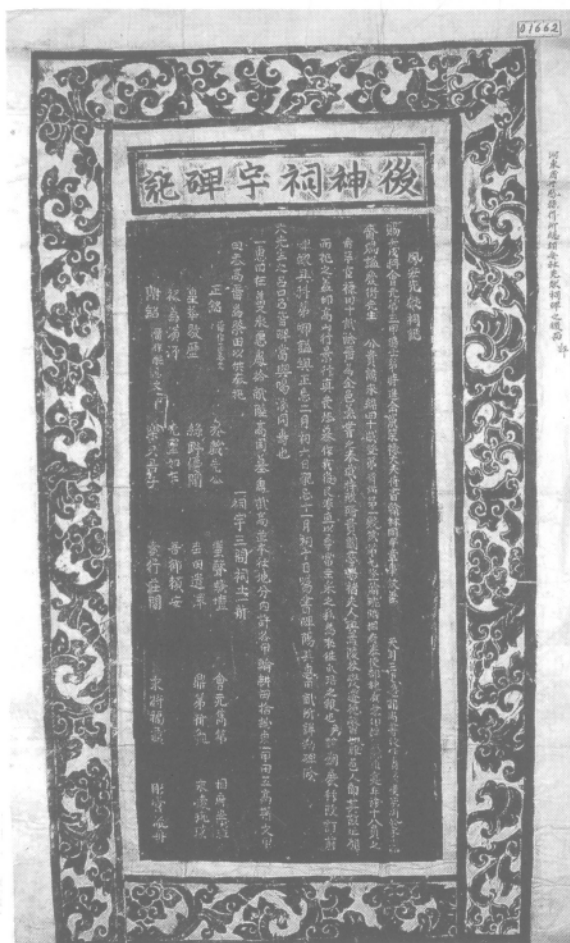


Bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội khi làm nhà bia

Bia Hậu, có ý kiến nghiên cứu về bia Hậu cho rằng loại văn bia này chỉ có ở Việt Nam, theo chúng tôi điều này cần được xem xét thêm. Tấm bia Hậu có niên đại sớm hiện tìm thấy ở Việt Nam là bia *Hậu thần từ vũ bi kí*, có niên đại Quang Bảo nhà Mạc (năm 1557) ở đền Tiên Hiến xã Lại An huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây, nhưng bia này đã được khắc lại thời Nguyễn Gia Long thứ 13 (1814). Sau này, các thể kỷ tiếp theo bia Hậu phát triển ở khắp các đình chùa miếu mạo của làng quê Việt Nam. Cách gọi bia Hậu cũng rất đa dạng; gọi theo tâm linh tín ngưỡng, như: Hậu thần, Hậu phật, Hậu hiền v.v...; gọi theo không gian tín ngưỡng, như: hương Hậu, giáp Hậu, v.v... Trong đó bia Hậu thần, Hậu phật chiếm đa số. Văn bia Hậu đem lại những giá trị quý báu trong nghiên cứu



tập tục, sinh hoạt làng xã của cộng đồng người Việt và hướng tới những giá trị nhân văn cao cả trong thời đại hiện nay.



Thác bản bia
Hậu thần
niên đại 1557



Thác bản bia
Hậu phát
niên đại 1760



Thác bản bia
Hương Hậu
thời Lê Hoàng Định
(Có ý kiến cho bia này
thuộc thời Nguyễn)



Thác bản bia
Giáp Hậ
thời Lê Chính Hòa
(Có ý kiến
cho bia này
thuộc thời Nguyễn)

Vài nét về quá trình hình thành văn bia và các thể loại văn bia ở các nước sử dụng chữ tượng hình (chữ khối vuông), trong đó có Việt Nam, những vấn đề mà chúng tôi nêu ra ở mức phác thảo, nhưng hy vọng sẽ giúp ích cho giới nghiên cứu văn bia những kiến thức cơ bản về sự hình thành các thể loại văn khắc trên đá.



QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN BIA VIỆT NAM

Với việc bộ sưu tập thác bản văn khắc Hán Nôm của E.F.E.O trong những năm đầu của thế kỷ XX được công bố trong bộ *Thư mục văn bia*⁽¹⁾ đã giới thiệu tổng cộng 11.651 đơn vị văn khắc với 20.979 mặt thác bản. Thác bản văn khắc Hán Nôm ở đây bao gồm các văn bản được khắc trên bia đá, chuông đồng, khánh đá và đồng, biển gỗ, v.v... Do chưa phân loại trong số 11.651 đơn vị này, bao nhiêu là văn bản bia, bao nhiêu là văn bản chuông và bao nhiêu là văn bản biển gỗ, v.v...; nên chúng tôi gọi chung là văn bia vì loại văn bản này chiếm đa số và chủ yếu trong số hơn 11.651 đơn vị văn khắc Hán Nôm.

Nhiều năm nay (từ những năm cuối của thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI), Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã và đang tổ chức tiến hành điều tra cơ bản và thu thập các văn bia hiện có ở các địa phương trong cả nước. Hiện nay Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang triển khai làm bộ *Thư mục văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (bao gồm các bản rập của E.F.E.O và của Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Sau khi bộ *Thư mục* này làm xong, chúng tôi hy vọng sẽ có những số liệu

1. Ban Hán Nôm, *Thư mục văn bia* (tài liệu đánh máy), 1976.





tương đối chính xác về quá trình phát triển của văn bia Việt Nam theo không gian và thời gian.

Trong khi chờ kết quả công bố chính thức về số lượng của quá trình phát triển và phân bố văn bia Việt Nam, trong chuyên luận này chúng tôi đã dựa trên một số căn cứ, như: bộ *Thư mục văn bia*, số liệu điều tra của Viện Nghiên cứu Hán Nôm gần đây, các bài viết giới thiệu về văn bia và đặc điểm văn hoá của từng địa phương; từ đó tạm thời đưa ra những nhận xét sơ lược ban đầu của mình, về sự phát triển và phân bố văn bia Việt Nam. Từ số liệu của bộ *Thư mục văn bia*, ban đầu chúng tôi đưa ra những nhận xét về sự phân bố của văn bia Việt Nam theo thời gian và không gian như sau:

1. Về thời gian

Để nêu rõ những đặc điểm phân bố của văn bia trong quá trình hình thành và phát triển, chúng tôi chọn cách phân chia lịch sử phát triển theo các triều đại để phân kỳ. Việc phân chia này mang tính tương đối, chứ không mang tính lịch sử cụ thể trong quá trình phát triển lịch sử Việt Nam.

Như trên chúng tôi đã trình bày, văn bia sớm xuất hiện ở Việt Nam được kê từ thời kỳ Bắc thuộc thế kỉ thứ VII, với số lượng là 01 đơn vị văn bia. Đến thế kỉ thứ X, thời nhà Đinh (968 - 980) bắt đầu thời kỳ độc lập tự chủ, chúng ta tìm thấy các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Từ thời nhà Lý (1010 - 1225), bắt đầu cho các thời kỳ nhà nước phong kiến Việt Nam phát triển cường thịnh, chúng





ta đã tìm thấy 23 văn bia⁽¹⁾. Thời Trần (1225 - 1400), chúng ta đã tìm thấy 44 văn bia⁽²⁾. Thời Lê sơ (1428 - 1527), chúng ta tìm thấy hơn 70 bia⁽³⁾. Thời Mạc (1527 - 1533, các năm sau đó bị coi là nguy triều và đến 1677 thì mất hẳn), chúng ta đã tìm được 165 văn bia⁽⁴⁾ và khá nhiều văn bia của thời kỳ này được phát hiện mà chúng tôi chưa có điều kiện thống kê. Các thời kỳ tiếp theo, thời Lê Trung hưng (1533 - 1788), thời Tây Sơn (1788 - 1802) và thời Nguyễn (1802 - 1945) văn bia phát triển mạnh mẽ ở các địa phương trong cả nước. Cho đến nay chưa có điều kiện để thống kê một cách chính xác tư liệu văn bia của từng thời kì, nhưng chắc chắn số lượng văn bia thời Lê Trung hưng khoảng vài ngàn văn bia, thời Tây Sơn do tồn tại ngắn nên số lượng văn bia có khoảng vài trăm và thời Nguyễn cũng khoảng vài ngàn văn bia⁽⁵⁾. Từ năm 1945 trở đi, hình thức chế tác văn bia Hán Nôm ngày càng bị hạn chế, đầu

-
1. Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập 1, sdd.
 2. Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập 2, sdd.
 3. Theo điều tra của Nhóm công trình Văn khắc Hán Nôm Việt Nam.
 4. Đinh Khắc Thuân: Văn bia thời Mạc, sdd.
 5. Nếu căn cứ vào bộ Thư mục văn bia, thì số thác bản văn bia của thời Lê Trung hưng hơn 5.000 đơn vị, thời Tây Sơn khoảng hơn 300 đơn vị và thời Nguyễn khoảng hơn 4.000 đơn vị. Nhưng chắc chắn con số này rất xa với thực tế mà văn bia tồn tại ở các địa phương (nhất là vào thời Nguyễn). Trong những năm cuối của thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức đi sưu tầm văn bia ở các địa phương (đến nay đã thu thập gần như cơ bản số văn bia còn lại ở các tỉnh phía Bắc) số lượng thác bản thu về khá nhiều.





đó ở các di tích thuộc các địa phương có chế tác văn bia, nhưng rất hãn hữu.

Như vậy, chúng tôi tạm đưa ra nhận xét như sau: nhìn theo chiều dài lịch sử, trải qua các triều đại Đinh, Lý, Trần, Lê và Nguyễn; hình thức chế tác văn bia ở nước ta thời trung đại, về cơ bản phát triển theo chiều hướng ngày càng tăng dần về số lượng, thời kỳ sau tăng hơn thời kỳ trước. Nhưng đến giữa thế kỷ XX thì truyền thống chế tác văn bia bị mai một (còn nhưng rất hãn hữu).

2. Về không gian

Văn bia ở nước ta thường gắn với các di tích văn hóa lịch sử, như: văn miếu, đình, chùa, đền, lăng tẩm, hang động, nhà thờ họ, v.v...; hay nhiều công trình xây dựng khác, như: cầu cống, chợ búa, v.v... Theo chúng tôi thì bia được dựng hầu hết ở các làng xã trong phạm vi toàn quốc, thường ở những địa điểm khá đẹp và nổi tiếng. Di tích nào có bia là di tích đó thêm phần cổ kính và trang nghiêm.

Căn cứ vào điều tra sơ bộ của bộ *Thư mục văn bia* và đặc điểm văn hóa địa lý của các vùng và sự hiện diện của văn bia ở các địa phương⁽¹⁾, chúng tôi đưa ra những nhận xét về sự phân bố của văn bia ở nước ta như sau:

-
1. Địa danh hành chính mà chúng tôi nêu trong chuyên luận này căn cứ vào bộ *Thư mục văn bia*, sdd., và có qui đổi ra địa danh hiện nay trong trường hợp chúng tôi tra cứu được.





a/ Vùng các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ (bao gồm các tỉnh miền núi phía Bắc, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và tỉnh Thanh Hóa). Đây là vùng đã chịu ảnh hưởng rất sớm của văn hóa Trung Quốc, chữ Hán đóng một vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá cộng đồng, truyền thống sáng tạo văn bia vùng này hiện còn lưu giữ được rất sớm (thế kỷ thứ VII) và nơi đây cũng tập trung khối lượng văn bia nhiều nhất, có thể nói là chủ yếu của cả nước. Dựa vào những thác bản văn bia do Trường Viễn đông Bác cổ (Cộng hòa Pháp tại Hà Nội) sưu tầm thu thập vào những năm đầu thế kỷ XX, Ban Hán Nôm (nay là Viện Nghiên cứu Hán Nôm) đã tiến hành làm bộ *Thư mục văn bia* với nội dung miêu tả mỗi đơn vị văn bia gồm 8 yếu tố, trong số 20.980 đơn vị thác bản văn bia mà bộ *Thư mục* miêu tả thì có tới khoảng hơn 20.000 đơn vị thác bản văn bia thuộc vùng này. Từ bộ *Thư mục văn bia*, chúng tôi thống kê được số lượng thác bản văn bia thu được ở các tỉnh như sau: Bắc Giang khoảng 1.300 văn bia, Bắc Ninh khoảng 2.400 văn bia, Hà Tây khoảng 2.700 văn bia, Hà Nam khoảng 250 văn bia, Hà Nội khoảng 1.100 văn bia, Hải Dương khoảng 3.100 văn bia, Hưng Yên khoảng 1.500 văn bia, Hải Phòng khoảng 1.400 văn bia, Lào Cai 1 văn bia, Lạng Sơn 40 văn bia, Nam Định khoảng 800 văn bia, Ninh Bình 500 văn bia, Phú Thọ khoảng 200 văn bia, Quảng Ninh khoảng 200 văn bia, Thái Bình khoảng 600 văn bia, Thái Nguyên khoảng 150 văn bia, Thanh Hoá khoảng 1.000 văn bia, Vĩnh Phúc khoảng 2.700 văn bia, v.v...





b/ Vùng các tỉnh miền Trung (từ Nghệ An đến Ninh Thuận). Đây là vùng chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán muộn hơn so với các tỉnh vùng phía Bắc và mật độ văn bia ở vùng này không nhiều. Đặc biệt ở vùng này không có các văn bia Hán Nôm có niên đại sớm, hiện mới chỉ tìm thấy các văn bia Hán Nôm có niên đại vào thế kỷ XVI trở về sau. Một đặc trưng dễ thấy ở vùng này là mật độ văn bia giảm dần theo hướng về phía Nam. Từ bộ *Thư mục văn bia*, chúng tôi thống kê được số lượng thạc bản thu được ở các tỉnh như sau: Nghệ An khoảng 200 văn bia, Hà Tĩnh khoảng 20 văn bia, Quảng Bình khoảng 1 văn bia, Quảng Trị khoảng 10 văn bia, Thừa Thiên - Huế khoảng 180 văn bia, Quảng Nam khoảng 160 văn bia, Quảng Ngãi khoảng 30 văn bia, Bình Định khoảng 30 văn bia, Khánh Hòa khoảng 10 văn bia, v.v...

c/ Vùng các tỉnh miền Nam (gồm các tỉnh còn lại). Vùng này những văn bia Hán Nôm hầu như có niên đại muộn, hiện mới chỉ tìm thấy các văn bia Hán Nôm có niên đại vào đầu thế kỷ XIX (từ năm 1802) trở về sau. Mật độ văn bia Hán Nôm ở vùng này rất thưa so với miền Trung và miền Bắc. Từ bộ *Thư mục văn bia*, số lượng thạc bản văn bia thu được ở các tỉnh thuộc vùng này rất ít, có thể do việc tổ chức in rập các thạc bản văn bia của E.F.E.O ở vùng này chưa được chú ý nhiều, và cũng có thể do vùng này thực sự không nhiều văn bia. Với số lượng ít ỏi như nêu ở trên, chưa đủ cơ sở để nói lên điều gì. Ví dụ như: Gia Định 4 văn bia, Sài Gòn 1 văn bia,



Mỹ Tho 1 văn bia, Bến Tre 4 văn bia, v.v... Hy vọng trong tương lai, chúng ta sẽ có bộ sưu tập thác bản văn bia Hán Nôm tương đối đầy đủ ở vùng này, qua đó có thể khắc họa những nét đặc trưng của văn bia Hán Nôm và sự tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Hán ở Nam Bộ.

Như vậy, căn cứ vào bộ *Thư mục văn bia*, chúng tôi tạm đưa ra nhận xét như sau: Nhìn theo chiều dài đất nước, trải hàng ngàn năm lịch sử, văn bia ở Việt Nam phát triển có mật độ dày đặc ở vùng các tỉnh phía Bắc, mà đại diện là vùng đồng bằng Bắc Bộ; đặc biệt, vùng này còn lưu giữ được khá nhiều văn bia có niên đại sớm (từ thế kỷ VII). Sau đó, truyền thống sáng tạo văn bia ảnh hưởng vào miền Trung, nơi hiện mới chỉ tìm thấy các văn bia Hán Nôm có niên đại sớm vào thế kỷ XVI. Tiếp đến là vùng Nam Bộ, nơi mới chỉ tìm thấy các văn bia Hán Nôm có niên đại vào đầu thế kỷ XIX (từ năm 1802).

Qua những điều trình bày ở trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy, đặc trưng lộ trình phát triển văn bia Hán Nôm ở Việt Nam là sự giảm dần về số lượng và muộn dần về niên đại theo chiều hướng về phía Nam của đất nước.

3. Một số nhận xét về đặc điểm hình thức bia

Nghiên cứu đặc điểm hình thức của bia, thực chất là nghiên cứu về kích thước, nghệ thuật trang trí hội họa của bia đá. Đây là một vấn đề hết sức phức tạp, không những đòi hỏi tri thức Hán Nôm mà còn phải am hiểu sâu sắc về





lịch sử mỹ thuật Việt Nam. Những công trình nghiên cứu về lịch sử mỹ thuật của từng thời kì, có thể kể như: *Mỹ thuật thời Lý*⁽¹⁾, *Mỹ thuật thời Trần*⁽²⁾, *Mỹ thuật thời Lê sơ*⁽³⁾, *Mỹ thuật thời Mạc*⁽⁴⁾, *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*⁽⁵⁾, *Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo*⁽⁶⁾ đều đi vào những vấn đề lý luận chung của Mỹ thuật Việt Nam, như: kiến trúc, điêu khắc, hội họa trang trí, v.v... Đặc biệt chuyên đề của Nguyễn Du Chi về *Nghệ thuật trang trí trên các bia Tiến sĩ thời Lê ở Văn miếu Hà Nội*⁽⁷⁾, nhưng cũng chỉ tập trung vào một không gian hẹp. Theo chúng tôi biết, thì chưa có một đề tài hay công trình nào đi sâu phân tích những vấn đề chung và nét riêng nghệ thuật trang trí hội họa Việt Nam trên bia đá của các thời kỳ lịch sử, từ thời Lý (thế kỷ XI) đến hết thời Nguyễn (đầu thế kỷ XX). Thiết nghĩ đây là vấn đề có ý nghĩa khoa học, nếu chúng ta nêu bật được những đặc điểm chung và nét riêng về nghệ thuật

-
1. Nguyễn Đức Hùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, H. 1973.
 2. Nguyễn Đức Hùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, H. 1977.
 3. Nguyễn Đức Hùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, H. 1978.
 4. Nguyễn Tiến Cảnh - Nguyễn Du Chi - Trần Lâm - Nguyễn Bá Vân, Nxb. Viện Mỹ thuật, H. 1993.
 5. Nguyễn Hữu Thông chủ biên, Nxb. Hội Nhà văn, 1992.
 6. Robert E. Fisher (Huỳnh Ngọc Trảng và Nguyễn Tuấn dịch), Nxb. Mỹ thuật, 2002.
 7. Nguyễn Du Chi, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5 và 6 năm 1970.





trang trí hội họa của bia cho từng thời kỳ. Làm được như vậy, giới nghiên cứu Hán Nôm và nghiên cứu mỹ thuật sẽ có những căn cứ khoa học về đặc điểm hình thức trang trí hội họa trên bia của các thời kỳ lịch sử đã được xác định để làm căn cứ đối chiếu và phân định đối với những bia không có niên đại hay những bia tuy có thông tin về niên đại nhưng chưa rõ ràng. Phần viết này, không có tham vọng đi sâu nghiên cứu những mong muốn nêu ra ở trên, mà chỉ phác họa đôi nét về đặc điểm hình thức của bia Việt Nam mà thôi.

Trước hết, chúng tôi nêu ý kiến của Lê Quý Đôn (1726 - 1784) khi nhận xét về đặc điểm hình thức giữa bia Việt Nam và bia Trung Quốc. Trong cuốn *Vân đài loại ngữ*, Mục *Phẩm vật*, Lê Quý Đôn đã có những nhận xét về chất liệu đá để làm bia ở Việt Nam và so sánh với việc làm bia của người Trung Quốc như sau:

Về chất liệu đá, tại *Điều 96*, Lê Quý Đôn viết: “Sách *Quản dư ký* viết: Ở núi An Hoạch, huyện Đông Sơn, đất Giao Chỉ có đá tốt. Phạm Ninh làm Thái thú châu Dự Chương nước Tấn, thường sai lại viên đến đây lấy đá làm khánh. Núi ấy ở địa phận Nhuệ Thôn, Quảng Nạp; người thổ chúc không ngày nào là không đào đá, làm tảng cột, chân cầu (đôi khi), gần hết nhẵn nhụi cả núi. Quan Thượng thư Lê Hữu Kiều khi làm Trấn thủ Thanh Hoa, sai người đến lấy đá, đểo làm khánh hình con cá, rồi khắc làm bài minh khắc vào khánh rằng: “Hoạch sơn minh thạch, sắc thanh bích nhi tế nhuận; khẩu chi



thanh việt, quýnh nhiên hữu xuất trần chi vận; lượng tri địa sản chi mỹ, cổ kim lược đồng.

Dịch thơ:

Hoạch sơn loại đá kêu vang,
Sắc xanh màu biếc mịn màng đẹp tươi.
Gỗ lên sang sảng bên tai,
Tuyệt nhiên không chút trần ai lạc vẩn.
Mới hay sản quý vô ngần
Dù kim dù cổ cũng gần như nhau⁽¹⁾.

Còn về đặc điểm chế tác bia ở Việt Nam và Trung Quốc, tại *Điều 98*, Lê Quý Đôn nhận xét: “Khi ta đi sứ Trung Quốc, thấy có nhiều bi kệ (bi là vuông, kệ là tròn). Người Trung Quốc chọn đá rất sành, tuyệt không có gân ngấn, nhưng không dầy, chỉ độ hai hoặc ba tấc thôi, chân con rùa (đội bia) cách đất không mấy; chữ khắc ở bia viết to và khắc sâu. Trên đầu và 3 mặt bia đều lợp ngói ống, ngoài lại trát vôi dày sạch sẽ, người ta tu bổ luôn, cho nên dễ lâu không hỏng. Còn bia nước Nam ta, chữ viết đã nhỏ khắc lại nông, không che lợp gì, dầm mưa dãi gió, rêu mọc đặc cả, lâu ngày không thể đọc được rõ chữ. Sau nữa thợ Trung Quốc đục đá rất khéo, công lại rẻ, tạc một tấm bia

1. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2006, tr.396.





chỉ tốn vài lạng bạc; không như nước nhà, tạc một tấm bia tiêu đến hơn 100 quan tiền”⁽¹⁾.

Những nhận xét của nhà bác học Lê Quý Đôn vào thời ấy là điều đáng lưu ý. Thực tế, chúng tôi đã nhiều lần đến Bắc Kinh và đi thăm bia đá ở đây. Việc chọn đá và kỹ thuật tạo tác bia của người Trung Quốc đúng như Lê Quý Đôn đã nhận xét. Còn việc bảo quản bia như Lê Quý Đôn miêu tả cũng có nhưng không hoàn toàn như vậy, phần nhiều cũng đề trần; và nhiều bia để bảo quản được tốt, hiện nay người Trung Quốc cũng thu gom lại và cho gắn vào tường tại các di tích như ở nước ta mà thôi. Nhưng phải khẳng định rằng, việc bảo quản bia ở Trung Quốc được quan tâm hơn ở Việt Nam rất nhiều. Sau đây, xin in kèm một số ảnh bia của Trung Quốc mà chúng tôi chụp trong các chuyến đi nghiên cứu trao đổi học thuật tại Bắc Kinh Trung Quốc.

1. Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, sđd., tr.397.





Nhà bia ở Trung Quốc như mô tả của Lê Quý Đôn



Bia ở Văn miếu
Bắc Kinh Trung Quốc
làm nhà bảo quản



Bia ở
Văn miếu Bắc Kinh
Trung Quốc
làm nhà bảo quản



Hàng bia gắn ở tường
Khổng miếu Gia Định Thượng Hải Trung Quốc



Vườn bia không được bảo quản ở Trung Quốc



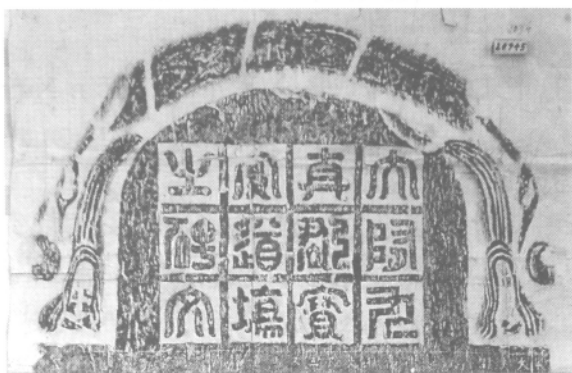
Vườn bia không được bảo quản ở Trung Quốc

Qua những ghi chép của Lê Quý Đôn và những bức ảnh mà chúng tôi công bố, chúng ta có thể mừng tượng ra công việc thạch khắc và bảo quản bia ở Trung Quốc.



Ở Việt Nam, để nêu rõ đặc điểm hình thức bia cho từng thời kỳ lịch sử, chúng tôi tạm chia làm 5 giai đoạn: thời Lý, thời Trần, thời Lê sơ, thời Mạc - Lê Trung hưng - Tây Sơn và thời Nguyễn. Việc phân chia này, căn cứ vào những điểm chung và nét riêng về hình thức của bia, cũng như những yếu tố mang tính lịch sử trong quá trình phát triển của bi kí Việt Nam. Sau đây chúng tôi xin nêu những đặc điểm chính về hình thức của bia Việt Nam theo từng giai đoạn lịch sử.

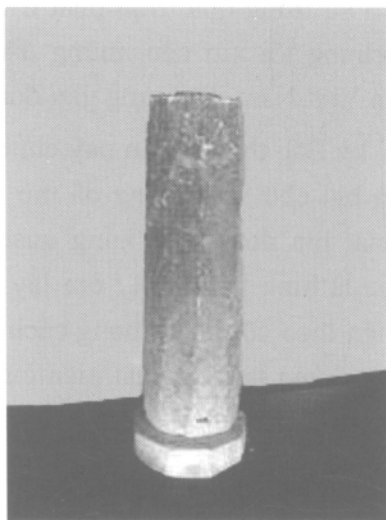
1. Bia thời kỳ Bắc thuộc, hiện nay chỉ còn 1 bia có niên đại 618, bài văn bia chữ khắc nông đã mờ gần hết, họa tiết trang trí ở bề mặt bia đơn giản, xung quanh bia không có trang trí, trán bia là hình hai đầu ly ôm lấy nhan đề văn bia viết bằng chữ triện theo cột dọc. Phong cách trang trí trán bia như vậy, sau này chúng ta thấy xuất hiện cùng phong cách ở trán bia các thế kỷ tiếp theo.



Ảnh thác bản bia Đại Tỳ Cừu Chân quận niên đại 617



2. Thời Đinh, hiện chỉ còn những cột khắc kinh Phật ở Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, cho đến nay chưa phát hiện thêm những cột khắc kinh kiểu này ở nước ta. Các cột đá được khắc nông, tạo tác giản lược, không có hoa văn trang trí, nên không đủ căn cứ nêu những đặc điểm điển hình của bia thời kỳ này.



Cột kinh Phật niên đại 973

3. Thời Lý, các thạc bản văn khắc Hán Nôm bia hiện còn là 23 đơn vị, trong đó thạc bản bia là 20 đơn vị, nhìn trên các bản rập bia chúng tôi nhận thấy:

Về kích thước của các bia rất phong phú. Bia to có chiều cao 240cm và chiều rộng 220cm, như bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* 大越國李家第四帝崇善延齡塔碑 dựng năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) tại chùa Long Đọi núi Long Đọi xã Đọi Sơn huyện



Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Bia nhỏ nhất có chiều cao 65cm và chiều rộng 30cm, như bia *Bảo chương Thái bà mộ chí* 寶掌太婆墓誌 được đoán định dựng vào năm 1207 tại xã Hòa Chung huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia (nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa. Nhìn chung các bia thời Lý đều cao và rộng, trung bình cao từ 150-200cm và rộng khoảng từ 100-150cm, như bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑, bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* 崇嚴延聖寺碑銘 và bia *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh* 古越村延福寺碑銘, v.v...

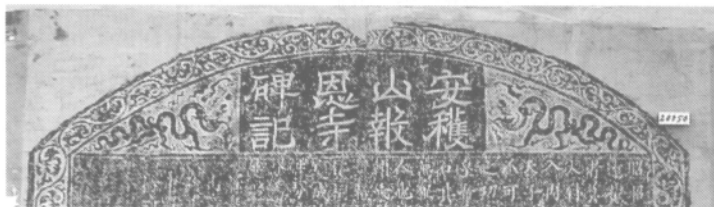
Họa tiết trang trí trên bề mặt bia rất phong phú. Trán bia thường được trang trí bằng hai hình rồng châu vào tiêu đề văn bia, như các bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi kí* 安穫山報恩寺碑記, *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑, *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* 崇嚴延聖寺碑銘. Cũng có bia, trán bia không khắc hình rồng mà chỉ khắc tiêu đề văn bia, như các bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* 乾尼香嚴寺碑銘, hay bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* 仰山靈稱寺碑銘. Hình rồng thời kì này thường được khắc dài, nhỏ dần về phía đuôi và có dáng hình con rắn⁽¹⁾. Đầu rồng nhỏ cân đối được mô tả: “Cái râu thoát ở hàm trên ra, có hai đường sống cuộn vào nhau và toàn thể phập phồng như một chiếc lá bị gió thổi, hay một ngọn lửa kỳ dị. Cái bờm sau gáy thoát ra nhiều đợt, từ dưới cổ họng cuộn cuộn bốc lên, lượn

1. Mỹ thuật thời Lý, sdd., tr.67.





nhịp nhàng về đăng trước hoặc lướt về đăng sau như một lá cờ đuôi nheo đang reo với gió”⁽¹⁾. Thân rồng mình tròn uốn lượn nhiều vòng thanh thoát mềm mại. Chân nhỏ thanh mảnh thường có 3 ngón. Nhìn tổng thể, rồng thời Lý được các nghệ nhân chạm khắc tinh tế và linh hoạt, toàn bộ hình rồng như đang bay lượn nhẹ nhàng trên không trung⁽²⁾. Chữ khắc ở đầu văn bia là chữ triện hoặc chữ lệ, có khi khắc theo hàng dọc và có khi theo hàng ngang. Hai bên lề bia thường có trang trí đa dạng, có thể là họa tiết hình hoa dây lá, cũng có thể là hình rồng cách điệu uốn lượn. Phía mép dưới bia thường trang trí những dây hoa lá, sóng nước nhấp nhô, hoặc hình thú với phong cách tả thực và dễ nhận, dễ hiểu; cũng có những bia phía mép dưới không có họa tiết trang trí. Sau đây chúng tôi xin nêu một số trán thác bản bia làm ví dụ:



Trán bia An Hoạch sơn niên đại 1100

1. Nguyễn Đỗ Cung: *Nhân đọc quyển “Tiểu luận về mỹ thuật An Nam, mỹ thuật Đại La hay mỹ thuật thời Lý?”*, Tạp chí Thanh Nghị số 96 ngày 15/6/1944.
2. *Mỹ thuật thời Lý*, sdd., tr.67.



Trán bia Sùng Nghiêm Diên Thánh niên đại 1118



Trán bia Ngưỡng Sơn Linh Xứng niên đại 1126

Chữ khắc trên bia ở thời kỳ này nhìn chung đẹp và sắc nét, nhưng rất tiếc theo dòng thời gian và do sự khắc nghiệt của thời tiết đã làm nhiều bia chữ bị mờ, sau này phải khắc lại. Tất nhiên việc khắc lại, không những làm ảnh hưởng đến định dạng chữ viết mà còn làm sai lệch nội dung văn bản và các họa tiết trang trí trên bia.

4. Thời Trần, các thác bản văn khắc Hán Nôm hiện còn là 44 đơn vị, trong đó thác bản bia là 37 đơn vị, nhìn trên các bản rập bia chúng tôi nhận thấy:

Về kích thước của các bia rất đa dạng. Bia to có chiều cao 215cm và chiều rộng 145cm, như bia *Ma nhai kỷ công văn* 摩崖紀功文 khắc năm Khai Hựu thứ 7 (1335) trên sườn núi Thành Nam thôn Trầm Hương huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An. Bia nhỏ nhất có chiều cao 60cm và chiều rộng 40cm, như bia *Đăng Dục Thúy sơn lưu đề* 登浴翠山留題

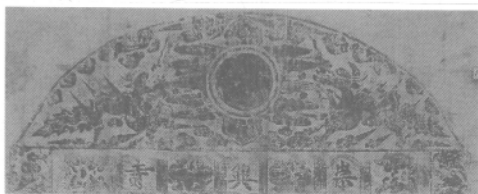


khắc vào thế kỷ XV (khoảng năm 1358 - 1377) trên vách núi Dục Thúy thành phố Ninh Bình tỉnh Ninh Bình. Nhìn chung các bia ở thời Trần đều cao và rộng, trung bình cao từ 100-150cm và rộng khoảng từ 70-100cm, như bia *Thiệu Long tự bi* 紹隆寺碑, bia *Từ am bi kí* 慈庵碑記 và bia *Sùng Nghiêm tự bi* 崇嚴寺碑, v.v...

Họa tiết trang trí trên bề mặt bia phong phú và đa dạng. Các bia ma nhai không có hoa văn trang trí, còn các bia khác nhìn chung đều có họa tiết hoa văn trang trí trên bề mặt bia. Trán bia thường được trang trí bằng hai hình rồng châu mặt trắng (mặt trời) “lưỡng long triều nguyệt” hay “lưỡng phượng triều dương” (ở đây chúng tôi gọi chung từ mặt trắng), như bia *Sùng Hưng tự điền bi* 崇興寺田碑, *Từ Ân tự bi* 慈恩寺碑. Cũng có bia, trán được trang trí bằng hai hình rồng châu vào tiêu đề văn bia, như bia *Đại Bi Diên Minh tự bi* 大悲延明寺碑 hay bia *Sùng Thiên tự bi* 崇天寺碑. Và cũng có những bia, trán được trang trí bằng hoa văn châu vào tiêu đề văn bia, như bia *Phúc Minh tự bi* 福明寺碑 hay bia *Thanh Hư động bi* 清虛洞碑; hoặc trang trí họa tiết hình hoa châu mặt trời, như bia *Phụng Dương công chúa thân đạo bi* 奉陽公主神道碑. Hình rồng thời kì này về cơ bản, nhìn chung có những nét kế thừa hình rồng thời Lý, nhưng cũng có bia khắc hình rồng thân to mập uốn lượn và khỏe, mình có vây, đuôi dài nhiều khúc, như bia *Sùng Hưng tự điền bi* 崇興寺田碑. Có ý kiến nhận xét về rồng thời Trần như sau: “Thể hiện một sự kết hợp nhuần nhị rõ ràng giữa cái khỏe mạnh vững chắc của rồng



thời Trần và cái mềm mại tinh tế của rồng thời Lý”⁽¹⁾. Chữ khắc ở đầu văn bia là chữ triện hoặc chữ lệ, có khi khắc theo hàng dọc và có khi theo hàng ngang. Hai lề bia thường có trang trí đa dạng, có khi là họa tiết hình hoa, có khi là hình rồng cách điệu đang cuộn mình, cũng có khi là hình dây hoa lá. Phía mép dưới bia thường trang trí hoa lá, cảnh sóng nhấp nhô hoặc hình động vật; nhưng cũng có bia phía mép dưới không có hoa văn trang trí. Sau đây chúng tôi xin nêu một số trán thác bản bia làm ví dụ:



Bia Sùng Hưng niên đại 1293

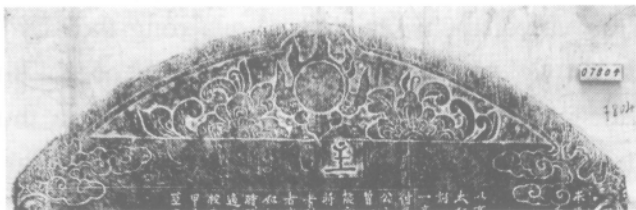


Bia Đại Bi niên đại 1327



Bia Thanh Hư niên đại 1373-1377

1 Mỹ thuật thời Trần, sđd., tr.65.



Bia Phụng Dương niên đại 1293

Chữ khắc trên bia ở thời kỳ này đa dạng, có văn bia khắc rất đẹp và sắc nét, nhưng cũng có văn bia khắc nông chữ không rõ ràng, nhất là văn bia ma nhai; và rất tiếc theo dòng thời gian và sự khắc nghiệt của thời tiết đã làm nhiều bia bị mờ chữ, nay đọc không rõ.

5. Thời Lê sơ, thời kỳ này văn bia được phát hiện đến nay là 70 bia, hiện đã có thạc bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nhìn trên thạc bản bia, thấy bia thời kỳ này phát triển rất đa dạng về hình thức. Bia to có, bia cỡ trung bình có và bia nhỏ cũng có. Những bia to, chữ khắc sâu và đẹp, có hoa văn trang trí thường là những bia do nhà nước và chính quyền địa phương (gọi chung là nhà nước) tạo dựng, như bia ở Lam Kinh Thanh Hóa, bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và ở các đền đài cung điện. Còn những bia cỡ nhỏ, chữ khắc thiếu cẩn thận, họa tiết trang trí đơn giản (có bia không có hoa văn trang trí) thì thường là những bia do nhân dân tạo dựng tại các chùa và di tích danh thắng (nhưng số lượng không nhiều).

Những bia có kích thước to phải kể đến những bia dựng tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và ở Lam Sơn Thanh Hóa, có thể kể như: *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ* để



danh kí 大寶三年壬戌科進士題名記, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484), khổ 147x102 cm; Hồng Đức thập bát niên Đinh Mùi khoa Tiến sĩ đề danh kí 洪德十八年丁未科進士題名記 niên đại Hồng Đức thứ 18 (1487), khổ 150 x110 cm; Đại Việt Lam Sơn Chiêu Lăng bi 大越藍山昭陵碑, dựng năm Lê Cảnh Thống thứ 1 (1498), khổ 270x185 cm; hay Đại Việt Lam Sơn Dụ Lăng bi 大越藍山裕陵碑, dựng năm Lê Cảnh Thống thứ 7 (1504), khổ 250x180 cm; cùng nhiều bia dựng ở xã Lam Sơn phủ Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa và một số địa phương khác. Bia có kích thước nhỏ thời kỳ này, có thể kể như: Hồng Đức nhị thập lục niên 洪德二十六年, tạo năm Hồng Đức thứ 26 (1495) ở đình xã Hà Nam huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh, bia 3 mặt, 2 mặt cùng khổ 42x31 cm và 1 mặt khổ 42x12 cm; bia Yên Mô xã đình bi kí 安模社亭碑記, tạo năm Hồng Đức thứ 3 (1472), đặt ở đình xã Yên Mô huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình, bia 2 mặt, khổ 60x34 cm và 81x40 cm; hay bia Quận Thượng chúa Lê thị mộ chí 郡上主黎氏墓志, tạo năm Hồng Đức thứ 2 (1471), văn bia do Nguyễn Trục soạn, đặt ở mộ Quận chúa họ Lê xã Trung Giám huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam, bia 2 mặt, khổ 27x44 cm và 73x44 cm.

Họa tiết trang trí trên bề mặt bia của thời kỳ này rất phong phú và đa dạng, nhìn chung các bia đều có họa tiết hoa văn trang trí trên bề mặt bia (ngoại trừ các bia ma nhai). Trán bia thường được trang trí bằng hình hoa mây cách điệu xung quanh mặt nguyệt, ở nhiều bia khác thì trán bia trang trí lưỡng long châu nguyệt. Tiêu đề bia thường theo hàng ngang và nằm ở bờ mi của trán bia, đặc điểm này thường thấy rõ nét trên các





bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và văn bia Vĩnh Lăng. Hình rồng thời kì này, có hình rồng theo phong cách thời Lý, có hình rồng theo phong cách thời Trần và có hình rồng mang phong cách mới. Cuốn *Mỹ thuật thời Lê sơ* từng nhận xét về rồng thời kỳ này như sau: “Trải qua nhiều thời kỳ của mỹ thuật Việt Nam, hình rồng bao giờ cũng là cái đầu nối giữa thời kỳ trước với thời kỳ sau, giữa đương thời với truyền thống. Hình rồng thời Lê sơ cũng vậy, nó đã từ hình rồng của nghệ thuật thời Lý, Trần, trải qua những chuyển biến liên tục mà tiến tới định hình. Con rồng trong điêu khắc thời Lê sơ, mọi thành tố cơ bản khác vẫn giữ nguyên so với hình rồng trong điêu khắc của các thời trước, chỉ có cái mào dài và khối xoắn ốc đôi trên trán của nó đã biến mất, nhường chỗ cho hai cánh mũi căng phồng, nổi cao trên bộ mặt dài thượt”⁽¹⁾. Những hình rồng mang phong cách mới của thời Lê sơ là những hình rồng thường được khắc có đầu dài, có hàm răng, thân to và có vây, chân có móng. Nhìn vào hình rồng trang trí trên các bia, chúng ta thấy sự thể hiện của quyền uy mang hệ tư tưởng Nho giáo đã được khẳng định vai trò chính thống trong đời sống văn hóa Đại Việt. Xung quanh bia thường có trang trí đa dạng, có khi là họa tiết hình hoa, có khi là hình rồng cách điệu đang cuộn mình như hình mây xoắn, cũng có thể là hình dây hoa lá. Phía mép dưới bia thường có hoa văn trang trí, cũng có bia phía mép dưới không có hoa văn trang trí.

1. *Mỹ thuật thời Lê sơ*, sđd., tr.42.

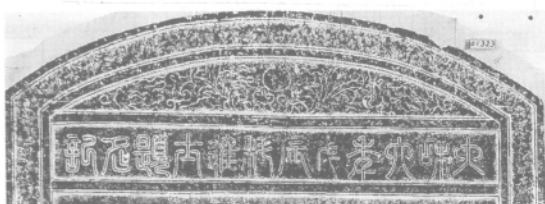




Sau đây, chúng tôi xin nêu một số ví dụ thạc bản bia:



Bia Lam Sơn Hựu Lăng niên đại 1442



Bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội niên đại 1484



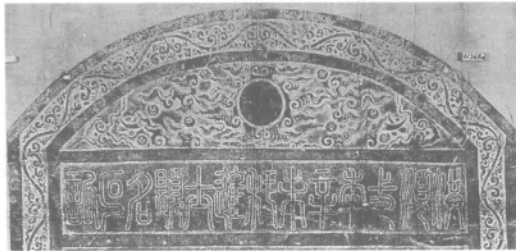
Bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội niên đại 1484



Bia Lam Sơn Chiêu Lăng niên đại 1498



Bia Lam Sơn Kính Lãng niên đại 1505



Bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội niên đại 1513

6. Thời Mạc - Lê Trung hưng - Tây Sơn, thời kỳ này kéo dài mấy trăm năm, hình thức sáng tạo bia tiếp thu kế thừa từ các thế kỷ trước và phát triển rất mạnh, chiếm một số lượng có thể nói là nhiều nhất trong sự phát triển của hệ thống bi kí Việt Nam. Mặc dù thời gian kéo dài 3 triều đại liên tiếp trong lịch sử Việt Nam, nhưng đặc điểm hình thức của bia, nhìn chung có thể coi là cùng một phong cách, nếu có khác biệt thì cũng là cá biệt, nên chúng tôi tạm gộp chung vào một giai đoạn. Giai đoạn này, bia được tạo dựng theo hai hệ thống: do nhà nước tạo dựng và do nhân dân tạo dựng. Bia do nhà nước tạo dựng thường có kích thước to, chữ khắc đẹp, họa tiết trang trí đẹp. Còn bia do nhân dân dựng thường có kích cỡ vừa và





nhỏ, chữ khắc nông và xấu, họa tiết trang trí đơn giản, thậm chí không có họa văn trang trí. Từ giai đoạn này trở đi, theo ý kiến của chúng tôi, bia do nhân dân tạo dựng nhiều hơn do nhà nước tạo dựng.

Những bia có kích thước to, thường được dựng ở Văn miếu trung ương và địa phương, hay những khu di tích mang tầm cỡ quốc gia, ví dụ như: bia *Trấn Quốc tự bi kí* 鎮國寺碑記, tại phường Yên Hoa huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay tại đường Thanh Niên quận Ba Đình thành phố Hà Nội), tạo dựng năm Dương Hòa thứ 5 (1639), khổ 150x90 cm; bia *Vĩnh Hựu nhị niên Bính Thìn khoa Tiến sĩ đề danh kí* 永祐二年丙辰科進士題名記 tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, tạo năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738), khổ 189x114 cm; và bia *Cảnh Hưng tam thập cửu niên Mậu Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí* 景興三十九年戊戌科進士題名記, tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, tạo năm Cảnh Hưng thứ 41 (1780), khổ 180x112 cm. Những bia có kích thước vừa, chữ khắc bình thường, họa tiết tương đối đẹp; thường dựng ở các chùa, đền và đình, đó là những bia khắc bài văn kể về việc trùng tu di tích. Những bia có kích thước nhỏ, ví dụ như: *Trường sinh Phúc Khánh tự* 長生福慶寺 tại giáp Đông phường Nhật Chiêu huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay thuộc thành phố Hà Nội), tạo năm Chính Hòa thứ 22 (1701), khổ 25x16 cm; bia *Hậu thần bi kí* 后神碑記, tại thôn Phúc Tinh xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn (nay thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh), tạo năm Bảo Thái



thứ 4 (1723), khổ 75x34 cm; hay bia *Hậu thần bi kí* 后神碑記, tại phường Yên Hoa huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay thuộc thành phố Hà Nội), tạo năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763), khổ 56x44 cm.

Trang trí trên bia thời kỳ này rất đa dạng. Trán bia trang trí hình rồng, mây, chim phượng châu nguyệt, nhưng mặt nguyệt thường to tròn và có tua mây xung quanh. Tiêu đề văn bia theo hàng ngang và ở mi trán bia. Hình rồng thời kỳ này, có hình vẫn theo phong cách của thời Lý, Trần và Lê sơ, nhưng phần nhiều hình mang phong cách mới. Những hình rồng mang phong cách mới là những hình bắt đầu theo xu hướng dân gian hóa, hình rồng được thể hiện rất đa dạng. Nhưng hình rồng thường thấy là rồng có đầu hình thú, có hàm răng, thân to ngắn, có vây, chân có móng vuốt. Hai lề bia được trang trí đa dạng, có thể là họa tiết hình hoa, có thể là hình rồng mây cách điệu, cũng có thể là hình dây hoa lá. Từ thời kỳ này trở đi xuất hiện khá nhiều bia không có hoa văn trang trí.

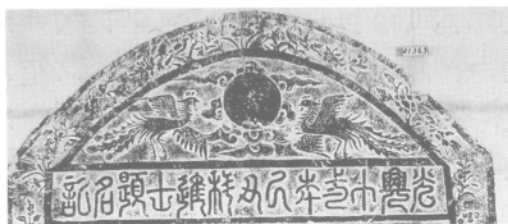
Xin nêu một số trán thác bản bia làm ví dụ:



Bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội niên đại 1653



Bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội niên đại 1653



Bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội niên đại 1653



Bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội niên đại 1780

7. Thời Nguyễn, số lượng bia được tạo dựng phát triển nhiều, tuy thời gian không trải dài như thời Mạc - Lê Trung hưng - Tây Sơn, nhưng khối lượng bia được dựng tại các địa phương cũng rất đáng kể, đặc biệt là việc xuất hiện các bia tại nhiều tỉnh Nam Bộ. Thời kỳ này, bia được tạo



dựng vẫn theo hai hệ thống: do nhà nước tạo dựng và do nhân dân tạo dựng, đặc điểm hình thức, phong cách thể hiện vẫn theo phong cách của thời kỳ Mạc - Lê Trung hưng - Tây Sơn. Bia do nhà nước tạo dựng thường có kích thước to, chữ khắc đẹp, họa tiết trang trí đẹp. Còn bia do nhân dân dựng thường có kích cỡ vừa và nhỏ, chữ khắc nông và xấu, họa tiết trang trí đơn giản, thậm chí nhiều bia không có hoa văn trang trí, những bia này thường dựng ở đình, chùa, đền và nhà thờ, v.v... Những bia to, như: bia *Trần gia hương tự chi bi* 陳家饗祀之碑, tại thôn Thượng Thọ xã Trì Trọng huyện Hoàng Hóa phủ Hà Trung (nay thuộc huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa), tạo năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), khổ 125x75 cm; bia *Ngự chế Thánh đức thần công bi kí* 御製聖德神功碑記, tại chùa Thiên Mụ thành phố Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế, tạo năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), khổ 240x120 cm; hay bia *Chân Vũ quán thạch bi* 真武觀石碑 tại phường Thụy Chương tổng Trung huyện Vĩnh Thuận (nay tại đường Thanh Niên quận Ba Đình thành phố Hà Nội), tạo năm Thành Thái thứ 5 (1893), khổ 182x114 cm. Những bia có kích thước nhỏ, ví dụ như: bia *Đình môn các lệ bi kí* 亭門各例碑記 ở xã Thu Vi huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai (nay thuộc Hà Tây), tạo năm Minh Mệnh Giáp Thân (1824), khổ 72x48 cm; bia *Dương tiên sinh bi kí* 楊先生碑記 ở từ đường họ Dương xã Đức Thịnh tổng An Dương phủ Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An, tạo năm Thiệu Trị



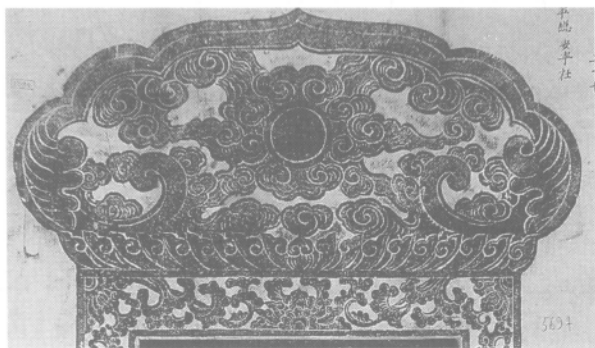
thứ 3 (1843), khổ 83x40 cm; hay bia *Nguyễn tộc bi kí* 阮族碑記 ở từ đường họ Nguyễn thôn Chu Xá xã Đạo Khê tổng Sài Trang huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên, tạo năm Thành Thái thứ 1 (1889), khổ 64x42 cm.

Họa tiết trang trí trên bề mặt bia của thời kỳ này cũng rất phong phú và đa dạng, các bia đều có họa tiết hoa văn trang trí trên bề mặt bia có khi đơn giản và có khi phức tạp (ngoại trừ các bia ma nhai và một số bia Hậu). Trán bia thường được trang trí bằng hình hoa mây cách điệu xung quanh mặt nguyệt, ở nhiều bia khác thì trán bia trang trí lưỡng long châu nguyệt. Bia dựng ở các cung điện đền đài vương triều Nguyễn phần nhiều đều có tai. Tiêu đề bia theo hàng ngang và nằm ở bờ mi của trán bia hoặc nằm trong lòng bia. Các hình mây hoa uốn lượn cách điệu khá cầu kỳ. Hình rồng thời kì này, có hình theo phong cách các thời trước và có hình mang phong cách mới. Cuốn *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế* nhận xét về rồng thời kỳ này như sau: “Trong hệ thống cung điện triều Nguyễn, con rồng đã có nét chung nhất qua sự bộc lộ quyền uy của vương triều phong kiến chính thống, việc kế thừa trong nét tạo hình rồng ở những triều đại trước, nhất là con rồng thời Lê đã được thể hiện tương đối trung thành”⁽¹⁾. Trên các bia đá,

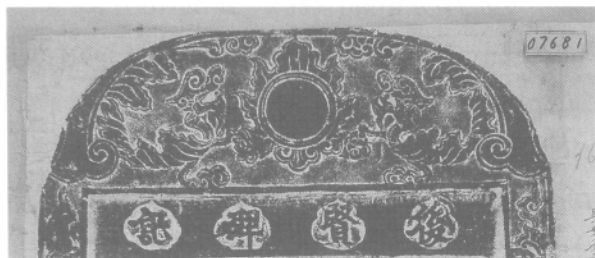
1. *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*, sđd., tr.135.



rồng thời Nguyễn được khắc rất công phu, hình rồng thường có đầu to, hàm rộng, thân lớn uốn lượn và có vây, chân có móng. Xung quanh bia thường được trang trí đa dạng, có khi là họa tiết hình hoa, có thể là hình rồng cách điệu đang cuộn mình như hình mây xoắn, cũng có thể là hình dây hoa lá.



Bia ở Văn miếu Huế niên đại 1833



Bia Hậu hiền niên đại 1835



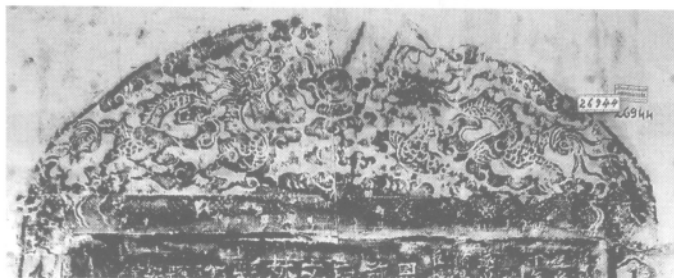
Bia Trùng tu niên đại 1864



Bia ở Văn miếu Huế niên đại 1892



Bia ở Văn miếu Huế niên đại 1916



Bia ở Văn miếu Hưng Yên niên đại 1946

Trên đây là một số ý kiến sơ bộ của chúng tôi về đặc điểm hình thức bia Việt Nam và những ví dụ mà chúng tôi đưa ra chưa hẳn là tiêu biểu, mong độc giả chỉ giáo. Chúng tôi rất mong vấn đề này được giới nghiên cứu Hán Nôm và mỹ thuật ngày càng quan tâm, đặc biệt là trang trí hội họa. Hy vọng trong tương lai chúng ta sẽ có những bộ sưu tập, những đề tài và luận văn nghiên cứu hội họa trên bia, góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Việt Nam.



CÁC HÌNH THỨC TỒN TẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN VĂN BIA VIỆT NAM

Văn bia ở nước ta hiện nay được tồn tại theo 3 hình thức văn bản: Văn bia khắc trên các hiện vật, văn bia dạng các thác bản (bản rập), văn bia được sao chép trong thư tịch Hán Nôm.

1. Văn bia hiện vật

Như chúng tôi đã nêu ở phần trước, tấm bia có niên địa sớm nhất mà ta thấy là tấm bia khắc bài văn *Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* 大隨九真郡寶安道場之碑文, bia dựng ngày 8 tháng 4 năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14 (tức ngày 7 tháng 5 năm 618 dương lịch) ở xã Đông Minh huyện Đông Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Tiếp đến là các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), đời Đinh (968-979), được phát hiện năm 1963. Các thời đại Lý, Trần, Lê, Tây Sơn và Nguyễn, văn bia ngày càng phát triển.

Thế nhưng do sự huỷ hoại có mục đích của các triều đại phong kiến Trung Quốc xâm lược, do sự khắc nghiệt của khí hậu và do ý thức bảo quản không tốt, bia ở nước ta chắc chắn mất mát với số lượng rất lớn, nhiều bia phải khắc lại mới có thể đọc được. Cách chúng ta khoảng 200 năm, khi nghiên cứu về văn bia Việt Nam, Lê Quý Đôn đã phải than tiếc: "... Rêu





mọc đặc cả lâu ngày không đọc được rõ...⁽¹⁾. Một thực tế lịch sử cho thấy, những tấm bia đá cổ thuộc các đời Đinh, Lý, Trần còn lại đến nay rất ít và nhiều bia không được nguyên vẹn.

Trong số các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lu được phát hiện năm 1963 chỉ có 2 cột là chữ khắc còn khá rõ ràng, các cột đá khác đều dập nát cả, chữ khắc đã mờ không đọc được⁽²⁾.

Những văn bia thời kỳ Lý - Trần thì nhiều văn bia đã được khắc lại, ít nhiều cũng ảnh hưởng tới nội dung của văn bia trong quá trình khắc lại, điều này diễn ra có thể là có ý thức và có thể là không có ý thức. Có thể nêu một số ví dụ như:

Bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓志 dựng đời Lý Anh Tông, hiện ở chùa Phúc Thánh xã Hương Nộn huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ, theo Vũ Phạm Hàm mô tả trong cuốn *Hưng Hóa tỉnh phú* 興化省賦, viết vào năm 1897 thì chữ đã bị mờ hết. Thế mà hiện nay chữ khắc trên bia lại rất rõ ràng, dễ đọc. Như vậy, bia được khắc lại vào đời Nguyễn, có thể kể từ sau năm 1897⁽³⁾.

Bia *Phụng Dương công chúa thân đạo bi minh tịnh tự* 奉陽公主神道銘并序, do Lê Cung Viên soạn năm Hưng Long thứ 1 (năm 1293), ở trước đền thờ Trần Quang Khải

1. Lê Qui Đôn: *Văn đài loại ngữ*, sđd., tr.397.

2. Hà Văn Tấn: *Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới tìm thấy ở Hoa Lu*, *Nghiên cứu Lịch sử*, sđd.

3. Ngô Thế Long: *Bia Phụng Thánh phu nhân Lê Lan Xuân thời Lý ở xã Hương Nộn huyện Tam Nông tỉnh Vĩnh Phú*, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1 năm 1977.





thuộc huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định (nay thuộc thành phố Nam Định tỉnh Nam Định) đã khắc lại vào năm Minh Mệnh thứ 3 (năm 1822), với một số sai sót và bỏ trống vì chữ cũ bị mờ⁽¹⁾.

Bia *A Nậu tự Tam bảo điền bi* 阿耨寺三寶田碑 có niên đại ghi ở cột dọc cuối văn bản, nguyên văn như sau: Mậu Ngọ niên Hung Long Tam bảo nhị nguyệt sơ bát nhật 戊午年興隆三寶二月初八日 (1258). Sau khi xem xét và phân tích các tiêu chí về trang trí trên trán bia, diềm bia, chân bia và bố cục bài văn bia này, Đinh Khắc Thuân cho rằng bia *A Nậu tự Tam bảo điền bi* không có các đặc trưng của bia thời Trần⁽²⁾.

Bia *Phụng tự bi* 奉祀碑 dựng ở ngôi đình xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây, có niên đại là Quang Thái (năm 1388 - 1398), nhưng từ nét chữ đến đá khắc bia đều như mới có cách đây khoảng dăm bảy chục năm⁽³⁾.

Thời Lê thì hiện tượng văn bản văn bia cũng không kém phần phức tạp, một số văn bia do mờ nên cũng được khắc lại, đặc biệt là việc đục đẽo trên văn bia được nảy sinh trong thời

-
1. Lê Tư Lành: *Tìm hiểu tám bia thời Trần nói về công chúa Phụng Dương vợ Trần Quang Khải*, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 193 (1971).
 2. Xem Đinh Khắc Thuân: *Đặc trưng văn bản bia Lý - Trần và vấn đề niên đại của bia A Nậu Tam bảo điền bi*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 năm 2003.
 3. Nguyễn Huệ Chi: *Phân Khảo luận văn bản trong Thơ văn Lý - Trần*, T.1, sdd.





kỳ này. Những văn bia bị đục đẽo thường là những văn bia có nội dung ca ngợi vương triều nhà Mạc hay ca ngợi công lao của chúa Trịnh thời Lê Trung hưng. Ví dụ như ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội cũng lưu giữ được 82 văn bia đề danh Tiến sĩ, có niên đại trải dài hơn 300 năm với 82 khoa thi. Văn bia được khắc đầu tiên có niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) cho khoa thi Đại Bảo thứ 3 (1442) và văn bia khắc cuối cùng có niên đại Cảnh Hưng thứ 41 (1780) cho khoa thi Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Nhưng văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội cũng có những đặc điểm liên quan đến vấn đề văn bản học mà chúng ta phải lưu ý khi sử dụng, đó là: việc 14 văn bia được xác định là khắc lại, rồi việc triều vua Minh Mệnh (1820 - 1840) thời Nguyễn cho đục những dòng chữ liên quan đến các chúa Trịnh trên 68 văn bia (các bia dựng từ năm 1653 đến năm 1779). Hiện tượng khắc lại và đục đẽo văn bia hiện lưu giữ ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, ít nhiều cũng làm mất đi tính minh xác của văn bản.

Thời Nguyễn, hiện tượng khắc lại bia ít diễn ra vì những văn bia thời kỳ này có niên đại muộn, các bia hầu như còn rõ, nhưng hiện tượng đục đẽo trên văn bia vẫn tiếp tục xảy ra. Ví dụ như: ở Văn miếu Huế tỉnh Thừa Thiên Huế còn lưu giữ được 34 văn bia đề danh Tiến sĩ, khắc 43 khoa thi từ năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh thứ 3 (1822) đến khoa cuối cùng là khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919) được dựng bia với 32 văn bia đề tên Tiến sĩ văn (trong đó có 3 bia khắc 3 khoa, 2 bia khắc 2 khoa) và 2 văn bia đề danh các Tiến sĩ võ (trong đó 1 bia





khắc 2 khoa). Một số văn bia ở Văn miếu Huế cũng bị đục đẽo, lý do là những người đỗ đạt được khắc tên trong văn bia, nhưng sau này tham gia khởi nghĩa hoặc có liên quan tới việc chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp, hoặc để thua trận nên bị triều đình đục bỏ, ví dụ như: Phạm Như Xương (1844 - ?) người xã Ngân Cầu huyện Diên Phúc tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam), ông từng làm việc ở Nội các, rồi làm Bố chánh Phú Yên; sau ông cáo quan về nghỉ và chiêu mộ quân chống Pháp tại vùng Bình Thuận và Phú Yên; nhưng rồi nghĩa quân tan rã, ông bị bắt đưa về Kinh giam chờ ngày tử hình và bị đục tên trên bia. Hay Đinh Văn Phác (1790 - ?) người xã Kim Khê huyện Châu Lộc trấn Nghệ An (nay thuộc xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An); sau này cháu nội ông là Đinh Văn Chất đã không chấp nhận việc chủ hòa của nhà Nguyễn và chiêu mộ quân để chống lại Pháp, vì tội liên đới, nên Đinh Văn Phác bị đục tên khỏi bia. Hoặc như Bùi Thúc Kiên (1813 - 1892) người xứ Yên Đồng tổng Việt Yên huyện La Sơn phủ Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc xã Châu Phong huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh); ông giữ các chức quan, như Đốc học Bình Định, Phủ thừa phủ Thừa Thiên, Biện lý Bộ Lễ, Tuần phủ Hưng Yên, Tham tri Bộ Lễ, Tham tri Bộ Lại và Tham tri Bộ Hình, Thượng thư Bộ Lễ, Tổng đốc Hà Ninh; vì để thành Hà Nội thất thủ, ông bị cách chức và bị đục tên ở bia.

Những chữ do nhà Nguyễn kiêng húy, nên một số văn ở Văn miếu Huế cũng bị đục đẽo, ví như: Hà Tông Quyền, Lê Tông





Quang, Vũ Tông Phan, v.v... đều bị đục chữ “Tông” vì kiêng húy vua Thiệu Trị thời Nguyễn (Nguyễn Miên Tông).

Và cũng khá nhiều văn bia hiện đang tồn tại ở các địa phương trong cả nước bị khắc lại hoặc bị đục đẽo với những lý do khác mà chúng tôi không nêu ra ở đây. Là những văn bản vốn được ca ngợi là những trang sử đá: “Nó có đủ thẩm quyền chính lý và giám định các tài liệu sách vở khác. Nó vừa đầy đủ vừa chính xác về không gian cũng như về thời gian”⁽¹⁾. Nhưng nhiều văn bia đã bị khắc lại, mỗi lần khắc lại là một lần biến đổi văn bản, từ hình thức trang trí đến chữ và nghĩa, thậm chí làm sai lệch nội dung nguyên văn của văn bản, văn chương của bài văn trở nên khó hiểu, thậm chí còn bị sai lệch nội dung văn bản. Việc đục đẽo văn bia đã gây không ít khó khăn cho việc chuyển dịch văn bia từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ hiện nay, khi thực hiện việc xã hội hóa các văn bản bị kí.

2. Các thác bản (bản rập) văn bia

Một sự kiện đáng ghi nhận trong những năm 30-40 của thế kỷ XX, là E.F.E.O đã tổ chức in rập thác bản các văn khắc Hán Nôm ở các nơi trong phạm vi 36 tỉnh⁽²⁾, nhưng qua điều tra chúng tôi cho rằng công việc làm thác bản này chỉ được thực hiện ở những địa điểm thuận lợi về giao thông mà thôi.

-
1. Trần Văn Giáp: *Văn bia Việt Nam*, sđd.
 2. Tên gọi các tỉnh theo địa danh từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Số liệu dựa vào tập *Sách dẫn tên bia theo địa phương* (2 tập), tài liệu đánh máy, H. Ban Hán Nôm, 1976.



Trong những năm gần đây, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức nhiều đợt sưu tầm tư liệu văn bia ở các địa phương, như: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định, v.v... Số lượng thác bản thu về kho lưu trữ của Viện khoảng hơn 20.000 đơn vị, nhiều hơn về khối lượng mà Viện Viễn đông Bác cổ làm trước đây, nhưng trong số thác bản mới sưu tập này cũng có nhiều văn bản trùng với những thác bản mà Viện Viễn đông Bác cổ trước đây đã làm. Hiện nay, Viện đã lập ký hiệu thư viện và đưa phục vụ. Việc thống kê phân loại theo niên đại, theo địa danh và các tiêu chí khác hiện đang được nhóm công trình *Thư mục văn khắc Hán Nôm Việt Nam* triển khai, chắc rằng khi bộ *Thư mục* mới công bố sẽ đáp ứng được nhiều câu hỏi mà giới nghiên cứu đang quan tâm về văn bia đang đặt ra.

Số thác bản văn bia Hán Nôm do Viện Viễn đông Bác cổ thực hiện trước đây, đã được giới nghiên cứu quan tâm. Nhìn chung các bài viết, các công trình nghiên cứu về kho thác bản này thường tập trung ở việc giới thiệu và khai thác nội dung là chủ yếu. Gần đây đã xuất hiện những bài viết nhằm giám định niên đại trong các thác bản văn bia⁽¹⁾. Một thực tế xảy ra là: liệu

-
1. Trịnh Khắc Mạnh: *Bước đầu tìm hiểu văn bản bia trong Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. KHXH. H. 1983; Đinh Khắc Thuân: *Định chính niên đại giá trên một số thác bản bia tại kho bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm* trong *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2 năm 1985; Nguyễn Văn Nguyên: *Thực trạng vấn đề nguy tạo trong thác bản văn bia Việt Nam*



các bản rập có phù hợp hoàn toàn với bản gốc (bản tác giả - tức bản khắc) hay không? Liệu các bản rập đó có bị sửa chữa về nội dung và hình thức so với bản tác giả hay không? Niên đại trên các bản rập có đáng tin cậy hay không? v.v... Nhưng muốn tìm câu trả lời cho những vấn đề đó phải tiến hành so sánh, đối chiếu một cách công phu và có hệ thống với các bia hiện vật. Ở đây chúng tôi xin nêu một vấn đề thường thấy, đó là: tính phức tạp về niên đại ở các bản rập, cụ thể là những mâu thuẫn giữa niên đại in trong bản rập với nội dung văn bia và thực tế lịch sử; niên đại văn bia trong bản rập không phù hợp với địa danh ghi trong văn bia; sự thêm thắt và sửa chữa về niên đại của người làm công việc dập bia; v.v... Đây là những vấn đề mà người nghiên cứu văn bia phải chú ý khi sử dụng các bản rập.

Sơ bộ tìm hiểu chúng tôi thấy có mấy điểm:

- Những bản rập bia có niên đại sai khác với lịch sử rất lộ liễu, ví dụ như: Văn bia *Sùng Ân tự kí kị bi kí* 崇恩寺寄忌碑記, N⁰976⁽¹⁾, niên đại in trong bản rập là năm Vĩnh Trị thứ 30, nhưng niên hiệu Vĩnh Trị (Lê Hy Tông) chỉ có 4 năm, từ năm 1676 đến năm 1679. Văn bia *Trùng tu Phú Thọ giáp đình bi* 重修富壽甲亭碑, N⁰2822, niên đại in trong bản rập là năm Vĩnh Thịnh thứ 18, nhưng niên hiệu Vĩnh Thịnh (Lê Du

trong *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 năm 2006 và số 2 năm 2006; Nguyễn Văn Nguyên: *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2007.

1. Chỉ ký hiệu thác bản văn bia hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.



Tông) chỉ có 15 năm, từ năm 1705 đến năm 1719, hai chữ Vĩnh Thịnh ở dòng niên đại trên thác bản là ngụy tạo, có thể xác định niên đại thật của bia là năm Ất Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865). Văn bia *Vô đề*, N⁰2941 có niên đại dựng bia năm Thịnh Đức thứ 14 năm, nhưng niên hiệu Thịnh Đức (Lê Thần Tông) chỉ có 5 năm, từ năm 1653 đến năm 1657, hai chữ Thịnh Đức ở dòng niên đại trên thác bản là ngụy tạo, có lẽ niên đại thật của bia là năm Tân Dậu niên hiệu Tự Đức thứ 14 (1861) đời vua Nguyễn Dục Tông.

- Những bản rập bia có niên đại dựng bia mà năm can chi và niên hiệu không phù hợp, ví dụ như: Văn bia *Long Đức Ất Hợi* 龍德乙亥, N⁰1176-1177, đầu đề bản rập là Ất Hợi Long Đức, niên hiệu Long Đức (Lê Thuần Tông) gồm 3 năm từ năm 1732 đến năm 1734, ứng với các năm can chi là: Nhâm Tý, Quý Sửu, Giáp Dần, không có năm Ất Hợi, trên bia ghi là “Long Đức Ất Hợi 龍德乙亥” chữ “Long” của dòng niên hiệu Long Đức trên trán bia của thác bản là ngụy tạo. Văn bia *Vô đề*, N⁰2828-2829, niên đại dựng bia in trong bản rập là Tân Hợi Vĩnh Thịnh, niên hiệu Vĩnh Thịnh (Lê Dụ Tông) gồm 15 năm (1705-1719), không có năm Tân Hợi, hai chữ Vĩnh Thịnh ở dòng niên đại trên thác bản là ngụy tạo. Văn bia *Ngô tộc thế đức bi ký* 吳族世德碑記, N⁰1191-1192, niên đại dựng bia in trong bản rập là năm Ất Ty niên hiệu Cảnh Thịnh, trong khi đó thì niên hiệu Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) gồm 8 năm từ năm 1793 đến năm 1801 không có năm Ất Ty.





- Những bản rập bia có niên đại dựng bia không phù hợp với tên địa danh ghi trong bài văn, ví dụ như: Văn bia *Kị bi kí 寄忌碑記*, N⁰1401, niên đại dựng bia là Vĩnh Trị năm thứ 1, hai chữ Vĩnh Trị được cắt từ bản rập khác dán vào, trong bia có ghi địa danh phủ Ứng Hòa, nhưng phủ Ứng Hòa đời Lê là Ứng Thiên, đời Gia Long (Nguyễn) mới đổi là Ứng Hòa. Văn bia *Hậu hiền bi kí 後賢碑記*, N⁰2216-2217, năm dựng bia trong bản rập là Hoằng Định thứ 15 (năm ?), hai chữ Hoằng Định được cắt từ bản rập khác dán vào, trong bia có ghi tên phủ Hoài Đức, phủ này đến đời Gia Long mới đổi từ Phụng Thiên sang.

- Những bản rập bia có niên đại rập ở bia khác dán vào, ví dụ như: văn bia *Thiên Phúc bi kí 天福碑記*, N⁰1153-1154, năm dựng bia được dán vào là Bảo Thái thứ 2 (1721); văn bia *Ngô thế gia đức quan chi bi 吳世家德觀之碑*, N⁰1193-1194, do Ngô Thì Nhậm soạn, niên đại dựng bia dán ở bản rập là Cảnh Hưng thứ 4 (1743); văn bia *Phúc Sinh bi kí 福生碑記*, N⁰981, niên đại dựng bia dán ở bản rập là Vĩnh Trị thứ 27 nhưng niên hiệu Vĩnh Trị (thời Lê) chỉ có 4 năm.

- Những bản rập bia có niên đại được ghi thêm bằng bút sắt hay bút lông, ví dụ như: văn bia *Hậu thần bi kí 後神碑記*, N⁰1024, niên đại dựng bia ghi năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) là do người sưu tầm ghi ở bên lề thác bản; văn bia *Long Đấu tự hậu bi 龍斗寺后碑記*, N⁰1230, dòng chữ niên đại dựng bia bị đục đi, nên bản rập không rõ, bản rập có dòng chữ ghi thêm bên cạnh đề là Cảnh Thịnh thứ 6 (1798).



- Những bản rập niên đại không rõ bị đục bỏ hoặc bia bị vỡ, ví dụ như: văn bia *Minh Đức tam niên Kỷ Sửu khoa Tiến sĩ đề danh* 明德三年己丑科進士題名記, N⁰1305, bản rập in chỉ còn 3 chữ "... Đức tam niên"; văn bia *Trúng khoa bi kí* 中科碑記 N⁰862, trong bản rập chỉ còn 2 chữ ghi niên đại là Ất Sửu, niên hiệu trên thác bản bia bị bôi xóa; văn bia *Sùng Đức từ thế tự chi bi* 崇德祠世祀之碑, N⁰1185-1186, do Ngô Thị Nhậm soạn, dòng chữ ghi niên đại bị đục, bản rập chỉ in được các chữ "Giáp Dần trọng xuân", niên hiệu trên thác bản bị bôi xóa.

- Trên bản rập bia chỉ được thông báo năm can chi, ví dụ như: văn bia *Giáo phường tự khế bi kí* 教坊字契碑記, N⁰2291, năm dựng bia chỉ đề là Nhâm Thìn; văn bia *Vĩnh Trấn am bi* 永鎮庵碑, N⁰2351-2353, năm dựng bia đề là Đinh Mùi.

- Những bản rập bia không có dòng năm dựng bia, ví dụ như: văn bia *Văn Trinh công từ bi kí* 文貞公祠碑記, N⁰1128-1129, trên thác bản nhiều chỗ liên quan đến niên đại, quan chức, địa danh đó bị bôi xóa; văn bia *Lập điền bi kí* 立田碑記, N⁰13.296. Văn bia *Tiết phụ bi kí* 節婦碑記, N⁰16.866.

Dưới đây là một vài con số các bản rập văn bia cần chú ý về niên đại khi sử dụng, mà chúng tôi thống kê theo bộ *Thư mục văn bia*⁽¹⁾:

1. *Thư mục văn bia*, sdd.



- Loại niên đại dựng bia bị sửa chữa: niên đại bia và nội dung bia không phù hợp, niên đại không đúng với sự kiện lịch sử, niên đại bị dán hoặc viết thêm vào, bị đục đi, hoặc mờ, gồm có khoảng hơn 150 tên bia với 250 mặt bia.

- Loại chỉ có năm can chi có khoảng 100 tên bia với 140 mặt bia.

- Loại không có năm dựng bia có khoảng 1.200 tên bia với 1.600 mặt bia (trong đó biết tác giả soạn bài văn bia khoảng 50 tên bia với 90 mặt bia).

Như vậy, trong số 11.651 tên bia với 20.979 mặt bia đã được dập, chúng ta có ít nhất khoảng 1.500 tên bia với 2.000 mặt bia có bản rập cần phải xem xét lại niên đại dựng bia, hoặc làm việc xác định niên đại dựng bia cho các bia không có năm dựng. Còn lại những tên bia đã có bản rập thuộc các đời là: đời thuộc Tùy 1 bia, đời Lý khoảng 7 bia, đời Trần khoảng 16 bia, đời Lê khoảng 5.828 bia, đời Mạc khoảng 8 bia, đời Tây Sơn khoảng 389 bia, đời Nguyễn khoảng 3.964 bia.

3. Văn bia sao chép trong các thư tịch

Trước đây đã có nhiều người bỏ công sao chép văn bia, tập hợp thành sách, hoặc chép lẫn trong các tác phẩm thơ văn khác. Với tác phẩm *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi kí* 黎朝歷科進士題名碑記⁽¹⁾ sao chép 82 bài văn bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, lần đầu tiên ở nước ta có một tác

1. Tác giả là Lê Cao Lãng, người sống vào đầu thế kỷ XIX.





phẩm dành trọn vẹn nội dung cho việc sưu tập và công bố văn bia. Trong kho sách Hán Nôm cũng có khá nhiều tác phẩm khác có sao chép văn bia, nhưng không rõ niên đại hoặc chép lẫn trong các tác phẩm khác. Có những tác phẩm ghi rõ là bi kí hoặc minh văn như: *Ái Châu bi kí* 愛州碑記, *Bi văn* 碑文, *Đội Sơn tự bi* 隊山寺碑, *Hồng chung ký văn tịnh minh văn* 洪鍾記文並銘文,... Cũng có những tác phẩm nội dung có sao chép văn bản khắc trên bia đá chuông đồng. Như các tác phẩm thơ văn: *Cúc Hiên thi tập* 菊軒詩集, *Trúc Vân thi tập* 竹雲詩集, *Hàn các tùng đàm* 翰閣叢談.... Các tác phẩm địa lý: *An Nam quốc thống địa đồ* 安南國統地圖, *Hà Nội địa dư* 河內地輿, *Hải Dương tỉnh địa dư chí* 海陽省地輿志... Các tác phẩm gia phả: *Hương Khê lũy đại gia phả* 香溪累代家譜, *Mộ Trạch Lê thị gia phả* 慕澤黎氏家譜... Các tác phẩm sử: *Dã sử* 野史, *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編... Theo số liệu thống kê của chúng tôi, trong kho sách Hán Nôm hiện có khoảng trên 200 tác phẩm có sao chép văn bản khắc trên bia đá, chuông đồng⁽¹⁾.

Nhìn chung, các sách sao chép văn bia đều rất công phu và đáng quý vì có nhiều bài hiện không còn bia và cũng chưa có bản rập, như *Bi văn* 碑文 (VHv.1167) có chép bài văn bia *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch hi minh tự* 鉅越國太尉李公石碑銘序, theo Hoàng Xuân Hãn bản này ông chép lại

1. Dựa vào *Thư mục Hán Nôm* (tài liệu in roneo), Thư viện Khoa học xã hội, 1975.



từ một bản sao của làng Yên Lạc huyện Đông An tỉnh Hưng Yên (nay thuộc Thái Bình), còn bản chính (tức bia) thì đã đổ chìm xuống đất (bia vốn đặt ở đầu làng Yên Lạc)⁽¹⁾. Bản rập của tấm bia này hiện chưa có, và rất đáng tiếc sách *Bi văn* (VHv.1167) này cũng đã bị mất từ trước khi chuyển giao cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Ái Châu bi ký* 愛州碑記 (VHv.1739), tập hợp 58 bài văn bia ở khu vực Thanh Hóa, nhưng mới chỉ có 5 bài có bản rập, còn 53 bài chưa có bản rập, trong đó có bài văn bia *Nguống Sơn miếu bi tịnh minh* 仰山廟碑並銘 (ở huyện Châu Sơn) do Nhữ Bá Sỹ soạn. *Hàn các tùng đàm* 翰閣叢談 (A.768/1-2) có chép 12 bài văn bia, nhưng mới có 2 bài có bản rập. Tác phẩm *Chùa Hang bi* 廚簾碑 (A.1019), sao chép 4 bài văn bia ở chùa Kiến Phúc cũng chưa có bản rập. Các bản sao chép văn bia là những tài liệu giúp chúng ta đối chiếu xác minh văn bản. Tất nhiên khi sử dụng loại "bản sao" này phải cảnh giác với những sai sót do sao chép tạo ra, kiểu như bài văn bia *Chiêu Lăng* chép trong *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選, có tới 253 chỗ sai lầm đủ các loại so với bản rập bia (N^o1498)⁽²⁾.

1. Dựa theo ý của Đỗ Văn Hỷ khi nghiên cứu văn bản bia *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi* minh tự trong *Thơ văn Lý - Trần* (tập I), sđd., tr.47.
2. Lê Tư Lành: *Những sai sót trong bài văn bia Chiêu Lăng chép trong Hoàng Việt văn tuyển*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 năm 1977.





GIÁ TRỊ CỦA VĂN BIA VIỆT NAM KHI NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI

Những văn bia sớm trong thời kì Bắc thuộc hiện nay tìm thấy quá ít, duy nhất có tấm bia *Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* 大隋九真郡寶安道場之碑文 “Văn bia ở đàn Bảo An quận Cửu Chân triều Đại Tùy”; bia dựng năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14 (tức ngày 7 tháng 5 năm 618) ở xã Đông Minh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa⁽¹⁾. Rất đáng tiếc là nội dung khắc bài văn bia đã bị mờ không đọc được, chỉ còn đọc được dòng tiêu đề văn bia và tên người soạn bài văn cùng dòng niên đại khắc ở cuối bia mà thôi. Tuy nhiên đầu đề bài văn bia đã cho chúng ta những thông tin về sự tồn tại của Phật giáo và Đạo giáo ở Việt Nam thời bấy giờ, hai chữ “đạo tràng” 道場 của đầu đề bài văn bia đã cho chúng ta biết điều này, vì “đạo tràng” là nơi dạy kinh và cầu cúng của Phật giáo và Đạo giáo.

Đến thế kỉ X, nước ta giành được độc lập tự do. Đây là sự kiện trọng đại trong lịch sử phát triển quốc gia Đại Việt, là kết quả của một ý chí, một tinh thần đoàn kết kiên cường và

1. Trần Văn Giáp: *Văn bia Việt Nam*, sdd.





bất khuất. Chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt năm 938 đã chấm dứt thời kì ngàn năm Bắc thuộc, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam. Triều đại nhà Ngô được thiết lập, nhân dân Đại Việt thực sự bắt tay vào công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đất nước trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa và xã hội, v.v... Tiếp theo triều Ngô là triều Đinh và Tiền Lê, đất nước ta đã xây dựng được một trật tự an ninh xã hội, phát triển quốc phòng và củng cố khối đoàn kết thống nhất, tạo sự ổn định chung trong cả nước. Những thành quả này là cơ sở ban đầu cần thiết cho sự tồn tại và chấn hưng một quốc gia độc lập. Trên cơ sở đó, từ thời Lý và suốt thời đại Lý - Trần, đất nước ta đã có những bước tiến vững chắc trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Trong thế kỉ X, nhà nước độc lập mới được xây dựng, đang dần được củng cố, nhưng đã phải đương đầu với những thách thức hết sức khó khăn, vừa phải chống lại những cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài, lại vừa phải đối phó với những yếu tố phân tán cát cứ ở bên trong. Trước tình hình đó, nhà nước độc lập non trẻ phải cần một điểm tựa về ý thức, một công cụ tinh thần để xây dựng và quản lý đất nước. Khi ấy, lực lượng Phật giáo đã lan rộng khắp mọi miền của đất nước và các nhà sư, các tín đồ đã thực sự tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đứng vào hàng ngũ nhân dân chống xâm lược, giành lại độc lập cho đất nước và Phật giáo đã khẳng định được uy tín, vai trò của mình trong xã hội thời bấy giờ. Khu vực Phật



giáo phát triển mạnh mẽ ở thời kì này là vùng văn minh sông Hồng. Ngoài những trung tâm Phật giáo lâu đời như Luy Lâu (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), Kiến Sơ (nay thuộc Hải Phòng); cũng đã hình thành những trung tâm Phật giáo mới như Đại La (nay thuộc thành phố Hà Nội), Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình).

Thời Đinh, Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống nhân dân và cũng được triều đình công nhận như một tôn giáo chính thức. Đinh Tiên Hoàng sau khi lên ngôi đã qui định các cấp bậc tăng đạo đồng thời với cấp bậc quan lại. Điều này chứng tỏ nhà Đinh rất coi trọng vị trí của Phật giáo. Tiếp theo, nhà Lê cũng theo đường lối này của nhà Đinh. Tại Hoa Lư kinh đô nhà Đinh (968 - 980), các nhà khoa học đã phát hiện ra các cột đá có khắc kinh Phật, đáng chú ý là trên các cột đá khắc kinh Phật này, chúng ta thấy có khắc bài thần chú *Phật đình tôn thắng đà la ni* 佛頂尊勝陀羅尼 bằng chữ Hán ghi tiếng Phạn. Khi nghiên cứu các cột đá khắc kinh Phật này, Hà Văn Tấn đã cho biết: “Những cột kinh Phật này là những tài liệu thư tịch về Phật giáo thế kỉ X, nó cho chúng ta biết được sự tồn tại của yếu tố Phật giáo ở Việt Nam thời kì này”⁽¹⁾. Bài thần chú *Phật đình tôn thắng đà la ni* là một thần chú phổ biến của Mật giáo, vốn ở trong kinh *Phật đình tôn thắng đà la ni*, hoặc là *Phật đình tối thắng đà la ni*, còn có tên là *Tối*

1. Hà Văn Tấn: *Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới phát hiện ở Hoa Lư*, sđd.



thăng phật đình đà la ni tinh trừ nghiệp chương chủ kinh⁽¹⁾. Như vậy, các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư thời Đinh chứng tỏ Phật giáo ở nước ta thời bấy giờ đã phát triển và sự ảnh hưởng của Mật tông trong Phật giáo

Thời Lý, Phật giáo phát triển rất mạnh mẽ và đạt tới đỉnh cao. Vua Lý Thái Tổ đã có nhiều lệnh chỉ có lợi cho sự phát triển của Phật giáo, như làm chùa trong cả nước, độ dân làm sư, sai sứ sang Trung Quốc xin kinh Phật, v.v... Sau này các vua Lý đều tôn sùng đạo Phật và tất nhiên cả các tầng lớp quý tộc quan lại cũng mộ Phật. Tinh thần sùng Phật được thể hiện trong các lĩnh vực của hoạt động xã hội. Trên lĩnh vực văn học, bên cạnh những áng văn chính luận nổi tiếng phản ánh công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc còn có những bài thơ và văn bia xoay quanh các chủ đề về đạo Phật.

Văn bia thời Lý (1010 - 1225) hiện mới tìm thấy được 23 văn bản⁽²⁾. Số lượng này tuy ít ỏi, nhưng đã là những tài liệu có giá trị khoa học thực sự. Xét về giá trị nội dung văn bản thì các văn bia thời kì này chủ yếu gắn với mục đích tôn giáo, tín ngưỡng. Nguyễn Huệ Chi đã nhận xét: “Tác giả văn bia có thể là nhà Nho, nhưng bản thân văn bia thì hầu như chỉ xuất hiện với mục đích tôn giáo, lưu hành trong phạm vi thờ

1. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. KHXH. H.1988, tr.139.

2. Theo số liệu điều tra của công trình *Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và E.F.E.O, Paris, 1999.



cúng và nhất là nhà chùa”⁽¹⁾. Có thể nói các bài văn bia thời Lý là những tài liệu có giá trị khi nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam và đặc biệt lịch sử Phật giáo Việt Nam. Xin nêu lên một số văn bia tiêu biểu như: Văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi kí* 安獲山報恩寺碑記 do Chu Văn Thường soạn, niên đại Hội Phong thứ 9 (1100) ở chùa Báo Ân núi An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. Văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑 do Lý Thừa Ân soạn, niên đại Long Phù Nguyên Hòa (1107) ở Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang. Văn bia *Ngũông Sơn Linh Xứng tự bi minh* 仰山靈稱寺碑銘 ở chùa Linh Xứng núi Ngũông Sơn xã Ngọ Xá huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa và *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* 崇嚴延聖寺碑銘 ở chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa do Pháp Bảo soạn trước năm 1107 và năm 1118. Văn bia *Đại Việt quốc đương (Lý) gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* 大越國當(李)家第四帝崇善延齡塔碑 do Nguyễn Công Bật soạn, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) ở chùa Sùng Thiện Diên Linh huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Văn bia *Viên Quang tự bi minh tính tự* 圓光寺碑銘并序 do Đinh Đạt soạn, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3 (1122) ở chùa Viên Quang huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định. Văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* 乾尼山香嚴寺碑銘, khuyết danh, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 (1124) ở chùa Hương Nghiêm

1. Thơ văn Lý - Trần (Tập 1), sdd., tr.185.



núi Càn Ni huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. Văn bia *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự* 鉅越國太尉李公石碑銘序, khuyết danh, niên đại khoảng năm 1159. Văn bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓志, khuyết danh, niên đại Chính Long Bảo Ứng (1173) ở chùa Phúc Thánh huyện Tam Nông tỉnh Vĩnh Thọ, v.v...

Qua khảo cứu, chúng ta thấy nhiều bài văn bia thời Lý được viết theo một khuôn mẫu nhất định. Có thể hình dung bài văn bia được chia thành hai phần lớn: phần tự (chí hoặc kí) và phần minh. Phần tự lại chia làm 3 phần nhỏ: phần mở đầu bài văn nói về triết lý nhà Phật; phần tiếp đến nói về gia phả, tiểu sử, cuộc đời, công lao vĩ đại của các bậc trượng phu, tướng lĩnh, thiên tăng có công xây dựng chùa tháp; phần cuối bài văn nói về công việc xây dựng chùa tháp. Phần minh làm để tóm lược một cách cô đọng lại phần tự theo thể văn bốn chữ, đọc tương đối khó hiểu. Như Giáo sư người Nga, Niculin N.I. đã nhận xét: “Các tác giả đã trình bày nội dung của bài văn bia theo một khuôn mẫu và phong cách thống nhất”⁽¹⁾. Phần mở đầu của một số bài văn bia thời kì này thường cung cấp cho chúng những tư liệu khi nghiên cứu về triết lý Phật giáo nói chung và triết lý Phật giáo Việt Nam nói riêng. Bài văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi kí* 安獲山報恩寺碑記 mở đầu như sau: “Chối ngời thay diệu lý, lặng lẽ soi mọi vật

1. Niculin N.I.: *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X-XIX*, Nxb. Khoa học, Matxcova, 1977, tr.18 (tiếng Nga).



mà mọi vật chẳng lẫn át nhau. Lồng lộng thay cái chân không vắng lặng kia, thu nạp mọi cảnh mà chẳng cảnh nào lẫn với cảnh nào. Đó chẳng phải là sâu xa lớn rộng sao! Phật có sắc vàng (như) người ta có Phật tính, nhưng không (mấy ai) tự giác tự ngộ được. Vì vậy người muốn chứng quả phải nhờ điều thiện để đến nơi chứng quả. Điều đáng tham cứu không gì lớn hơn tượng pháp, mà sùng tượng pháp không gì bằng chùa chiền⁽¹⁾. Bài văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑 cũng mở đầu bằng những triết lý đạo Phật sâu xa: “Ôi ! cái chân không trong lặng, giấu hình khi trời đất chưa chia; cái diệu hữu nảy sinh, bao trùm trước hữu hình vận động. Sáng thì gạt bỏ cái không, vì cơ vi chẳng phải là không; mê thì bám lấy cái có, coi màu nhiệm cũng là không có. Xa nghĩ đức Phật tổ xưa, trí tuệ của người xem xét tất cả không sót một ai. Cho nên người giấu kín cái thực mà làm rõ cái quyền, để gọi bảo cái đạo thường vui mãi mãi; từ cái không đi vào cái có, để giúp cho sự hồi hướng giải thoát đời đời. Khéo mở ra muôn vạn pháp môn, để dạy bảo muôn nghìn thế giới⁽²⁾. Và phần mở đầu của bài văn bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi* đã lý giải vạn vật theo triết lý Phật giáo như sau: “Muôn là sự phân tán của một, một là cội gốc của muôn... Nhóm cái đã phân tán để đưa nó về cội gốc, ôm cái một để thấu tóm cái muôn. Tạo nên hình tượng để biểu thị sự thấu

1. *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 1), sdd., tr.309.

2. *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 1), sdd., tr.328.



tóm, dựng nên đền tháp để có sự hướng về⁽¹⁾ v.v... Có thể nêu lên khá nhiều ví dụ tương tự như trên và rõ ràng là tư tưởng của Phật giáo đã phát biểu quan điểm có tính chất triết học của mình. Một điều cần được khẳng định là Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến sinh hoạt tư tưởng và nhân sinh quan của người Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này. Bài văn bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi* 仰山靈稱寺碑 đã làm rõ điều này: “Thái úy (Lý Thường Kiệt) tuy thân vướng việc đời mà lòng vẫn hướng về đạo Phật. Có lẽ vì nhà vua và mẫu hậu tôn sùng giáo lý nhà Phật đó chăng? Cho nên Thái úy vâng theo ý chỉ của đức vua và mẫu hậu mà nâng đỡ Phật pháp vậy⁽²⁾. Ngoài ra các văn bia thời Lý còn là những tư liệu có giá trị góp phần nghiên cứu văn hóa Phật giáo và văn hóa dân gian của người Việt trong đời sống xã hội thời kì này.

Đầu năm 1226, triều Lý phải rời khỏi vũ đài chính trị để nhường chỗ cho một vương triều mới là triều Trần (1226-1400). Trên nền tảng vững chắc đã được xây dựng từ thời Lý, triều Trần tiếp tục công cuộc dựng nước và giữ nước, củng cố quốc gia thống nhất, tăng cường quốc phòng, phát triển kinh tế và chăm lo đời sống văn hóa giáo dục. Thời Trần, Phật giáo vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội; nhưng với việc thi tuyển chọn quan lại trở thành thường xuyên, tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo, đã đẩy lùi dần thế

1. *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 1), sđd., tr.361.

2. *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 1), sđd., tr.362.





lực của tầng lớp tăng lữ trên lĩnh vực chính trị và tư tưởng. Hàng ngũ quan lại xuất hiện từ tầng lớp Nho sĩ ngày càng chiếm ưu thế trong bộ máy chính quyền và nắm giữ những chức vụ quan trọng trong triều đình. Lực lượng sáng tác văn học và nghệ thuật cũng dần chuyển sang tầng lớp Nho sĩ. Các vua Trần đều ý thức được vai trò của Phật giáo và Nho giáo đối với xã hội. Phật giáo thời Trần đã phát triển trong sự dung hòa đối với Nho giáo. Đến cuối thời Trần (khoảng giữa thế kỉ XIV) sự xung đột giữa Phật giáo và Nho giáo mới bắt đầu xuất hiện. Những nhà Nho nổi tiếng lúc bấy giờ như Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Lê Quát... đã lên tiếng phê phán và đả kích Phật giáo.

Văn bia thời Trần đã phần nào phản ánh được không khí chính trị tư tưởng thời bấy giờ. Số lượng văn bia thời Trần hiện mới tìm thấy khoảng hơn 40 văn bản, nội dung của các bài văn bia khá phong phú, không chỉ với mục đích tôn giáo như văn bia thời Lý mà còn có các nội dung khác. Tuy nhiên, văn bia thời Trần chủ yếu cũng vẫn được dựng tại các nhà chùa.

Thời nhà Trần, khi Phật giáo còn chiếm ưu thế trong xã hội, một số tác phẩm có giá trị về triết lý và tư tưởng của Phật giáo xuất hiện, như: *Khóa hư lục* 課虛錄, *Thượng sĩ ngữ lục* 上士語錄, v.v... Văn bia thời kì này cũng vẫn xuất hiện những bài văn bia truyền bá tư tưởng Phật giáo, có thể kể như văn bia *Sùng Nghiêm tự Vân Lỗi sơn đại bi* 崇嚴寺雲磊山大碑 do Phạm Sư Mạnh soạn, niên đại Thiệu Khánh



thứ 3 (1372) đã viết: “Đất trời có tượng, tỏ chờ che đê nuôi dựng muôn linh; thời tiết không hình, ngấm nóng lạnh đê hóa thành vạn vật”⁽¹⁾. Nhưng ở thời Trần, Nho giáo cũng đã bắt đầu phát huy tích cực vai trò của mình và phát triển dung hòa cùng Phật giáo trong đời sống xã hội, một số bài văn bia thời kì này cũng đã phản ánh mối quan hệ cùng tồn tại của Phật giáo và Nho giáo. Có thể kể như: Văn bia *Hưng Phúc tự bi* 興福寺碑, khuyết danh, niên đại Khai Thái (1324) đã viết về mối quan hệ của Phật - Nho như sau: “Nói theo chí người trước làm sáng tỏ ở đời sau, họ Khổng gọi là hiếu; vui bố thí của tiền sáng lập ruộng phúc, đạo Phật gọi là từ. Ôi hiếu và từ, há chẳng phải là bản tâm của con người hay sao? Vậy nên, dốc lòng hiếu để báo cái ơn vô cùng, rộng điều từ để cầu phúc cõi âm mờ mịt. Khiến cho đời đời con cháu, nhờ ơn mưa móc, cảm sắc khói hương, mỗi lần chiêm ngưỡng lễ bái lại một lần dậy niềm hiếu kính, gây nền phúc lâu dài về sau”⁽²⁾. Từ nửa cuối thế kỉ XIV, khi nhà nước phong kiến thời Trần ngày càng trở nên suy yếu, Phật giáo ở nước ta ngày càng tỏ ra kém hiệu lực trong khi giải quyết các vấn đề của đời sống xã hội nhất là những vấn đề tư tưởng chính trị. Một trào lưu tư tưởng chống Phật giáo ở nước ta xuất hiện, các nhà Nho lên tiếng phê phán triết lý và tư tưởng Phật giáo nhằm giành lấy địa vị thống trị

1. *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 3), Nxb. KHXH. H. 1978, tr.133.

2. *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 2, Quyển thượng), Nxb. KHXH. H. 1989, tr.638.



cho Nho giáo trong đời sống văn hóa xã hội. Lê Quát một nhà nho khá nổi tiếng thời bấy giờ, trong văn bia *Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi ký* 北江沛村紹福寺碑記 của mình đã lên tiếng đề cao Nho giáo, bài xích Phật giáo như sau: “Ta ngày còn trẻ đi học, dốc chí vào việc cô kim, cũng biết qua về đạo Thánh, muốn lấy đó để giáo hóa nhân dân, nhưng rốt cục chưa có thể làm cho một hướng nào tin cả. Ta cũng thường dạo chơi nơi sông núi, dấu chân đã để lại hầu nửa thiên hạ, thế mà chưa từng tìm thấy một trường học hay một văn miếu nào. Chính vì vậy mà ta rất lấy làm hổ thẹn khi so sánh với tín đồ nhà Phật. Bèn viết ra đây để giải tỏ lòng ta”⁽¹⁾. Trương Hán Siêu một Nho sĩ xuất sắc đương thời trong văn bia *Khai Nghiêm tự bi ký* 開嚴寺碑記 của mình đã lớn tiếng phê phán các tín đồ Phật giáo như sau: “Thế nhưng những kẻ giáo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cái bản ý “khổ không” của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp,... Bọn áo thâm, áo vàng tụ tập ở đây, không cày mà ăn, không dệt mà mặc...” và “Chùa hồng lại xây đã ngoài ý muốn của ta thì việc dựng bia khắc chữ có can hệ gì đến văn tự của ta? Và lại ngày nay thánh triều muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đời bại. Dị đoan đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêu Thuấn, không bày tỏ trước vua; không phải đạo Khổng Mạnh không trước thuật. Thế mà ta lại dương dương

1. *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 3), sđd., tr.145.





tự đắc, bản bạc dài dòng về đạo Phật, ta lừa dối ai?”⁽¹⁾. Những lời lẽ chỉ trích đạo Phật của Lê Quát và Trương Hán Siêu chứng tỏ đạo Phật cuối thế kỉ XIV đã mất đi vai trò chính trị của mình trong đời sống xã hội. Vào những năm cuối của thế kỉ XIV, đạo Phật đã kết thúc thời kì huy hoàng của mình khi mà Hồ Quý Li ra lệnh sa thải tăng đồ, bắt những người dưới 40 tuổi phải hoàn tục vào năm 1396.

Đầu thế kỉ XV, Lê Lợi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1416-1427) thắng lợi, giành độc lập dân tộc và sáng lập ra triều Lê. Thời kì đầu đời Lê, khoảng từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVI, chế độ phong kiến nhà Lê đã tiến hành những bước phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành quả nhất định trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Khi nhà Lê lên nắm chính quyền, việc quan tâm đầu tiên về chính trị tư tưởng là làm suy yếu hần Phật giáo, triều đình ban lệnh: các sư sãi đến sảnh đường trình diện, xét duyệt để thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, không đỗ thì bắt phải hoàn tục, và hạn chế việc xây dựng thêm chùa chiền (năm 1429). Các đời vua Lê sau này, như vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh: cấm xây dựng thêm chùa quán, khi tạc tượng đúc chuông mới phải xin phép (năm 1461) và cấm những người đạo Thích trong nước ra vào hoàng cung (năm 1463). Những việc làm này của triều đình nhà Lê sơ nhằm khẳng định vai trò độc tôn của Nho giáo trong đời sống chính trị tưởng của nhân dân. Thời kì Lê sơ, Nho giáo hoàn

1. *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 2, Quyền thượng), sđd., tr.748-749.



toàn thắng thế và phát triển đến đỉnh cao, giành được địa vị thống trị và trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến thời Lê sơ. Có thể nói đây là quá trình lựa chọn lịch sử và hợp với qui luật nhận thức tư tưởng chính trị.

Văn bia thời kì Lê sơ phát triển trong xu thế chung của toàn xã hội, của nền văn hóa chính thống - văn hóa Nho giáo. Số lượng văn bia của thời kì này còn khá nhiều, chúng tôi chưa có điều kiện thống kê hết được. Nhiều bài văn bia đã tập trung ngợi ca vai trò của Nho giáo trong đời sống chính trị xã hội, ca ngợi chế độ chuyên chế của nhà nước phong kiến và đề cao nhà vua. Một sự kiện quan trọng thể hiện cho sự tôn sùng Nho giáo là các vua Lê mà mở đầu là vua Lê Thánh Tông cho dựng các bia Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc tử giám thành Thăng Long (nay thuộc thành phố Hà Nội). Nghiên cứu các bài văn bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội chúng ta thấy rõ điều này. Có thể nêu một số ví dụ như sau: Văn bia *Đại Bào tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí* 大寶三年壬戌科進士題名記 do Thân Nhân Trung soạn, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) từng ngợi ca nhà nước phong kiến và Nho giáo: “Đức Thái Tổ Cao Hoàng đế trí dũng trời cho, dựng xây nghiệp lớn, diệt trừ tàn bạo, cứu dân lầm than. Khi vũ công đã ổn định, văn đức liền mở mang, nhằm thu nạp anh tài, đổi mới chính trị... Thuở ấy tuy chưa đặt khoa Tiến sĩ nhưng thực chất việc sùng Nho và phương pháp chọn người thi đại khái đã đủ”; và “Về vang thay! Đức Thái Tổ Văn Hoàng đế, nối tiếp nghiệp lớn làm rạng nếp xưa, xem xét nhân

văn giáo hóa thiên hạ, coi trọng việc sùng Nho là đạo hàng đầu, cho cầu hiền kính trời là mưu kế tốt”; hay “Sĩ thứ đất Trường An đâu đâu cũng tụ tập lại xem, đều ca ngợi thánh triều chuộng Nho xưa nay ít thấy”⁽¹⁾. Văn bia *Quang Thuận tứ niên Quý Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 光順四年癸未科進士題名記 do Đào Cừ soạn, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) viết: “Vĩ đại thay triều Lê ta, Đức Thái Tổ Cao Hoàng đế, đại định võ công, rộng cầu văn đức, binh đao chưa kịp xếp, đã mở cửa cầu hiền, sửa sang nền đức, cô vũ lòng dân, qui mô thật là xa rộng. Đức Thái Tông Văn Hoàng đế, mở mang thêm qui mô, tập hợp các anh hùng, đặt ra khoa cử để lấy người hiền tài, tiến kẻ chân Nho để giúp việc bình trị, thành công thật vô cùng rực rỡ. Đức Nhân Tông Hoàng Đế, theo khuôn phép cũ, nối dõi võ công, nêu cao văn trị, lấy đạo Nho tô điểm cho nền thái bình, đem lòng nhân hậu vun bồi cho mệnh mạch nhà nước, cách chọn kẻ sĩ thấy đều kính cẩn noi theo phép xưa”⁽²⁾. Văn bia *Hồng Thuận lục niên Giáp Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪順六年甲戌科進士題名記 do Vũ Duệ soạn niên đại Quang Thuận thứ 6 (1521) cũng viết: “Mọi việc trên được tiến hành, có việc gì là không do lòng tốt coi trọng Nho học của Hoàng thượng đâu?”⁽³⁾. Thời kì này, văn hóa Nho giáo được đề cao, văn bia có nội dung Nho giáo

1. *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (Quyển 1), Nxb. KHXH. H. 1978, tr.63-65.
2. *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (Quyển 1), sdd., tr.70.
3. *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (Quyển 1), sdd., tr.77.



cũng khá nhiều; nhưng một điều cần được lưu ý là: Phật giáo vẫn được duy trì ở nông thôn, dựa vào sinh hoạt làng xã để tồn tại và văn bia ở các chùa chiền vẫn phát triển. Nội dung của các bài văn bia không phải là những giáo lý nhà Phật mà là lời ca ngợi cảnh chùa cùng vẻ đẹp của non sông đất nước, hoặc về đất đai của chùa, về thờ tự. Có thể kể như: Văn bia *Quang Khánh tự bi* 光慶寺碑, do vua Lê Thánh Tông soạn, niên đại năm Quang Thuận thứ 6 (1465) ở chùa Quang Khánh xã Dương Mông huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Văn bia *Phúc Thắng tự bi* 福勝寺碑 do Vũ Quang Tuấn soạn, niên đại năm Hồng Đức 1 (1470) ở chùa Phúc Thắng xã Thuý Lai huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Văn bia *Diên Khánh tự bi kí* 延慶寺碑記, khuyết danh, niên đại năm Hồng Đức thứ 4 (1479) ở chùa Diên Khánh xã Lăng Ngâm huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh. Văn bia *Phật* 佛, khuyết danh, niên đại năm Hồng Đức thứ 18 (1487) ở chùa Thiên Phúc xã Trạch Lôi huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây, v.v...

Bước vào thế kỉ XVI, chế độ phong kiến thời Lê sơ rơi vào tình trạng suy thoái, các phe phái ở trong triều thì tranh giành quyền lợi và địa vị lẫn nhau, các quan lại thì ngang ngược hoành hành, nhân dân khởi nghĩa khắp nơi. Đất nước lâm vào tình trạng nội chiến kéo dài liên miên, nội chiến Lê - Mạc, rồi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, đến cuộc khởi nghĩa vĩ đại Tây Sơn; nỗi đau khổ chiến tranh triền miên đã đưa người dân trở lại với Phật giáo và mọi người đã tìm thấy ở đạo Phật một niềm an ủi trong tâm hồn, Phật giáo được



phục hưng. Tuy nhiên, Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống để các tập đoàn phong kiến sử dụng điều hành chính quyền và xây dựng trật tự xã hội. Những nhân tố nêu trên đã góp phần làm thay đổi tình hình tư tưởng chính trị xã hội ở Việt Nam các thế kỉ XVI-XVIII.

Văn bia của thời kì này (thế kỉ XVI - XVIII) được phát triển mạnh mẽ về số lượng, phong phú về nội dung. Những văn bia có nội dung Nho giáo, Phật giáo, kể cả Đạo giáo được tự do truyền bá và phát triển; thậm chí, còn xuất hiện những bài văn bia có nội dung ca ngợi Tam giáo. Văn bia có gắn với Nho giáo, trước hết phải kể đến bia đề danh được tạo lập tại các văn miếu ở trung ương và địa phương, có thể kể như: văn bia *Hoàng Định thập tứ niên Quý Sưu khoa Tiến sĩ đề danh kí* 弘定十四年癸丑科進士題名記 do Nguyễn Đăng Minh soạn, niên đại Thịnh Đức thứ 1 (1653) ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội; văn bia *Cấu tác Văn miếu bi* 構作文廟碑 do Nguyễn Hoan soạn, niên đại Hoàng Định thứ 7 (1607) ở Văn miếu xã Thiên Trạo huyện Gia Khánh tỉnh Ninh Bình, v.v... Bia tiên hiện tại các văn chỉ, văn từ và văn hội ở các địa phương, có thể kể như: văn bia *Cẩm Giàng huyện tư văn bi* 錦江縣斯文碑 khuyết danh, niên đại Vĩnh Thọ thứ 4 (1661) ở Văn chỉ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; văn bia *Tư văn sáng lập bi* 斯文創立碑 do Trần Đình Sâm soạn, niên đại Cảnh Trị thứ 8 (1670) ở Văn chỉ xã Lang Can huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, v.v... Bia tại các từ đường, lăng mộ, có thể kể như: văn bia *Văn Lý hầu Trần công bi* 文理侯



陳公碑 do Phùng Khắc Khoan soạn, niên đại Hồng Định thứ 7 (1606) ở xã Nguyệt Áo huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh; văn bia *Ngô tướng công đường kí* 吳相公堂記 do Nguyễn Thuần Phú và Vũ Quang Đại soạn, niên đại Khánh Đức thứ 3 (1651) ở nhà thờ họ Ngô xã Trào Nha huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh, v.v... Văn bia có gắn với Phật giáo đó là các văn bia ghi chép về việc xây dựng và trùng tu chùa chiền, việc gửi hậu ở chùa của các thiện nam tín nữ; có thể kể như: văn bia *Độ Mạt tự bi* 渡沫寺碑 do Nguyễn Duy Thi soạn, niên đại Vĩnh Tộ thứ 8 (1626) ở chùa Độ Mạt xã Hà Mạt huyện Hoàng Hóa tỉnh Thanh Hóa; văn bia *Càn An tự bi kí* 乾安寺碑記 khuyết danh, niên đại Vĩnh Tộ thứ 3 (1621) ở chùa Càn An phố Nam Đồng quận Đống Đa thành phố Hà Nội; văn bia *Phụng sự Hậu Phật bi kí* 奉事後佛碑記 do Hoàng Tiểu Tiên soạn, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) ở chùa Phổ Am xã Vạn Lộc huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An, v.v... Gắn với tín ngưỡng dân gian là các văn bia ghi chép về việc gửi Hậu của mọi người, có thể kể như: văn bia *Trùng tu Quốc sư từ bi kí* 重修國師祠碑記 khuyết danh, niên đại Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) ở đền Quốc Sư xã Liên Huy huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình; văn bia *Sáng tạo đình miếu phù đồ bi* 創造亭廟浮屠碑 do Lê Thiên Niên soạn, niên đại Dương Hòa thứ 8 (1642) ở đình xã Thuận Quang huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh; văn bia *Hậu thần bi kí* 後神碑記 do Hoàng Nhân Thứ soạn, niên đại Phúc Thái thứ 8 (1727) ở đình xã Tri Nhị huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh, v.v... Văn bia có nội dung Tam giáo, có thể nêu ví



dụ như: văn bia *Nhị Thanh động Tam giáo từ bi kí* 二清峒三教祠碑記 do Lê Hữu Dung soạn, niên đại Cảnh Hưng thứ 41 (1780) ở đền Tam Giáo động Nhị Thanh thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn v.v...

Ở thời kì này, những văn bia có giá trị được nhắc đến khi nghiên cứu lịch sử chính trị xã hội, trước hết phải kể đến văn bia *Trung Tân quán bi kí* 中津館碑記 do Nguyễn Bình Khiêm soạn, được tạo dựng năm 1543, ở quán Trung Tân, xã Liên Am huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng; rất tiếc là bia không còn, chỉ tham khảo qua bản sao chép ở *Hoàng Việt thi văn tuyển*⁽¹⁾. Nội dung bài văn bia đã đề cập đến những quan niệm của Nho giáo về trung, hiếu, thuận, tín; nhưng theo cách hiểu truyền thống đạo đức của nhân dân, mà tác giả là người đại diện phát biểu: “Có người hỏi ta rằng, quán ấy đặt tên là Trung Tân có nghĩa là gì? Ta trả lời rằng: Trung là đứng giữa không thiên lệch, giữ vẹn được điều thiện là trung vậy. Tân có nghĩa là cái bền, biết chỗ đáng đậu là bền chính, không biết chỗ đáng đậu là bền mê vậy. Đó, quán ta đặt tên là Trung Tân nghĩa là như vậy. Như trung với vua, hiếu với cha mẹ, thuận giữa anh em, hòa giữa vợ chồng, tín giữa bạn bè, đó là trung vậy. Thấy của phi nghĩa đừng có lòng tham, vui làm điều thiện, lại có độ lượng bao dung người khác, lấy lòng chí thành để đối đãi với mọi người, đó cũng là trung vậy”. Một văn bia khác, như *Nhị Thanh động Tam Giáo từ bi kí* (nêu ở trên) đã

1. *Hoàng Việt thi văn tuyển* (Tập 2), Nxb. Văn Sử Địa, H. 1957, tr.135.



đề cập đến sự dung hòa của tam giáo (Nho, Phật, Lão) và nêu lên những giá trị tốt đẹp của tam giáo; điều này làm cho chúng ta hiểu thêm về “Tam giáo đồng nguyên” đã từng diễn ra trong lịch sử chính trị nước ta. Nhưng ở mỗi thời kì lịch sử, sự đồng nguyên lại được biểu hiện khác nhau, thời kì này Nho giáo đang thịnh thì đồng nguyên đã dựa trên cơ sở Nho giáo: “Muôn lòng thánh nhân đều chung một lòng. Bánh xe tuy có khác nhau nhưng đều qui về đức từ bi của Phật, tính cung kiệm của đạo Lão, đạo trung thứ của Phu tử ta vậy. Sự tịch diệt của đạo Phật, lễ hư vô của đạo Lão cũng chính là điều không muốn nói ra của Phu tử ta. Phật, Lão đều riêng thành từng nhà, còn Phu tử ta quán thông hết thảy”⁽¹⁾. Hoặc là văn bia *Trùng tu Phổ Tế tự bi kí* 重修普濟寺碑記 do Ngô Thi Nhậm soạn, niên đại Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) ở chùa Phổ Tế xã Nội Vũ huyện Ứng Hòa tỉnh Hà Tây đã nói lên sự cảm nhận đạo Thiền của một danh Nho, một nhà chính trị lỗi lạc đương thời, Nho - Phật hòa quyện trong một con người: “Ta thích uống rượu, ta thích ngâm thơ, ta còn thích đàm đạo về Thiền... Tắm thân du chơi trong Thiền, còn cái tâm lại nhơn nhơ ngoài Thiền. Đó mới là thấy được cái tinh của Thiền”⁽²⁾.

Một điểm cần lưu ý nữa là: các tài liệu văn bia của thế kỉ XVI - XVIII đã được giới nghiên cứu sử dụng như là những tài liệu cơ bản khi nghiên cứu sự xuất hiện của ngôi

1. *Văn bia xứ Lạng*, sđd., tr.56.

2. *Văn bia Hà Tây*, sđd., tr.201.



đình làng ở Việt Nam, điều này rất có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu tín ngưỡng văn hóa làng xã nước ta⁽¹⁾.

Đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn lên nắm chính quyền cai quản đất nước và duy trì sự thống trị của mình bằng cách tăng cường hơn nữa chế độ chuyên chế. Để có lợi cho chế độ chuyên chế, cho quyền hành tập trung về một mối, nhà Nguyễn đã tiếp tục củng cố Nho giáo, đưa Nho giáo lên vị trí độc tôn trong hệ tư tưởng và tín ngưỡng thời bấy giờ. Hệ tư tưởng chính thống và văn hóa phục vụ giai cấp phong kiến thống trị là văn hóa Nho giáo. Văn bia gắn với hệ tư tưởng Nho giáo thời kì này phát triển với số lượng khá lớn, trước hết phải kể đến hệ thống bia ở Văn miếu Huế, với hơn 30 bài văn bia đề danh cho các vị đại khoa và ở văn miếu của các địa phương, có thể kể như: văn bia *Hoàng triều Tự Đức thập bát niên Ất Sửu Hội khoa Tiến sĩ đề danh bi* 皇朝嗣德拾捌年乙丑會科進士題名碑, khuyết danh, niên đại Tự Đức thứ 18 (1865) ở Văn miếu Huế tỉnh Thừa Thiên Huế; văn bia *Yên Lạc huyện Văn miếu bi* 安樂縣文廟碑 do Cao Xuân Dục soạn, niên đại Thành Thái thứ 5 (1893) ở Văn miếu huyện Yên Lạc (thuộc xã Vĩnh Mỹ). Bia tiên hiện tại các văn chỉ, văn từ và văn hội ở các địa phương, có thể kể như: văn bia *Sơn Bình tổng văn từ bi kí* 山屏總文祠碑記 do Hoàng Hữu Tạo soạn, niên đại Tự Đức thứ 7 (1854) ở văn chỉ tổng

1. Xem luận án PTS, của Đinh Khắc Thuân và luận án PTS, của Phạm Thị Thùy Vinh, sdd.



Sơn Bình huyện Lập Thạch Vĩnh Yên (nay thuộc huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc); văn bia *Văn hậu bi ký* 文后碑記 do Đỗ Lệ soạn, niên đại Thành Thái thứ 3 (1891), v.v... Bia tại các từ đường lăng mộ, có thể kể như: văn bia *Dương tiên sinh bi ký* 楊先生碑記 do Dương Xuân Lệ soạn, niên đại Thiệu Trị thứ 3 (1843) ở từ đường họ Dương xã Đức Trinh huyện Hưng Yên tỉnh Nghệ An; văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi ký* 御製聖德神功碑記 do vua Thiệu Trị soạn, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) ở Hiếu Lăng (lăng Minh Mệnh) thành phố Huế tỉnh Thừa Thiên Huế, ...

Để nâng cao vị trí độc tôn của Nho giáo, chính sách của nhà Nguyễn nói chung là nhằm hạn chế sự phát triển của Phật giáo trong xã hội. Như thời vua Gia Long đã có lệnh cấm việc xây dựng chùa chiền, cấm tô tượng đúc chuông: “Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật, xây chùa quá cao, lầu gác rất là tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đồi trang hoàng... mở hội phí tổn về cúng Phật, nuôi sư không thể chép hết, đề cầu phúc báo viễn vông. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đồ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng, đúc chuông, đàn chay, hội chùa, hết thầy đều cấm”⁽¹⁾. Văn bia *Tái tạo Trấn Bắc tự bi* 再造鎮北寺碑 do Phạm Lập Trai soạn, niên đại Gia Long thứ 14 (1815) ở chùa Trấn Quốc đường Thanh Niên quận Ba Đình thành phố Hà Nội đã ghi: “Trải qua cuộc biến đổi đời Tây Sơn, ngôi chùa dần dần hoang phế, đã không tu sửa được,

1 Đại Nam thực lục chính biên (Tập 3), Nxb. Văn Sử Địa, H. 1963, tr.167.





đổ nát lại đổ nát thêm. Các quan viên hương lão thuộc bàn thứ nhất của bàn phường là... (bỏ bớt một số tên người) cùng với mọi người trong phường bàn tính công việc sửa chữa. Hồi đó đang có lệnh cấm xây dựng chùa chiền. Các vị bèn trình với quan xin dùng tiền công của bàn phường để làm⁽¹⁾. Mặc dù vậy, thời kì này Phật giáo vẫn vững chân phát triển và thấm sâu đến từng người dân, như là một nhu cầu không thể thiếu được trong xã hội; hệ thống chùa tháp vẫn được xây mới và trùng tu, việc tô tượng đúc chuông vẫn được tiến hành trong nhân dân, văn bia gắn với văn hóa Phật giáo vẫn phát triển. Những văn bia ghi chép về việc xây dựng và trùng tu chùa chiền, việc gửi hậu ở chùa của các thiện nam tín nữ vẫn phát triển; có thể kể như: văn bia *Bình Man tự kí* 平蠻寺記 do Nguyễn Tấn soạn, niên đại Bính Ngọ Thành Thái (1906) ở chùa Bình Man xã Phú Thọ huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi; văn bia *Hoàn Long Trích Sài Thiên Niên tự bi kí* 環龍摘柴千年寺碑記 do Trần Văn Tựu soạn, niên đại Thành Thái thứ 13 (1901), ở chùa Thiên Niên xã Trích Sài quận Ba Đình thành phố Hà Nội, v.v... Nhưng trong những bia gắn với Phật giáo, chúng ta vẫn thấy những đoạn văn thể hiện tư tưởng độc tôn của Nho giáo, bởi vì những người sáng tác văn bia thường là những danh Nho. Văn bia *Cải kiến Linh Sơn cổ tự bi kí* 改建靈山古寺碑記 do Hà Tông Quyền soạn, niên đại Minh Mệnh thứ 9 (1828) ở chùa Linh Sơn phố Nguyễn Trường Tộ

1 *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (Quyển 1), sđd., tr.36.





quận Ba Đình thành phố Hà Nội đã cho chúng ta thấy rõ điều này: “Mùa xuân năm nay, bàn với mọi người trong thôn... chuẩn bị gỗ hương công xây dựng điện vũ, tên chùa vẫn giữ nguyên. Đến mùa thu thì hoàn thành, vừa dịp tôi được cử làm chủ khảo trường thi Bắc Thành, họ đến nhờ tôi làm văn bia. Tôi bảo: Đạo chỉ có một mà thôi. Thời trung cổ chia làm ba. Từ đời Đường, Tống về trước, thuyết Phật và Lão tranh chấp với đạo Nho, thì dẹp đi cũng phải. Nhưng nay, Thánh Thiên tử mở rộng văn giáo, đạo Nho ta sáng như mặt trời và trăng sao. Những lời dạy trong sáu kinh... được nhà nhà, người người truyền tụng. Những cái tinh vi huyền diệu của bách gia, phạm vi thật rộng lớn. Duy có một mục đích khuyên người làm điều thiện, thì đối với sự giáo dục cho đời không phương hại gì nhau. Mượn điều đúng của nó để bổ trợ cho đạo Nho ta, thì việc chùa hòng mà xây dựng lại cũng có thể được thôi.”⁽¹⁾

Dưới triều Nguyễn, văn bia gắn với tín ngưỡng dân gian, như văn bia ghi chép về việc xây dựng đình đền và ghi hậu của mọi người vẫn tiếp tục phát triển. Nhưng cuộc đấu tranh tư tưởng nhằm gìn giữ tín ngưỡng dân gian lành mạnh, chống lại tư tưởng mê tín dị đoan đã được miêu tả trong khá nhiều bài văn bia, ví dụ như văn bia *Trùng tu Bạch Mã miếu bi ký* 重修白馬廟碑記 do Phạm Quý Thích soạn, niên đại Minh Mệnh thứ 1 (1820), ở miếu Bạch Mã phố Hàng Buồm quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội đã viết: “Thần sở dĩ là

1 Tuyển tập văn bia Hà Nội (Quyển 2), sdd., tr.76.



thần, vì khi thì tác dụng kín đáo, khi thì nhân đức rõ ràng, huyền diệu không sao biết được. Chúng ta thờ phụng cũng chỉ hết sức tôn kính, theo đúng nghi lễ để tỏ lòng thành kính tột bậc như lúc nào cũng có thần. Nếu chỉ lấy một vài việc kì lạ, tán dương sự linh thiêng của thần, mà thờ phụng cốt để xu nịnh nhằm nhí, phô trương bề ngoài. Như vậy, há chẳng phải là muốn làm cho lớn lao mà lại trở thành nhỏ bé, tôn kính mà lại trở thành kinh nhờn đó sao”⁽¹⁾.

Bên cạnh các hệ tư tưởng tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống, Thiên Chúa giáo du nhập vào nước ta từ thế kỉ XVI bởi các giáo sĩ người Pháp, người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha. Ngay khi du nhập vào nước ta, Thiên Chúa giáo đã rơi vào tình trạng ít người có thiện cảm và văn bia *Y miếu bi văn* 醫廟碑文 do Nguyễn Quý Đĩnh soạn, niên đại Cảnh Hưng thứ 35 (1774) ở Y miếu phố Y Miếu (phố 224 cũ) quận Đống Đa thành phố Hà Nội đã viết: “Lại như các thánh Gia Tô, Do Thái, nhà thờ chỗ nào cũng thấy. Người hiểu biết không khỏi đau đớn trong lòng. Đó chẳng phải là sự thiếu sót sao?”⁽²⁾. Ở thời Nguyễn, Thiên Chúa giáo đã bị bài xích, đã kích nặng nề, trong một số văn bia đã phản ánh rõ điều này. Như văn bia *Thanh Hà văn chỉ bi kí* 清河文址碑記 do Nguyễn Văn Siêu soạn, niên đại Tự Đức thứ 17 (1864) ở văn chỉ Thanh Hà phố Hàng Chiếu quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội viết:

1. *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (Quyển 1), sdd., tr.47-48.

2. *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (Quyển 2), sdd., tr.100.



"Ngày nay tôn giáo Tây Dương lấn tới, triều đình đang lo nghĩ đem đạo thánh để duy trì lòng người"⁽¹⁾.

Như vậy, rõ ràng là các tài liệu văn bia viết bằng chữ Hán và chữ Nôm đã là một trong những tài liệu có giá trị khi nghiên cứu lịch sử tư tưởng chính trị xã hội Việt Nam thời phong kiến. Do vậy công tác sưu tầm, bảo quản và khai thác các tài liệu văn bia cần được giới khoa học quan tâm nhiều hơn nữa, nhằm giới thiệu và phát huy những giá trị tinh hoa văn hóa dân tộc trong quá khứ cho thế hệ ngày nay và mai sau.

1. *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (Quyển 1), sđd., tr.131.





VĂN BIA VIỆT NAM GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU ĐỜI SỐNG VĂN HÓA XÃ HỘI

Đây là mảng đề tài lớn, chúng ta có thể viết nhiều cuốn sách về giá trị của văn bia Việt Nam khi nghiên cứu văn hóa xã hội thời kỳ trung đại ở nước ta. Ở phần này, chúng tôi xin nêu một số vấn đề cơ bản mang tính tổng quan để giới thiệu mà thôi.

I. Góp phần nghiên cứu truyền thống hiếu học

1. Tinh thần khuyến học

Khuyến học là nhu cầu thực tiễn trong đời sống văn hóa giáo dục của người dân Việt Nam trải qua nhiều thế kỷ. Khuyến học ra đời do nhu cầu xã hội hóa nền giáo dục, nhà nước và nhân dân cùng chăm lo nền giáo dục nước nhà, việc này diễn ra không chỉ thời xưa mà ngày nay khuyến học vẫn đang tồn tại và phát triển. Vấn đề khuyến học được phản ánh trong thư tịch Hán Nôm rất phong phú về nội dung và đa dạng về thể loại. Chỉ tính riêng văn bia phản ánh nội dung khuyến học đã có tới hàng ngàn, theo số liệu thống kê của Nguyễn Hữu Mùi, trong thác bản ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 874 đơn vị văn bia có nội dung khuyến học⁽¹⁾.

1. Xem Nguyễn Hữu Mùi: *Văn bia khuyến học Việt Nam*, luận án TS, 2006.





Việc khuyến học, trước hết là nhà nước và nhân dân cùng nhau xây dựng trường lớp cho học sinh học tập. Vấn đề này được phản ánh rõ nét trong một số văn bia, như: Văn bia *Học xá điền thổ bi kí* 學舍田土碑記 ở xã Văn Trung huyện Bạch Hạc (nay là xã Văn Trung huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên), niên đại Chính Hòa thứ 23 (1702), ghi việc dân làng quyên góp ruộng đất dựng thành ngôi trường làng trên diện tích 3 sào đất. Văn bia *Từ đường học điền bi* 祠堂學田碑 ở nhà thờ họ Lê xã Đại Định huyện Bạch Hạc tỉnh Vĩnh Yên, niên đại Cảnh Hưng thứ 17 (1756), ghi việc: Ông Lê Thúc Khải cùng vợ là Nguyễn Thị Thanh cùng 3 mẫu ruộng để dân làng dựng trường học và làm học điền. Hay văn bia *Học điền bi kí* 學田碑記 ở văn từ thôn Đông xã Vĩnh Mỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên, niên đại Tự Đức thứ 9 (1856), ghi việc: Vào năm Gia Long thứ 3 (1803), ông Nguyễn Trọng Điền cung tiến một khu đất cho thôn Đông xã Vĩnh Mỗ huyện Yên Lạc dựng ngôi trường làng. Đến năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), do trường học bị hư hại, các ông Dương Xuân Nhật và Nghiêm Phúc Thọ cùng nhau bỏ tiền của xây dựng ngôi trường mới.

Việc khuyến học, còn thể hiện trong các bia ghi nội dung các làng đặt ruộng học điền (tức là ruộng trồng lúa để phục vụ việc học của con em trong làng). Văn bia *Hậu thần Đoàn Cự ông bi kí* 後神段巨翁碑記 ở xã Bảo Lộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, niên đại Cảnh Hưng thứ 12 (1751), ghi việc: Ông họ Đoàn hiệu Cường người xã Bảo Lộc huyện Phúc Lộc là người





tân tụy vì dân, đã cúng 1 mẫu ruộng làm học điền để khuyến khích học hành. Văn bia *Học điền bi kí* 學田碑記 ở xã Trạch Lộ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương, niên đại Cảnh Hưng thứ 45 (1785), ghi việc: Các quan viên hương lão cùng mọi người trong xã quyết định cắt 5 mẫu ruộng làm ruộng học điền. Hay văn bia *Học điền bi kí* 學田碑記 ở xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội, niên đại thời Nguyễn, ghi: Đạo học phải có thầy, để nuôi dưỡng thầy phải có học điền. Xã Cổ Nhuế xưa đã có nhiều bậc khoa mục nhưng gần đây bị giảm sút. Từ năm Canh Thìn đã khởi công việc lập học điền, có người đã góp thêm tư điền để tăng số học điền. Nay bản xã lập bia ghi tên những người đóng góp học điền, có ghi các xứ ruộng.

2. Tinh thần tôn sư trọng đạo

Nước ta có một nền giáo dục lâu đời và mang tính xã hội sâu sắc, trong thời kỳ phong kiến đã đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Có người được nhân dân tôn xưng là “Vạn thế sư biểu”, có người được phong làm “Lưỡng quốc Trạng nguyên” (Trạng nguyên Việt Nam và Trung Quốc) và biết bao con người đã làm rạng danh đất Việt, nâng cao phẩm giá con người Việt Nam. Có được những thành tựu như vậy, bởi người Việt Nam biết tôn sư trọng đạo, coi trọng người thầy, coi trọng việc học. Văn bia Việt Nam đã phản ánh đậm nét tinh thần tôn sư trọng đạo với nhiều nội dung khác nhau.

Trước hết là việc chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của người thầy giáo trong làng. Các làng chọn thầy giỏi về làng dạy cho con em mình và dùng ruộng học điền cày cấy





lấy thóc lúa để nuôi dưỡng thầy, văn bia *Học điền bi kí* 學田碑記 ở xã Mục Xá huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây, niên đại Quang Trung thứ 5, ghi: “Học quý ở được người thầy, mà việc dạy học thì không thể không nuôi dưỡng thầy”, ngoài ra còn nhiều lễ vật kính biếu thầy nhân ngày lễ tết và khi nhà thầy có việc. Khi các thầy sống thì được làng xã trọng hậu, khi các thầy qua đời được làng xã thờ tự chu đáo. Có nơi qui định để tang thầy được ghi vào bia đá, như văn bia ở thôn Tiên, xã Minh Nghĩa, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa, niên đại Tự Đức thứ 17 (1864) thời Nguyễn, ghi: “Khi thầy sống thì ta phải hầu hạ nuôi dưỡng, khi thầy chết thì ta phải để tang trong vòng ba năm”⁽¹⁾. Còn việc học trò đóng góp tiền và gửi ruộng cho làng xã để Hội Tư văn lo việc tế tự hàng năm cho thầy giáo cũng được văn bia phản ánh.

Hội Tư văn ra đời làm đậm nét thêm tinh thần truyền thống hiếu học và tinh thần tôn sư trọng đạo tại các làng xã Việt Nam. Hội Tư văn có nhiệm vụ đứng ra xây dựng văn từ, văn chi làm nơi thờ Khổng Tử, những môn đồ của Khổng Tử, những người đỗ đạt và những người có công trong việc khuyến học. Xin nêu một số văn bia, như: Văn bia *Bản Hội Tư văn bi truyền* 本會斯文碑傳 ở xã Trung Mậu huyện Tiên Du phủ Từ Sơn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) niên đại Bảo Thái thứ 4 (1723), ghi: Hội Tư văn xã Trung Mậu dựng bia khắc tên những người trong

1. Xem Hoàng Lê: *Một tấm bia đề cao truyền thống “tôn sư trọng đạo”*, Tạp chí Hán Nôm, Số 1, năm 1998.



Hội Tư văn, chia ra hai hạng Văn giai và Võ trật, đồng thời quy định sau này tiếp tục khắc nổi những người đỗ đạt hoặc làm quan chức để được hưởng tể lễ tiết tể xuân hàng năm. Văn bia *Tư văn bi kí* 斯文碑記 ở giáp Văn Hội xã La Dương huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai tỉnh Hà Đông (nay thuộc tỉnh Hà Tây), niên đại Cảnh Hưng thứ 45 (1784), ghi: Xã La Dương trước kia chưa có văn chỉ thờ cúng Tiên hiền. Năm Canh Thìn, Sinh đồ Trần Đình Huy cùng với Hội Tư văn dựng văn chỉ ở bên phải đình. Đến năm Quý Mão, các ông Phạm Thế Quán cùng với Hội Tư văn chọn được khu đất đẹp ở sau chùa để dựng từ chỉ. Văn bia *Hậu hiền bi kí* 后賢碑記 ở xã Vạn Phúc tỉnh Hà Đông (nay thuộc tỉnh Hà Tây), niên đại Gia Long thứ 10 (1811), ghi: Trước đây, ông Nguyễn Hữu Hằng cùng các vị tiền nhân đã lập ra Hội Tư văn của bản thôn, dựng văn chỉ để thờ các bậc Tiên hiền. Nhờ vậy khơi lại được mạch văn của làng, con em trong làng liên tiếp đỗ đạt. Hay văn bia *Kim Lũ Trung thôn văn từ kí* 金縷中村文祠記 tại thôn Trung xã Kim Lũ tổng Khương Đình huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại Đồng Khánh thứ 2 (1887), ghi: Quế Bình công (Nguyễn Trọng Hợp) người làng Kim Lũ tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội), đỗ Tiến sĩ và làm quan đến chức Kinh lược sứ Bắc kỳ. Ông đã về làng bàn bạc với các kỳ lão trong Hội Tư văn cùng góp sức tiến hành tu sửa văn từ trên nền văn chỉ cũ mà cha ông đã khai sáng trước đây. Công việc khởi công vào mùa đông năm Bính Tuất đến mùa thu năm sau thì hoàn thành. v.v...



Ngoài Hội Tư vẫn còn có Hội Tư võ xuất hiện ở các làng xã để thờ các tướng võ, Hội Tư võ tuy không có nhiều ảnh hưởng như Hội Tư văn, nhưng cũng khá nhiều văn bia phản ánh về sự việc này. Xin nêu một số ví dụ: Văn bia *Tu tạo võ chức bi* 修造武職碑 ở xã Cổ Tân huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương, niên đại Dương Đức thứ 1 (1672), ghi: Các vị trên dưới từ ông Võ tướng Hoàng Văn Kiêm đến ông Câu đương Vũ Đình Tái nghĩ mình là con cháu võ tướng có tài danh nhưng chưa có nơi thờ. Mọi người trong 8 xã (Cổ Tân, La Xá, Huê Trì, Kim Tuyền, Quế Lĩnh, Bồ Bản, Vân Ổ và An Lăng thuộc tổng Cổ Biện huyện Giáp Sơn) cùng nhau xuất tiền của xây dựng ngôi đền thờ các vị quan võ tại địa phương. Và văn bia *Dương võ bi kí* 揚武碑記 nguyên ở phường Phục Cồ, sau miếu bị hư hại và tấm bia chuyển đến chùa Phổ Giác phố Lương Sư thuộc Đề lục hộ Hà Thành (nay thuộc quận Đống Đa thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Hưng thứ 31 (1770), ghi việc miếu thờ ba vị tiên sư trong nghề dạy voi ra trận và những tướng tá trong ngạch tượng binh từng có công trong sự nghiệp bảo vệ nước nhà. Nội dung văn bia có đoạn viết (xin trích lược): “Nước Nam ta, thế nước vững như trên đầu ngao, bờ cõi gồm có cả Tượng Quận. Các loài vật rất nhiều, trong loài thú về mặt hùng mạnh, duy có voi là quý hơn cả, thật đã làm nanh vuốt cho việc giữ nước. Song phép thần chăn nuôi dạy tập phải có tiền nhân mở đầu. Đó là nhờ có: Tiên giác tiên sư, ba vị tôn linh, tinh thông biết trước mọi việc, tài giỏi mưu trí, nắm được chân truyền trong phép nhiệm mầu bên nước Phật, dạy tập giống voi đực là loại khó thuần hóa ở phương Nam,





chỉ dùng nét mặt và cử chỉ khiến cho răm rắp tuân theo. Nhờ vậy mà dùng được voi vào việc binh, giữ vững nước nhà, vô vàn muôn vật... Nhớ đến công lao đặt thành qui chế, xây dựng đền miếu phụng thờ, bèn dựng bia này, ghi tên vào đá... để lưu truyền lâu dài⁽¹⁾. Hay văn bia *Võ miếu bi ký* 武廟碑記 ở xã Phú Đa tổng Phú Hậu huyện Quỳnh Lưu phủ Diễn Châu tỉnh Nghệ An, niên đại Tự Đức Canh Thìn (1880), ghi: Nghiệp võ của huyện Quỳnh Lưu khởi đầu từ 2 vị Quận công thời Tiền Lê, Võ miếu của huyện cũng bắt nguồn từ xã Phú Đa. Đời thứ 34, ông Quán vệ Hồ Đình Thiệu người Phú Đa hội cùng các quan viên, biên binh trong huyện lập ra Võ miếu để thờ các võ quan có công lao trong huyện.

Một trong những truyền thống cao đẹp của người Việt Nam về tôn trọng người thầy được phản ánh trong văn bia cần được đề cập đến là sự kính trọng thầy thuốc. Cũng như việc thành lập Hội Tư văn ở các làng xã để khuyến khích học tập và thể hiện tinh thần tôn sư trọng đạo; thì ở các làng xã Việt Nam cũng thành lập Y hội và xây dựng Y miếu để thờ các vị tổ ngành y và thể hiện sự kính trọng những người thầy thuốc trị bệnh cứu người. Xin nêu một số văn bia, như: Văn bia không có tiêu đề (*Vô đề*) nguyên ở phường Bích Câu bên trái Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, sau Y miếu bị hư hại và tấm bia chuyển đến chùa Phổ Giác phố Lương Sư thuộc Đề lục hộ Hà Thành (nay thuộc quận Đống Đa thành phố Hà Nội), niên

1. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (Quyển 2), sdd., tr.92.





đại Cảnh Hưng thứ 35 (1774), ghi về việc xây dựng Y miếu ở Thăng Long, có đoạn viết (xin lược trích): “Phương pháp cứu sống con người thật là đầy đủ. Đến nay dân vẫn còn được đội ơn. Công dụng của các bậc thánh nhân sao mà rộng lớn lắm thay! Thế mà từ xưa đến nay, chưa ai có thể đề cao việc thờ các bậc thánh, xây dựng miếu đình để mỗi năm bốn mùa được hưởng sự báo đáp của thiên hạ... Nhân thấy ở phường Bích Câu có một khoảng đất công, giáp với phía tây Phụng thành, bên trái Văn miếu, lại thêm dòng nước bao quanh ven theo trường Quốc tử giám... có thể xây dựng cung miếu được... Nhân việc tốt hoàn thành, nên khắc vào bia đá, nêu lên cho đời sau cùng biết”⁽¹⁾. Văn bia *Y hội bi kí* 醫會碑記 ở huyện Quỳnh Côi phủ Thái Bình trấn Nam Định, niên đại Gia Long thứ 18 (1819). Nội dung ghi: Từ năm Đinh Mão, Y hội huyện Quỳnh Côi bắt đầu duy trì lệ cúng tế các kỳ xuân thu hàng năm. Đến năm Kỷ Mão (1819) mới chọn được đất xây dựng Y miếu thờ phụng các vị tổ ngành thuốc; đặt tế điền để phụng sự xuân thu tế tự. Có ghi thể lệ của Y hội và thể lệ cúng tế hàng năm v.v...

3. Phát huy năng lực của Nho sĩ

Nhà nước phong kiến coi những trí thức có tài là nguyên khí của quốc gia, liên quan đến sự hưng thịnh hay suy yếu của đất nước. Các bài văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc tử

1. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (Quyển 2), sđd., tr.100-101. Ở đây bài văn bia này được đặt tên là *Y miếu bi văn* 醫廟碑文.





giám đã phản ánh rõ nét điều này. Trong văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí* 大寶三年壬戌科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, do Thân Nhân Trung (1419 - 1499) soạn ghi như sau: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thể nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết. Vì kẻ sĩ có quan hệ trọng đại với quốc gia như thế, được quý chuộng không biết đường nào, đã được đề cao bởi khoa danh, lại được ban trọng tước trật. Ôn ban đã nhiều mà vẫn coi là chưa đủ. Báo tin mở tiệc, triều đình mừng được người tài, không việc gì không làm hết mức”. Hay việc nhà vua trực tiếp gặp các Nho sĩ đỗ đạt, ban yến tiệc cũng là những việc làm thể hiện sự tôn trọng kẻ sĩ hết mực. Bài văn bia khắc năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, do Đào Cử (1499 - ?) soạn ghi như sau: “Vua ngự điện Kính Thiên, cho gọi loa xướng tên người thi đỗ. Quan Bộ Lễ rước bảng vàng ra yết ngoài cửa Đông Hoa để cho các sĩ tử xem tên. Lại ban áo mũ, yến tiệc để tỏ ý yêu mến đặc biệt, ơn sủng thật trọng hậu”.

Ngoài việc tiếp đãi nồng hậu, Nho sĩ sau thi đỗ được nhà nước phong kiến cho khắc đá đề tên để lưu truyền về sau và kích lệ kẻ sĩ, việc đề tên trên các bia ở Văn miếu Quốc tử giám có một ý nghĩa hết sức to lớn trong việc giáo dục kẻ sĩ. Văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí* 大寶三年壬戌科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu



Quốc tử giám Hà Nội, do Thân Nhân Trung soạn ghi như sau: “Việc dựng bia khắc đá này có lợi ích rất nhiều: kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện lấy đó làm gắng, biết rõ dĩ vãng, rộng nhìn tương lai, vừa là để rèn giũa danh tiết của kẻ sĩ, vừa là để củng cố mệnh mạch nước nhà. Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại, thì thấy nhiều người đã đem tài năng văn học, chính sự để tô điểm cho nền trị bình, mấy chục năm qua được quốc gia trọng dụng. Cũng không phải là không có kẻ vì tham lam hối lộ mà hư hỏng hoặc rơi xuống hạng gian tà, có lẽ vì lúc sống bọn họ chưa được nhìn thấy tấm bia này. Ví thử đương thời chính mắt họ trông thấy, thì lòng thiện được khuyến khích mà ý xấu được ngăn ngừa, mầm ác đâu dám nảy sinh. Vậy những ai xem tấm bia này cũng nên hiểu ý sâu xa đó”.

Nhà nước có trách nhiệm phân công công tác, không để cho trí thức phải thất nghiệp hay tự lo việc làm như hiện nay. Văn bia *Hồng Đức lục niên Ất Mùi khoa Tiến sĩ đề danh kí* 洪德六年乙未科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, do Lê Ngạn Tuấn (? - ?) soạn ghi như sau: “Nay những người thi đỗ đều được bổ nhiệm khắp nơi. Có người giữ chức gián quan, có người hầu cận ở Cẩm đình, có người dẫn thân ở chốn phong sương, có người giữ quyền xét xử, cũng có người giữ chức biên soạn hoặc làm thầy giảng dạy, có người lo việc chăn dân ở các phủ huyện, tất cả đều lo nung nấu lòng ngay, trau dồi tiết lớn, nêu cao thanh danh lừng lẫy, công nghiệp lỗi



lạc, ngô hầu trên không phụ ơn triều đình cất nhắc, dưới không phụ chí khí hoài bão trong đời”.

Việc trọng dụng trí thức của Nhà nước phong kiến đã khiến cho kẻ sĩ gắng hết mình phục vụ triều đình và phục vụ lợi ích quốc gia. Trong văn bia *Hồng Đức nhị thập thất niên Bính Thìn khoa Tiến sĩ đề danh kí* 洪德貳十七年丙辰科進士題名記 khắc năm 1496 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, Lưu Hưng Hiếu tác giả bài văn đã viết: “Kẻ sĩ sinh ở đời này thật may mắn làm sao! Vậy nên phải cốt ở thực chất, lánh bỏ hư danh, văn chương phải cứng cỏi hồn thuần, xây dựng sự nghiệp lâu dài to lớn”.

Hình thức khắc đá đề tên những người thi đỗ cũng làm cho kẻ sĩ cố gắng phát huy năng lực của mình, để khỏi xấu hổ với khoa bảng và thẹn với lòng mình. Văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí* 大寶三年壬戌科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, do Thân Nhân Trung soạn ghi như sau: “Nay Thánh thượng anh minh, lại nhận thấy rằng việc lớn tốt đẹp tuy đã vẻ vang một thời, nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ để lưu truyền lâu dài cho hậu thế. Vì thế lại cho khắc đá đề danh dựng ở cửa nhà Thái học để cho kẻ sĩ chiêm ngưỡng, hâm mộ phấn chấn, rèn luyện danh tiết, hăng hái kính giúp nhà vua. Há phải chỉ là chuộng hư danh, sinh hư văn mà đặt ra đâu!”. Hay văn bia *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa Tiến sĩ đề danh kí* 太和六年戊辰科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội do Đỗ Nhuận (1446 - ?) soạn, ghi: “Nay những người được đề tên vào tấm đá này, cho dù nay đã có nửa phần

tuổi tác đã cao, nhưng con người trung chính hay tà ngụy thể nào, việc làm được mất nên hư thể nào, công luận nghiêm xét, ngàn đời khó trốn. Còn những người hiện đương tại chức, hãy nên nhớ lại ơn lựa chọn của tiên triều, ngẫm tới sự hiển đạt của mình ngày nay, tiết muộn đường dài, hãy thận trọng để khỏi hổ thẹn. Còn những người hậu tiến sờ vào tấm đá này, liếc nhìn bài văn này cũng nên biết cách thức khích lệ của thánh triều, kiếm tìm dấu tích danh thực của tiền bối, lựa lấy điều hay để theo mà bắt chước; đừng để cho đời sau phải chê trách đời nay, cũng như đời nay phải chê trách đời trước, thế là việc rất tốt trong việc tốt vậy” v.v...

II. Góp phần nghiên cứu kinh tế văn hóa xã hội

1. Xây dựng và trùng tu các di tích văn hóa

Những văn bia ghi chép về xây dựng chùa chiền hiện còn lưu giữ được có niên đại từ thế kỷ XII, đó là văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* 安獲山報恩寺碑記 do Chu Văn Thường soạn niên đại 1100, ở chùa Báo Ân núi An Hoạch (thường gọi là núi Nhồi) thuộc thành phố Thanh Hóa, đã ghi: “Tất cả những người ở xứ này, hiền ngu lẫn lượt, giàu nghèo đúng phiên, đều san đất dẫy cỏ, dựng một ngôi chùa là chùa Báo Ân. Giữa đặt tượng Phật, dưới đặt tượng Bồ Tát, ánh sắc như vàng, đẹp như tranh vẽ. Chùa này khởi công từ mùa hạ năm Kỷ Mão (1099) đến mùa hạ năm Canh Thìn thì hoàn thành”⁽¹⁾. Tiếp đến là văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi*

1. *Thơ văn Lý - Trần*, (Tập 1), sđd., tr.310.



保寧崇福寺碑 do Lý Thừa Ân soạn, niên đại Long Phù Nguyên Hòa (1107) ở Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang, đã ghi: “Cuối mùa xuân năm Đinh Hợi niên hiệu Long Phù Nguyên Hòa (1107), Thái phó dẫn Hương lão xem hướng, chọn đất... làm nơi dựng chùa. Cùng riu búa phát xén rừng cây. Lại chọn thợ hay xây dựng đền tía. Đẽo gỗ rừng chan chất, chuyển quang sọt rộn ràng. Xà uốn cong cong ngõ cầu vòng bắc nhịp, mái hiên xòa cánh như chim chóc tung bay... Trầm hương nghi ngút bốc tới trời xanh, chuông khánh nhịp nhàng vang lừng hang động...”⁽¹⁾. Các thế kỷ sau, văn bia phản ánh việc xây dựng và sửa chữa chùa chiền ngày càng phát triển với số lượng khá nhiều. Có thể kể như: Văn bia *Hưng Phúc tự bi* 興福寺碑 ở xã Hưng Giáo huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên, niên đại Quang Hưng thứ 16 (1593), ghi việc: Năm Tân Mão (1591) dân 3 xã Hưng Giáo, Bối Khê và Đại Định huyện Thanh Oai tiến hành tu sửa tòa thượng điện chùa Hưng Phúc. Văn bia *Linh Quang tự bi* 靈光寺碑 ở xã Bình Lục do Nguyễn Hiến Mô soạn, dựng năm Vĩnh Tộ thứ 2 (1620), ghi rằng: Chùa Linh Quang ở phía Tây Nam xã Bình Lục là một danh lam cổ tích. Trái năm tháng nắng mưa binh hỏa chùa bị hư hỏng. Năm Giáp Dần, Chương giám Nghiêm Lễ hầu Nguyễn Vĩnh Truyền và Quận chúa Mạc Thị Ngọc Thụy đã bỏ tiền của hưng công tu sửa hành lang, mua đồ tế khí, lợp ngói tô tượng... Chùa trở nên quy mô tráng lệ. Văn bia *Thiên*

1. *Thơ văn Lý - Trần*, (Tập 1), sđd., tr.330.



dài thạch trụ 天臺石柱 ở thôn Đại Hành xã Hạ Thanh Oai huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên niên đại Chính Hòa thứ 23 (1702), nội dung ghi: Chùa Ban Linh ở thôn Đại Hành xã Hạ Thanh Oai huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên lâu ngày bị hư nát. Năm Canh Thìn (1700) bà cung tần Hoàng Thị Tiến ở thôn Quần Đàm xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương phủ Đức Quang cúng tiền tu sửa tòa thượng điện, thiêu hương, tiền đường. Đến năm Giáp Thân (1704) bà lại đúc cho chùa 1 quả chuông và mua cúng 2 sào ruộng ruộng cho chùa.

Những văn bia ghi chép về sự xuất hiện của đình làng vào khoảng thế kỷ XVI, vấn đề này đã có một số người đi sâu nghiên cứu⁽¹⁾. Đình là trung tâm sinh hoạt chính trị, văn hóa và tín ngưỡng của làng ở nông thôn Việt Nam. Những văn bia ghi chép về việc xây dựng đình làng có tính qui mô vào thế kỷ XVI hiện nay chưa tìm thấy trong kho thác bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chủ yếu là văn bia ghi chép việc xây sửa đình giản đơn mà thôi. Ở đây xin nêu một số văn bia, như văn bia *Hưng tạo Đại Đoan đình bi* 興造大端亭碑 ở thôn Viên Ngoại xã Đoan Bái huyện Gia Định phủ Thuận An (nay thuộc huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh), niên đại Diên Thành thứ 8 (1585), ghi rằng: Trên đất

-
1. Xem Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc và đóng góp của nó trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam thế kỉ XVI*, luận án PTS, 1997; Phạm Thị Vinh: *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, luận án PTS, 1997; Trần Thu Hương: *Văn bia đình làng Bắc Bộ thế kỷ XVII*, luận văn Th.S, 2003.



thôn Viên Ngoại xã Đoan Bái huyện Gia Định phủ Thuận An vốn có đình. Nay quan viên bản xã, thôn trưởng cùng mọi người trong thôn nhân nền cũ dựng đình mới. Ngày 11 tháng Quý Hợi năm Quý Mùi khởi công, đến ngày 28 trong tháng hoàn thành, đặt tên là đình Đại Đoan. Văn bia *Cầu tác tân đình bi ký* 構作新亭碑記, ở thôn Đông xã Trùng Hoài huyện Thanh Lan (nay thuộc huyện Thái Ninh tỉnh Thái Bình), niên đại Diên Thành thứ 8 (1585), ghi 3 sự kiện (trong đó 2 sự kiện được khắc sau này) về việc xây đình và sửa đình như sau: Vào năm Diên Thành thứ 8 (1585) quan viên ba giáp Nhất, Nhị, Tam của thôn Thượng Tiến Đông xã Trùng Hoài cùng dân chúng xây dựng ngôi đình mới, có danh sách những người thuộc từng giáp tham gia đóng góp. Vào năm Đức Long thứ 5 (1633) cũng ghi danh sách những người thuộc bốn giáp của thôn Đông tham gia tu sửa ngôi đình. Vào năm Vĩnh Trị thứ 4 (1661) quan viên và dân chúng bốn giáp thôn Đông đóng góp gỗ tu sửa lại đình, thay mới xà cột v.v... Sang thế kỷ XVII, văn bia ghi chép về việc tu sửa đình xuất hiện khá nhiều như, văn bia *Hưng tạo Minh đình bi* 興造明亭碑 tại đình xã Phù Dực tổng Phù Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, niên đại Thịnh Đức thứ 5 (1657), ghi: Quan Thái giám Minh Lương hầu Nguyễn Thái Đường người xã Phù Minh đã cúng cho bản xã 34 dật bạc để xây sửa đình. Văn bia *Hưng công tu tạo đình bi* 興功修造亭碑 ở thôn Hạ xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín, dựng năm Thịnh Đức Bình Thân (1656), ghi: Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Hân hiệu là Diệu Huy, Thị nội cung tần phủ chúa, con

gái của Tả Đô đốc Thiếu bảo Trạc Quận công tự Phúc An đã cúng 30 nén bạc để mua vài trăm cây gỗ lim cùng gạch ngói để xây lại đình xã Nhị Khê, v.v... Các thế kỷ tiếp theo, văn bia ghi chép việc sửa chữa đình ngày càng phát triển, như: Văn bia *Thọ Khang đình bi ký* 壽康亭碑記 ở xã Ngọc Quế huyện Quỳnh Côi phủ Thái Bình, niên đại Chính Hòa thứ 19 (1698), ghi: Đình Thọ Khang là một di tích cũ của xã Ngọc Quế. Năm Nhâm Tý dân xã hưng công xây dựng tu sửa lợp ngói ngôi đình, năm Quý Sửu thì hoàn thành. Năm Canh Thân lại ốp đá thêm đình. Tổng số tiền chi phí là 1800 quan. Bản xã lập giao ước về thể lệ tế lễ ca xướng và các hoạt động khác tại đình làng. Có bài minh ca ngợi. Văn bia *Cư Nhân đình bi ký tịnh tự* 居仁亭碑記并序 ở thôn La Ngạn xã Địa Linh (nay thuộc huyện Phú Dục tỉnh Thái Bình), niên đại Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), ghi: Xã Địa Linh ngày trước có 1 ngôi đình lợp lá nên đất ở trước miếu, lấy đó làm nơi tụ họp. Nhưng vì đình địa thế chật hẹp lại gần đường sinh hoạt bất tiện. Năm Vĩnh Thịnh Nhâm Thìn, những người có chức vị trong làng góp tiền mua 1 căn nhà gỗ lim gồm 3 gian 2 chái dự định dựng đại đình, nhưng sau đó chưa rảnh rỗi để tiến hành. Mãi cho đến năm Vĩnh Hựu Bính Thìn, Tri huyện Ngụy Năng Sừng lại cùng với các quan viên trong thôn bàn nhau góp tiền của mua thêm 1 căn nhà về khởi công xây dựng thành ngôi đình mới, đặt tên là đình Cư Nhân, đồng thời phá bỏ đoạn đê chiếu thẳng vào trước cửa đình, đắp lại thành đoạn đường uốn cong, đổi vườn lấy đất mở rộng sân đình. Văn bia *Yên Thái đình bi* 安泰亭碑



ở xã Càn Phán huyện Quỳnh Côi phủ Thái Bình, niên đại Cảnh Hưng thứ 14 (1753), ghi: Đình Yên Thái ở phía nam của xã được xây dựng từ trăm năm nay, cột gỗ lim, thêm lát đá. Mới rồi gặp cơn binh hỏa đã bị hư hỏng. Nay bản thôn hưng công tu tạo lại ngôi đình xưa. Có bài minh ca ngợi.

Ngoài ra, còn có khá nhiều văn bia phản ánh về việc xây dựng và trùng tu các di tích văn hóa khác. Về đền miếu cũng có khá nhiều văn bia, như văn bia *Triệu Hoàng thần từ bi* 趙皇神祠碑 ở đình xã Độc Bộ tổng Thanh Khê phủ Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định, niên đại Quang Bảo thứ 5 (1559), ghi: Bên bờ biển Đại An có đền thờ thần là Khâm thiên Minh đạo Hoàng đế (thần hiệu của Triệu Quang Phục). Thần là người văn võ kiêm toàn, đã dấy quân đánh lại nhà Lương, khôi phục nước Việt phương nam. Hồi trước khi Hoàng Thái thúc Khiêm Thái vương đi tuần qua đất Thanh Hóa, sai Tham tướng là Thượng tướng quân Tuy Quận công Tạ Vĩnh Dịch lên đền cầu khẩn, nhờ đó được sóng yên biển lặng. Đến năm Đinh Tị, Tuy Quận công về trấn thủ đất này, thấy đền xưa đã đổ nát, lại ở sát mép nước nên đã xuất tiền nhà ra xây dựng lại đền, xây 12 gian điện đường hình chữ “công”, tu sửa tượng thần, may cờ và các đồ tế khí. Công việc tiến hành từ ngày 6 tháng 6, đến ngày 20 hoàn thành, ngày 22 làm lễ rước thần về miếu mới. Có bài minh 22 câu ca tụng công đức. Văn bia *Thượng đẳng thần từ miếu bi ký* 上等神祠廟碑記 ở đình xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, niên đại Khánh Đức thứ 3 (1651) ghi: Bản xã đóng góp vào việc tu sửa chùa và miếu của xã Phù Ủng thuộc huyện Đường Hào. Văn bia



Ngọc Sơn Đế quân từ kí 玉山帝君祠記 ở đền Ngọc Sơn hồ Hoàn Kiếm (thành phố Hà Nội) do Vũ Tông Phan soạn, niên đại Thiệu Trị thứ 3 (1843), ghi: Đền Ngọc Sơn dựng trên một gò đất rộng chừng 3-4 sào nổi lên ở phía bắc hồ Tả Vọng (xưa gọi là hồ Hoàn Kiếm), tương truyền là đài câu cá vào cuối triều Lê. Hồi trước ông Tín Trai người làng Nhị Khê nhân có ngôi đền thờ Quan Đế ở đây tu sửa lại thành chùa, gọi là chùa Ngọc Sơn. Trời mưa gió, chùa bị hư hỏng. Bấy giờ có Hội Hương thiện vốn thờ Văn Xương Đế quân nhưng chưa có đền, được các con của ông Tín Trai nhượng lại cho chùa này. Nhờ thế vào năm Tân Sửu (1841), Hội khởi công cải tạo xây dựng chùa cũ thành đền thờ Văn Xương Đế quân, dỡ bỏ gác chuông, xây nhà giải vũ, tạo tượng. Bia kê danh sách những người có công đóng góp vào công việc v.v... Về thành quách, cung điện có các văn bia, như: Văn bia Tu tạo Thái Vi cung điện thần từ thạch bi 修造太微宮殿神祠石碑 ở xã Ô Lâm huyện An Khang phủ Trảng An (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ghi: Đời Trần chỗ này nguyên là hành cung Thái Vi. Nay dân hai giáp xã Ô Lâm trùng tu xây lại thành điện cột gỗ lim, lợp ngói, ốp đá ở bốn góc. Bia ghi tên những người có công đóng góp. Có 20 câu minh, v.v...

2. Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, ngoài việc tập trung sản xuất nông nghiệp thúc đẩy nền kinh tế, ông cha chúng ta còn xây dựng những công trình giao thông công cộng để phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày.



Việc đắp đê, ngoài ý nghĩa là ngăn nước chống lụt đảm bảo cuộc sống bình an cho người dân; còn mang ý nghĩa phát triển giao thông nông thôn, nối liền các làng quê với nhau theo triền sông dài hàng vài chục cây số. Hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện thống kê số lượng loại văn bia này, nhưng thiết nghĩ đây là vấn đề có giá trị khoa học cần được nghiên cứu trong thời gian tới. Ở đây chúng tôi xin nêu ví dụ một số văn bia: Văn bia *Bản xã tự sự bi kí* 本社祀事碑記 ở xã Lại Yên huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai (nay thuộc huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây), niên đại Cảnh Hưng thứ 19 (1758), ghi việc bản xã lo việc đắp đê và làm đường xá cho dân. Văn bia *Kí kị bi kí* 寄忌碑記 ở xã Định Công tổng Khương Đình huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Định Công quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội), niên đại Dương Đức, ghi việc bản thôn phải đắp một con đê thuộc địa phận hai xã Đông Trạch và An Mỹ. Hay văn bia *Kí kị bi* 寄忌碑, bia ở phường Hồ Khẩu tổng Trung huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức, niên đại Tự Đức thứ 11 (1858), ghi việc khúc đê ở phường Quảng Bồ bị vỡ, nước lũ tràn vào phường Hồ Khẩu, dân phường phải lo đắp đê chống lụt.

Việc xây dựng cầu cống của nhân dân để phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho thuận lợi cũng được văn bia phản ánh với nội dung phong phú, như: Văn bia *Ngọc Long kiều bi kí* 玉龍橋碑記 bia thôn Kiều Đại hương Bồ Vệ huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên (nay thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa), niên đại Cảnh Thịnh thứ 7 (1798), ghi việc: Quan Khâm sai Trần thủ Đại Tư vũ Miên Quận công từ ngày về nhậm chức ở bản hạt đã





làm được nhiều việc tốt cho dân. Năm Bính Thìn (1796) ông đã cho trùng tu văn miếu của hai phủ Tĩnh Gia và Thiệu Thiên. Đến năm nay ông lại tu sửa 3 chiếc cầu ở Dương Xá, Đông Khố và Bồ Vệ, đều bằng gỗ lim. Riêng cầu của thôn Kiều Đại bên trên làm thành mái lợp ngói, được ông đặt tên là cầu Ngọc Long. Văn bia *Trùng tu Lai Viễn kiều bi ký* 重修來遠橋碑記 ở thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam, niên đại Gia Long Đinh Sửu (1817), ghi việc: Phố Minh Hương tiếp giáp với phố Cẩm, có một con sông ngày trước đã có cầu do người Nhật Bản làm để dâng vua, nên ban cho tên gọi là Thái Viễn kiều, một thắng cảnh ở Quảng Nam. Trên cầu có mái, dưới lát gỗ vững vàng. Đây là nơi nghỉ ngơi và hóng mát của mọi người. Hay văn bia *Vô Song kiều thạch trụ bi* 無雙橋石柱碑 ở xã Vô Song huyện Thanh Lan phủ Tiên Hưng (nay thuộc tỉnh Thái Bình), niên đại Dương Đức thứ 3 (1674), ghi việc: xã Vô Song vốn có 2 cây cầu. Cầu Đông ở gần khu đền chùa và chợ, vốn làm bằng gỗ. Nay bản xã hưng công tu sửa lại cầu, cột bằng đá, mặt cầu lát gỗ lim, giúp việc giao thông ở địa phương thuận tiện dễ dàng. Có bài minh ca ngợi.

Về đường xá, cũng có khá nhiều văn bia phản ánh, như: Văn bia *Tu tạo thạch lộ bia ký* 修造石路碑 ở xã Văn Lâm huyện Gia Khánh tỉnh Ninh Bình, niên đại Hoàng Định thứ 5 (1605), ghi: Các vị sư sãi và nhân dân xã Ô Lâm huyện An Khang phủ Trường Yên (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) tổ chức xây dựng con đường đá để thuận tiện cho việc đi lại. Văn bia *Tân tạo thạch lộ bi tự* 新造石路碑寺 ở thôn Đào Xá xã Châm Khê huyện Yên Phong phủ Từ Sơn (nay thuộc huyện Yên Phong tỉnh



Bắc Ninh), niên đại Chính Hòa Mậu Dần (1698), ghi: Trong thời gian từ năm Quý Dậu đến năm Ất Hợi, thôn Đào Xá tiến hành nhiều hạng mục tu sửa chùa Thọ Phúc như lát đá một đoạn đường trước cửa chùa để đi lại cho thuận tiện, sửa tam quan và xây dựng đình đền. Có bài minh và bài kệ. Văn bia *Tu lý thạch lộ bi* 修理石路碑 ở xã Ô Lâm huyện An Khang phủ Trường Yên (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), niên đại Bảo Thái thứ 2 (1721), ghi: Bản xã đã đóng góp công sức tiền của để sửa sang con đường đá của bản xã cho thuận tiện đi lại của nhân dân, v.v...

3. Phát triển kinh tế

Khái niệm phát triển kinh tế liên quan đến nhiều mặt của nền kinh tế, nhưng văn bia phản ánh về vấn đề này rất ít, chỉ tập trung vào một số vấn đề, trong đó nổi bật nhất là văn bia ghi chép về việc mở chợ thúc đẩy việc giao lưu buôn bán. Từ thế kỷ XVI, kinh tế hàng hóa ở nông thôn Việt Nam được coi là đã có những bước phát triển, sự phát triển ấy thể hiện rõ nét ở mạng lưới chợ làng. Chợ làng đã trở thành một tâm điểm thu hút người tứ phương kéo đến trao đổi, buôn bán hàng hóa. Chợ làng cũng là nơi liên hệ mang tính thường xuyên về các vấn đề kinh tế, văn hóa diễn ra ở chợ. Những nội dung như lập chợ, trao đổi hàng hóa, qui định phiên chợ, qui định họp chợ, nét văn hóa ở chợ, v.v... đều được phản ánh trong văn bia⁽¹⁾. Văn bia *Môn Nha thị* 門衙市 soạn năm 1709 ở huyện Vu Bản tỉnh Nam Định, đã ghi: Tứ phương

1. Xem Đỗ Bích Tuyên: *Nghiên cứu văn bia chợ*, luận văn Th.S, 2003.





buôn bán thông hành, tài vật tụ hội la liệt. Người người kéo đến, dần dần như mây họp sao đàn; vật vật đổi trao, nườm nượp của trao tiền trả. Văn bia *Hưng công tạo quán sáng lập bi ký* 興功造館創立碑記 ở thôn Bắc xã Cổ Dũng huyện Kim Thành phủ Kinh Môn (nay thuộc huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương), niên đại Vĩnh Hựu thứ 1 (1735), ghi việc: Ở phía bắc xã Cổ Dũng huyện Kim Thành có ngôi đình và chợ ở bên cạnh đình, có con đường lớn đi qua. Năm Giáp Dần, Lí trưởng Nguyễn Văn Đức đứng ra hưng công xây dựng quán chợ 5 gian 2 chái, thật tiện lợi cho nhân dân qua lại buôn bán. Văn bia *Tu tạo quán bi* 修造館碑 ở xã Nhĩ Đường huyện Kim Thành phủ Kinh Môn (nay thuộc huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương), niên đại Dương Đức thứ 3 (1674), ghi việc: Chợ Tam bảo ở bản xã đã có từ xưa nhưng chưa có quán khiến dân mua bán phải đội nắng dầm mưa, năm Tân Hợi, ông Nguyễn Long Hợi và ông Phạm Đắc Lộc cùng dân hai xã Nhĩ Đường, Quỳnh Khê xuất tiền của để làm 5 gian quán tiện lợi cho kẻ chợ nắng mưa. Bia ghi tên các vị hưng công và bài minh ca tụng công đức. Và bia *Tam bảo thổ thị bi* 三保土市碑 ở thôn Triền xã Xuân Hy huyện Kim Hoa phủ Bắc Hà (nay thuộc huyện Đông Anh thành phố Hà Nội), niên đại Dương Hòa thứ 9 (1643), ghi: Chùa Hưng Vân là nơi danh lam cổ tích, năm Giáp Ngọ, thiện tín thôn Triền tự nguyện cúng ruộng tư làm của Tam bảo để dựng chợ họp trước cửa chùa. Hay văn bia *Hưng công khai thị thạch bi nhất trụ* 興功開市石碑一柱 ở xã Mi Sơn huyện Thủy





Đường phủ Kinh Môn (nay thuộc tỉnh Hải Dương), niên đại Chính Hòa thứ 24 (1703), ghi việc: Chợ ở xã Mi Sơn là ngôi chợ chung của 3 xã Mi Sơn, Trung Sơn và Trảng Kênh. Năm Nhâm Ngọ họp bàn xây dựng sửa sang, bắt đầu mở chợ và định ra các phiên họp chợ trong năm. Có danh sách công đức đóng góp.

Ngoài văn bia chợ, chúng tôi còn thấy một số văn bia phản ánh về các vấn đề như đào mương dẫn nước, đắp đê chống lụt, mở mang ruộng đất liên quan đến phát triển nông nghiệp, như: Văn bia *Bản xã tự sự bi ký* 本社祀事碑記 ở xã Lại Yên huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây), niên đại Cảnh Hưng thứ 19 (1758), ghi: Từ năm Mùi, năm Thân, quan Thiếu khanh họ Nguyễn tự Phán Phượng và vợ là Nguyễn Thị Lân đã xuất tiền 60 quan để cho xã lo việc thờ thần và đắp đê làm đường xá; đến năm Mậu Tuất lại xuất tiền 75 quan 2 mạch khơi xướng việc đặt lệ Bách tuế và cúng 1 mẫu ruộng thờ thần. Dân xã tôn bầu ông bà làm đê thờ phụng mãi mãi. Và văn bia *Hải đê kỷ niệm bi* 海堤紀念碑 ở thôn Mễ Lâm xã Nghĩa Lộc huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định, niên đại Bảo Đại thứ 7 (1932), ghi: Dân hai tổng Mễ Lâm và Sĩ Lâm huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định sát với bờ biển, cát bồi rộng hàng ngàn dặm, người dân trong hai tổng không quản ngại gian nan đóng góp công sức và vật liệu, tiến hành đắp đê ngăn mặn, tạo thành một con đê dài hơn một vạn sáu ngàn thước, giúp người dân ở đây an cư lạc nghiệp với nghề nông. Hay văn bia *Tư điền bi ký* 私田碑記 ở xã Quần Anh huyện Nam Chân phủ Thiên Trường



(nay thuộc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định), niên đại Cảnh Hưng thứ 27 (1766), ghi: Xã Quần Anh được lập ra từ năm Hồng Thuận thứ 3 (1511) đời Lê. Xã vốn nằm ven biển Nam Hải, bây giờ còn là bãi sinh lầy, dân địa phương phải đắp đê khoanh vùng trồng trọt, trải hơn 30 năm cải tạo thành ruộng canh tác. Nay lập bia ghi công sức của người đời xưa và quy định điều lệ về sử dụng đất đai, như đặt ruộng chùa, ruộng tế tiên hiền, học điền, lệ mua bán ruộng, biểu thưởng ruộng cho người có công. Có bài minh, v.v...

4. Sinh hoạt văn hóa dân tộc

Vấn đề phản ánh sinh hoạt văn hóa dân tộc, ở đây chúng tôi nêu nội dung hoạt động văn hóa của nhân dân về thể loại nghệ thuật ca trù hay còn gọi là hát cửa đình ở các làng xã được phản ánh trong văn bia. Theo thống kê của Nguyễn Xuân Diện, tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có khoảng 70 đơn vị văn bia ghi chép về nghệ thuật ca trù⁽¹⁾, một bộ môn nghệ thuật lâu đời, độc đáo và có ý nghĩa đặc biệt trong kho tàng âm nhạc, gắn với lễ hội và phong tục tín ngưỡng, văn chương âm nhạc. Qua việc nghiên cứu các tư liệu văn bia ghi chép về nghệ thuật ca trù, sẽ góp phần tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của nghệ thuật ca trù. Như văn bia *Mãi huyện trù đình tạo bi* 買縣籌亭造碑 ở xã Dương Hòa huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây), niên đại Chính Hòa thứ 4 (1683) đã ghi hai

1. Xem Nguyễn Xuân Diện: *Nguồn tư liệu Hán Nôm với việc nghiên cứu ca trù*, luận án TS. 2007.



văn bản khế ước, 1 bản lập năm Vĩnh Trị thứ 1 (1676) và 1 bản lập năm Chính Hòa thứ 4 (1683) về việc giáp Hạ và giáp Thượng thuộc Giáo phường huyện Đan Phượng bán quyền lợi hát cửa đình cho xã Quế Dương để lấy tiền chi dùng. Văn bia *Tân tạo bi tạc văn khế* 新造碑鑿文契 tại xã Tiên Lữ huyện Yên Sơn phủ Quốc Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây), năm dựng Thịnh Đức thứ 5 (1657), ghi việc: Giáo phường huyện Yên Sơn có quyền lợi ca hát ở cửa đình thôn Nội xã Tiên Lữ. Nay vì thiếu tiền lo việc quan nên phải bán cửa đình cho quan viên và Hương trưởng thôn Nội xã Tiên Lữ với giá 30 quan. Có giao ước, từ nay bên mua có quyền thuê giáo phường khác đến hát, giáo phường cũ không được ngăn cản. Và văn bia *Đình môn bi kí* 亭門碑記 tại thôn Thị Cẩm xã Hương Canh huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây), niên đại Cảnh Hưng thứ 26 (1763), ghi: Văn khế bán quyền hát cửa đình thôn Thị Cẩm. Giáo phường giáp Thượng xã Thượng Mỗ huyện Từ Liêm bán đứt bán quyền hát cửa đình này cho thôn Thị Cẩm xã Hương Canh với giá 20 quan tiền. Ghi các quyền lợi mà hai bên được hưởng. Hay văn bia *Giáo phường bi kí* 教坊碑記 tại đình thôn Hòe Thị tổng Phương Canh huyện Từ Liêm tỉnh Hà Đông (nay thuộc tỉnh Hà Tây), năm dựng Cảnh Hưng thứ 20 (1759), ghi: Văn khế về việc Giáo phường giáp Trung huyện Từ Liêm, do thiếu tiền nộp quan dịch, phải bán quyền lợi hát cửa đình ở thôn Hòe Thị xã Hương Canh cho thôn ấy với giá 20 quan tiền. Ghi quy ước về sau nên dân làng thôn Thị có sửa chùa, xây mới miếu điện thì giáo phường không được hạch sách can thiệp.

5. Phong tục tập quán

Trước hết về phong tục tập quán chúng tôi xin nêu vấn đề bầu Hậu (hay lập Hậu) ở các làng xã Việt Nam. Trong một số bài nghiên cứu trước đây về vấn đề này, có người đã dùng từ “mua Hậu”, hay “bán Hậu”; từ “mua Hậu”, hay “bán Hậu” ở trong các văn bia xuất hiện rất ít và nếu có chỉ xuất hiện vào giai đoạn muộn. Hiện nay, trong kho thác bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm chúng tôi mới tìm thấy một văn bia ghi từ “mại Hậu 賣后”, đó là văn bia *Ký kị bi 寄忌碑* ở xã Thường Vũ tổng Bình Ngô huyện Gia Bình phủ Thuận Thành (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), niên đại Duy Tân thứ 7 (1913). Theo chúng tôi, chúng ta nên dùng từ “bầu Hậu”, như vậy phù hợp với tấm lòng khoan dung vốn có của người Việt. Vấn đề bầu Hậu trong các văn bia được phản ánh chủ yếu thông qua hai hoàn cảnh: Thứ nhất, là có người vì lý do nào đó (như muốn để phúc cho cha mẹ, không có con nối dõi, muốn làm điều thiện), nên đã tự nguyện ủng hộ cho làng tiền của, ruộng vườn để làm cửa gửi giỗ vào cửa thần của Phật, nên được dân làng bầu Hậu và cúng giỗ lâu dài. Thứ hai, là làng xã cần tiền của để sửa chữa di tích (chùa, đình, đền, miếu, v.v...), làm đường xá, đóng tiền phu phen, hoặc gặp khi làng xã khó khăn; thì người nào đó tự nguyện giúp đỡ làng xã để giải quyết khó khăn và được dân làng bầu làm Hậu và cúng giỗ lâu dài. Trong kho thác bản văn bia có rất nhiều văn bia mang tên bia Hậu, như Hậu phật gắn liền với việc thờ cúng ở chùa chiền; Hậu thần gắn liền với việc thờ cúng ở đình, đền, miếu; Hậu



hiền gắn liền với việc thờ cúng ở văn từ, văn chỉ; còn giáp Hậu hay thôn Hậu là những người có công giúp thôn giáp nên được dân tôn thờ cúng giỗ. Xin nêu một số ví dụ như sau:

Thứ nhất, cá nhân đã tự nguyện ủng hộ cho làng tiền của, ruộng vườn để làm của gửi giỗ vào cửa thần cửa Phật, nên được dân làng bầu Hậu: Văn bia *Hậu phát bi* 後佛碑 ở xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên (nay thuộc huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội), niên đại Chính Hòa thứ 15 (1694), ghi: Bà Trương Thị Chợ, hiệu Từ Uy trước đây đã cúng 75 quan tiền cỗ và 3 mẫu 2 sào ruộng cho thôn Đức Lâm để thôn tu sửa chùa Linh Am, được bản thôn tôn bầu làm Hậu phát và cam kết cúng giỗ bà cùng thân phụ. Nay gia đình của bà lại cúng vào chùa Linh Am số ruộng mới tậu là 11 mẫu cùng số tiền là 22 quan để thờ Phật và gửi giỗ cho tổ tiên nội ngoại của bà. Bia ghi các thừa ruộng cúng và cam kết về việc sử dụng số ruộng vào tế tự. Văn bia *Hậu phát sinh bi kí* 後佛生碑記 ở xã La Khê huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây), niên đại Chính Hòa thứ 4 (1683), ghi: Ông Vũ Văn Trật và vợ là bà Nguyễn Thị Bích là người hay làm việc thiện, được thiện tín xa gần cũng như dân địa phương ái mộ. Vì vậy ông bà được bản xã bầu làm Hậu phát ở chùa Khánh Diên. Nhân đó ông bà cúng cho xã 5 mẫu ruộng để cây cấy dùng vào việc hương hỏa. Có bài minh ca ngợi và quy định cúng tế Hậu phát hàng năm. Văn bia *Chu Công từ chỉ bi kí* 朱公祠址碑記 ở thôn Thị xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn (thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh), niên đại Cảnh Hưng thứ 39 (1778), ghi: Bà Lê Thị Toàn là vợ ông Chu



5. Phong tục tập quán

Trước hết về phong tục tập quán chúng tôi xin nêu vấn đề bầu Hậu (hay lập Hậu) ở các làng xã Việt Nam. Trong một số bài nghiên cứu trước đây về vấn đề này, có người đã dùng từ “mua Hậu”, hay “bán Hậu”; từ “mua Hậu”, hay “bán Hậu” ở trong các văn bia xuất hiện rất ít và nếu có chỉ xuất hiện vào giai đoạn muộn. Hiện nay, trong kho thác bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm chúng tôi mới tìm thấy một văn bia ghi từ “mại Hậu 賣后”, đó là văn bia *Ký kị bi 寄忌碑* ở xã Thường Vũ tổng Bình Ngô huyện Gia Bình phủ Thuận Thành (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), niên đại Duy Tân thứ 7 (1913). Theo chúng tôi, chúng ta nên dùng từ “bầu Hậu”, như vậy phù hợp với tấm lòng khoan dung vốn có của người Việt. Vấn đề bầu Hậu trong các văn bia được phản ánh chủ yếu thông qua hai hoàn cảnh: Thứ nhất, là có người vì lý do nào đó (như muốn đề phúc cho cha mẹ, không có con nối dõi, muốn làm điều thiện), nên đã tự nguyện ủng hộ cho làng tiền của, ruộng vườn để làm của gửi giỗ vào cửa thần của Phật, nên được dân làng bầu Hậu và cúng giỗ lâu dài. Thứ hai, là làng xã cần tiền của để sửa chữa di tích (chùa, đình, đền, miếu, v.v...), làm đường xá, đóng tiền phu phen, hoặc gặp khi làng xã khó khăn; thì người nào đó tự nguyện giúp đỡ làng xã để giải quyết khó khăn và được dân làng bầu làm Hậu và cúng giỗ lâu dài. Trong kho thác bản văn bia có rất nhiều văn bia mang tên bia Hậu, như Hậu phật gắn liền với việc thờ cúng ở chùa chiền; Hậu thần gắn liền với việc thờ cúng ở đình, đền, miếu; Hậu

Văn Khanh có ba con gái, chồng chết quy y cửa Phật. Năm Đinh Dậu nhân đình cũ hỏng dân thôn tiến hành tu sửa, bà đã cúng 180 quan tiền cổ để sửa đình và hai mẫu ruộng để gửi giỗ Hậu. Các quan viên trong thôn cùng bầu hai vợ chồng bà làm Hậu kỳ.

Thứ hai, làng xã cần tiền của để sửa chữa di tích (chùa, đình, đền, miếu, v.v.), làm đường xá, đóng tiền phu phen, hoặc gặp khi làng xã khó khăn; thì người nào đó tự nguyện giúp đỡ làng xã để giải quyết khó khăn và được dân làng bầu làm Hậu thần: Văn bia *Hoàng công từ chỉ bi ký* 黃公祠址碑記 ở thôn Thị xã Phù Lưu tổng Phù Lưu huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh), niên đại Cảnh Thịnh thứ 5 (1797), ghi: Khoảng năm Đinh Mùi (1787) làng vừa trải qua loạn lạc, lại tiếp đến năm bị đói kém, nên dân không có gì đóng thuế khóa. Viên Tri phủ là Hoàng Công Vịnh và vợ là Nguyễn Thị Tăng bỏ ra 120 quan tiền giúp làng thanh toán tiền thuế, được làng bầu làm Hậu thần. Văn bia *Hậu phật bi ký* 後佛碑記 ở phường Hồ Khẩu tổng Trung huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay thuộc quận Ba Đình thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Thịnh Mậu Ngọ (1798), ghi: Năm Mậu Ngọ phường Hồ Khẩu tu sửa chùa, chi phí nhiều. Trong phường có một số người hảo tâm đã quyên góp được 150 quan cúng cho phường để giúp việc sửa chùa đồng thời xin cho gia tiên của họ được nương nhờ bóng Phật. Dân trong phường hội họp tại đình trung, tôn bầu các vị gia tiên (gồm 7 vị) làm Hậu phật, dựng bia ghi húy hiệu để sư chùa Chúc Thánh cúng lễ vào các tiết trong năm. Văn bia *Hậu phật bi ký* 後佛碑記 ở phường Hồ Khẩu huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức (nay

thuộc quận Ba Đình thành phố Hà Nội), niên đại Minh Mệnh thứ 18 (1837), ghi: Bản giáp tu sửa đình, tốn kém nhiều, nên nhận đặt giỗ Hậu để lấy tiền chi phí. Có người trong phường là Bùi Thị Chấn chi 60 quan tiền cổ và 20 quan để thay thế cho khoản ruộng giỗ, cộng là 80 quan để giáp chi dùng việc chung đồng thời xin gửi giỗ cho cha mẹ. Bản giáp nhận và định lệ cúng giỗ, mỗi kỳ cúng giỗ chi 6 mạch tiền cổ giao cho nhà chùa làm lễ chay. Và văn bia *Hậu phát bi kí* 後佛碑記 ở phường Hồ Khẩu tổng Trung huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội (nay thuộc quận Ba Đình thành phố Hà Nội), niên đại Thiệu Trị thứ 6 (1846) ghi: Bản phường dựng thêm nhà giải vũ cho chùa, thiếu tiền chi phí. Có bà họ Nguyễn hiệu Diệu Tuyền cúng 50 quan tiền cổ và 2 sào ruộng để xin gửi giỗ cho cha mẹ. Dân trong phường chấp thuận, định lệ cúng giỗ ở chùa Thanh Lâu. Hay văn bia *Hậu kị bi kí* 后忌碑記 ở phường Thụy Chương tổng Trung huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội, niên đại Tự Đức thứ 11 (1858), ghi: Do vỡ đê mà chùa quán trong giáp Đông bị nước lụt làm hư hại, thất tán đồ vật. Nay giáp bàn nhau tu bổ lại. Có bà Hà Thị Hậu cúng cho giáp 200 quan tiền cổ để giáp chi dùng và xin gửi giỗ cho vợ chồng bà vào đình. Dân chấp thuận nhận tiền và định lệ cúng giỗ vợ chồng bà sau ngày trăm tuổi. v.v...

Về phong tục tập quán, chúng tôi xin đề cập tới việc thờ các Tổ ngành nghề được ghi chép trong văn bia. Đây là mảng đề tài rất hay, vừa mang ý nghĩa sâu sắc về nét đẹp truyền thống của làng xã, vừa để tìm hiểu về ngành nghề truyền thống ở các làng xã Việt Nam. Văn bia *Sùng sư báo bản bi kí* 崇師報本碑記 (nay thuộc tỉnh Hà Tây), niên đại Chính Hòa thứ 25



(1704), ghi: Phường dệt lụa hai xã La Nội và Ý La lập bia thờ các vị tổ nghề người Bắc quốc, xưa kia ngụ cư tại bản ấp đã truyền dạy nghề dệt các loại lụa, the, lượt cho dân địa phương. Để tỏ lòng biết ơn các vị tổ nghề, dân làng định lệ vào tháng 3 hàng năm, vào tiết thanh minh mùng 3 và ngày 23 là ngày giỗ tổ, dân làng mổ bò làm cỗ cúng tế tổ sư. Bia khắc tính tự các vị tổ nghề và các điều lệ về đóng góp tiền. Một văn bia không ghi tiêu đề (*Vô đề*) ở xã Ngọc Trì huyện Lương Tài phủ Thuận An (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), niên đại Chính Hòa thứ 18 (1697), ghi: Quan Phủ doãn phủ Phụng Thiên, Tiến sĩ khoa Mậu Thìn Hà Tông Mục là con rể của quan Huyện thừa họ Vũ người xã Ngọc Trì, đã cúng cho phường tơ tằm xã Ngọc Trì 70 quan thanh tiền và 25 sào ruộng. Dân phường biết ơn tôn cha mẹ của ông Huyện thừa họ Vũ và chính thất họ Đỗ được phối hưởng tại đền thờ Tổ nghề tơ tằm. Và một văn bia khác ở xã Ngọc Trì huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh là *Tiên sư phối hưởng* 先師配響, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), ghi: Phu nhân của quan Bồi tụng Công bộ Thượng thư Hoan Linh tử Hà tướng công là bà Vũ Thị Đồn, vốn là người đức hạnh, nhân hậu, có quan hệ tương thân tương ái với phường Thọ Vinh là phường nghề tơ tằm của bản xã. Dân phường kính trọng bà, tôn bầu bà được phối hưởng tại đền thờ Tổ nghề tơ tằm. Và văn bia *Tư tài bi kí* 資財碑記 ở xã Hồng Mai huyện Thanh Trì phủ Thường Tín (nay thuộc quận Hai Bà Trưng thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Trị thứ 7 (1669), ghi về nghề mổ thịt cỗ truyền của làng, có đoạn viết “Trong làng chợ, việc thường chăm chỉ, lúc sớm hôm hết sức cần cù. Chăn nuôi sống mái chẳng lỗi thời, phép sinh sản học đòi Mạnh Tử; giết thịt phân chia nơi làng xóm,



mức công bằng khéo tựa Trần Bình. Phá xương trâu thì dùng búa rìu, cắt thớ thịt thì dùng dao nhọn. Đêm nghe gà thì dậy, hiểu mọi nghề tính; ngày mua bò để buôn, sinh trăm lần lợi. Đàn gia súc phồn thịnh, tự thấy vui; người tính chất đại khờ, trở nên nhanh nhẹn. Bạc tiền rành rọt, không hề lằm lẩn mấy may; phong thái bậc trượng phu, sáng suốt đủ mặt. Đầu óc tính toán, tháo vát trăm phần trôi chảy; cốt cách người quân tử, cứng cáp rạch ròi⁽¹⁾. Hay có văn bia phản ánh về việc thờ tổ nghề thêu lọng, như văn bia *Vũ Du tiên sư hi kí* 武攸先師碑記 ở đền Ngũ Xá thôn Hương Xá xã Quất Động huyện Thường Tín tỉnh Hà Đông (nay thuộc tỉnh Hà Tây). niên đại Gia Long thứ 13 (1814), ghi: Tiên sư là người Quất Động huyện Thường Tín, họ Bùi làm quan triều Lê, chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Công bộ Tả Thị lang, đi sứ phương Bắc về cộ mang cách thức làm lọng dù dạy cho dân các xã. Các học trò tôn cộ là Tiên sư⁽²⁾.

Chúng tôi dừng vấn đề văn bia Việt Nam góp phần nghiên cứu văn hóa xã hội ở đây, những vấn đề mà chúng tôi nêu ra là những nét cơ bản nhất và mang tính sơ khảo, những văn bia đưa ra để chứng minh là chọn ngẫu nhiên, hy vọng trong tương lai sẽ có nhiều chuyên luận nghiên cứu văn bia về vấn đề này.

1. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (Quyển 2), sđd., tr.47.

2. Đỗ Thị Hào: *Đôi điều về tư liệu Hán Nôm còn rải rác trong dân gian trong Thông báo Hán Nôm học năm 1995*, Nxb. KHXH. H. 1996, tr.115-116.





VĂN BIA VIỆT NAM GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM THỂ LOẠI VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

Văn bia, xét về mặt thể loại, đã được văn học truyền thống phương Đông xác định như là thể văn thời cổ đại⁽¹⁾.

Trong lịch sử văn học Trung Hoa, có thời người ta xếp bi văn là một thể của văn. Lưu Hiệp trong tác phẩm *Văn tâm điêu long* có viết: “Đời nay thường có văn có bút. Họ cho rằng có văn là văn, không văn là bút”⁽²⁾. Từ đó, sau này Quách Thiệu Ngu đã diễn giải rằng: văn bao gồm: thơ, nhạc phủ, phú, tán, tụng, chúc, minh, châm, bi, ai, điệu...; còn bút bao gồm: sử, truyện, chiếu, biểu, tấu, khái, thư, ký ...⁽³⁾

Ở Việt Nam khi nghiên cứu thể loại văn học thời kỳ Lý - Trần, Nguyễn Huệ Chi đã xếp văn bia vào thể loại truyện⁽⁴⁾. Như mọi người đều biết, văn học thời kì Lý - Trần là giai đoạn đánh dấu, mở đầu cho sự phát triển nền văn học Việt Nam thời kỳ độc lập tự chủ.

-
1. *Trung Quốc cổ điển văn học từ điển*, Bắc Kinh, 1989, tr.953 (tiếng Trung).
 2. Theo *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 1), sđd., tr.177.
 3. Theo *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 1), sđd., tr.177.
 4. *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 1), sđd., tr.183.





Nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới cũng có những nhận xét về vai trò thể bi văn trong nền văn học thành văn như sau: “những bài văn bia đã đánh dấu bước đi ban đầu của văn học thành văn”⁽¹⁾, hay: “những trang sách đá là lĩnh vực đặc thù của nền văn học, trước hết là ngôn ngữ văn học”⁽²⁾.

Những văn bia sớm ở nước ta trong thời kỳ Bắc thuộc hiện nay tìm thấy quá ít ỏi, chưa đủ tư liệu để nghiên cứu vai trò của các văn bia khi nghiên cứu thể loại văn hoặc Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc. Các văn bia có giá trị thực sự đối với việc nghiên cứu lịch sử văn học có thể kể từ thế kỷ XII. Khi nghiên cứu những bài văn bia của thế kỷ này, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam người Nga đã viết: “Các tác giả đã trình bày nội dung của bài văn bia theo một khuôn mẫu và phong cách thống nhất, đồng thời chúng ta bắt gặp những gia phả, tiểu sử, cuộc đời và những lời ngợi ca về công lao vĩ đại, về phẩm chất tốt đẹp của các thiên tăng, các tướng lĩnh, các bậc trượng phu”⁽³⁾. Điều này dễ dàng nhận thấy ở các văn bia như: Văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi kí* 安獲山報恩寺碑記 do Chu Văn Thường soạn, niên đại Hội Phong thứ 9 (1100) ở chùa Báo Ân núi An Hoạch thuộc huyện Đông Sơn tỉnh

1. Ríptin B.L: “Hoàng Lê nhất thống chí” và những truyền thống của tiểu thuyết vùng Viễn đông trong cuốn *Truyền thống và cách tân trong nền văn học các nước Đông Nam Á*, Matxcova, 1982, tr.111 (tiếng Nga).
2. Ôxipốp U.M: *Văn học các nước vùng Đông Dương*, Lêningrát, 1980, tr.18 (tiếng Nga).
3. Niculin N.I: *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X - XIX*, sđd., tr.16 (tiếng Nga)





Thanh Hóa, đã ca ngợi công tích rực rỡ và đạo làm tôi của Thái úy Lý Thường Kiệt. Văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑 do Lý Thừa Ân soạn niên đại Long Phù Nguyên Hòa (1107) ở chùa Bảo Ninh Sùng Phúc thuộc Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang, ghi chép tiểu sử và cuộc đời một viên châu mục vùng núi Vị Long (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang) là Hà Khánh Di và ca tụng công tích của tổ tiên họ Hà ở vùng này. Văn bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* 崇嚴延聖寺碑銘 do Pháp Bảo soạn, niên đại Đại Khánh thứ 9 (1118) ở chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh thuộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa, ghi chép về con người và sự nghiệp lớn lao của Thông phán Chu Công khi được nhà vua trao quyền coi giữ quân Cửu Chân. Văn bia *Đại Việt quốc đương (Lý) gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* 大越國當(李)家第四帝崇善延齡塔碑 do Nguyễn Công Bất soạn, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) ở chùa Sùng Thiện Diên Linh huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam, miêu tả sự anh tài tuần kiệt và công đức của vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) khi cai trị đất nước. Văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* 乾尼山香嚴寺碑銘, khuyết danh, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 (1124) ở chùa Hương Nghiêm núi Càn Ni thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, ghi chép về sự giàu thịnh của một dòng họ lớn ở quận Cửu Chân - dòng họ Thiền sư Đạo Dung và việc tu sửa chùa Hương Nghiêm của Thiền sư. Văn bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓志, khuyết danh, niên đại Chính Long Bảo Ứng thứ 11 (1173) ở chùa



Phúc Thánh thuộc huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ, ghi chép về tiểu sử và đức hạnh Phu nhân của Thần Tông Nhân Hiếu Hoàng đế⁽¹⁾ họ Lê húy Lan Xuân v.v...

Sang thế kỷ XIII, chúng ta vẫn thấy xuất hiện những bài văn bia nổi tiếng viết theo phong cách văn xuôi tiểu sử, có thể kể như: Văn bia *Phụng Dương Công chúa thần đạo bi minh tính tự* 奉陽公主神道碑銘并序 do Lê Cung Viên soạn, niên đại Hưng Long thứ 1 (1293) ở đền thờ Công chúa Phụng Dương xã Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định, ghi chép về tiểu sử Công chúa họ Trần, tên được ban là Phụng Dương và ngợi ca những đức tính tốt đẹp của Công chúa, một khuôn mẫu về nhân cách của người phụ nữ Việt Nam thời kỳ phong kiến. Văn bia *Đại Việt quốc Bình Hiệp hương Thiệu Long tự bi* 大越國兵協鄉紹隆寺碑, khuyết danh, niên đại khoảng năm Kiến Trung thứ 1 (1226) ở chùa Thiệu Long xã Tam Hiệp huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây, ghi chép về gia thế Đỗ Năng Tế v.v...

Những ví dụ nêu trên, có thể nói xét về mặt phong cách thể loại văn bia Việt Nam thế kỷ XII - XIII có sự trùng hợp với các văn bia ở các nước trong khu vực. Ở Trung Quốc những miếu bia đã bắt đầu nổi tiếng ngay từ thời Hán, “những bài văn bia thời kỳ đó ca ngợi những chiến công và phẩm hạnh của các chúa vương, tướng soái và được gọi là công đức

1. Túc Lý Thần Tông (1117 - 1137) vua thứ 5 nhà Lý.





tụng”⁽¹⁾. Ở Triều Tiên một trong những tấm bia nổi tiếng đã ghi công đức vị đứng đầu nhà nước Kogurio - Khovangetthovan (395 - 410) có niên đại 414. Nội dung bài văn bia đã giới thiệu dòng họ Khovangetthovan bắt đầu từ ông tổ huyền thoại, sau đó kể đến công lao của người đứng đầu nhà nước Kogurio là Khovangetthovan trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Nghiên cứu văn bia này, các chuyên gia nghiên cứu về văn học Triều Tiên cho rằng: “đây là tấm bia đại diện cho những tấm bia thể hiện một thể loại đặc biệt của nền văn học tiểu sử mang tính chất truyền thống được phổ biến ở các nước vùng Viễn Đông”⁽²⁾.

Những điều trình bày ở trên hoàn toàn phù hợp với nhận định của nhà nghiên cứu Galughina K.I. khi nghiên cứu lý thuyết thể loại văn học Trung Quốc thời kỳ trung cổ: “Văn xuôi tiểu sử thường có một phong cách nhất định, trước hết là ghi chép về họ và tên húy, tên thường gọi; tiếp theo là thông báo về lai lịch dòng họ, về công việc, về hàng loạt những sự kiện xuất phát từ đời sống của nhân vật. Mục đích của văn xuôi tiểu sử là chuyển tải những thông tin về những con người nổi tiếng và kể cả một dòng họ”⁽³⁾.

-
1. Galughina. K.I: *Lý thuyết thể loại và văn học Trung Quốc thời kỳ trung cổ* trong cuốn *Lý thuyết thể loại văn học phương Đông*, Matxcova, 1985, tr.171 (tiếng Nga).
 2. Đogiarungaxinova R.S: *Những nhận xét về văn bia Triều Tiên trong Văn bia vùng Đông và Nam Á*, Matxcova, 1972, tr.99 (tiếng Nga).
 3. Galughina. K.I: *Lý thuyết thể loại và văn học Trung Quốc thời kỳ trung cổ*, sdd., tr.171 (tiếng Nga).

Tiếp nhận lý luận thể loại văn học để nghiên cứu các bài văn bia thời kỳ Lý - Trần, có thể đưa ra nhận xét rằng: Qua đó, chúng ta thấy, sự bắt đầu của văn bia ở Việt Nam là thể văn xuôi tiểu sử (tiểu truyện), loại văn công đức tụng thường thấy ở các nước trong khối đồng văn sử dụng chữ tượng hình. Nhiều bài văn bia đã thể hiện phong cách thể loại đặc biệt của nền văn học tiểu sử truyền thống văn hóa vùng, đây cũng là một đặc điểm cơ bản của thể văn bia thế kỷ XII - XIII.

Từ thế kỷ XIV văn bia Việt Nam bắt đầu mở rộng phong cách biểu hiện xuất phát từ nhu cầu xã hội về chức năng và nội dung phản ánh. Những bài văn bia thế kỷ này hầu hết tập trung ghi chép về địa giới đất đai, về việc cúng ruộng vườn cho nhà chùa, hoặc tập trung miêu tả phong cảnh chùa chiền, như: văn bia *A Nậu tự Tam bảo điền bi* 阿漏寺三寶田碑, khuyết danh, niên đại Hưng Long thứ 1 (1318) ở chùa xã Thị Đức huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương; văn bia *Thiên Tôn động bi* 天尊洞碑 khuyết danh niên đại Long Khánh thứ 3 (1377) ở động Thiên Tôn thuộc huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình; văn bia *Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự* 崇慶寺碑銘並序 do Tạ Thúc Ngao soạn, niên đại Đại Trị thứ 10 (1367) ở chùa Sùng Khánh; văn bia *Sùng Nghiêm tự Vân Lỗi sơn đại bi* 崇嚴寺雲磊山大碑 do Phạm Sư Mạnh soạn, niên đại Thiệu Khánh thứ 3 (1372) ở chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi thuộc huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa; văn bia *Từ Ân tự bi minh tịnh tự* 慈恩寺碑銘並序 do Hồ Tông Thốc soạn,



niên đại Xương Phù thứ 6 (1382) ở chùa Từ Ân thuộc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình, v.v... Tuy nhiên thể văn xuôi tiểu sử vẫn song song tồn tại, có thể kể như: Văn bia *Hưng Phúc tự bi* 興福寺碑, khuyết danh, niên đại Khai Thái năm Giáp Tý (1324) ở chùa Hưng Phúc thuộc huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa, ghi chép về dòng họ Lê ở hương An Duyên thuộc tỉnh Thanh Hóa, đã xây dựng nên chùa Hưng Phúc và sau này con cháu lại có công trong cuộc kháng chiến chống xâm lược của Nguyên Mông. Văn bia *Phụng tự bi* 奉祀碑, khuyết danh, niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390) ở đình xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây, ghi sự tích Phùng Hưng và Ngô Quyền. Văn bia *Ma nhai kỳ công bi văn* 磨涯紀公碑 do Nguyễn Trung Ngạn soạn, niên đại Khai Hựu thứ 7 (1335) ở vách núi Trầm Hương tỉnh Nghệ An, ghi lại sự kiện lịch sử khi vua Trần Minh Tông thân chinh đi đánh giặc v.v...

Và ở đầu thế kỷ XIV, chúng ta thấy người ta bắt đầu khắc sắc chỉ trên bia đá, như: văn bia *Thái Thượng Hoàng đế thánh chỉ* 太上皇帝聖旨 do vua Trần Hiến Tông soạn, niên đại Kỷ Sửu Thiệu Phong (1349) ở núi Non Nước tỉnh Ninh Bình, khắc sắc chỉ của nhà vua cho chùa Thủy Sơn được sở hữu các thứ như: ruộng đất, cây cối, hoa quả của nhà chùa.

Thơ ca là một trong những thể loại văn học xuất hiện khá sớm trong hệ thống thể loại văn học cổ Việt Nam, nhưng đến nay chúng ta mới tìm thấy những bài thơ khắc ở vách núi đá có niên đại kể từ thế kỷ XIV, các thế kỷ trước chỉ có những bài minh ở cuối mỗi bài văn bia mà thôi. Đó là bài thơ *Đăng*



Dục Thúy sơn lưu đề 登浴翠山留題 do Phạm Sư Mạnh soạn, không ghi niên đại, ở núi Dục Thúy thành phố Ninh Bình tỉnh Ninh Bình, khắc bài thơ ngũ ngôn ca ngợi vẻ đẹp của núi Dục Thúy. Tiếp đến là bài thơ *Dương nham* 陽岩 cũng do Phạm Sư Mạnh soạn, niên đại Đại Trị thứ 12 (1369) ở vách động Kính Chủ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, khắc bài thơ ngũ ngôn ca ngợi giang sơn hùng vĩ và những chiến công lừng lẫy của dân tộc trên sông Bạch Đằng lịch sử.

Như vậy có thể nói, bắt đầu từ thế kỷ XIV, văn bia Việt Nam phát triển theo khuynh hướng mới xét về thể loại và chức năng phản ánh.

Bước sang thế kỷ XV, văn bia Việt Nam phát triển rất phong phú về số lượng và đa dạng về nội dung. Điều này có liên quan đến đặc điểm xã hội Việt Nam thời kỳ này. Sau cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lược của nhà nước phong kiến triều Minh (Trung Quốc) toàn thắng, vương triều nhà Lê nắm quyền cai trị đất nước, từ đây nước Đại Việt có nhiều biến đổi lớn lao về ý thức hệ tư tưởng, về học thuật và sinh hoạt tinh thần của nhân dân. Trong ý thức hệ phong kiến Việt Nam thì Nho, Phật, Lão là 3 yếu tố đi liền nhau, nhưng từ thế kỷ XV Nho giáo thay thế Phật giáo chiếm vị trí độc tôn và chi phối mọi hoạt động xã hội. Văn học Việt Nam thời kỳ này phát triển trong những điều kiện xã hội mới và khuynh hướng chính trị mới. Đặc biệt là sự phát triển về thể loại, tiến tới sự hoàn thiện hệ thống thể loại văn học cổ Việt Nam.





Nằm trong quỹ đạo phát triển của nền văn học, nhiều thể văn trong hệ thống thể loại văn học cổ Việt Nam đã được khắc trên bia đá và vách đá. Có thể thấy điều này qua văn bia Việt Nam từ thế kỷ XV - XIX.

Trước hết là thể văn xuôi tiểu sử của nền văn học truyền thống vẫn tiếp tục được sử dụng và phát triển ở các thế kỷ tiếp sau. Có thể kể như: Văn bia *Lam Sơn Hựu Lăng bi* 藍山侑陵碑 do Nguyễn Thiên Tích soạn, niên đại Đại Bảo thứ 3 (1442) ở xã Lam Sơn huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa, ghi tiểu sử và hành trạng của vua Lê Thái Tông. Văn bia *Diên Thụy Lăng bi* 延瑞陵碑 khuyết danh, niên đại Quang Hưng thứ 21 (1598) ở làng Mật Sơn (huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa) ghi chép tiểu sử và đức hạnh Minh phi Nguyễn Thị Diệm vợ vua Lê Anh Tông. Văn bia *Cổ Pháp điện tạo bi* 古法殿造碑 do Phùng Khắc Khoan soạn, niên đại Hoàng Định thứ 4 (1604) ở xã Đình Bảng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh ca ngợi các đời vua thời Lý có công chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước phồn vinh. Văn bia *Lê tướng công sự nghiệp huân công bi* 黎相公事勳功碑 do Vũ Phác Phủ soạn, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716) ở từ đường họ Lê xã Quần Trọng huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa, ghi sự tích tướng công Lê Phúc Toàn có tài thao lược, từng theo chúa Trịnh đem quân đi đánh dẹp Thuận Hóa lập được nhiều chiến công. Văn bia *Thiên Mỗ đại vương từ đường bi kí* 天某大王祠堂碑記 do Hà Tông Huân và Nghiêm Bá Dĩnh soạn, niên đại Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) ở xã Đại Mỗ huyện Từ Liêm thành





phố Hà Nội ghi chép về tiểu sử và hành trạng của Thám hoa Nguyễn Quý Đức. Văn bia *Phương Đình Chí Đạo tiên sinh thần đạo bi* 方亭志道先生神道碑 do Nguyễn Trọng Hợp soạn, niên đại Thành Thái thứ 6 (1894) ở xã Kim Lũ huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội ghi chép về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Văn Siêu, v.v...

Thơ được khắc trên bia đá và vách đá từ thế kỷ XV khá nhiều như: Văn bia *Thác Bờ bi* 拓波碑 do vua Lê Thái Tổ soạn, niên đại Thuận Thiên thứ 5 (1432) ở sườn núi Thác Bờ tỉnh Hoà Bình khi nhà vua đem quân đi đánh đèo Cát Hãn trở về, qua đây cảm hứng làm bài thơ thất ngôn cho khắc vào vách núi làm kỷ niệm. Văn bia *Đề Long Quang động* 題龍光洞 do Thiên Nam Động Chủ Lê Thánh Tông soạn, niên đại Hồng Đức thứ 9 (1478) ở Vồng Châu huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa khắc bài thơ của vua Lê Thánh Tông trên đường đi bái yết Sơn Lãng về qua động Long Quang thấy phong cảnh hữu tình liền làm bài thơ Đường luật khắc vào vách đá. Văn bia *Miễn tử tôn cần học bi* 勉子孫勤學碑 do tướng công họ Vũ soạn, niên đại Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) ở xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên khắc bài thơ Đường luật khuyên con cháu siêng năng học hành. Văn bia *Thư bút ngự tứ* 書筆御肆 do vua Lê Hiến Tông soạn, niên đại Cảnh Hưng (không ghi rõ năm) tại mộ Trần tướng công xã Phương Triện huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh khắc bài thơ của nhà vua tặng ông Trần Danh Lâm (bố Trần Danh Án) ca ngợi tài đức và công lao sự nghiệp của ông. Văn bia *Ngự chế thi Thiết*



Cảng 御制詩鐵港 do vua Thiệu Trị soạn, niên đại Thiệu Trị thứ 2 (1842) ở xã Tập Phúc huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An khắc bài thơ thất ngôn của nhà vua đề vịnh Thiết Cảng.

Thơ chữ Nôm được khắc trên bia đá hiện sưu tầm được từ thế kỷ XV với bài *Ngự đề Quang Khánh tự* 御題光慶寺 của vua Lê Thánh Tông, niên đại Hồng Đức thứ 17 (1486)⁽¹⁾ ở chùa Quang Khánh xã Dương Mông huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, bài thơ ghi lại cảm xúc của nhà vua trước cảnh đẹp nhà chùa. Tiếp đến các thế kỷ sau, chúng ta thấy có khá nhiều bia khắc chữ Nôm, có thể kể như: Văn bia *Thiên đài thạch trụ bi* 天臺石柱碑 do Nguyễn Thiên Tái soạn, niên đại Chính Hòa thứ 20 (1699) ở chùa Thanh Tú xã Phượng Trì huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc, bài thơ ca ngợi những người có công xây dựng thiên đài thạch trụ. Văn bia *Ngự đề Nhạc Lâm tự thi* 御題樂林寺詩 do vua Lê Dụ Tông soạn, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) ở chùa Ngọc Lâm xã Sơn Lê huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây, bài thơ ghi lại cảm xúc của nhà vua khi tới thăm chùa. Văn bia *Trùng cửu đăng sơn đắc vũ* 重九登山得雨 do Trần Nhật Tinh soạn, niên đại Thành Thái thứ 11 (1899) ở núi Hàm Rồng tỉnh Thanh Hóa, bài thơ tả cảnh lên núi ngày 9 tháng 9 gặp mưa. Văn bia *Quan Thánh tự bi* 觀聖寺碑, không rõ tác giả, năm Kỷ Ty, (không rõ niên hiệu), ở chùa Quan Thánh xã An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, bài thơ ca ngợi chùa Quan Thánh v.v... Những

1. Theo dòng họ lạc khoản đề ở thác bản.



văn bia khắc văn thơ chữ Nôm hiện có trong kho thác bản văn bia lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và một số nơi khác hiện chúng tôi sưu tập được 104 văn bản. (Vấn đề này sẽ được đề cập sâu hơn ở phần *Văn bia chữ Nôm*).

Thẻ văn thư tín, công văn hành chính được khắc trên bia đá đã có từ thế kỷ XIV với những nội dung là ghi chép về ruộng đất hoặc khắc lại sắc chỉ của nhà vua. Từ thế kỷ XV, thẻ văn này được khắc trên đá hết sức phong phú về nội dung và đa dạng về chức năng. Người ta coi bia đá là một trong những loại hình văn bản để chuyển tải những nội dung thông tin cần thiết, hơn nữa loại văn bản chất liệu đá này lại lưu giữ được mãi mãi về sau. Cho nên hầu như các thẻ văn thư tín và văn hành chính đều được khắc trên bia đá khi cần, như : lệnh, dụ, sắc chỉ, văn khế, chúc thư, văn kiện tranh chấp ruộng đất, rồi kể cả hương ước v.v... Có thể lấy một vài bài văn bia làm thí dụ, như: Văn bia *Hồng Đức nhị niên* 洪德二年, niên đại Hồng Đức thứ 26 (1495) tại xã Trung Bản huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh, khắc 2 đạo sắc chỉ của vua Lê Thánh Tông ban vào năm Hồng Đức thứ 2 (1471) và năm Hồng Đức thứ 20 (1489) về việc cấp đất cho 4 xã thuộc huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh. Văn bia *Phù Ủng xã lục giáp bi kí* 扶擁社六甲碑記 niên đại Khánh Đức thứ 3 (1651) tại đình xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên khắc hương ước của 6 giáp trong xã, qui định các nghi lễ về lên lão, cưới xin, ma chay. Văn bia *Tân tạo bi kí các bức đẳng tự* 新造碑記各逼等序, niên đại Thịnh Đức thứ 5 (1657) tại xã Thổ Ngõa huyện Quốc



Oai tỉnh Hà Tây, ghi văn kiện về sự tranh chấp ruộng đất giữa hai xã Sơn Lô và Tiên Lữ. Văn bia *Thụy tổng mãi bản huyện giáo phường tư đoạn đình trụ tiền văn bi* 瑞總買本縣教坊司斷亭厨前文碑記 do Đoàn Công Quyển soạn, niên đại Dương Đức thứ 1 (1672) tại xã Trung Thụy huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây, khắc văn khế mua bán phần đăng cai ca hát của giáo phường ở đình. Văn bia *Phú Điền xã tự hậu đệ thất bi* 富田社寺後第七碑, niên đại Bảo Thái thứ 7 (1726) tại chùa xã Phú Điền huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây, khắc bản chúc thư của Bùi Đắc Tuệ trụ trì chùa Phúc Lâm về việc phân chia ruộng hương hỏa cho các giáp trong thôn. Văn bia *Tạo lệ bi* 皂例碑記 do Vũ Đình Trác soạn, niên đại Cảnh Hưng thứ 42 (1781) ở đền Bạch Mã phố Hàng Buồm quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội, khắc bài khải của mọi người ở phường Hà Khẩu kêu xin với chúa Trịnh được miễn sai dịch, miễn thuế. Khắc lệnh chỉ của chúa Trịnh chuẩn y cho một số người được miễn thuế để phục dịch ở đền. Văn bia *Khâm sao* 欽抄, niên đại Quang Trung thứ 2 (1788) tại xã Trạo Hà huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương, khắc sắc của Nguyễn Nhạc và chiếu của Nguyễn Huệ thăng chức và giao nhiệm vụ cho Hữu Trung doãn Đông Phái bá làm Đô chỉ huy sứ, Đông Phái hầu Hiệp trấn Trấn thủ An Quảng. Văn bia *Minh Mệnh dụ bi* 明命諭碑, niên đại Minh Mệnh thứ 17 (1836) tại Văn miếu Huế tỉnh Thừa Thiên Huế, khắc lời dụ của vua không cho các hoạn quan tham dự vào công việc triều chính v.v...



Ký, một thể văn có vị trí xứng đáng trong hệ thống thể loại của nền văn học cổ Việt Nam và những bài bi ký (ký trên bia đá) cũng đã đóng góp một phần vai trò của mình. Chúng ta đều biết những bi ký đã xuất hiện từ thế kỷ XII như bài: văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* 安獲山報恩寺碑記, văn bia *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký* 浴翠山靈祭塔記, văn bia *Thanh Hư động ký* 清虛洞記 v.v... Từ thế kỷ XV những bài ký trên đá đã được sử dụng rộng rãi với những nội dung khác nhau như: luận thuyết về tôn giáo, khuyến khích khoa cử, khuyến giáo mọi người làm điều thiện, ca ngợi các công trình xây dựng, ca ngợi cảnh đẹp non sông đất nước v.v... với sự tham gia của những cây bút nổi tiếng, văn chương truyền tụng một thời. Có thể nêu một bài bi ký làm ví dụ, như: Văn bia *Trung Tân quán bi ký* 中津館碑記 do Nguyễn Bình Khiêm soạn, niên đại Quang Hoà thứ 3 (1543) ở làng Trung Am xã Liên Am huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng, luận bàn về chữ “Trung” và chữ “Tân” theo quan niệm của nhà nho. Văn bia *Đại Bào tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 大寶三年壬戌科進士題名記 do Thân Nhân Trung soạn, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, mở đầu cho việc khắc đá đề tên những người đỗ đạt để khuyến khích những người hiền tài ra giúp nước. Văn bia *Công đức bi ký* 功德碑記 do Nguyễn Đình Lộc soạn, niên đại Hoảng Định thứ 11 (1610) tại chùa Vĩnh Khánh xã Phương Xá huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi việc một số người trong thôn Hoàng Xá đã bỏ tiền của công





sức để làm việc thiện như làm chùa, xây đình, lập chợ. Văn bia *Đề danh bi đình ký* 題名碑亭記 do Lê Hữu Thanh soạn, niên đại Tự Đức thứ 16 (1863) tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, ghi việc qui hoạch nhà bia ở Văn miếu. Văn bia *Trùng tu Văn miếu bi ký* 重修文廟碑記 do Nguyễn Tế soạn, niên đại Cảnh Hưng thứ 5 (1744) tại xã Thiên Trạo huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, bài văn ca tụng đạo Nho và ghi lại quá trình xây dựng, tu sửa Văn miếu của bản huyện. Văn bia *Nhất trụ bi ký* 壹柱碑記, niên đại Thiệu Trị thứ 7 (1847) ở chùa Diên Hựu phố Chùa Một Cột quận Ba Đình thành phố Hà Nội, ca ngợi chùa Một Cột, một trong những thắng cảnh ở Thăng Long. Văn bia *Đông Môn tự ký* 東門寺記 do Nguyễn Văn Hiệp soạn, niên đại Vĩnh Tộ thứ 6 (1625) tại chùa Đông Môn quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội, ca ngợi cảnh chùa là nơi danh lam cổ tích của đất Thăng Long v.v...

Đặc điểm cuối cùng là truyện văn xuôi cũng được khắc nhiều trên bia đá, đó là truyện về các thần linh, ví dụ như các văn bia: Văn bia *Hiển Linh từ thạch bi* 顯靈祠石碑 do Nguyễn Thạc Đức soạn, niên đại Hoằng Định thứ 6 (1606) tại đền Hiển Linh xã Phù Đồng huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội, khắc sự tích Phù Đồng Thiên Vương. Văn bia *Thần chi đức thịnh* 神之德盛 do Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ 1 (1572), khắc năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739) tại miếu Linh Hựu xã Bồng Lai huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây, khắc sự tích thần Linh Hựu và Quý Minh. Văn bia *Nhật Chiêu điện bi ký* 日昭殿碑記 khắc năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) tại điện



Nhật Chiêu (nay thuộc quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội), khắc sự tích Linh Lang Đại vương. Văn bia *Thiên Y tiên nữ truyện ký* 天醫仙女傳記 do Phan Thanh Giản soạn, khắc năm Tự Đức thứ 7 (1854) tại núi Đại An tỉnh Khánh Hòa, khắc truyện Thiên Y tiên nữ. Văn bia *An Dương Vương từ bi ký* 安陽王祠碑記 do Phạm Hy Lượng soạn, khắc năm Tự Đức thứ 27 (1874) tại đình xã Tập Phúc huyện Diên Châu tỉnh Nghệ An, khắc sự tích An Dương Vương. Văn bia *Hoàn Long Trích Sài Thiên Niên tự bi ký* 環龍摘柴千年寺碑記 do Trần Văn Tựu soạn, khắc năm Thành Thái thứ 13 (1901) tại chùa Thiên Niên quận Tây Hồ thành phố Hà Nội, chép sự tích tinh cáo trắng chín đuôi và sự hình thành Hồ Tây v.v...

Từ những đặc điểm nêu trên, có thể đưa ra nhận xét rằng: Văn bia được xác định như là thể văn trong hệ thống thể loại văn học cổ chỉ có ý nghĩa giá trị ở thời kỳ khai sáng của thể văn này. Trong tiến trình phát triển, thể văn bia được sử dụng hoàn toàn theo ý đồ sáng tác của các tác giả, có nghĩa là tác giả không bị ràng buộc bởi nội dung và hình thức thể loại cũng như chất liệu thể hiện đã được xác định của thể văn này. Như vậy rõ ràng là bia đá đã được coi như là một trong những loại hình văn bản trong sáng tác văn học nghệ thuật.



VĂN BIA CHỮ NÔM

Chữ Nôm ra đời có ý nghĩa hết sức lớn lao, đánh dấu bước phát triển của nền văn hóa dân tộc, ý thức tự cường và khẳng định vai trò địa vị của tiếng Việt. Do tính đặc thù của văn bản, nên chữ Nôm khắc trên bia đá đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm chú ý. Để có được những chứng tích chữ Nôm gắn liền với văn bản và tác giả, chúng ta chỉ có thể tìm thấy ở các văn khắc Hán Nôm trên các chất liệu đá, đồng, gỗ, v.v... Nhưng do chất liệu đá có số lượng văn bản nhiều nhất, nên chúng tôi sử dụng chung một thuật ngữ là văn bia chữ Nôm. Thuật ngữ văn bia chữ Nôm được hiểu là những bài văn bia khắc bài thơ bài văn hoàn toàn bằng chữ Nôm, hoặc những bài văn bia chữ Hán nhưng có khắc bài thơ chữ Nôm hay đoạn văn xuôi chữ Nôm có nội dung và ý nghĩa trọn vẹn. Còn văn bia có khắc chữ Nôm không nằm trong thuật ngữ văn bia chữ Nôm.

Văn bia khắc chữ Nôm là tài liệu rất quý đối với văn hóa Việt Nam nói chung và là những cứ liệu cần thiết khi nghiên cứu lịch sử chữ Nôm nói riêng. Nghiên cứu chữ Nôm khắc trên đá là đề tài có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn.

Sự chính xác về niên đại và mã chữ khắc trên văn bia là một trong những ưu điểm mà các sách Nôm nhất là những văn



bản viết tay không thể có được. Nhờ tính đặc thù này mà những chữ Nôm khắc trong các bài văn bia đã là những mẫu tự cần thiết trong việc nghiên cứu quá trình hình thành, cấu tạo và diễn biến chữ Nôm trải qua các giai đoạn lịch sử.

Có nhiều học giả trong và ngoài nước đã đi sâu tìm hiểu về sự ra đời của chữ Nôm và có nhiều ý kiến khác nhau: Lê Dur và Nguyễn Đồng Chi đã căn cứ vào ý “Sĩ vương bắt đầu lấy chữ Hán để dịch ra tiếng ta” của Nguyễn Văn San trong *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語, để đưa ra nhận định cho rằng chữ Nôm có từ thời Sĩ Nhiếp (thế kỷ thứ II)⁽¹⁾. Nguyễn Văn Tố thì dựa vào chữ “Bố Cái 布蓋”, mà nhân dân suy tôn Phùng Hưng là “Bố Cái đại vương” để cho rằng chữ Nôm có từ cuối thế kỷ thứ VIII⁽²⁾. Trần Văn Giáp đã căn cứ vào chữ “Cồ瞿” trong quốc hiệu “Đại Cồ Việt”, để cho rằng chữ Nôm có từ thời nhà Đinh⁽³⁾. Trần Huy Bá dựa vào chữ “Ông Hà 翁何” khắc trên chuông *Vân Bản tự chung minh* 雲本寺鐘銘 tìm được ở Đồ Sơn có niên đại năm 1076, để cho rằng chữ Nôm có từ thời nhà Lý⁽⁴⁾. Nguyễn Tài Căn và Lê Văn Quán

-
1. Lê Dur: *Chữ Nôm với chữ Quốc ngữ*, trong Tạp chí Nam Phong, tập XXX và Nguyễn Đồng Chi: *Việt Nam cổ văn học sử*, 1942.
 2. Nguyễn Văn Tố: Bài đăng trong Tạp chí B.E.F.E.O, tập XXX.
 3. Trần Văn Giáp: *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm*, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 127, 1969.
 4. Trần Huy Bá: *Một quả chuông 700 năm dưới đáy biển*, trong Tạp chí *Tổ quốc*, số 3 năm 1963.





đã căn cứ vào mặt thanh mẫu, vận mẫu để chứng minh chữ Nôm không thể có từ thời Sĩ Nhiếp⁽¹⁾ mà xuất hiện sau thời Đường - Tống⁽²⁾. Đào Duy Anh cho rằng: do yêu cầu mới của xã hội từ sau cuộc giải phóng, đặc biệt dưới các triều Đinh, Lê và đầu Lý, chữ Nôm đã xuất hiện⁽³⁾.

Chứng tích xưa nhất xuất hiện chữ Nôm còn giữ lại ở nguyên dạng đến ngày nay là những chữ khắc trên bia đá, mà trước hết phải kể đến văn bia thời kỳ nhà Lý, như trong văn bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓志 (N⁰10755/10761), khắc năm Chính Long Bảo Ứng thứ 11 (1173) có khắc 8 chữ Nôm⁽⁴⁾, như các chữ “bến sông 浚 淹, cửa ngõ 舉 午, đầu đình 頭 停”; trong bài văn bia *Trần Tân từ tích* (N⁰6366-6367) khắc đời Lý Anh Tông (niên đại khoảng những năm 1138 - 1175) có khắc 2 chữ Nôm⁽⁵⁾; trong văn bia *Chúc Thánh Báo Ân tự bi* 祝聖報恩寺碑 (niên đại 1185 - 1214) có các chữ: “Bà Đỗ 婆杜, đồng Mộc 垌木”; và

-
1. Nguyễn Tài Cẩn: *Cứ liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kỳ xuất hiện chữ Nôm*, trong *Ngôn ngữ học*, số 1, 1971 và Lê Văn Quán: *Góp phần tìm hiểu nguồn gốc chữ Nôm trên cơ sở cứ liệu thanh điệu Hán Việt*, trong *Ngôn ngữ học*, số 4 năm 1973.
 2. Nguyễn Tài Cẩn và Lê Văn Quán: sđd.
 3. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm nguồn gốc cấu tạo diễn biến*, Nxb. KHXH. H. 1975.
 4. Lê Quán: *Nghiên cứu chữ Nôm*, Nxb. KHXH. H. 1981, tr.138.
 5. Trần Văn Giáp: *Văn bia Việt Nam*, sđd., (01 - 1969).



trong bài văn bia *Báo Ân thiện tự bi kí* 報恩禪寺碑記 (4103) khắc đời Lý Cao Tông (niên đại 1210) có khắc 22 chữ Nôm⁽¹⁾, như các chữ “chải 紕, đường 塘, phướn 幡”. Những chữ Nôm khắc trên các văn bia thời Lý là sản phẩm của giai đoạn đầu trong quá trình hình thành và phát triển của chữ Nôm trong các văn bản và làm tiền đề tạo nên văn học chữ Nôm ở Việt Nam. Đến nay nhiều nhà nghiên cứu chữ Nôm hầu như thống nhất cho rằng: chữ Nôm không thể hình thành trước thế kỷ thứ VII - VIII, giai đoạn manh nha sớm nhất chỉ có thể bắt đầu thế kỷ thứ VIII - IX. Còn chữ Nôm xuất hiện với tư cách một hệ thống phải từ thế kỷ thứ X - XII⁽²⁾.

Như vậy thì những chữ Nôm khắc trên bia đời Lý còn tồn tại đến ngày nay thường là cùng thời với tác giả soạn thảo văn bản⁽³⁾. Các thời kỳ tiếp theo như thời Trần, Lê, Tây Sơn, Nguyễn chữ Nôm khắc trên bia đá ngày càng đa dạng, phong phú. Khoảng từ thế kỷ thứ XV trở đi người ta đã khắc trọn vẹn những bài thơ, bài văn sáng tác bằng chữ Nôm của các tác giả đương thời vào bia đá, chứ không phải chỉ những chữ Nôm ghi tên đất tên người... như các thế kỷ trước.

-
1. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Nxb. KHXH. H, 1975, tr.18.
 2. Xem Đào Duy Anh: *Chữ Nôm nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, sđd., tr.53-54. Lê Quán: *Nghiên cứu chữ Nôm*, sđd., tr.69 và Nguyễn Tài Cẩn: *Mấy vấn đề về chữ Nôm*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H. 1985, tr.228.
 3. Không kể những bia bị mờ sau này đã được khắc lại.





Trong khi đó, như mọi người đều biết, những sách có chép các bài thơ, bài văn sáng tác bằng chữ Nôm của các tác giả nổi tiếng như Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm v.v... đều được thu thập, sao chép trong thời gian sau này mà thôi, có thể nêu một số ví dụ như : Sách *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行 trong đó chép 3 bài phú và 1 bài ca chữ Nôm thời Trần⁽¹⁾ đến năm Gia Long thứ 4 (1805) mới được khắc in lại từ một bản in cũ đời Lê và đến năm Bảo Đại thứ 7 (1932) đã được khắc in lại lần thứ 3⁽²⁾. Sách *Ức Trai quốc âm thi tập* 憶齋國音詩集 của Nguyễn Trãi mà ngày nay chúng ta dùng để phiên âm Nôm là do Dương Bá Cung (1794 - 1868) sưu tầm và được đem in năm Tự Đức Mậu Thìn (1868). Còn *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集 của vua Lê Thánh Tông và *Bạch Vân Am quốc ngữ thi* 白雲庵國語詩 của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm thì tình trạng văn bản phức tạp và có thể chưa từng được khắc in, đều là những văn bản viết tay và chép đi chép lại. Cuốn *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義 còn gọi là *Chỉ nam bị loại* 指南備類 là bộ sách từ vựng sớm nhất của nước

1. Gồm: *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* 得趣林泉成道歌 của vua Trần Nhân Tông (1258-1308), Tổ thứ nhất của phái Thiền tông Trúc Lâm; tiếp đến là *Hoa Yên tự phú* 花燕寺賦 của Lý Đạo Tái (1254-1334), đạo hiệu là Huyền Quang, Tổ thứ ba của phái Thiền tông Trúc Lâm và *Giáo tử phú* 教子賦 tương truyền là của Mạc Đĩnh Chi (thế kỷ XIV).
2. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm - nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, sđd., tr.202.



ta được biên soạn vào đời Lê (khoảng thế kỷ XVI), nhưng bản hiện đang lưu giữ đã được trùng san (có thể vào năm 1761)⁽¹⁾. Có thể nói nhiều văn bản Nôm khác cũng trong tình trạng nêu trên. Như vậy rõ ràng là những chữ Nôm ghi chép trong các thư tịch Nôm còn lại đến ngày nay không cùng thời với tác giả sáng tác mà đã tam sao thất bản.

Hiện nay ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ hơn 50.000 thác bản văn khắc Hán Nôm. Trước đây khi tìm hiểu 20.986 thác bản văn khắc Hán Nôm do E.F.E.O sưu tập đã thấy có 1.205 thác bản văn bia có khắc chữ Nôm và văn bia chữ Nôm trong đó có 99 thác bản không ghi rõ niên đại⁽²⁾. Sau này, Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tập bổ sung hơn 30.000 thác bản nữa, chắc hẳn trong số đó cũng có những văn bia chữ Nôm; nhưng do điều kiện chưa cập nhật kí hiệu tại Thư viện của Viện nên chúng tôi chỉ bổ sung những bản đã có kí hiệu và những bản chưa có kí hiệu mà chúng tôi biết chắc chắn. Ngoài ra chúng tôi cũng tham khảo kho thác bản văn khắc Hán Nôm của Ban Quản lý di tích và Danh thắng Hà Nội, và đi thực địa ở một số địa phương theo chỉ báo của đồng nghiệp, để lập một thư mục văn bia chữ Nôm với số lượng thống kê được 104 văn bia chữ Nôm tính đến thời điểm hiện nay. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu thư mục 104 văn bia chữ Nôm:

1. *Nghề nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm* (phần Từ vựng nghề nông), Nxb. Giáo dục, H. 1994.
2. Lê Quán: *Nghiên cứu chữ Nôm*, sđd., tr.137.



1. Vô đề, N⁰28455

Niên đại: Long phi năm Quý Mùi Quang Thuận thứ 4 (1463)

Người soạn: vua Lê Thánh Tông (1423 - 1442).

Địa điểm: đền Vũ Điện xã Chân Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam (nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam).

Đặc điểm hình thức: có thể là biển gỗ, một mặt, kích thước 160x46 cm, 19 dòng, 74 chữ. Không có trang trí. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành qua miếu thờ thiếu phụ Nam Xương đã cảm xúc viết bài thơ Nôm.

2. Ngự đề 御題, N⁰11.765

Niên đại: năm Hồng Đức thứ 17 (1486).

Người soạn: vua Lê Thánh Tông (1423 - 1442).

Địa điểm: chùa Quang Khánh xã Dưỡng Mông tổng Phù Tái huyện Kim Thành trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

Đặc điểm hình thức: kích thước 68x35 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ. Có thể là biển gỗ, một mặt, không có trang trí. Chữ khắc chân phương rõ đẹp.

Nội dung: khắc 8 câu thơ ghi lại cảm xúc của tác giả trước cảnh chùa.

**3. Lý đoạn Đổ Xá xã bi kí tu tri cổ tích 理斷杜舍社碑
記修知古跡, N⁰19513-19515**

Niên đại: Khánh Đức thứ 4 (1652)





Người soạn: không ghi.

Địa điểm: xã Đỗ Xá huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Đặc điểm hình thức: bia sáu mặt, 120x75 cm. Chữ khắc chân phương, đẹp. Bia mờ, không có trang trí.

Nội dung: ghi việc kiện tụng đất đai giữa hai xã Đỗ Xá và Cự An Tân kéo dài từ niên hiệu Hồng Định (1601 - 1619) tới niên hiệu Khánh Đức 4 (1651).

4. Vô đề, N^o24905

Niên đại: Thịnh Đức (1653-1657)

Người soạn: chúa Trịnh Căn.

Địa điểm: chùa Thầy xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: có thể là biển gỗ, một mặt. kích thước 88x69 cm, 12 dòng, dòng nhiều nhất 17 chữ. Chữ bị đục mờ, còn rất ít chữ rõ nét. Dòng lạc khoản mờ. Bên diềm bên phải có trang trí rồng mây.

Nội dung: có lời dẫn bằng chữ Hán khắc kèm bài thơ chữ Nôm (bắt đầu bằng câu: Lạ thay hồng tạo khéo đồng thành).

5. Tân tạo bi kí các bức đẳng từ 新造碑記各幅等詞, N^o1938-1939

Niên đại: Thịnh Đức thứ 5 (1657)

Người soạn: người bản xã (do bia mờ không đọc được rõ tên).

Địa điểm: đình thôn Thổ Ngõa xã Tiên Lữ huyện Quốc Oai tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây).





Đặc điểm hình thức: bia hai mặt, kích thước 135x78 cm, chữ khắc chân phương, hơi thô, bia rỗ mặt, chữ ở mép bị mờ. Mặt một của trán bia hình lưỡng long triều nhật, có hình tiên cười rồng, mây. Hai bên diềm bia có trang trí họa tiết hoa sen, dây leo hình sin; diềm đế chạm hình hoa sen, lá đề, con thú. Mặt 2 trán bia hình lưỡng công triều nhật, diềm bia không trang trí.

Nội dung: mặt 1 chữ Hán ghi tên người công đức, số tiền ruộng và cam đoan lễ giỗ... Mặt phần mặt 1 và mặt 2 là chữ Nôm. Bia ghi lại sự tranh chấp địa giới giữa xã Sơn Lộ và xã Tiên Lữ. Xã Tiên Lữ thắng kiện, lại bị xã Sơn Lộ tố cáo đã hời lộ quan trên để được kiện. Sau điều tra, xã Sơn Lộ bị khiển trách vì đã tố cáo sai sự thực. Để dân chúng được biết rõ, xã Tiên Lữ cho dựng bia khắc lại sự việc trên.

6. Bản xã tạo lập lệ tịch khoán ước các điều bi văn
本社造立例席券約各條碑文, N⁰3961-3962

Niên đại: Chính Hòa thứ 14 (1693)

Người soạn: Tri huyện họ Ngô, người bản xã.

Người viết chữ: Nhà sư tự là Pháp Minh Tăng thống Ty tăng lục.

Địa điểm: đình làng Đại Lâm xã Tam Đa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đặc điểm hình thức: bia hai mặt, kích thước 76x48 cm, 98 dòng, dòng nhiều nhất 27 chữ, khoảng 940. Mặt 1: trán bia mặt một chạm hình lưỡng long triều nhật, họa tiết hoa lá cách điệu; diềm bia hình hoa sen cách điệu, chân bia chạm hình sóng nước. Mặt 2: trán bia chạm hình mặt trăng, mây,



hoa sen cách điệu; diềm bia họa tiết hình sin; diềm đế họa tiết sóng nước. Tiêu đề đắp nổi tiếp từ mặt 1 đến mặt 2. Bia chữ Hán, có khắc lời thề bằng chữ Nôm, có kẻ ô, chữ khắc chân phương.

Nội dung: quan viên xã Đại Lâm huyện Yên Phong phủ Từ Sơn lập khoán ước mới vì xã mất khoán ước cũ. Mọi người vẫy rượu lên tay giơ lên mà thề làm đúng theo khoán ước để phong hóa được dài lâu, lời thề bằng chữ Nôm.

7. Vô đề, N⁰1922

Niên đại: năm Bính Tý Chính Hòa thứ 17 (1696)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: trong động phía Tây Nam núi Long Châu, thôn Miếu, xã Long Châu, tổng Bất Bạt, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là Hà Tây).

Đặc điểm hình thức: cột hương một mặt, kích thước 70x16 cm, 3 dòng, 52 chữ. Không có hoa văn, xung quanh có đường diềm thẳng góc.

Nội dung: 4 câu thơ Nôm, ca ngợi việc dựng cây hương ở động núi Long Châu.

8. Vô đề, N⁰7881

Niên đại: Chính Hòa Mậu Dần (1698)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Pháp Vũ thôn Gia Phúc tổng La Phù huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây).





Đặc điểm hình thức: có thể là biển gỗ, một mặt, kích thước 120x65 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 15 chữ, chữ khắc chân phương rõ đẹp. Đường diềm mặt trước chạm hình hoa lá. Mặt sau trang trí đề tài lưỡng long triều nguyệt.

Nội dung: có lời dẫn bằng chữ Hán, khắc kèm một bài thơ Nôm thất ngôn bát cú.

9. Hưng Phúc tự phú quý thọ khang thạch trụ hương
興福寺富貴壽康石柱香, N⁰14886

Niên đại: Chính Hòa thứ 19 (1698)

Người soạn: không rõ.

Địa điểm: chùa Hưng Phúc xã Tiên Mỹ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm hình thức: trụ 4 mặt, kích thước mỗi mặt là 120x110 cm, gồm 39 dòng, mỗi dòng từ 1 - 78 chữ, chữ chân phương. Chạm hoa văn, bia mờ, có tiêu đề, hai bên khắc câu đối.

Nội dung: ghi việc quan viên hương lão, cùng các thiện nam tín nữ ở hai xã Vĩnh Mỹ và Tiên Mỹ góp tiền tu sửa chùa Hưng Phúc. Có bài thơ Nôm.

10. Thiên đài thạch trụ 天臺石柱, N⁰14957-14960

Niên đại: Chính Hòa thứ 20 (1699)

Người soạn: Nguyễn Thiên Tái.

Địa điểm: chùa Thanh Tú xã Phương Trì huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).



Đặc điểm hình thức: kích thước 130x29 cm, cột trụ bốn mặt, hai bên diềm có câu đối chữ Hán. Chữ khắc chân phương, rõ, đẹp.

Nội dung: ghi họ tên những người có công đức xây dựng thiên đài bằng đá. Có một bài thơ chữ Nôm ca ngợi việc làm này.

11. Ngự đề Nhạc Lâm tự thi 御題樂林寺詩, N⁰1959

Niên đại: Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717)

Người soạn: chúa Trịnh Cương.

Địa điểm: chùa Nhạc Lâm xã Sơn Lô huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: có thể là biển gỗ, một mặt. không có trang trí, kích thước 50x40 cm, 7 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm vịnh cảnh chùa của chúa Trịnh Cương.

12. Ngự đề Pháp Vũ tự thi 御題法雨寺詩, N⁰7880

Niên đại: Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718)

Người soạn: chúa Trịnh Cương.

Địa điểm: chùa Pháp Vũ xã Gia Phúc tổng La Phù huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây).

Đặc điểm hình thức: có thể là biển gỗ, một mặt, kích thước 95x54 cm, 11 dòng chữ, dòng nhiều nhất 10 chữ,





khoảng 70 chữ. Đường diềm mặt trước chạm hình hoa lá, chữ khắc chân phương, rõ, đẹp.

Nội dung: khắc bài thơ tức cảnh chùa của chúa Trịnh Cương.

13. Tập phúc hưng công cầu tạo kiều Đông lập bi kí
集福興工構造橋東立碑記, N⁰5911-5914

Niên đại: Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718)

Người soạn: ông họ Trần là Giám sinh Quốc tử giám, dẫn bài thơ chữ Nôm của người giữ chức Huấn đạo (không rõ tên).

Người nhuận: Nguyễn Phú làm Hiến sát sứ ty Hiến sát sứ các xứ Thanh [Hoa], Hưng Hóa.

Người viết chữ: ông họ Trần bản xã.

Địa điểm: xã Thụy Lich huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm hình thức: bia 4 mặt, kích thước 100x45 cm, 50 dòng, mỗi dòng từ 1 - 63 chữ. Trán bia hình vuông, chạm rồng, có dòng tiêu đề đắp nổi, diềm bia trang trí rồng và dây hoa hình sin.

Nội dung: nhân dân địa phương góp tiền của làm cầu Đông bằng đá, có tay vịn, có nhà trên cầu cho nhân dân qua lại, tạm trú lúc nắng mưa. Có bài thơ Nôm ca ngợi cầu, khắc ở mặt kí hiệu N⁰5912.

14. Ngự chế 御製, N⁰24388-24389

Niên đại: Vĩnh Khánh thứ 1 (1730)

Người soạn: chúa Trịnh Cương.





Người viết chữ: Nguyễn Nhạc làm chức Nha môn Đề lại trấn Sơn Tây.

Địa điểm: nhà thờ họ Đặng thôn Trung Tiến xã Thụy Hương huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: bia hai mặt, kích thước 86x60 cm (kích thước lòng bia là 70x30 cm), 19 dòng, dòng nhiều nhất là 25 chữ, chữ khắc chân phương, mặt trước rõ đẹp, mặt sau mờ. Họa tiết mây, hoa cúc lá đề. Trán bia mặt một hình mây, trắng. Trán bia mặt hai hình lưỡng long triều nhật.

Nội dung: mặt 1 khắc bài thơ chữ Nôm, mặt 2 khắc một đoạn văn bằng chữ Nôm, có ghi số ruộng vua ban.

15. Hậu phật bi kí 后佛碑記, N⁰5252-5253

Niên đại: Vĩnh Khánh thứ 3 (1732)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Mạ Xá xã Lạc Đạo huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên (nay thuộc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên).

Đặc điểm hình thức: bia hai mặt, kích thước 76x58 cm và 35x25 cm. Gồm 16 dòng, mỗi dòng từ 20-25 chữ, chữ chân phương.

Nội dung: mặt N⁰5253 có hình tượng Phật ngồi vắt áo, có khắc bài thơ bằng chữ Nôm. Mặt N⁰5252 ghi việc bà họ Dương, hiệu là Từ Chân cúng ruộng và tiền được bầu Hậu.

16. Hậu phật bi 后佛碑, N⁰5249-5251

Niên đại: Vĩnh Khánh thứ 3 (1732)

Người soạn: không ghi tác giả.





Địa điểm: chùa Tam Giáo xã Lạc Đạo huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên (nay thuộc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên).

Đặc điểm hình thức: bia ba mặt, kích thước 42x17x7 cm, 8 dòng, dòng nhiều nhất 16 chữ, chữ khắc chân phương rõ đẹp. Mặt trước trang trí họa tiết mây.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

17. Ngự long bút đặc ban 御龍筆特班, N⁰40421

Niên đại: Canh Thân (1740)

Người soạn: chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: lăng Quận công xã Lại Yên huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 167x117 cm. Chữ chân phương, gồm 11 dòng, dòng nhiều nhất 17 chữ. Không có hoa văn trang trí.

Nội dung: giống với bia số 1461.

18. Hiển Linh tự trung bi đình đệ nhất bi 顯靈寺中碑亭第一碑, N⁰1460-1461

Niên đại: N⁰1460 ghi dựng năm Giáp Tuất Cảnh Hưng 15 (1754), N⁰1461 ghi soạn năm Canh Thân (1740).

Người soạn: chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: đình xã Lại Yên huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây).

Đặc điểm hình thức: bia 2 mặt, kích thước 125x80 cm, 47 dòng, 2-31 chữ. Chữ khắc chân phương, không trang trí đường diềm.



Nội dung: mặt một ghi dân các xã hiệp bầu vị quan có công hiến tiền ruộng giúp dân làm Hậu phật, có ghi nghi thức cúng giỗ. Mặt hai khắc bài thơ Nôm của vua ban cho người có công dẹp giặc.

19. Thư bút đặc tứ 書筆特賜, N⁰9213-9214

Niên đại: N⁰9213 ghi là Mậu Thìn (1748), N⁰9214 là Canh Thân (1740).

Người soạn: chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: phía trái lăng Miên tướng công xã Thiện Mỹ tổng Ngọc Thành huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang (nay là huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang).

Đặc điểm hình thức: bia 2 mặt, kích thước 56x36 cm, mặt 1 có 8 dòng chữ, mặt 2 có 10 dòng chữ, dòng nhiều nhất là 22 chữ, không có hoa văn trang trí. Chữ khắc sắc nét, chân phương, rõ, đẹp.

Nội dung: khắc 2 bài thơ chữ Nôm đặc ban của chúa Trịnh tặng Miên tướng công khi ông về hưu trí, có vẽ một kim bài của chúa ban cho tướng công.

20. Thư bút đặc tứ 書筆特賜, N⁰2179 trùng với N⁰9213

Niên đại: Ất Hợi Cảnh Hưng thứ 16 (1755)

Người soạn: chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: chùa Vạn Phúc xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 58x34 cm, gồm 141 chữ, không trang trí đường diềm. Chữ khắc chân phương, rõ, đẹp.





Nội dung: bài thơ Nôm ca ngợi bậc trung thần.

21. Chí mỹ bi kí 誌美碑記, N⁰14527

Niên đại: Đinh Hợi Canh Hưng 28 (1767)

Người soạn: Nguyễn Trạm Hiên nguyên làm Thanh hình Hiến sát sứ ty Hiến sát sứ, Tuyên Quang xứ, có khắc bài thơ *Thư bút đặc tứ* của chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: sinh từ xã Phú Đa huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước lòng bia 80x63 cm, gồm 23 dòng, dòng nhiều nhất là 55 chữ. Có trán bia hình mái, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: ca ngợi Thượng tướng quân Nguyễn Khiêm Tổ. Có khắc hai bài thơ Nôm.

22. Đăng Tuyết Sơn hữu hưng 登雪山有興, N⁰34471

Niên đại: Canh Dần (1770)

Người soạn: chúa Trịnh Sâm.

Địa điểm: chùa Tuyết Sơn khu chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 132x72 cm, 10 dòng, 64 chữ. Không có trán, diềm bia chạm hoa văn dây leo. Chữ đá thảo, tên đề và lạc khoản ghi bằng chữ Hán.

Nội dung: ghi bài thất ngôn bát cú của chúa Trịnh Sâm nhân chuyến đi thăm chùa Tuyết Sơn, đầu năm Canh Dần.

23. Vịnh Tuyết Sơn cảnh 詠雪山景, N⁰34478





Niên đại: Canh Dần (1770)

Người soạn: chúa Trịnh Sâm.

Địa điểm: động Tuyết Sơn khu chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 186x170 cm, 131 chữ, đường diềm trang trí bốn xung quanh hình rồng, phượng, mây. Chữ khắc dễ đọc, kiểu hành khải.

Nội dung: khắc hai bài thơ, một bài thơ chữ Hán thất ngôn bát cú Đường luật, một bài thơ chữ Nôm.

24. Vô đề, N^o34482

Niên đại: Canh Dần (1770)

Người soạn: chúa Trịnh Sâm.

Địa điểm: động Tuyết Sơn khu chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, một mặt, kích thước 86x73 cm, 61 chữ, chữ khắc chân phương, nhưng không còn rõ ràng. Trang trí đường diềm bốn cạnh: hoa văn tay mướp, hoa cúc, chữ thọ.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm theo thể thất ngôn Đường luật.

25. Vô đề

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: Canh Dần (1770)

Người soạn: chúa Trịnh Sâm.





Địa điểm: cửa động Tiên Sơn khu chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 70x50 cm, 77 chữ, không có hoa văn trang trí. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm của chúa Trịnh Sâm nhân dịp mùa xuân đi ngoạn cảnh chùa Hương.

26. Hậu thần bi kí 后神碑記, N^o2140

Niên đại: Cảnh Hưng thứ 41 (1780)

Người soạn: Đoàn Đình Kim làm Hữu Đề điểm thôn Chu Xá xã Hữu Thanh Oai huyện Thanh Oai.

Địa điểm: chùa xã Chu Xá huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, 75x51 cm, 26 dòng, dòng nhiều nhất 40 chữ. Bia không trán, không diềm trang trí. Chữ chân phương dễ đọc.

Nội dung: ghi việc ông Đề điểm Đoàn Đình Kim bỏ tiền mua Hậu thần cho ông bà cha mẹ.

27. Trùng cử đẳng sơn đắc vũ 重九登山得雨, N^o17344

Niên đại: Thành Thái thứ 11 (1899).

Người soạn: Trần Nhật Tinh làm Tri phủ huyện Đông Sơn.

Địa điểm: núi Hàm Rồng tỉnh Thanh Hóa.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 152x75 cm, có 9 dòng, dòng nhiều nhất 18 chữ. Bia không có trán, không có đường diềm trang trí, chân bia cao 20cm. Chữ khắc chân phương dễ đọc.



Nội dung: ca ngợi cảnh núi non.

28. Vô đề, N⁰24899

Niên đại: Thành Thái Ất Tỵ (1905), tức năm Thành Thái thứ 17.

Người soạn: Từ Ô Trần Văn Tăng.

Địa điểm: chùa Thầy xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: kích thước 84x48 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ. Ma nhai, rỗ nhiều chỗ, không có trang trí. Chữ chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm của Từ Ô Trần Văn Tăng.

29. Non Nước sơn thi 嶽諾山詩, N⁰19280

Niên đại: Tân Hợi Duy Tân thứ 5 (1911)

Người soạn: Hồ Thị Tham và Nguyễn An Lan.

Địa điểm: núi Non Nước, tỉnh Quảng Nam.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 60x45 cm, 9 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ. Bia không có trán, không có đường diềm trang trí, mặt bia rỗ. Chữ chân đá thảo.

Nội dung: khắc 1 bài thơ chữ Hán và 1 bài thơ chữ Nôm vịnh cảnh núi Non Nước và hòn Vọng Phu. Bài thơ Nôm do Hồ Thị Tham soạn.

30. Vô đề, N⁰31510

Niên đại: Duy Tân thứ 8 (1914)



Người soạn: Trần Mỹ⁽¹⁾.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: Kích thước 83x76 cm, 12 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ. Bia một mặt, không có trán bia, diềm bia không có họa tiết. Chữ chân phương, rõ ràng.

Nội dung: khắc hai bài thơ Nôm vịnh cảnh núi Từ Trầm.

31. Vô đề

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: Duy Tân Giáp Dần (1914)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: cửa động Long Tiên thuộc khu di tích chùa Trầm, thôn Long Châu, xã Phụng Châu, huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: kích thước 120x80 cm, 18 dòng, dòng nhiều nhất 24 chữ. Chữ khắc chân phương, dễ đọc.

Nội dung: mô tả cảnh đẹp chùa Trầm, nằm dưới chân núi Từ Trầm, có hang động, có hồ nước, phong cảnh kỳ thú, nổi tiếng xưa nay.

32. Vô đề, N^o31509

Niên đại: Duy Tân Giáp Dần (1914)

1 Trần Mỹ (? - ?): người xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng. Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ 3 (1891), tại trường thi Hà Nam.



Người soạn: Tiến sĩ khoa Ất Mùi Nghiêm Xuân Quảng⁽¹⁾, Tuần phủ Thái Bình Dân Viên Phạm Văn Thụ⁽²⁾; Trần Tấn Bình⁽³⁾ tự Nhu Hoàng, tỉnh Thái Bình; Hồng Lô tự Khanh Thượng thẩm tòa Án sát sứ Tiến sĩ Nguyễn Văn Bân⁽⁴⁾,

1. Nghiêm Xuân Quảng (1869 - ?) người xã Tây Mỗ tổng Đại Mỗ huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội (nay thuộc xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội). Cử nhân năm Giáp Ngọ Thành Thái thứ 6 (1894). Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi Thành Thái thứ 7 (1895) năm 27 tuổi. Làm quan chức Án sát.
2. Phạm Văn Thụ (1858 - 1930), hiệu là Đông Bạch Phái 東白派, tự Dân Viên 檀園, người xã Bạch Sam huyện Đường Hào (nay thuộc xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên), đỗ Cử nhân năm Tân Mão (1891), 26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái thứ 4 (1892). Ông giữ các chức quan, như: Liêm phóng cử phủ Thống sứ (Pháp), Tri phủ Tiên Hưng, Tổng đốc Nam Định, Thượng thư Bộ Hộ.
3. Trần Tấn Bình (1869 - ?): người xã Do Lễ huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội (nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây). Cử nhân khoa Giáp Ngọ năm Thành Thái thứ 6 (1894) tại trường Hà Nam. Phó bảng khoa Ất Mùi năm Thành Thái thứ 7 (1895), thi đỗ năm 27 tuổi. Ông làm quan đến chức Án sát.
4. Nguyễn Văn Bân (1868 - ?) người xã Hữu Bằng tổng Thạch Xá huyện Thạch Thất phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây). Cử nhân năm Đinh Dậu (1897). Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901). Ông từng nhận hàm Hồng lô Tự khanh sung Thượng nghị viện Bắc Kì.



Hà Đông Niết ty Bát phẩm Nguyễn Trọng Lữ; Hà Đông Niết ty Thừa biện Mai Tây Nguyễn Kỳ Xương⁽¹⁾...

Địa điểm: vách đá động Long Tiên núi Tử Trầm chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: kích thước 200x90 cm, 45 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ. Bia một mặt, không có trang trí đường diềm. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc 8 bài thơ chữ Nôm thất ngôn bát cú và hai bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Hán, ca ngợi cảnh đẹp động Long Tiên núi Tử Trầm.

33. Vô đề

Chưa có thác bản tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: Duy Tân thứ 9 (1915)

Người soạn: Đặng Đức Cường làm Hiệp tá Đại học sĩ lĩnh Tổng đốc Bắc Ninh.

Địa điểm: chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 89x67 cm, 78 chữ. Chữ khắc chân phương. Không có hoa văn trang trí.

Nội dung: khắc bài thơ ca ngợi cảnh chùa Hương.

-
1. Nguyễn Kỳ Xương (?-?): người xã Hoàng Mai huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội). Cử nhân khoa thi Binh Ngộ năm Thành Thái thứ 18 (1906) tại trường thi Hà Nam.



34. Đồng Quang tự bi kí 同光寺碑記, N⁰21096

Niên đại: Duy Tân Bình Thịn (1916)

Người soạn: Hoàng Huân Trung⁽¹⁾, Cử nhân khoa Quý Mão, Tri huyện huyện Hoàn Long.

Địa điểm: chùa Đồng Quang phường Quang Trung quận Đống Đa thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 117x73 cm, 23 dòng, dòng lớn nhất là 44 chữ. Chữ khắc chân phương rõ đẹp. Trán bia trang trí chủ đề lưỡng long triều nhật, diềm bia trang trí hình hoa cúc cách điệu, chân bia trang trí hình sóng nước.

Nội dung: bài ký ghi lại việc hưng công, xây dựng chùa Đồng Quang.

35. An Duyên xã đại bi 安沿社大碑, N⁰26429

Niên đại: Duy Tân thứ 10 (1916)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đình Mui thôn, An Duyên xã Tô Hiệu huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 97x70 cm, 8 dòng, dòng nhiều nhất là 38 chữ. Trán bia trang trí hình

-
1. Hoàng Huân Trung (? - ?), người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội. Cử nhân khoa Quý Mão năm Thành Thái thứ 15 (1903) tại trường thi Hà Nam. Ông thi đỗ Cử nhân năm 54 tuổi, từng làm Tri huyện Hoàn Long.





lưỡng long triều nhật, diềm bia hoa lá cách điệu. Bia nhiều chữ mờ, chữ khắc chân phương nhưng không đẹp.

Nội dung: ghi lại lịch sử hình thành đình Mui và quá trình hưng công, tu sửa đình Mui thôn An Duyên.

36. *Thụy Phương đình bi kí* 瑞芳亭碑記

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: Khải Định thứ 2 (1917)

Người soạn: Nghiêm Xuân Quảng đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Ất Mùi.

Địa điểm: đình Chèm xã Thụy Phương huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia 2 mặt, kích thước 122x78 cm. Chữ khắc chân phương, rõ ràng. Trán bia hình vòm, trang trí lưỡng long triều nhật, tiêu đề đắp nổi, diềm bia trang trí hoa văn tay mướp, hoa cúc, lá đề.

Nội dung: ghi lại công trạng của Lý Ông Trọng, và sự thay đổi vị trí của đình Chèm, nơi thờ Lý Ông Trọng.

37. *Vô đề*, N⁰31513

Niên đại: Khải Định Nhâm Tuất (1922)

Người soạn: Nguyễn Lương Tri⁽¹⁾.

-
1. Nguyễn Lương Tri (? - ?), người thôn Bình Thành huyện Phước Chánh tỉnh Biên Hòa. Cử nhân khoa Mậu Ngọ năm Tự Đức thứ 11 (1858) tại trường thi Gia Định.



Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: kích thước 70x40 cm, 4 dòng, dòng nhiều nhất 9 chữ. Bia một mặt, không có trán bia, không có đường diềm trang trí họa tiết. Chữ khắc chân phương, nhiều chữ bị mờ.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm.

38. Khải Định thất niên nhuận ngũ nguyệt thập nhất nhật bi kí 啓定七年閏五月 十一日碑記, N⁰21526

Niên đại: Khải Định thứ 7 (1922)

Người soạn: không rõ.

Địa điểm: chùa Cả thôn Cổ Nhuế huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 73x43 cm, 16 dòng, dòng nhiều nhất là 39 chữ. Chữ khắc chân phương. Trán bia trang trí hình rồng mây, diềm bia trang trí họa tiết hoa cúc, chữ vạn.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Lương công đức vào chùa xin gửi giỗ cho hiền khảo, tổ ti, phụ mẫu và bản thân.

39. Vô đề, N⁰31515

Niên đại: Khải Định Quý Hợi (1923)

Người soạn: Nguyễn Hữu [.....]

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.



Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 85x62 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 8 chữ, không trang trí, mặt bia rỗ. Chữ khắc chân phương, nhưng không đẹp.

Nội dung: khắc một bài thơ chữ Nôm.

40. Vô đề, N⁰31514

Niên đại: Khải Định Quý Hợi (1923)

Người soạn: Lê Xuân Phương.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 44x42 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, không trang trí họa tiết.

Nội dung: khắc một bài thơ chữ Nôm.

41. Khải Định bát niên nhị nguyệt thập nhật lập bi kí
啓定八年二月十日立碑記, N⁰19457

Niên đại: Khải Định thứ 8 (1923)

Người soạn: Cúc Nhân Từ, đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ, làm Tổng đốc tỉnh Hải Dương.

Địa điểm: đình xã Bồ Đình huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, không trán, đường diềm thẳng góc, 13 dòng, dòng nhiều nhất 23 chữ, kích thước 100x56 cm. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc dân xã Bồ Đình làm chùa, ông Đình Xuân Huyền cúng cho xã 100 đồng và một chiếc cột to. Sau lại cúng thêm 4 mẫu ruộng xin cho bố mẹ được thờ Hậu.



42. Công đức bi kí 功德碑記

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: khoảng 1923 - 1924 (Khải Định 8 hoặc 9)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: vách núi chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 90 x 45 cm, 18 dòng, dòng nhiều nhất 31 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: mô tả cảnh đẹp chùa Trầm và công đức mở mang tôn tạo chùa của Tổng đốc Hoàng Trọng Phu.

43. Tam Thanh động bi 三青洞碑, N⁰15892

Niên đại: Giáp Tý Khải Định thứ 9 (1924)

Người soạn: Đào Vĩnh Thái.

Địa điểm: vách đá động Tam Thanh phố Muối thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 54x46 cm, 10 dòng chữ, dòng nhiều nhất 7 chữ. Bia không có trán, diềm trang trí họa tiết hoa lá, mặt bia bị rỗ.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm miêu tả cảnh sơn thủy hữu tình, cảm nghĩ về thế cuộc.

44. Tam Thanh động bi 三青洞碑, N⁰15890

Niên đại: Khải Định Giáp Tý (1924)

Người soạn: Đào Trọng Liên, Ấn sát Lạng Sơn, kiêm Tuần phủ Thái Bình.





Người viết chữ: Nguyễn Văn Thao.

Địa điểm: vách đá động Tam Thanh phố Muối thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 84x64 cm, 9 dòng, dòng nhiều nhất 17 chữ (kể cả lạc khoản). Trán bia có hình lưỡng long triều nhật, đường diềm hoa lá cách điệu. Bia không ghi rõ tiêu đề, chữ khắc chân phương, rõ, đẹp.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm.

45. Vô đề, N⁰31516

Niên đại: Khải Định Giáp Tý (1924)

Người soạn: Sơn Nam Học trực họ Trần, Liên Trì Nguyễn Bá Tiến; Phúc Tiên Nguyễn Trinh Tường⁽¹⁾.

Nơi đặt khánh: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: kích thước 160x106 cm, 25 dòng, dòng nhiều nhất 15 chữ. Chữ khắc chân phương. Hoa văn trang trí hình mai rùa.

Nội dung: khắc ba bài thơ Nôm của ba tác giả.

46. Trùng tu Hương Tích tự bi 重修香跡寺碑, N⁰34457

Niên đại: Khải Định thứ 6 (1924)

-
1. Nguyễn Trinh Tường (? - ?) người xã Thạch Xá huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Cử nhân khoa Tân Sửu năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) tại trường thi Hà Nội. Ông làm quan tới Tri huyện.





Người soạn: Thái tử Thiếu bảo Hiệp tá Đại học sĩ, Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu.

Địa điểm: nhà bia bên trái trên đường vào chùa Thiên Trù thuộc di tích chùa Hương huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 145x78 cm, 17 dòng, dòng nhiều nhất 25 chữ. Trán bia trang trí đề tài lưỡng long triều nguyệt. Tiêu đề đắp nổi. Diềm bia trang trí hoa văn dây leo, diềm chân trang trí hoa văn tay mướp.

Nội dung: ghi việc tu sửa chùa Hương Tích.

47. Kỷ niệm bi kí 紀念碑記

Chưa có thạc bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: Khải Định thứ 9 (1924).

Người soạn: Kì lão xã Cầu Đơ.

Địa điểm: đình Cầu Đơ thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 170x83 cm, gồm 12 dòng, dòng nhiều nhất là 32 chữ. Chữ khắc chân phương, trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia trang trí hoa lá cách điệu. Tiêu đề đắp nổi.

Nội dung: bài ký ca ngợi công đức của quan Tổng đốc Hoàng Trọng đại nhân giúp dân xã Cầu Đơ lập ấp, xây dựng thôn xóm, khai hóa phong tục...

48. Danh phương thiên tải 名方千載, N⁰18485

Niên đại: Khải Định thứ 10 (1925)



Người soạn: Vũ Duy Trinh⁽¹⁾.

Địa điểm: đình thôn Thượng xã Vân Phương tổng Tiên Phương huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên (nay thuộc huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên).

Đặc điểm hình thức: một mặt, có chữ Hán, kích thước 100x67 cm, 13 dòng, dòng nhiều nhất 37 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, diềm mây cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ đẹp.

Nội dung: văn kiện bằng chữ Nôm của thôn Thượng về việc cải lương tục lệ cũ, tinh giản các việc tế tự ăn uống để làm các việc công ích.

49. Vô đề, N^o31517

Niên đại: Khải Định thứ 10 (1925)

Người soạn: Vũ Vương Thúy, Tri huyện Chương Mỹ.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 46x40 cm, 6 dòng, dòng nhiều nhất 11 chữ. Chữ khắc chân phương, rõ đẹp, không có đường diềm.

Nội dung: khắc bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Nôm.

-
1. Vũ Duy Trinh (? - ?) người xã Phú Diễn huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội. Cử nhân khoa Canh Ngọ năm Tự Đức thứ 23 (1870) tại trường Hà Nam. Ông làm Án sát Thanh Hóa, sau thăng Tổng đốc. Ông là người biên soạn sách *Thanh Hóa quan phong*.



50. Vô đề, N⁰15897

Niên đại: Bảo Đại thứ 1 (1926)

Người soạn: Mai Quốc Thái và Lê Thế Tường.

Địa điểm: vách đá động Tam Thanh phố Muối, thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 56x51cm, diềm hoa, không có trán. Một nửa chữ Nôm, một nửa chữ Quốc ngữ. Chữ Nôm chân phương, chữ Quốc ngữ phiên lại phần chữ Nôm. Có 7 dòng chữ Nôm, dòng nhiều nhất 14 chữ.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

51. Di chúc bi văn 遺囑碑文, N⁰19736

Niên đại: Bảo Đại thứ 2 (1927)

Người soạn: không ghi rõ.

Địa điểm: chùa xã Phạm Lâm (nay là xã Đoàn Tùng) huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đặc điểm hình thức: Bia một mặt, kích thước 99x60 cm, 13 dòng, dòng từ 16-42 chữ. Trán bia trang trí hình lưỡng long triều nguyệt. Diềm bia không trang trí. Tiêu đề đắp nổi. Chữ khắc chân phương rõ đẹp.

Nội dung: ghi việc xã Phạm Lâm trước đây đã đem tiền cúng của các hậu kị làm việc công ích; và theo lời di chúc của các vị đó, xã xây mộ, khắc bia kỷ niệm bà Trần Thị Ngọc Uyển. Nay lâu ngày bia đã mờ, xã khắc lại và di chuyển mộ bà Ngọc Uyển từ ngoài vườn vào đền để bảo quản lâu dài. Sau khi hoàn thành khắc bia kỷ niệm.



52. Lê Thị Quyên Thư bi ký 黎氏娟姐碑記, N⁰24084

Niên đại: Mậu Thìn Bảo Đại thứ 3 (1928)

Người soạn: Lê Quý Ngọc, Cửu phẩm Văn giai sung Cố vấn Công chúa.

Địa điểm: chùa Mậu Lương thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 90x50 cm, 16 dòng, dòng nhiều nhất là 67 chữ. Bia rõ, một số chữ bị sứt. Họa tiết hoa lá, rồng mây, trán bia hình lưỡng long triều nguyệt. Dòng tiêu đề đắp nổi.

Nội dung: ghi việc bà Lê Quý Ngọc cùng các cháu và chồng của chị gái theo lời di chúc của chị gái, nộp hai chục đồng bạc và hai sào ruộng vào chùa để gửi giỗ cho chị gái bà là Lê Thị Quyên Thư.

53. Vô đề, N⁰31518

Niên đại: Bảo Đại thứ 4 (1929)

Người soạn: Nguyễn Văn Đào⁽¹⁾ hiệu Nghĩa Viên, làm Tri phủ phủ Thường Tín.

-
1. Nguyễn Văn Đào 阮文桃 (1888 - 1947) hiệu là Bằng Giang 朋江 và Nghĩa Viên 義園, người xã Hữu Phùng, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Có sách ghi ông tự là Nghĩa Viên. Ông thi đỗ Cử nhân năm Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909) và từng làm Tuần phủ Quảng Yên, khi về hưu ông được tặng Thượng thư Bộ Lễ. Tác phẩm của ông có: *Ấu học hành trình ký* 歐學行程記, *Cao Chu Thần di cáo* 高周臣遺稿, *Hoàng Việt khoa cử kính* 皇越科舉鏡





Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 50x42 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất 11 chữ. Bia một mặt, chữ khắc chân phương, có nhiều chữ tục thể, chữ xấu, mờ, mặt bia bị rỗ, không có trang trí đường diềm.

Nội dung: khắc một bài thơ chữ Nôm.

54. Đỉnh Sơn tự bi 頂山寺碑, N⁰20159 (trùng với bia 24900)

Niên đại: Bảo Đại thứ 5 (1930)

Người soạn: Cử nhân Nguyễn Văn Đào.

Địa điểm: chùa Đỉnh Sơn thuộc cụm di tích chùa Thầy xã Đa Phúc huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 73x50 cm, 17 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ, không có trán, diềm bia hoa lá cách điệu. Bia rất rỗ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc 1 bài thơ chữ Nôm của Cử nhân Nguyễn Văn Đào, 2 bài thơ chữ Hán của Hòa Gia Nghiêm.

55. Công đức nghìn năm 功德軒辭

Chưa có thạc bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: năm 1930

Người soạn: Tạ Văn Thành hiệu là Phúc Khánh, pháp danh Lưu Quang Bồ Tát, làm Thị độc Học sĩ, sau về hưu.

Địa điểm: chùa Phúc Khánh phường Thịnh Quang quận Đống Đa thành phố Hà Nội.



Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 100 x65 cm, 16 dòng, dòng nhiều nhất 33 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: Hội tín lão (chủ yếu là các tín vĩ) có công tu tạo chùa, dựng bia đá ghi đây đủ họ tên để kỷ niệm.

56. Kí kị bì kí 寄忌碑記

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: năm 1931

Người soạn: ông họ Nguyễn ở thôn Cổ Nhuế tên là Khoáng là trưởng chi thứ hai.

Địa điểm: nhà thờ họ Nguyễn thôn Cổ Nhuế xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: kích thước 35x25 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 21 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: ghi việc ông Tiên chỉ tên là Chính Hoạt, người trong họ nhường một mảnh vườn và một cái ao để họ Nguyễn làm nơi xây dựng nhà thờ, hàng năm khi họ Nguyễn cúng giỗ thì kết hợp cúng giỗ gia tiên ông Chính Hoạt.

57. Công đức kỷ niệm bi 功德紀念碑

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: năm 1932

Người soạn: Tú tài Hà Sĩ Kính, người bản xã.

Địa điểm: đình Thôn Cát Động xã Kim An, huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 100x62 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 31 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: địa phận bản xã có con sông Hát chảy qua, bãi sông bị nước xoáy sụt lở dần, mất đất canh tác. Có ông Tín Xương, người thôn Phụng Vũ, làm phúc tự bỏ ra 1000 đồng mua đá, thuê người thả xuống làm kè, đất bãi không những không sụt lở nữa mà lại dần dần bồi thêm. Dân xã có đất canh tác, cuộc sống ổn định nên dựng bia ghi nhớ công đức ông Tín Xương.

58. Vô đề

Chưa có thạc bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: Bảo Đại thứ 8 (1933)

Người soạn: Phạm Thị Mỹ.

Địa điểm: chùa Hồng Liên thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm Thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia hai mặt, kích thước 130x66 cm, họa tiết rồng, hoa lá trang trí ở trán bia, diềm và đế bia đều rõ nét, sinh động. Trán hình rồng vờn mây triều mặt nguyệt. Đế mặt rồng phủ phục có tính nghệ thuật cao.

Nội dung: mặt trước là bài ký bằng chữ Nôm ghi lại cảm xúc của tác giả trước cảnh chùa và việc công đức của bà Phạm Thị Mỹ vào chùa. Mặt sau chữ Hán liệt kê số ruộng. Mặt bên cạnh viết bằng chữ Hán, ghi đầy đủ đồ tế khí, số lượng hoành phi câu đối.

59. Tuyết Sơn bảo đài kỷ niệm minh bi 雪山寶臺紀念銘碑

Chưa có thạc bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: Bảo Đại Quý Dậu (1933)

Người soạn: nhà sư Đỗ Văn Tư.

Địa điểm: chùa Tuyết Sơn xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 181x94 cm, 279 chữ, khắc chân phương, rõ nét. Trang trí rồng mây, họa tiết hoa lá cách điệu.

Nội dung: khắc bài minh bằng chữ Nôm ghi lại công đức của Tổng đốc Hoàng Trọng Phu giúp dân tu sửa chùa.

60. Hậu phật bi 后佛碑, N⁰14646

Niên đại: Bảo Đại thứ 9 (1934)

Người soạn: Phạm Thị Quý.

Địa điểm: chùa An Trấn thôn An Lập xã Định Trung huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Yên (nay là tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 77x44 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 24 chữ, chạm rồng hoa lá, chữ viết chân phương. Trán bia vươn hình lá đề, trang trí lưỡng long triều nhật. Tiêu đề khắc chìm. Diềm bên trang trí hoa cúc cách điệu, diềm chân trang trí sóng nước.

Nội dung: ghi việc bà Phạm Thị Quý ở phủ Vĩnh Thành tỉnh Vĩnh Yên xin cúng 5 sào ruộng vào chùa để xin gửi giỗ cho mẹ nuôi bà họ Dương, hiệu là Từ Cồn. Có ghi thể lệ cúng giỗ hàng năm. Vị trí diện tích ruộng cúng.

61. Đỉnh Sơn tự Hiển Thụy am bi 頂山寺顯瑞庵碑, N⁰20154 (trùng với N⁰ 24908).



Niên đại: Bảo Đại thứ 10 (1935)

Người soạn: Cử nhân Hoàng Thúc Hội⁽¹⁾.

Địa điểm: chùa Đính Sơn, thuộc cụm di tích chùa Thầy xã Đa Phúc huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 82x56 cm, 18 dòng, dòng nhiều nhất 19 chữ. Chữ chân đá thảo. Bia rỗ mặt không có trán, không có đường diềm trang trí.

Nội dung: khắc một bài thơ chữ Nôm, và hai bài thơ chữ Hán của Hoàng Thúc Hội đề cảnh Sài Sơn.

62. Bia ký công 碑記功, N^o17080

Niên đại: Bảo Đại Ất Hợi (1935)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: Bia dựng ở đền Nghĩa Lập phố Hàng Đậu quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia 1 mặt, kích thước 96x66 cm; 20 dòng, dòng nhiều nhất 29 chữ. Trán bia hình vòm uốn lượn, họa tiết lưỡng long triều nhật, mây. Tiêu đề đắp nổi. Họa tiết diềm: chữ vạn, hoa dây, hoa cúc, hoa đào, hoa trúc. Diềm đế: hoa cúc. Chữ khắc chân phương rõ đẹp.

-
1. Hoàng Thúc Hội 黃叔會 (1870 - 1938) hiệu Cúc Hương 菊香 và biệt hiệu là An Sơn 安山 và tự là Gia Phú 嘉甫, người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm (nay thuộc quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội). Hoàng Thúc Hội thi đỗ Cử nhân năm Bính Ngọ, niên hiệu Thành Thái thứ 18 (1906) đời vua Nguyễn Thành Thái, nhưng ông không ra làm quan mà ở nhà dạy học. Tác phẩm của ông: biên tập các sách *Sài Sơn thi lục* 柴山詩錄, *Sài Sơn thực lục* 柴山實錄.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Nhã, người Hưng Yên đến trông coi đền Nghĩa Lập đã xuất tiền sửa đền, tô tượng, sắm đồ thờ cúng, hoành phi, câu đối... được dân thôn Nghĩa Lập dựng bia kỷ niệm. Bia toàn Nôm, có phần chữ Quốc ngữ phiên lại bài văn bia bằng chữ Nôm.

63. Vô đề, N⁰31519

Niên đại: Bảo Đại Bính Tý (1936)

Người soạn: Phạm Mạnh Xứng.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 73x46 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, lạc khoản mờ. Không có họa tiết trang trí.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm.

64. Vô đề

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: Bảo Đại thứ 12 (1937)

Người soạn: Trần Văn Đại, quan Tuần phủ đã nghỉ hưu được thưởng Bắc đầu Bội tinh hạng năm, người xã Quảng Xuyên tổng Vĩnh An phủ Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương (nay là xã Gia Xuyên huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương).

Địa điểm: núi con Mèo thôn Đồn Sơn xã Yên Đức huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 40x30 cm, không có đường diềm trang trí.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm thất ngôn bát cú.



65. Công tộc 公族, N⁰34670

Niên đại: Bảo Đại thứ 14 (1939)

Người soạn: không ghi rõ.

Địa điểm: nhà thờ họ Nguyễn thôn Đông xã Minh Tân huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 56x36 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất là 40 chữ. Trán bia trang trí rồng mây, hoa lá. Diềm bia trang trí đề tài hoa cúc, chữ vạn. Tiêu đề khắc chìm. Chữ xấu, chân phương.

Nội dung: ghi việc người trong họ lập văn bản công nhận các thửa ruộng của bà Nguyễn Thị Vòng cúng tiến làm công tộc điền cho họ Nguyễn Bàng và y theo những thỉnh cầu của bà đặt điều lệ để mọi người trong chi họ cùng tuân theo.

66. Bia ghi công 碑紀功, N⁰21232

Niên đại: Bảo Đại thứ 14 (1939)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đình Thạch Khối đường Yên Phụ quận Long Biên thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 66x48 cm, 14 dòng, 221 chữ, chữ khắc chân phương rõ đẹp. Trán bia hình mặt trời, mây, diềm bia khắc chữ vạn, chữ thọ và hoa lá.

Nội dung: ghi lại công đức của bà đồng tên là Vũ Thị Mẹt đối với việc xây dựng tu sửa đình Thạch Khối.





67. Đại Bi tự điều lệ chí 大悲寺條例誌, N⁰40323

Niên đại: Kỉ Mão

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Đại Bi thôn Quế Dương xã Cát Quế huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, nửa Nôm nửa Quốc ngữ, kích thước 95x61 cm. Trán bia lưỡng long triều nhật, diềm bia trang trí hình hoa lá cách điệu.

Nội dung: các cụ huynh thứ thuộc chùa Đại Bi hội họp tại chùa thỏa thuận định ra một số điều lệ.

68. Nam mô A Di Đà Phật 南無阿彌陀佛, N⁰26113

Niên đại: Bảo Đại thứ 15 (1940)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Diên Khánh thôn Đồng Chanh xã Minh Cường huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 70x45 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 19 chữ. Trán bia trang trí đề tài lưỡng long triều nhật, diềm bia trang trí lá đề, hoa cúc, chữ vạn, đế bia có hình ly, quy, phượng.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Văn Bào, người thôn Hậu, cúng hai thửa ruộng vào chùa để gửi gắm cho các cụ bên ngoài là Trịnh Văn Hồ và Nguyễn Thị Châu, vì vậy dựng bia ghi lại để lưu truyền thực hiện.

69. Phụng họa nguyên vận 奉和原韻, N⁰34472





Niên đại: Bảo Đại Tân Tị (1941)

Người soạn: Nguyễn Minh Khôi nguyên Nông viện
Thông sự Long Cương.

Đại điểm: chùa Tuyết Sơn khu di tích chùa Hương xã
Hương Sơn huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, không trang trí, kích
thước 70x50 cm; 16 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ. Mặt bia
rỗ, chữ chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm Đường luật họa lại nguyên
vận bài thơ *Đăng Tuyết Sơn hữu hùng* của chúa Trịnh Sâm.

70. *Tuân thi họa nguyên vận* 遵詩和原韻, N⁰ 34477

Niên đại: Bảo Đại Tân Tị (1941)

Người soạn: chủ nhân chùa Tuyết Sơn.

Địa điểm: chùa Tuyết Sơn khu di tích chùa Hương xã
Hương Sơn huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, không trang trí, kích
thước 69x50 cm; 79 chữ.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm họa lại bài thơ họa
nguyên vận nêu trên.

71. *Trần tộc công đức bi ký* 陳族功德碑記, N⁰34599

Niên đại: Bảo Đại thứ 17 (1942)

Người soạn: Trần Kỳ.

Người viết chữ: Trần Văn Quan.

Địa điểm: chùa Mùa thôn Cộng Vũ xã Vũ Xá huyện
Kim Động tỉnh Hưng Yên.



Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 85x57 cm. Trán bia chạm hình rồng mây, diềm bia trang trí chữ vân, hoa cúc. Tiêu đề khắc chìm. Chữ chân phương, 17 dòng, dòng nhiều nhất 34 chữ, một số chữ đã bị sứt, mòn.

Nội dung: Bài thơ song thất lục bát nói về quá trình dòng họ Trần xây dựng chùa.

72. Hậu ký bi ký 后忌碑記, N^o27768

Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đình thôn Cầu xã Trung Hòa huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 80x55 cm, 15 dòng, dòng nhiều nhất 20 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, tiêu đề đắp nổi, diềm bia hoa lá cách điệu (lá đề, mây). Chữ khắc chân phương, mặt bia hơi rỗ.

Nội dung: ghi việc bà Dương Thị Phán cung tiến 60 đồng để chi cho việc tu sửa chùa. Dân thôn hứa sau này, lúc bà trăm tuổi quy tiên sẽ được cúng giỗ tại đình làng. Các ông chức sắc cùng các phụ lão trong thôn dựng bia đá làm bằng gỗ để cùng cam kết thực hiện.

73. Kỷ niệm kỷ nhật bi ký 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội⁽¹⁾. Bia số 2 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

1. Các bia ở chùa Phật Giáo xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã làm thác bản vào năm 2005.



Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 62x38 cm, 12 dòng, dòng nhiều nhất 21 chữ, trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ viết chân phương rõ ràng.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Nhật là người làng khác đến lấy lẽ ông Trần Bá Hịch làng Vĩnh Ninh nhưng không có con. Nay bà Nguyễn Thị Nhật thành tâm xin gửi 50 đồng bạc vào chi hội Phật giáo Vĩnh Ninh để đóng góp cho việc tu sửa chùa, nguyện xin khi nào bà tạ thế thì cứ đến ngày giỗ, tự dâng hương hoa, oản quả cúng giỗ bà.

74. *Kỉ niệm kỷ nhật bi kí* 紀念忌日碑記

Kí hiệu: thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 3 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 77x40 cm, 13 dòng, dòng nhiều nhất 26 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia trang trí họa tiết hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ ràng.



Nội dung: ghi việc ông Đỗ Văn Hiến đóng 50 đồng bạc thanh tiền vào chi hội Phật giáo, và lập bia gửi giỗ cho người vợ đã khuất là bà Nguyễn Thị Hiện.

75. Kỉ niệm kị nhật bi kí 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 4 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Báo Đại thứ 18 (1943)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 70x37 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 21 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc bố mẹ bà Nguyễn Thị Đãi không có con trai, nên bà và chồng là Nguyễn Trường Tốt lập bia gửi giỗ cho cha mẹ là Nguyễn nhất lang tự là Thuần Ngưỡng và Nguyễn Thị Tét hiệu là Diệu Đường.

76. Kỉ niệm kị nhật bi kí 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 5 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Báo Đại thứ 18 (1943)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.



Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 70x38 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 23 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Quang Xứng và vợ là Nguyễn Thị Liên chưa có con trai, cùng với cháu ruột là Nguyễn Quang Đăng thành tâm gửi tám mươi đồng thanh tiền, xin gửi giỗ cho hai vợ chồng ông Nguyễn Quang Xứng và bà Nguyễn Thị Liên.

77. Kỷ niệm kị nhật bi ký 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 10 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Báo Đại thứ 18 (1943)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 74x42 cm, 16 dòng, dòng nhiều nhất là 27 chữ, chữ khắc chân phương. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Du Tế và vợ là Nguyễn Thị Biếu lập bia gửi giỗ cho nhạc phụ.

78. Kỷ niệm kị nhật bi ký 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 12 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.





Niên đại: Báo Đại thứ 18 (1943)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 76x42 cm, 15 dòng, dòng nhiều nhất là 28 chữ, chữ khắc chân phương. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Tổng, hiệu là Diệu Trung cùng các con trai gửi gỗ cho chồng là Nguyễn Du Gánh tự là Phú Ninh và người con trai mất sớm húy là Bất, tự là Thuần Viên.

79. Bia truyền đăng chùa Linh Ứng 碑傳燈廚靈應,
N^o36067

Niên đại: 1944

Người soạn: Tiểu tăng Như Tư, động chủ Sài Sơn, đại biểu Phật giáo tỉnh Sơn Tây.

Địa điểm: chùa Linh Ứng thôn Mai Trai xã Trung Hưng thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 80x60 cm, 21 dòng, dòng nhiều nhất 30 chữ. Trán bia trang trí mặt trời, hoa lá cách điệu. Diềm bia trang trí hình hoa cúc.

Nội dung: ghi chép về lịch sử Phật giáo và các thế hệ tăng ni nối tiếp trụ trì ở chùa Mai Trai (sau đổi tên là Linh Ứng).



80. Kỷ niệm kỷ nhật bi kí 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 7 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 20 (1945)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 49x29 cm, 11 dòng, 171 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, họa tiết hoa lá cách điệu, chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Hữu Chơi và vợ là bà Nguyễn Thị Hay xin lập bia gửi hậu cho bố mẹ vợ vì không có con trai.

81. Lập bi kí kị 立碑寄忌

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 16 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 20 (1945)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 50x32 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 16 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, họa tiết hoa lá cách điệu, chữ khắc chân phương, rõ nét.



Nội dung: ghi việc bà Đỗ Thị Á và chồng là Nguyễn Quang Đạo lập bia xin gửi giỗ cho chú thím của bà Đỗ Thị Á.

82. Lập bi kí kị 立碑寄忌

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 15 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 20 (1945)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 50x31 cm, gồm 188 chữ, chữ khắc chân phương, rõ nét. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, mặt trời tua lửa, đường diềm trang trí họa tiết hoa lá cách điệu.

Nội dung: Nguyễn Quang Xứng và vợ là Nguyễn Thị Liên lập bia xin gửi giỗ cho cha mẹ vợ.

83. Lập bi kí kị 立碑寄忌

Kí hiệu: thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 17 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 20 (1945)

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 54x31 cm, 16 dòng, mỗi dòng 18 chữ, chữ khắc chân phương. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia trang trí họa tiết hoa lá cách điệu.



Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Quang Đạo cùng vợ con lập bia gửi giỗ cho hai vợ chồng sau này.

84. Vĩnh Ninh xã Phật giáo hội kỷ niệm công đức bi kí
永寧社佛教會紀念功德碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 30 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Canh Dần (1950).

Người soạn: Đỗ Văn Khóm hiệu là Gia Khánh, Thư kí Hội Phật giáo.

Người khắc: Nguyễn Xuân Dị thợ đá xã Long Tiên tỉnh Hà Đông.

Địa điểm: trước cửa nhà Tam bảo chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia hai mặt, kích thước 180x84 cm, trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, chữ khắc chân phương, bia có cả chữ Quốc ngữ. Mặt một chữ Nôm gồm 27 dòng, dòng nhiều nhất là 73 chữ. Mặt hai có một phần là chữ Quốc ngữ phiên lại lời dẫn ở mặt một, và 27 dòng chữ Nôm, dòng nhiều nhất là 46 chữ.

Nội dung: ghi việc nhân dân phát hăng tâm công đức xây dựng tu sửa chùa Phật Giáo, thành lập Hội Phật giáo. Có ghi tên các thành viên trong hội.

85. Vô đề, N^o21405

Niên đại: Ất Hợi, quý đông.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội.





Đặc điểm hình thức: biển gỗ một mặt, kích thước 99x58 cm, 9 dòng, dòng nhiều nhất là 16 chữ. Chữ chân phương, khắc đẹp. Hai bên có diềm rồng mây.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

86. Vô đề⁽¹⁾

Niên đại: không ghi niên đại.

Người soạn: Trần Nhân Tông.

Địa điểm: núi con Mèo thôn Đồn Sơn xã Yên Đức huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 80x45 cm, trán bia rồng chầu mặt trời, xung quanh mây nổi.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm thất ngôn bát cú.

87. Tản Viên sơn tự vịnh thi 傘圓山寺詠詩, N⁰16416

Niên đại: năm Đinh Sửu (không ghi thuộc niên hiệu nào).

Người soạn: Trần Quảng Súc người Sơn Tây.

Địa điểm: đền Tản Viên xã Thủ Pháp huyện Bất Bạt tỉnh Hà Tây (nay thuộc Ba Vì tỉnh Hà Tây).

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 63x45 cm, 9 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, chữ khắc chân phương. Bia khắc nổi, mờ, không có trán bia, không có diềm bia.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm ca ngợi cảnh đẹp núi Tản.

88. Tản Viên sơn tự vịnh thi 傘圓山寺詠詩, N⁰16415

1. Thác bản đã được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, hiện chưa có ký hiệu trong sổ đăng ký cá biệt.



Niên đại: năm Bính Tý (không ghi thuộc niên đại nào).

Người soạn: Bùi Ngọc Bổng hiệu là Ngõi Sơn.

Địa điểm: đền Tản Viên xã Thủ Pháp huyện Bất Bạt tỉnh Hà Tây (nay thuộc Ba Vì tỉnh Hà Tây).

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 75x50 cm, 12 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, khoảng 69 chữ. Không có trán bia, không có đường diềm hoa văn trang trí. Chữ khắc nổi, chân phương, nhiều chữ bị mờ.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm 6 câu.

89. Quan Thánh tự bi 觀聖寺碑, N⁰16681

Niên đại: Ất Ty

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: ở bên trái ngoài chùa Quan Thánh thôn Nhuệ tổng Quang Chiếu huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa (nay là xã An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa).

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 95x50 cm, 5 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ. Bia rỗ, mờ, không trang trí, chữ khắc chân phương, không đẹp.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

90. Quan Thánh tự bi 觀聖寺碑, N⁰16661

Niên đại: Kỷ Ty.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Quan Thánh thôn Nhuệ tổng Quang Chiếu huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa (nay là xã An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa).

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 106x52 cm, 16 dòng, 80 chữ. Mặt bia bị mờ, sứt sẹo nhiều chỗ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm ca ngợi cảnh chùa Quan Thánh.

91. Quan Thánh tự bi 觀聖寺碑, N⁰16670

Niên đại: Kỷ Ty.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Quan Thánh thôn Nhuệ tổng Quang Chiếu huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa (nay là xã An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa).

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, 65x61 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất là 7 chữ. Bia rỗ, mờ. Chữ khắc chân phương, không trang trí.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

92. Vô đề, N⁰19279

Niên đại: không ghi niên đại

Người soạn: Tiểu Cao.

Địa điểm: núi Non Nước tỉnh Quảng Nam.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 61x48 cm, 16 dòng, khoảng 150 chữ, không trang trí, đường diềm thẳng góc.

Nội dung: khắc bài ca trù bằng chữ Nôm.

93. Kim Mã kỷ niệm bi ký 金馬紀念碑記, N⁰20781

Niên đại: không ghi.



Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đình Kim Mã quận Ba Đình thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 92x57 cm, 13 dòng, dòng nhiều nhất là 30 chữ. Trán bia trang trí lưỡng long triều nhật. Tiêu đề đắp nổi, hai bên diềm khắc đôi câu đối, diềm chân có khắc hình hoa cúc, lá đề.

Nội dung: ghi họ tên và công đức những người có công tu sửa đình. Có một bài thơ chữ Nôm ca ngợi việc này.

94. Công đức bi kí 功德碑記, N⁰31502

Niên đại: không ghi

Người soạn: Hoàng Trọng Phu làm Thái tử Thiếu bảo Hiệp tá Đại học sĩ Tổng đốc Hà Đông.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 80x60 cm, 15 dòng, dòng nhiều nhất 23 chữ, chữ viết chân phương, trán bia có hình lưỡng long triều nhật, diềm bia có họa tiết hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Trần Thị Thọ sống ở miền Nam ra thăm cảnh chùa. Bà cung tiến 1000 bạc làm các pho tượng đá bày trong động, làm tăng thêm cảnh đẹp và vẻ uy nghi của cảnh chùa.

95. Vô đề, N⁰31521

Niên đại: không ghi.

Người soạn: Ngu Giang.





Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 42x38 cm, 5 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, không trang trí. Chữ chân phương, không đẹp.

Nội dung: khắc bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Nôm.

96. Xuân thiên bút thảo 春天筆討, N⁰16652

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: vách đá chùa Tiên Sơn huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa.

Đặc điểm hình thức: ma nhai, kích thước 65x48 cm, 9 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ. Bìa mờ. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: Bài thơ thất ngôn bát cú của ông quan (không rõ tên) tự khoe khoang đề cao mình.

97. Vô đề, N⁰33405

Niên đại: không ghi.

Người soạn: Từ Ô Trần Văn Tăng ⁽¹⁾.

Địa điểm: Chùa Vô Vi xóm Sau thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

-
1. Trần Văn Tăng (? - ?) người xã Từ Ô huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Tác phẩm của ông có: dịch Nôm *Hiếu kinh dịch nghĩa* 孝經譯義, *Thái thượng cảm ứng thiên tụng thức* 太上感應篇誦式 và một vài sách khác.





Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 59x39 cm, 3 dòng, dòng nhiều nhất 26 chữ. Chữ khắc nổi, chân phương. Không trang trí, không đường diềm.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

98. Kỷ niệm bi kí 紀念碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 1 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 72x40 cm, gồm 12 dòng chữ, dòng nhiều nhất là 30 chữ. Có một chữ Quốc ngữ là “Cùm”. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, đường diềm trang trí mây lá cách điệu, chữ khắc chân phương, rõ ràng.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Cùm có hai người con trai chẳng may chết sớm, các con gái, con nuôi cùng bà góp tiền gửi giỗ cho bà và chồng bà sau này (kèm theo có ngày giỗ của hai người con trai mất sớm).

99. Kỷ niệm kỵ nhật bi kí 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 8 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.



Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 73x36 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất là 37 chữ (kể cả những chữ chú thích), có một chữ Quốc ngữ là “Chèo”. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia trang trí hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Đức Triêm và vợ là Nguyễn Thị Nhiều quê ở làng Siêu Quần, chưa có con trai, xin lập bia gửi giỗ cho hai vợ chồng sau này, cùng người con gái đã mất và ông bà, cha mẹ nội ngoại.

100. Kỷ niệm kỷ nhật bi 紀念忌日碑

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 9 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 74x36 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất là 25 chữ. Có một chữ Quốc ngữ là “Ngôi”. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: ghi việc ông Lưu Văn Hứa và vợ là Trịnh Thị Ngôi quê ở Siêu Quần chưa có con trai, lập bia gửi giỗ cho hai vợ chồng và tứ thân phụ mẫu.

101. Hậu kỷ bi ký 后忌碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 22 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.





Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 80x50 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất là 30 chữ, bia bị nứt một góc. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, họa tiết hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Rêu ở làng Vĩnh Ninh đóng một sào năm khẩu ruộng cho Chi hội Phật giáo để gửi giỗ cho cha mẹ.

102. *Kỷ niệm kỳ nhật bài* 紀念忌日牌

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 24 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 47x31 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất là 18 chữ, chữ khắc chân phương, mặt bia hơi rỗ. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, họa tiết hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Ái cúng một sào sáu thước ruộng vào chùa, xin gửi giỗ cho chồng, con trai và bản thân bà sau khi mất.

103. *Kỷ niệm kỳ nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 27 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 64x35 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất 22 chữ. Chữ khắc chân phương rõ đẹp. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Cung, hiệu là Diệu Kính, cúng 3 sào ruộng vào chùa xin gửi giỗ cho người con đã mất và bản thân.

104. Kỷ niệm kị nhật bi ký 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 28 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 66x35 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất là 25 chữ, chữ khắc chân phương rõ nét, bia có 2 chữ Quốc ngữ là “Tiu” và “Tèo”. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Duệ cùng con gái là Nguyễn Thị Đán, Nguyễn Thị Tèo xin gửi giỗ cho bản thân và các con.

Danh mục văn bia chữ Nôm mà chúng tôi nêu ở trên, chắc chắn là chưa đầy đủ, sau này trong quá trình tìm hiểu và



ngiên cứu, khi có những phát hiện mới, chúng tôi sẽ giới thiệu bổ sung⁽¹⁾. Khái niệm văn bia chữ Nôm mà chúng tôi nêu ra ở đây là những văn bia khắc trọn vẹn bài văn, bài thơ viết bằng chữ Nôm; hoặc những văn bia chữ Hán, nhưng có viết xen kẽ những đoạn văn chữ Nôm mang ý nghĩa câu văn hoàn chỉnh. Như vậy, số liệu thống kê văn bia chữ Nôm hoàn toàn khác với văn bia có chữ Nôm.

Trong số 104 văn bia chữ Nôm mà chúng tôi giới thiệu, xin đưa ra một số nhận xét sơ bộ như sau:

Văn bia *Ngự đề* 御題 có niên đại sớm nhất vào năm 1486, văn bia *Vĩnh Ninh xã Phật giáo hội công đức bi kí* 永寧社佛教會紀念功德碑記 có niên đại muộn nhất vào năm 1950. Trong đó thời Lê sơ 1 văn bia, thời Lê Trung hưng 23 văn bia, thời Nguyễn 68 văn bia, không rõ niên đại là 12 văn bia. Như vậy văn bia Nôm có niên đại sớm có số lượng rất ít, các văn bia Nôm có niên đại muộn khá nhiều tập trung vào thời Nguyễn mà chủ yếu vào đầu thế kỷ XX.

Văn bia Nôm được phân bố tập trung chủ yếu vào khu vực đồng bằng Bắc bộ, cụ thể là Hà Nội và Hà Tây, còn các tỉnh khác (Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng) rất thưa thớt. Điều này có thể là do chúng tôi chưa sưu tập đầy đủ và cũng có thể thực tế sẽ diễn ra theo xu hướng như bức tranh mà chúng tôi vừa nêu ra.

-
1. Danh mục văn bia Nôm có sự tham gia của Trương Đức Quả và Nguyễn Thị Hương (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).



Văn bia Nôm không ghi tác giả có tỷ lệ khá cao, 43 văn bia trong tổng số 104 văn bia. Số văn bia còn lại biết được tác giả soạn văn bia, có tác giả biết được đầy đủ thân thế và sự nghiệp, có tác giả chỉ biết được những thông tin đơn giản mà thôi. Điều đặc biệt là, văn bia Nôm được nhiều vua, chúa, quan lại, người có học vị tham gia sáng tác. Như vậy, rõ ràng là chữ Nôm ngày càng khẳng định vị trí của mình trong đời sống văn hóa dân tộc Việt Nam⁽¹⁾.

1. Xem Nguyễn Thị Hương: *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm*, luận văn Th.S, 2005.

Giới thiệu

VĂN BẢN VĂN BIA



1. 安穫山報恩寺碑記

N⁰17539/17540

昭昭乎妙理湛寂，照物物而物不相侵；蕩蕩乎迴彼真空，納塵塵而塵莫混跡。是亦不謂幽深遠宏遠哉！

佛之有金色，人之有佛性，而不能自覺自悟也。人之欲證者，必資善以證焉。所可參者，莫大於像法。像法之所崇，莫崇於淨刹。故倣優闌，阿育之芳踪，挈摩騰，法蘭之遺跡。

今有太尉李公，佐皇越第四帝，授推誠協謀、保節守正、佐理翊戴功臣、守尚書令、開府欽同三司、入內侍省都都知、檢校太尉、兼御史大夫、遙授諸鎮節度使、同中書門下平章事、上柱國、天子義弟、開國上將軍、越國公，食邑一萬戶，食寔封四千戶。圖臨大節，言受綴旒。信乎六尺之孤可托，百里之命可寄。厥後乃誓于師，北征鄰國，西討不庭。善七縱七擒之勝敵。非漢有韓、彭之功，豈齊有管、晏之烈。唯公輔君，國家殷富，多歷年，所可垂臣道千古之熙績也。





至壬戌之歲，皇帝特加清化一軍，賜公封邑。群牧嚮風；萬民慕德。政縣西南有山，高而且大，名安獲，所產美石。其石公家之貴物。瑩瑩色如藍玉，青青質擬生煙。然後鑿而爲器。其器也，鑿爲響磬，扣處而萬里流音；用作銘碑，遺文而千齡蓋固。是則太尉李公祇差侍者甲首武承叨一名，領九真鄉人也，搜其山，採其石，十有九年。實踐節操，民就焉，戰戰而若履輕冰；恪謹持盈，已清焉，兢兢而類乘朽索。自省曰：量器微而裁重，本智小而謀大。積塵纖而豈拂，五岳漸成；注滴水而無休，四溟轉溢。沉蒙究錫之踰涯，以何能之報效。賢愚列次，貧富有宜。所見於斯處者，芟夷翠野，草建仁祠，號爲報恩之寺也。端偉能仁之相，次列菩薩之容。顏麗雙南，體完繪事。經營於己卯炎天，慶成於庚辰噢景。其屋乃壹旦借丹青點綴。百年延氣象芬芳。前依赤帝之方，境列古戰之縣，井分攸耿，緣茂如雲；後聯翔鳳之嶠，旁聳白龍之岫，橫注清流，勢成一帶。左達嶠夷之表，支隔分爲之間，遙拂扶桑，敬賓出日；右通昧谷之都，逼鎮堯岳之巍，寅錢斜暉，隙臨疏牖。門間石甃，雙影特涌尖丘；橋外花香，十里若飄濃麝。





但愚乃學文昧淺，勝事何窮，濫失蕪詞，以貽銘曰：

空門虛寂，俗累罕纓
極微而顯，至小何輕
吉凶由已，禍福易迎
塵途則背，善里歸情
纖塵豈讓，山岳漸成
滴水不棄，河海相盈
若能機要，名器何虧
賢愚列次，貧富所宜
明恩罔極，何以報之
強芟翠野，草建仁祠
前分井畝，後白龍嵎
右通堯岫，左達嵎夷
雙丘甃石，四照芳花
次列菩薩，中坐釋迦
體完禪繪，凜烈不磨





四回勝事，一境繁華
募修像法，永保邦家
名留今古，功著邇遐

□□□□□□□□

節彼山兮碧龍巔
彼美石兮尤至堅
瑩瑩滑兮稟自然
青青質兮擬生煙

□□□□□□□□

蒙皇錫兮十九年
講法場兮傲優閑
所庶幾兮聖日遷
山比壽兮永何騫
沐慈恩兮福果圓

□□□□□□□□

至仁道兮比堯天
紀於銘兮百代傳





叢脞言兮愧後賢

署敏書郎管俱御府、同中書健編修、兼守清
化寨九真縣公事朱文常述。

Dịch nghĩa

1. VĂN BIA CHÙA BÁO AN NÚI AN HOẠCH⁽¹⁾

Chói ngời thay diệu lý, lặng lẽ soi mọi vật mà chẳng lẫn
át nhau. Lồng lộng thay cái chân không vắng lặng kia, thu nạp
mọi cảnh mà chẳng cảnh nào lẫn với cảnh nào. Đó chẳng phải
là sâu xa lớn rộng hay sao!

Phật có sắc vàng [như] người ta có Phật linh, nhưng
không [mấy ai] tự giác tự ngộ được. Vì vậy, người muốn
chứng quả phải nhờ điều thiện để đến nơi chứng quả. Điều
đáng tham cứu không gì lớn hơn tượng pháp⁽²⁾, mà sùng
thượng tượng pháp không gì bằng chùa chiền. Cho nên, bắt
chước dấu thơm tho của Ưu Điền, A Dục⁽³⁾; phỏng theo tung
tích sót lại của Ma Đăng, Pháp Lan⁽⁴⁾. Nay có Thái úy Lý
công⁽⁵⁾ giúp vua thứ tư triều Lý⁽⁶⁾, được trao chức: Suy thành
Hiệp mưu, Bảo tiết Thủ chính, Tá lý Dục đời công thần, Thủ
Thượng thư lệnh, Khai phủ Khâm đồng tam ty, Nhập nội Nội
thị sảnh Đô đô tri, Kiểm hiệu Thái úy kiêm Ngự sử đại phu,
Dao thụ chư trấn Tiết độ sứ, đồng Trung thư môn hạ Bình
chương sự, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ, Khai quốc



Thượng tướng quân, Việt Quốc công, thực ấp một vạn hộ, thực thực phong bốn nghìn hộ⁽⁷⁾. Ông đứng trước tiết lớn, vâng mệnh phù nguy, là người có thể gửi gắm đứa con cô, uỷ thác mệnh lệnh ngoài trăm dặm⁽⁸⁾. Rồi đó ông thề trước ba quân: phía Bắc đánh quân Tống xâm lược, phía Tây đánh bọn không lại châu, giới thắng địch bằng sách lược bảy lần bảy lần đều thắng⁽⁹⁾. Đâu phải riêng nhà Hán có công huân Hàn, Bành⁽¹⁰⁾, nước Tề có sự nghiệp Quản, Án⁽¹¹⁾. Riêng ông giúp vua thì nước nhà giàu thịnh nhiều năm. Đó chính là công tích rực rỡ của đạo làm tôi có thể để lại nghìn đời sau vậy.

Đến năm Nhâm Tuất (1082), nhà vua đặc biệt ban thêm một quận Thanh Hóa cho ông làm phong ấp, châu mục đều ngưỡng mộ phong thanh, muôn dân đều mến đức chính. Ở phía Tây Nam huyện, có một quả núi lớn và cao gọi là núi An Hoạch, sản xuất nhiều đá đẹp, đó là sản vật quý giá của mọi người. Sắc óng ánh như ngọc lam, chất biếc xanh như khói nhạt. Sau này đục đá làm khí cụ, ví như đeo thành khánh, đánh lên thì tiếng ngân muôn dặm; dùng làm bia, văn chương để lại thì còn mãi nghìn đời. Thế là Thái úy Lý công sai một thị giả là Giáp thủ Vũ Thừa Thao suất lĩnh người hương Cửu Chân, dò núi tìm đá trong mười chín năm. Tiết tháo được thể nghiệm nên dân qui phục, vậy mà vẫn luôn luôn dè dặt như đi trên băng mỏng; chăm lo đầy đủ khiến mình trong sạch, thể nhưng vẫn bản khoắn như cưỡi ngựa nắm dây cương sòn. Tự xét mình rằng: Lượng khí nhỏ mà quyết đoán việc quan trọng; tài trí hèn mà gánh vác việc lớn lao. Chứa hạt bụi nhỏ mà



không chui, sẽ thành năm núi lớn; rót từng giọt nước mà không nghỉ, sẽ tràn bốn biển khơi. Phương chỉ lại đội ơn vua ban cho vượt bậc, biết lấy gì báo đền. Cho nên tất cả những người ở xứ này, hiền ngu lẫn lượt, giàu nghèo đúng phiên đều san đất dẫy cò, dựng một ngôi chùa gọi là chùa Báo Ân. Giữa đặt tượng Phật, dưới đặt tượng Bồ Tát, sắc ánh như vàng, đẹp như tranh vẽ. Chùa này khởi công từ mùa hạ năm Kỷ Mão (1099), đến mùa hạ năm Canh Thìn (1100) thì hoàn thành. Mái tường rục rở là nhờ một sớm nét đan thanh điểm xuyết, trăm năm khí tượng, mãi mãi thơm tho. Phía trước hướng về phương Nam⁽¹²⁾, giáp huyện Cổ Chiên⁽¹³⁾, đồng ruộng san sát, xanh tốt như mây. Phía sau liền gò Tường Phụng, bên cạnh vút đôi Bạch Long⁽¹⁴⁾, dòng sông trong chảy ngang, hình thành một giải. Bên tả thông tới côi Ngung Di⁽¹⁵⁾, trong khoảng giới hạn cách ngăn, xa vén côi Phù Tang⁽¹⁶⁾, tiếp đón ánh mặt trời mới mọc. Bên hữu suốt tới đô Muội Cốc⁽¹⁷⁾, trấn át ngọn núi cao, tiễn ánh tà dương thoáng lướt qua khe cửa. Gò đá cửa ngoài, hai bóng vút cao chớp núi; hoa thơm bên suối, xa xa phảng phất hương nồng. Tôi học thiển lậu, thắng sự nào hay, lạm viết lời quê, để lưu hậu thế.

Mình rằng:

Cửa không vắng lặng,

Tục luy ít gần gũi.

[Cái tâm thế] cực mờ mà cực rõ,

Rất nhỏ nhưng nào có nhẹ.



Lành dữ đều bởi mình,
Họa phúc đều dễ đón.
[Phải nên] xa lánh con đường bụi bặm,
Hướng về làng xóm thiện duyên.
Há dám khước từ từng hạt bụi nhỏ,
Tích mãi sẽ trở thành non cao.
Đâu nở bỏ rơi từng giọt nước,
[Chứa dân] sẽ tràn đầy sông bể.
Nếu như hiểu rõ điều cơ yếu,
Thì danh và khí có sút kém đâu.
Hiền và ngu đều lần lượt [góp phần],
Giàu hay nghèo đều thích nghi cả.
Ôn sáng không cùng,
Biết lấy gì báo đáp.
Dấy cỏ san đất,
Bắt đầu dựng một ngôi chùa.
Phía trước hướng về đồng ruộng dọc ngang,
Phía sau quay về đồi Bạch Long,
Bên hữu thông với non Nghiêu,
Bên tả suốt tới cõi Ngung Di.
Núi đá hai gò,
Hoa thơm bốn phía rực rỡ.





Phía dưới đặt tượng Bồ Tát,
Chính giữa đặt tượng Thích Ca.
Tượng Phật đã hoàn thành, tranh Phật vẽ xong,
Tinh thần lẫn liệ không bao giờ phai mờ.
Xung quanh toàn cảnh đẹp,
Khắp một cõi phồn hoa.
Tu sửa tượng pháp,
Mãi mãi gìn giữ nước nhà.
Tiếng tăm để mãi xưa nay,
Công tích rạng rỡ xa gần.

....

Ngọn núi chót vót kia là ngọn núi Bích Long,
[Có nhiều] đá quý đã đẹp lại bền.
Sắc đá lóng lánh, đó là đặc tính tự nhiên,
Chất đá xanh xanh như khói mới bốc lên.

.....

Đội ơn vua đã mười chín năm.
Cầu đảo ở pháp đường, bắt chước Ưu Điền,
Ngày tháng của thánh nhân ngộ hầu đời đời.
[Mong cho] tuổi thọ như núi non, không bao giờ sút
kém,
Tắm gội từ ơn, phúc quả vẹn tròn.





.....

Đạo chí nhân sánh với trời Nghiêu⁽¹⁸⁾.

Ghi ở bài minh này trăm đời lưu truyền,

Lời nói tũn mủn, sợ thẹn với các bậc hiền đời sau.

Dịch thơ:

Cửa không vắng lặng,

Tục luy nào vương.

Nhò, nhưng rất nặng,

Kín, vẫn rõ ràng.

Mình gây lạnh dử,

Họa phúc dễ mang.

Đường trần quay gót,

Xóm thiện bước sang.

Bụi nhỏ tích lại,

Thành ngọn núi vàng.

Giọt nước chứa lại,

Sông bể mệnh mang.

Nếu hay cơ yếu,

Danh, khí trọn đường.

Hiền, ngu lần lượt,

Không kẻ giàu sang.

Lấy gì báo đáp,





Từ ơn khôn lường,
Dây cò san đất,
Dựng ngôi Phật đường.
Trước, ruộng ngang dọc,
Sau, Bạch Long cương.
Hữu thông núi thăm
Tả tới Phù Tang.
Hai gò núi đá,
Hoa thắm ngát hương.
Dưới tượng Bồ Tát,
Giữa tượng Phật vàng.
Bốn phen việc tốt,
Một cõi huy hoàng.
Tu sửa tượng pháp,
Nhà nước vững vàng.
Tiếng thơm muôn thừa,
Công chói muôn phương

.....

Ngon núi chót vót chừ là ngọn Bích Long,
Đá kia đã đẹp chừ lại thêm bền.
Sắc long lanh chừ tính bẩm tự nhiên,
Chất xanh xanh chừ như khói mới lên.





.....

Đội ơn vua chừ đã mười chín niên.

Cầu pháp đường chừ bắt chước Ưu Điền,

Ngày thánh ngỗ hầu chừ đương độ biến thiên.

Mong thọ như non chừ mãi mãi bình yên,

Tấm từ ân chừ phúc quả vẹn tuyền.

.....

Đạo chí nhân chừ sánh với Nghiêu nhiên.

Ghi bài minh chừ muôn thừa lưu truyền,

Lời quê vụng về chừ thẹn với hậu hiền.

Chu Văn Thường giữ chức Thự Mẫn thư lang, Quán câu Ngự phủ, Đồng Trung thư kiện Biên tu, kiêm coi việc quan huyện Cửu Chân, trại Thanh Hóa, soạn thuật.⁽¹⁹⁾

Đỗ Văn Hỷ dịch.

Chú thích

1. Tấm bia này được dựng ở chùa Báo Ân, núi An Hoạch, trấn Thanh Hóa. Theo Hoàng Xuân Hãn, trước Cách mạng chùa Báo Ân vẫn còn tại làng An Hoạch, phủ Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (nay thuộc thành phố Thanh Hóa). Núi An Hoạch tức là núi Nhồi, xưa kia vẫn nổi tiếng sản xuất ra loại đá quý dùng làm khánh, làm bia.
2. Tượng pháp: Thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong “tam pháp”: chính pháp, tượng pháp và mật pháp. Ba pháp này tương ứng với ba giai đoạn phát triển khác nhau của đạo Phật. Tượng pháp thuộc giai đoạn thứ hai.





3. Ưu Điền, A Dục:

- Ưu Điền: Phiên âm tiếng Phạn Udayana, tên vị quốc vương một nước ở Tây Vực thời xưa, cũng là một ông vua có lòng mộ đạo Phật.

- A Dục: Phiên âm tiếng Phạn Asoka, tên một vị vua Ấn Độ thời xưa. Ông sống vào khoảng những năm 266-223 TCN. Trước ông theo đạo Bà-la-môn, tính tình rất bạo ngược, sát hại cả anh em; sau khi lên ngôi ông hối cải lầm lỗi cũ, thi hành nhân chính, trở thành một người rất sùng đạo Phật. Việc truyền bá đạo Phật ra nước ngoài phần lớn dựa vào công sức của ông.

4. Ma Đằng, Pháp Lan: Tên hai nhà sư nổi tiếng người Ấn Độ. Ma Đằng tức Ca diếp ma đẳng, hay Trúc nhiếp ma đẳng hay Nhiếp ma đẳng là một người rất giỏi các kinh sách của Đại Thừa. Pháp Lan tức Trúc Pháp Lan, đến Lạc Dương năm Vĩnh Bình thứ 10 (năm 68). Hai ông là người đầu tiên dịch kinh Phật và làm chùa ở Trung Quốc.

5. Lý công: Tức Lý Thường Kiệt (1019-1105).

6. Vua thứ tư triều Lý: Tức Lý Nhân Tông (1066-1128).

7. Dòng chữ chỉ chức tước của Lý Thường Kiệt, so với cũng những chức tước này ghi trong bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* của Pháp Bảo (số 68) thì có khác một vài chữ: Chữ *hiệp* viết là; chữ *khâm* đồng thì viết *ngệ* đồng; chữ *khai* quốc thì viết *phò* quốc.

8. Câu này muốn nói đến sự kiện sau khi Lý Thánh Tông mất (1072), Lý Nhân Tông mới được bảy tuổi, toàn bộ công việc chính trị và quân sự trọng yếu trong triều, hoàng hậu Ý Lan đều giao cho Lý Thường Kiệt nắm giữ.

9. Bảy lần bắt bảy lần tha (thất tòng thất cảm): Tác giả mượn điển Khổng Minh tướng giỏi của Lưu Bị ở Trung Quốc đời Tam



Quốc, đi đánh phương Nam, bảy lần bắt được Mạnh Hoạch đều tha cả bảy, để ca ngợi tài cầm quân của Lý Thường Kiệt. Toàn bộ câu văn trong bài muốn nhắc đến một loạt chiến công của họ Lý: đánh Chiêm Thành vào năm 1069, tấn công bọn xâm lược Tống vào năm 1076 và chống quân Tống xâm lược vào năm 1077-1078

10. Hàn, Bành: Tức Hàn Tín và Bành Việt hai tướng giỏi của Hán Cao Tổ.
11. Quân, Ân: Tức Quân Trọng và Ân Anh. Quân Trọng là Tể tướng giỏi của nước Tề thời Xuân thu. Ông có tài kinh bang tế thế, làm cho nước Tề giàu mạnh, được Tề Hoàn Công rất trọng vọng. Ân Anh là quan đại phu nước Tề thời Xuân thu. Ông là người nổi tiếng về đức tiết kiệm và lòng trung nghĩa, được người đương thời hết sức ca ngợi.
12. Phương Nam: Dịch ý chữ Xích đế, tức là vị thần lửa, ở phương Nam.
13. Huyện Cổ Chiến: Theo *Đất nước Việt Nam qua các đời* thì thời Trần, huyện Cổ Chiến thuộc châu Cửu Chân, trấn Thanh Đô, tương đương với huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa ngày nay.
14. Tường Phụng, Bạch Long: Có lẽ là tên những núi đồi xung quanh núi An Hoạch.
15. Ngung Di: Miền đất giáp biển. Chỉ phương đông của Trung Quốc. Sau này nhiều người cho rằng đây để chỉ Nhật Bản.
16. Cối Phù Tang: Thần thoại Trung Quốc kể rằng có nhiều mặt trời mọc dưới gốc cây Phù Tang ở Dương Cốc. Ở đây, tác giả dùng điển đó để chỉ phương Đông nơi mặt trời mọc.
17. Muội Cốc: *Kinh thư* có câu (*Phân mệnh Hòa Trọng trạch Tây*, viết *Muội Cốc*) nghĩa là: Lại sai Hòa Trọng làm nhà ở phương Tây, gọi là Muội cốc. Phần *Truyện* giải thích rằng: Muội là tối.





Mặt trời lặn vào hang nên khắp mặt đất đều tối. Vì vậy gọi là Muội Cốc. Ở đây tác giả dùng chữ đó chỉ nơi mặt trời lặn.

18. Trời Nghiêu (Nghiêu thiên): Chữ dùng trong *Tổng sử*, nhằm ca ngợi triều đại vua Nghiêu, một triều đại thịnh trị trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.
19. Bài văn bia này dựa vào bản rập *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi kí*, ký hiệu thác bản N^o17539-17540. Đây là một tấm bia đã mòn nên nhiều chữ rất mờ, người sao chép đã phải đoán ghi lại. Chúng tôi căn cứ vào nội dung tấm bia năm 1100, chùa Báo Ân vừa xây dựng xong. Tấm bia ghi việc xây dựng chùa chắc cũng phải được dựng cùng năm ấy hoặc một thời gian không lâu sau đó. Hơn nữa, khi kể lại tiểu sử Lý Thường Kiệt - người xây dựng chùa, bài văn bia nói tới việc ông được vua ban cho coi giữ trấn Thanh Hóa. Vậy có khả năng bài này làm khi Lý Thường Kiệt chưa trở lại triều, nghĩa là từ 1100-1101.

(Theo *Thơ văn Lý - Trần*)





2. 開嚴碑記

N⁰23638/23639

像教由設，乃浮屠氏度人方便。蓋欲使愚而無知，迷而不悟，即此以爲回向白業地。乃其徒之狡獪者，殊失苦空本意，務占各園佳境，以金碧其居，龍象其眾，當世流俗豪右輩又從而嚮應，故凡天下奧區名土，寺居其半。縑黃舐之，匪耕而食，匪織而衣。匹夫匹婦，往往離家室，棄鄉里。隨風而靡。噫去聖逾遠，道之不明，任師相者，既無周召以首風化。州閭鄉黨，又無庠序以申孝悌弟之義，斯人安得不皇皇顧而之他。亦勢使然也。

維北河路上畔，如兀甲次二社開嚴寺，乃李朝月生公主所創也。其面勢則僊山望其南，甜江抱其北，一方形勝，實華於斯。伊昔宏規模隳圯無幾，於是內人火頭周歲，遂倡率鄉人併力重新，繇開祐五年，癸酉，越七年乙亥畢工。佛殿僧房，畢仍舊貫。落成之日。闔境穉耄。莫不合掌贊嘆以爲月生公主復生也。

戊寅冬，自來天長，求予文以爲記，且曰：寺故有鍾，今始代石，若非記實，恐泯前踪。





予謂：寺廢而興，故非吾意，石立而刻，何事吾言。方今聖朝，欲暢皇風以救頽俗，異端在可黜，正道當復行。爲士大夫者，非堯舜之道不陳前，非孔孟之道不著述。顧乃區區與佛氏謁嚅，吾將誰欺。

雖然歲常爲內密院吏，習於曹事，晚泊士宦，好舍施，固解厚祿，奉身而退，吾所願學而未能，是可書也。

開祐十一年乙卯歲二月十五日

正議大夫翰林學士知制誥兼僉知內密院事掌寶賜金魚袋鴉水張漢超升甫記。

Dịch nghĩa

2. VĂN BIA CHÙA KHAI NGHIỆM⁽¹⁾

Tượng giáo⁽²⁾ đặt ra là để đạo Phật dùng làm phương tiện tế độ chúng sinh; chính vì muốn khiến cho những kẻ ngu mà không giác ngộ, mê mà không tỉnh lấy đó làm nơi trở về với thiện nghiệp. Thế nhưng những kẻ giáo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cái bản ý “khô không”⁽³⁾ của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp, tự giát vàng nạm ngọc cho chỗ ở của chúng rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của chúng lộng lẫy như voi rừng. Đương thời bọn có quyền thế, bọn ngoại đạo a dua lại đua đòi hòa theo. Vì thế những nơi u



nhà thanh kỳ trong nước, chùa chiền đã chiếm mất một nửa. Bọn áo thâm, áo vàng⁽⁴⁾ tụ tập ở đây, không cày mà ăn, không dệt mà mặc; những người thất phu thất phụ thường bỏ cửa nhà, bỏ làng xóm lũ lượt quy theo.

Than ôi! Các bậc thánh hiền ngày càng xa cách, chính đạo ngày càng lu mờ; những kẻ làm thầy, làm tướng đã không có bậc Chu, Thiệu⁽⁵⁾ để dẫn đầu việc giáo hóa, các xóm thôn châu huyện lại không có trường để dạy dỗ nghĩa hiếu thảo hòa thân, như thế thì người ta tránh sao khỏi hoang mang, ngoảnh nhìn rồi bỏ đi theo đường khác. Đó cũng là thế tất nhiên.

Chùa Khai Nghiêm ở xã Thứ Nhị, tổng Như Ngộ, miền trên lộ Bắc Hà⁽⁶⁾ là ngôi chùa do công chúa Nguyệt Sinh triều Lý⁽⁷⁾ xây dựng. Xung quanh: núi Tiên Sơn châu phía Nam, sông Đầm Giang⁽⁸⁾ bao phía Bắc; cảnh đẹp cả một vùng thực đã quy tụ ở nơi đây. Nhưng tiếc thay qui mô xây dựng trước đã đổ nát chẳng còn được bao nhiêu. Lúc đó Chu Tuế làm chức Nội nhân Hòa đầu⁽⁹⁾ dắt dẫn dân làng góp công xây dựng lại. Khởi công từ năm Quý Dậu niên hiệu Khai Hựu thứ 5, đến năm Ất Hợi niên hiệu Khai Hựu thứ 7⁽¹⁰⁾ thì xong. Trong chùa điện Phật, phòng tăng đều theo kiểu cũ. Ngày làm lễ khánh thành, già trẻ trong cả một vùng đều chấp tay khen ngợi, tưởng như công chúa Nguyệt Sinh sống lại.

Mùa đông năm Mậu Dần⁽¹¹⁾ Chu Tuế thân hành đến phủ Thiên Trường xin ta viết cho bài ký và nói:

- Chùa này xưa vốn có chuông, nay mới thay bằng bia đá. Nếu không ghi lại sự tích, sợ sau này mai một mất dấu xưa⁽¹²⁾.





Ta nói:

- Chùa hồng lại xây đã ngoài ý muốn của ta thì việc dựng bia khắc chữ có can hệ gì đến văn từ của ta? Và lại ngày nay thánh triều muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đồi bại. Dị đoan⁽¹³⁾ đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêu Thuấn, không bày tỏ trước vua; không phải đạo Khổng Mạnh, không trước thuật. Thế mà ta lại dương dương tự đắc, bàn bạc dài dòng về đạo Phật, ta sẽ lừa dối ai?

Tuy nhiên, Chu Tuế đã từng làm trong Nội mật viện, thông thạo việc ty tào; đến lúc tuổi già khinh đường sĩ hoạn, ham việc bổ thí, cố từ bổng lộc, tự xin về ẩn dật để được an nhàn, thì đó là việc ta muốn học mà chưa được. Cho nên đó cũng là việc đáng ghi chép vậy.

Ngày 15 tháng 2 năm Kỷ Mão niên hiệu Khai Hựu thứ 11 (1339). Chính nghị đại phu, Hàn lâm Học sĩ, Tri chế cáo kiêm Thiêm Tri Nội mật viện sự, Chương bảo tử Kim ngư đại nha thủy Trương Hán Siêu tự Thăng Phủ viết.

Nguyễn Đức Vân dịch

Chú thích

1. Bia này hiện vẫn đặt tại chùa Khai Nghiêm, ở xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Giang. Bia đã được khắc lại vào năm Canh Thịnh 7 (1797).
2. Tượng giáo: Thuật ngữ đạo Phật, chỉ phương pháp truyền dạy bằng hình tượng. Phật giáo muốn cho chúng sinh dễ hiểu đã dùng những hình tượng để thuyết giáo như thế giới Tây Thiên



thì có nhà ngọc, thêm pha lê, trời âm áp...; địa ngục thì có quỷ sứ xẻ cửa, nấu vạc dầu...

3. Khổ không: Tinh thần cơ bản của Phật giáo là làm cho người ta hiểu tất cả thế giới đều không, hư ảo (không có ta, không có mọi vật...). Tất cả đều là “khổ” (giàu cũng khổ, nghèo cũng khổ, vui buồn sung sướng đều là khổ).
4. Áo thâm, áo vàng (tri hoàng): áo của các nhà sư thường màu thâm, màu vàng. “Tri hoàng” chỉ sư sãi.
5. Chu, Thiệu: Chu công tên là Đán và Thiệu công tên là Thích, con thứ Chu Văn Vương. Hai người đều là hiền thần của nhà Chu, rất có công xây dựng và bảo vệ nền văn hóa chính trị của nhà Chu thời đó.
6. Xem lại chú thích 1 cùng bài.
7. Công chúa Nguyệt Sinh: Chưa rõ con vua nào thời Lý.
8. Sông Đầm Giang: Một khúc của con sông Cầu ngày nay.
9. Nội nhân Hòa đầu: Một chức quan hầu cận vua, chưa rõ chuyên về việc gì. Có người cho Hòa đầu trông coi việc ăn uống của vua, nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, đời Lý Thần Tông có những Nội nhân hóa đầu làm Thái phó, tước Đại liêu ban. Như vậy Hòa đầu Nội nhân cũng là chức quan to.
10. Khai Hựu: Niên hiệu của Trần Hiến Tông (1329-1341). Chùa bắt đầu xây dựng lại từ năm 1333 đến năm 1335 thì xong.
11. Tức năm 1338.
12. Câu này ý nói: Chùa Khai Nghiêm trước có bài bia hay bài ký khắc trên chuông, nay định thay bằng bia đá.
13. Dị đoan: Nho giáo dùng từ này để chỉ những hệ tư tưởng khác đời lập với đạo Nho như Phật, Lão, Sách *Luận ngữ* thiên *Vì chính* có câu: *Công hồ dị đoan, tư hại dã dĩ*: nghĩa là “Đánh vào mỗi tư tưởng khác thì cái hại ấy sẽ đập tắt được”.

(Theo *Thơ văn Lý - Trần*)



3. 大寶三年壬戌科進士題名記

N^o1358

洪惟聖朝太祖高皇帝，天錫勇智，業茂經綸，去暴除殘，極斯民於塗炭。及武功耆定，文德誕敷，思欲招致俊髦，作新治效。迺詔天下建學欲材。內有國子監，外有各府學。上親選官員子孫，與凡民俊秀，充入侍近侍御前各局學生，及國子監生。又令有司廣選民間良家子弟充各府生徒。立師儒以訓教之，刊經籍以頒布之。育材之地固已廣矣。至於取士之試，或以明經，或以賦論，或親問策題，各隨其材，不次擢用。當是時，進士之科名雖未立，而崇儒之實，取士之方，大概已備。開萬世太平之基，端在是矣。於皇太宗文皇帝。紹休洪業，敷賁前光。觀乎人文，化成天下。以重道隆儒爲首務，以籲俊尊帝爲良圖。慮夫設科取士爲治當先。所以黼黻皇猷，恢張治化者，在此。所以修政立業，化民善俗者，亦在此。古先帝王，克臻治效，莫不由斯。聖祖皇帝，已定規模，未及施用。光前振後，此惟其





時。過於大寶三年壬戌，大開春闈，會試多士。時應舉者，四百五十名。歷試四場入彀者，三十有三。蒞事有司，以其名進上命擇日。賜對于廷。當時提調官，則尚書左僕射臣黎文靈。監試官，則御史臺侍御史臣趙泰。暨巡綽收卷彌封謄錄對讀等官，各供其事。二月初二日，上御會英殿：親賜策問。翌日，讀卷官翰林院承旨學士兼中書國史事臣阮廌。中書省中書侍郎臣阮夢荀。內密院知院事臣陳舜俞。國子監博士臣阮子晉。奉卷進讀。上陳審覽，第其高下。賜阮直狀元，阮如堵榜眼，梁如鵠探花。即陳文徽等七名進士。吳仕連等二十三名附榜。因前代名稱也。三月初三日，唱名掛榜，示多士美觀也。恩命爵秩，以旌異之。冠帶衣服，以粉飾之。琼林賜宴，示慈惠之。恩廐馬送歸，表寵眷之意。長安士庶，到處聚觀，咸以爲聖上崇儒，古今罕見。初四日，狀元阮直等，拜謝恩表。初九日，辭陞榮歸。此聖世初科。思榮之盛事，多士至今以爲美談。自時厥後，聖繼神傳，率循簿典。於惟聖上，中興大業，丕闡大文。制度一新，聲明大備。至於取士之法，尤所用情。凡先朝所已行者，遵而守之。先朝所未備者，增而廣之。臚傳





揭榜之後，又立石題名，所以示久遠之致勸良法。美意至矣盡矣。猗歟盛哉。茲以大寶三年以來，諸科立石題名，猶爲闕典。禮部尚書郭廷寶等，祇承上命，第其名次，勒于銀。且請改狀元榜眼探花即爲進士及第，附榜爲同進士出身。以今制上可其奏，命申仁忠等分撰記文。臣恭奉德音，不勝欣幸仰惟立石一舉則聖祖神宗，末賢圖治之盛意，得以永傳，是乃萬世之大權，斯文之大幸。臣雖淺拙，安取終辭。謹拜手稽首而記之日。賢材國家之元氣。元氣盛則國勢強以隆。元氣餒則國勢弱以污。是以聖帝明王，莫不以育材取士培植元氣爲先務也。蓋士之關係於國家如此其重。故崇尚之意，殆無終窮。既寵之以科名，又隆之爵秩。恩至溥也，猶以爲未足。又標諸鴈塔之題載，褒以龍虎之號。筵開聞喜，庭賀得人。無所不用其極也。方今聖明又以爲美觀盛事，雖已赫奕於一時，永譽流芳，未足昭垂於久遠。故又立題名石置之賢關，俾多士仰瞻。歆羨興起。名節敦屬勵相皇家，豈徒尚虛名事虛文而已哉。吁！草茅場屋之士，一介其微，而得朝廷崇尚如此。其志爲士者所以自重其身，而圖報效當如何耶。姑以此一科姓名而歷數之。其以文學政事黼黻平



治，數十年來爲國家用者多矣。間以賄貨而敗，或陷姦究之流者，亦不能無，蓋以生前未睹此貞石耳。倘使當時目及見之，則善心油然而，惡念頓沮，其敢有此萌乎。然則斯石一立，裨益良多。惡者可以爲懲，善者可以爲勸。明徵既往，廣示將來。一則爲砥勵多士名節之資，一則爲堅凝國家命脈之助。聖神制作，夫豈徒然。凡屬觀瞻，尚知深意。臣謹記。

奉直大夫。翰林院承旨。東閣大學士。臣。
申仁忠。奉敕撰。

謹事郎，忠書監正字。臣阮竦奉敕書。

茂林郎，金光門待詔。臣蘇礙奉敕篆。

皇越洪德十五年八月十五日立。

第一甲三名賜進士及第。

阮直 應天府青威縣。

阮如堵 常信府清池縣。

梁如鵠 下洪府長津縣。

第二甲七名賜進士出身。

陳文徽 洮江府不拔縣。



黃莘夫 紹天府永寧縣。

阮鵠 河華府石河縣

武覽 快州府金洞縣。

阮有孚 國威府丹鳳縣。

黃琚 常信府上福縣。

陳伯齡 慈山府武江縣。

第三甲二十三名賜同進士出身。

吳士連 應天府彰德縣。

阮維則 快州府仙侶縣。

阮居道 順安府嘉定縣。

潘員 河華府石河縣。

阮達 常信府清潭縣。

裴祐 應天府彰德縣。

范如忠 南策府青林縣。

陳當 快州府東安縣。

吳世裕 北江府金華縣。

曲有誠 順安府善才縣。





黎霖	北江府不拔縣。
阮善積	南策府平河縣。
阮誼	南策府青林縣。
鄭鐵長	紹天府安定縣。
陳磐	慈山府桂揚縣。
阮國杰	慈山府東岸縣。
阮美	下洪府永賴縣。
鄭克綏	紹天府永寧縣。
阮述	建興府大安縣。
裴雷甫	常信甫富川縣。
黎球	國威府福祿縣。
黎顯	南策府青林縣。
阮原祺	南策府青林縣。



Dịch nghĩa

3. BÀI KÝ ĐỀ DANH TIỀN SĨ KHOA NHÂM TUẤT NIÊN HIỆU ĐẠI BẢO THỨ 3 (1442)⁽¹⁾

Lớn lao thay ! Thánh triều ta,

Thái Tổ Cao hoàng đế, trời ban trí dũng, nghiệp lớn kinh luân, diệt bạo trừ tàn, cứu dân sinh khỏi chốn lầm than. Ngay khi vũ công đại định, văn đức sửa sang, muốn chiêu tập hiền tài, canh tân chính trị. Bền xuống chiếu cho các nơi trong nước dựng nhà học để đào tạo nhân tài. Tại kinh đô có Quốc tử giám, ngoài các phủ có trường học. Thánh thượng đích thân chọn con cháu quan viên và thường dân tuần tử vào làm học sinh ở các cục Nhập thị, Cận thị, Ngự tiền, cùng là giám sinh ở Quốc tử giám. Lại sai quan chuyên trách rộng chọn con em các nhà lương thiện vào làm sinh đồ ở các trường phủ, cử thầy dạy dỗ, in kinh sách ban phát, đất trồng tài năng thực đã rộng mở. Còn như phép tuyển chọn kẻ sĩ, hoặc hỏi nghĩa lý kinh điển, hoặc các đề phú luận, hoặc Thánh thượng đích thân ra đề thi văn sách, tùy tài học từng người mà bổ dụng. Lúc bấy giờ tên gọi khoa thi Tiến sĩ tuy chưa đặt ra, nhưng thực chất đề cao Nho học và phép chọn người thi đại khái đã có đủ. Nền thái bình muôn thuở thực đã bắt đầu từ đây.

Ôi ! Thái Tông Văn hoàng đế nối giữ nghiệp lớn, làm rạng rỡ ông cha, xem xét nhân văn, giáo hóa thiên hạ. Lấy



việc trọng đạo Nho làm việc hàng đầu, coi kén chọn anh tài tôn trọng hiền sĩ làm mưu lược tốt. Nghĩ việc đặt khoa thi, kén kẻ sĩ là chính sự cần làm trước nhất. Tô điểm cơ đồ, khôi phục mở mang trị hóa chính là ở đây; mà sửa sang chính sự, sắp đặt công việc, giáo hóa dân phong mỹ tục cũng là ở đây, các bậc đế vương đời xưa làm nên trị bình đời nào cũng theo thế.

Thánh Tổ Cao hoàng đế đã định quy mô, nhưng chưa kịp thi hành. Làm rạng rỡ đời trước, khuyến khích đời sau, nay chính là lúc làm việc này. Bèn vào năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) rộng mở xuân vi⁽¹⁾ thi Hội cho các sĩ nhân trong nước. Bảy giờ số dự thi đông đến 450 người. Qua bốn trường, lấy trúng cách được 33 người. Quan Hữu ti chuyên trách kê tên dâng lên, Thánh thượng sai chọn ngày ban cho vào sân rồng ứng đối⁽²⁾. Lúc ấy Đề điệu⁽³⁾ là Thượng thư Tả Bộc xạ Lê Văn Linh, Giám thí là Ngự sử đài Thị Ngự sử Triệu Thái, cùng các quan Tuần xức, Thu quyển, Di phong, Đăng lục, Đối độc ai nấy đều kính cẩn thi hành công việc. Ngày mùng 2 tháng 2, Thánh thượng ra ngự ở điện Hội Anh, đích thân ra đề thi văn sách. Ngày hôm sau các viên Độc quyển là Hàn lâm viện Thừa chi Học sĩ kiêm Trung thư Quốc sử sự Nguyễn Trãi, Trung thư sảnh Trung thư Thị lang Nguyễn Mộng Tuân, Nội mật viện Tri viện sự Trình Thuần Du, Quốc tử giám Bác sĩ Nguyễn Tử Tân nâng quyển tiến đọc. Hoàng thượng sáng suốt ngự lãm, xét định thứ bậc cao thấp. Ban cho Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Như Đồ đỗ Bảng nhãn, Lương Như Hộc đỗ Thám hoa lang; bọn



Trần Văn Huy 7 người đồ Tiễn sĩ, bọn Ngô Sĩ Liên 23 người đồ Phụ bảng⁽⁴⁾. Đó là gọi theo danh hiệu đã có từ đời trước.

Ngày mùng 3 tháng 3, xướng danh treo bảng, để tỏ cho kẻ sĩ thấy sự vẻ vang. Ân ban tước trật để nêu cao nổi bật với dân thường, ban áo mũ cân đai để đẹp cách ăn mặc, cho dự yến vườn quỳnh⁽⁵⁾ để tỏ ơn huệ, cấp ngựa về quê để rõ lòng đặc biệt mến yêu. Kẻ sĩ và dân chúng Trường An đầu đầu cũng tụ tập đến xem, đều ca ngợi Thánh thượng chuông Nho xưa nay hiếm thấy.

Ngày mùng 4, bọn Trạng nguyên Nguyễn Trực lạy chào dâng biểu tạ ơn. Ngày mùng 9, lại vào bộ kiến cáo từ, xin được vinh quy. Đó là khoa thi đầu tiên đời thánh triều được ơn vinh long trọng, đến nay kẻ sĩ vẫn còn tấm tắc ngợi ca. Từ đó về sau thánh nổi thần truyền, đều tuân theo lệ cũ.

Thánh hoàng⁽⁶⁾ trung hưng nghiệp lớn, rộng mở nhân văn, đổi mới chế độ, lừng lẫy tiếng tăm. Đặc biệt về phép lựa chọn kẻ sĩ lại càng lưu tâm chú ý: phạm những định lệ triều trước đã thi hành thì noi theo giữ gìn, những việc triều trước chưa đủ thì mở rộng thêm. Sau khi truyền lô yết bảng, lại cho dựng đá đề danh để truyền lại lâu dài. Phép hay ý tốt khuyến khích thật rất mực chu đáo tận tình. Tốt thay, thịnh thay!

Nay xét các khoa thi Tiễn sĩ từ năm Đại Bảo thứ 3 đến nay đều chưa được dựng bia, bọn Thượng thư Bộ Lễ Quách Đình Bảo vâng mệnh Hoàng thượng đem họ tên thứ bậc người thi đỗ khắc lên đá tốt, đồng thời xin đem danh hiệu Trạng



nguyên⁽⁷⁾, Bảng nhãn⁽⁸⁾ Thám hoa lang⁽⁹⁾ đôi làm Tiến sĩ cập đệ, người đỗ Phụ bảng đôi gọi là đồng Tiến sĩ xuất thân để cho hợp với quy chế hiện nay⁽¹⁰⁾. Hoàng thượng chuẩn tâu, sai từ thần là bọn Thân Nhân Trung chia nhau soạn bài ký.

Thần kính vâng lời ngọc, khôn xiết vui mừng. Kính nghĩ việc dựng bia khắc đá là cốt để làm cho ý tốt cầu hiền tài và đạo trị nước của thánh tổ thần tông được lưu truyền mãi mãi. Đó chính là phép lớn để rèn dũa người đời và là điều rất may cho Nho học. Thần tuy vụng về nông cạn, đâu dám chối từ. Kính cẩn cúi rạp đầu mà ghi rằng:

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thể nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết. Vì kẻ sĩ có quan hệ trọng đại với quốc gia như thế, được quý chuộng không biết đường nào, đã được đề cao bởi khoa danh, lại được ban trọng tước trật. Ôn ban đã nhiều mà vẫn coi là chưa đủ. Lại nêu tên ở Tháp Nhạn⁽¹¹⁾, ban danh hiệu Long Hồ⁽¹²⁾ để ngợi khen. Báo tin mở tiệc, triều đình mừng được người tài, không việc gì không làm hết mức.

Nay Thánh thượng anh minh, lại nhận thấy rằng việc lớn tốt đẹp tuy đã về vang một thời, nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ để lưu truyền lâu dài cho hậu thế. Vì thế lại cho khắc đá đề danh dựng ở cửa nhà Thái học⁽¹³⁾ để cho kẻ sĩ





chiêm ngưỡng, hâm mộ phần chân, rèn luyện danh tiết, hăng hái kính giúp nhà vua. Há phải chỉ là chuộng hư danh, sinh hư văn mà đặt ra đâu !

Ôi! kẻ sĩ ở chốn trường ốc lều tranh, danh phận thật là nhỏ mọn mà được triều đình đề cao hết mực như thế, thì người mang danh kẻ sĩ phải trọng thân danh mình mà lo báo đáp, phải nên thế nào?

Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại, thì thấy nhiều người đã đem tài năng văn học, chính sự đề tô điểm cho nền trị bình, mấy chục năm qua được quốc gia trọng dụng. Cũng không phải là không có kẻ vì tham lam hối lộ mà hư hỏng hoặc rơi xuống hạng gian tà, có lẽ vì lúc sống bọn họ chưa được nhìn thấy tấm bia này. Ví thử đương thời chính mắt họ trông thấy, thì lòng thiện được khuyến khích mà ý xấu được ngăn ngừa, mằm nghiệt đâu dám nảy sinh? Thế thì việc dựng bia khắc đá này có lợi ích rất nhiều: kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện lấy đó làm gắng, biết rõ dĩ vãng, rộng nhìn tương lai, vừa là đề rèn giữa danh tiết của kẻ sĩ, vừa là đề củng cố mệnh mạch nước nhà. Việc lớn mà thánh tổ thần tông đặt ra đâu phải là vô ích. Vậy những ai xem đến tấm bia này cũng nên hiểu ý sâu xa đó.

Thần kính cẩn làm bài ký.

Phụng trực đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung⁽¹⁴⁾ vâng sắc soạn.

Cẩn sự lang Trung thư giám Chính tự Nguyễn Tùng vâng sắc viết chữ chân.





Mậu lâm lang Kim quang môn đài chiêu Tô Ngại vâng sắc viết chữ triện.

Bia dựng ngày 15 tháng 8 niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484).

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, 3 người:

Nguyễn Trực 阮直⁽¹⁵⁾ người huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên.

Nguyễn Như Đồ 阮如堵⁽¹⁶⁾ người huyện Thanh Tri⁽¹⁷⁾ phủ Thường Tín.

Lương Như Hộc 梁如鵠⁽¹⁸⁾ người huyện Trường Tân phủ Hạ Hồng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 7 người:

Trần Văn Huy 陳文徽⁽¹⁹⁾ người huyện Bất Bạt phủ Thao Giang.

Hoàng Sần Phu 黃莘夫⁽²⁰⁾ người huyện Vĩnh Ninh phủ Thiệu Thiên.

Nguyễn Hộc 阮鵠⁽²¹⁾ người huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa.

Vũ Lãm 武覽⁽²²⁾ người huyện Kim Động phủ Khoái Châu.

Nguyễn Hữu Phu 阮有孚⁽²³⁾ người huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai.

Phạm Cư 范居⁽²⁴⁾ người huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín.

Trần Bá Linh 陳伯齡⁽²⁵⁾ người huyện Vũ Giàng⁽²⁶⁾ phủ Từ Sơn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, 23 người:





Ngô Sĩ Liên 吳士連⁽²⁷⁾ người huyện Chương Đức phủ Ứng Thiên.

Nguyễn Duy Tác 阮惟則⁽²⁸⁾ người huyện Tiên Lữ phủ Khoái Châu.

Nguyễn Cư Đạo 阮居道⁽²⁹⁾ người huyện Gia Định phủ Thuận An.

Phan Viên 潘員⁽³⁰⁾ người huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa.

Nguyễn Đạt 阮達⁽³¹⁾ người huyện Thanh Đàm phủ Thường Tín.

Bùi Hựu 裴祐⁽³²⁾ người huyện Chương Đức phủ Ứng Thiên.

Phạm Như Trung 范如忠⁽³³⁾ người huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách.

Trần Đương 陳當⁽³⁴⁾ người huyện Đông Yên phủ Khoái Châu.

Ngô Thế Dụ 吳世裕⁽³⁵⁾ người huyện Kim Hoa phủ Bắc Giang.

Khúc Hữu Thành 曲有誠⁽³⁶⁾ người huyện Thiệu Tài phủ Thuận An.

Lê Lâm 黎霖⁽³⁷⁾ người huyện Bất Bạt phủ Thao Giang.

Nguyễn Thiện Tích 阮善積⁽³⁸⁾ người huyện Bình Hà phủ Nam Sách.

Nguyễn Nghị 阮誼⁽³⁹⁾ người huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách.

Trịnh Thiết Trường 鄭鐵長⁽⁴⁰⁾ người huyện Yên Định phủ Thiệu Thiên.

Trần Bàn 陳磐⁽⁴¹⁾ người huyện Quế Dương phủ Từ Sơn.



Nguyễn Quốc Kiệt 阮國杰⁽⁴²⁾ người huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn.

Nguyễn Mỹ 阮美⁽⁴³⁾ người huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng.

Trịnh Khắc Tuy 鄭克綏⁽⁴⁴⁾ người huyện Vĩnh Ninh phủ Thiệu Thiên.

Nguyễn Địch 阮逖⁽⁴⁵⁾ người huyện Đại An phủ Kiến Hưng⁽⁴⁶⁾.

Bùi Lô Phủ 裴雷甫⁽⁴⁷⁾ người huyện Phú Xuyên phủ Thường Tín.

Lê Cầu 黎球⁽⁴⁸⁾ người huyện Phúc Lộc phủ Quốc Oai.

Lê Hiến 黎顯⁽⁴⁹⁾ người huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách.

Nguyễn Nguyên Chấn 阮原稹⁽⁵⁰⁾ người huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách.

Chú thích

1. Chỉ thi Hội, thi Hội thường tổ chức vào mùa xuân. Vì là khu vực dành cho thí sinh làm bài.
2. Nguyên văn: tứ đối vu đình, tức thi Đình.
3. Đề điệu: viên quan đứng đầu chịu trách nhiệm toàn bộ công việc của trường thi. Tuần xức: tuần tra canh gác trong ngoài trường thi. Thu quyển: thu các quyển thi của thí sinh. Di phong: quan rọc phách, niêm phong các quyển thi. Đăng lục: người sao chép bài thi của thí sinh (thể lệ trường thi ngày trước không chấm bài trên các văn bản chính). Đối độc: người đọc soát bản sao so với bản chính.
4. Phụ bảng: bảng lấy thêm dưới hạng Tiến sĩ, tức đồng Tiến sĩ xuất thân.





5. Nguyên văn: Quỳnh Lâm, tên vườn hoa lớn phía sau điện Kính Thiên trong hoàng cung, nơi thường tổ chức các cuộc yến tiệc lớn. (Đời Đường ở Trung Quốc các Tiến sĩ được dự yến tiệc ở Hạnh Hoa viên).
6. Chi Lê Thánh Tông (vua đương thời khi viết bài ký dựng bia). Hai chữ “trung hưng” tiếp sau chi cuộc binh biến tháng 7-1460 do Nguyễn Xi, Đinh Liệt cầm đầu phế truất Lê Nghi Dân, lập Lê Tư Thành (thuộc dòng đích) lên ngôi, tức vua Lê Thánh Tông.
7. Trạng nguyên: danh hiệu khoa cử gọi người đỗ đầu thi Đình có từ đời Đường. Sĩ tử về kinh đô dự khoa thi Tiến sĩ đều phải nộp tờ khai gọi là Nhân thân trạng, nhân đó gọi người đỗ đầu bằng (thuộc hàng Nhất giáp) là Trạng nguyên. Đời Tống có lúc gọi cả 3 người thuộc hàng nhất giáp là Trạng nguyên, từ đời Nguyên về sau chỉ gọi người thứ nhất là Trạng nguyên.
8. Bảng nhãn: người đỗ thứ hai thuộc hàng Nhất giáp.
9. Thám hoa lang: danh hiệu khoa cử có từ đời Đường, lúc đầu để chỉ 2 người trẻ tuổi đỗ hàng Nhất giáp, gọi là Thám hoa sứ, đời Tống gọi là Thám hoa lang. Từ đời Nam Tống về sau gọi gọn là Thám hoa, chỉ người đỗ thứ ba trong hàng Nhất giáp.
10. Nước ta, các khoa thi đời Lý gọi là khoa thi Minh kinh Bác học, đời Trần - Hồ gọi là khoa thi Thái học sinh. Lúc đầu chưa đặt các danh hiệu, chỉ chia người thi đỗ làm 3 hạng (Tam giáp). Từ khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 16 (1247) đời Trần Thái Tông mới đặt danh hiệu cho 3 người đỗ cao nhất (thuộc hàng Nhất giáp) là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa lang (sau gọi gọn là Thám hoa). Đến năm khắc bia này (1484) Bộ Lễ xin chính thức quy định các danh hiệu như dẫn trên.
11. Nhạn tháp: tên tháp chùa Từ Ân ở kinh đô Trường An (Trung Quốc). Các khoa thi Tiến sĩ đời Đường sau khi truyền loa gọi





tên người thi đỗ thì khắc tên ở Nhạn tháp chùa Từ Ân.

12. Long hồ, tức Long hồ bằng, người đời Đường thường gọi bằng báo tên người đậu Tiến sĩ là “Long hồ bằng”.
13. Nguyên văn: hiền quan, nghĩa là cửa của người hiền, chỉ nhà Thái học. Đồng Trọng Thư đời Hán viết: “Đường sĩ chi đại mạc đại hồ Thái học. Thái học giả, hiền sĩ chi sở quan dã” (Sự lớn lao của việc nuôi dưỡng kẻ sĩ không gì lớn bằng nhà Thái học. Nhà Thái học là cửa cổng mà hiền sĩ phải đi qua).
14. Thân Nhân Trung (1419-1499) tự Hậu Phủ 厚甫, người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng (nay thuộc xã Ninh Sơn huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang). Ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469) đời vua Lê Thánh Tông. Ông giữ các chức quan, như Thượng thư Bộ Lại, Chương Hàn lâm viện sự kiêm Đồng các Đại học sĩ, Nhập nội Phụ chính, Tế tửu Quốc tử giám; là thành viên của Hội Tao đàn và được vua Lê Thánh Tông phong làm Tao đàn Phó Nguyên soái.
15. Nguyễn Trữc (1417-1474) hiệu Hu Liêu 樗僚 và tự là Công Dĩnh 公挺, người xã Bối Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông (nay thuộc xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây). Ông là người yêu văn chương và giữ các chức quan như: Thự Trung thư lệnh, Tri Tam quán sự, đặc thụ Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Tế tửu Quốc tử giám, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).
16. Nguyễn Như Đồ (1424-1525) hiệu Khiêm Trai 謙齋 và tự là Mạnh An 孟安, người xã Đại Lan huyện Thanh Đàm (nay thuộc huyện Thanh Trì Thành phố Hà Nội); sau trú quán tại làng Từ Dương huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây). Ông làm quan Thượng thư Bộ Lại kiêm Tế tửu Quốc tử giám. Ông được cử 3 lần đi sứ (năm 1443, năm 1450 và năm 1459) sang nhà Minh (Trung Quốc).





17. Huyện Thanh Trì, tên đương thời (đời Lê sơ) là huyện Thanh Đàm 淸潭 thuộc phủ Thường Tín. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng chữ Đàm (tên húy Thế Tông Lê Duy Đàm (1573-1600), đổi gọi là Thanh Trì 淸池; sau lại kiêng chữ Thanh 淸 (trong) là tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng (1623-1657), đổi viết Thanh Trì 靑池.
18. Lương Như Hộc (? - ?) tự là Tường Phủ 詳甫, người xã Hồng Liễu huyện Trường Tân (nay là thôn Thanh Liễu xã Tân Hưng huyện Từ Kỳ tỉnh Hải Dương). Ông làm quan đến chức Đô Ngự sử, hai lần được cử đi sứ sang nhà Minh, được về trí sĩ. Ông có công dạy nghề khắc ván in cho dân làng Hồng Liễu. Sau khi ông mất, dân làng tôn thờ làm thành hoàng.
19. Trần Văn Huy (? - ?) người xã Thái Bạt huyện Bất Bạt (nay thuộc xã Tông Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây). Ông là thân phụ của Trần Văn Cẩn. Có người nói ông là người xã Quảng Bị (cùng huyện). Làm quan Thượng thư Bộ Lại.
20. Hoàng Sấn Phu (? - ?) người xã Tiên Kiều huyện Vĩnh Ninh (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa). Ông làm quan Hoàng môn Thị lang kiêm Quốc sử Tu soạn.
21. Nguyễn Hộc (1412 - ?) người xã Cổ Kinh huyện Thạch Hà (nay thuộc xã Thạch Khê huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh). Ông làm quan Thượng thư Bộ Binh kiêm Hàn lâm viện Học sĩ, tước hầu.
22. Vũ Lâm (? - ?) nguyên quán xã Tiên Kiều huyện Kim Động (nay thuộc xã Bảo Khê huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên). Trú quán xã Kim Lan huyện Gia Lâm (nay thuộc xã Kim Lan huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội). Ông làm quan Ngự tiền Học sinh, Hàn lâm viện Trực Học sĩ.
23. Nguyễn Hữu Phu (1413 - ?) tự Hiên Danh 顯名, người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng (nay thuộc xã Sơn Đồng huyện Hoài



- Đức tỉnh Hà Tây). Ông giữ các chức quan, như An phủ sứ Thái Nguyên, An phủ sứ Khoái Lộ và được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).
24. Phạm Cư (? - ?) người xã La Phù huyện Thượng Phúc (nay thuộc xã La Phù huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây). Ông làm quan Thái bộc tự khanh, quyền Tham chính Lạng Sơn và được cử đi sứ (năm 1464) sang nhà Minh (Trung Quốc). Có sách ghi ông là Nguyễn Cư.
25. Trần Bá Linh (? - ?) người xã Thị Cầu huyện Vũ Ninh (nay thuộc phường Thị Cầu thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh). Ông làm quan Thẩm hình viện, Tri Đông đạo quân dân bạ tịch và được cử đi sứ (năm 1459) sang nhà Minh (Trung Quốc).
26. Huyện Vũ Giăng, đời Lê sơ là huyện Vũ Ninh. Đầu đời Lê Trung hưng kiêng húy Trang Tông Lê Duy Ninh nên mới đổi là Vũ Giang (sau kiêng tên chúa Trịnh Giang đọc chệch là Vũ Giăng).
27. Ngô Sĩ Liên (? - ?) người xã Chúc Sơn huyện Chương Đức (nay thuộc xã Ngọc Sơn huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây). Ông giữ các chức quan, như Đô Ngự sử, Hữu Thị lang Bộ Lễ, Quốc tử giám Tư nghiệp, kiêm Sứ quan Tu soạn. Ông thọ hơn 90 tuổi.
28. Nguyễn Duy Tắc (? - ?) người xã Thiên Đông huyện Tiên Lữ (nay thuộc xã Dị Chế huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên). Ông từng làm quan Hiến sát sứ.
29. Nguyễn Cư Đạo (? - ?) người xã Đông Côi huyện Gia Định (nay thuộc xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh). Ông làm quan Ngự sử đài Đô Ngự sử, Thượng thư Bộ Hộ, Tri Kinh diên sự và được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).
30. Phan Viên (1421 - ?) người xã Bàn Thạch huyện Thạch Hà (nay thuộc xã Sơn Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh). Ông làm quan





Quốc tử giám Tế tửu.

31. Nguyễn Đạt (? - ?) người xã Diên Trường huyện Thanh Đàm (nay thuộc huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội). Ông làm quan Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ.
32. Bùi Hựu (? - ?) người xã Lam Điền huyện Chương Đức (nay thuộc xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây). Ông làm quan Thị lang và được cử đi sứ (năm 1462) sang nhà Minh (Trung Quốc).
33. Phạm Như Trung (1413 - ?) người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm (nay thuộc thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương). Ông làm quan Đông các Hiệu thư.
34. Trần Đương (? - ?) người xã Triền Thủy huyện Đông Yên (nay thuộc xã Đông Kết huyện Châu Giang tỉnh Hưng Yên). Ông làm quan Đề hình Giám sát Ngự sử.
35. Ngô Thế Dụ (? - ?) người xã Khê Nữ huyện Kim Hoa (nay thuộc thôn Nữ Khê xã Nguyên Khê huyện Đông Anh thành phố Hà Nội). Ông làm quan Tá Thị lang.
36. Khúc Hữu Thành (? - ?) người xã Thiện Tài huyện Thiện Tài (nay thuộc huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh). Ông làm quan Hữu Thị lang Bộ Binh.
37. Lê Lâm (1411 - ?) người xã Hạ Bì huyện Bất Bạt (nay thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây). Ông giữ các chức quan, như Ngự tiền Học sinh, Chủ bạ, Ngự sử đài, Giám sát Ngự sử.
38. Nguyễn Thiện Tích (? - ?) người xã Tiền Liệt huyện Bình Hà (nay thuộc xã Tân Phong huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương). Ông làm quan Thượng thư kiêm Đô ngự sử.
39. Nguyễn Nghị (1412 - ?) người xã Trác Châu huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương). Ông làm quan Tham chính.





40. Trịnh Thiết Trường (? - ?) người xã Đông Lý huyện Yên Định (nay thuộc xã Hạnh Phúc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa). Đi thi khoa này, ông quyết đoạt danh hiệu Cập đệ (tức hàng Tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn hay Thám hoa), nhưng chỉ đỗ hạng Tam giáp, ông từ chối không nhận. Khoa sau Thái Hòa thứ 6 (1448), ông lại đi thi, quả nhiên đỗ Bảng nhãn. Ông giữ các chức quan, như Hàn lâm viện Thị giảng, Hữu Thị lang và từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).
41. Trần Bàn (? - ?) người xã Từ Sơn huyện Quế Dương (nay thuộc xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh). Ông giữ các chức quan, như Đông các Đại học sĩ Ngự sử Đại phu, Tả Thị lang Bộ Lại và từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).
42. Nguyễn Quốc Kiệt (? - ?) người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn (nay thuộc xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh). Ông làm quan Thượng thư kiêm Thẩm hình viện.
43. Nguyễn Mỹ (? - ?) chưa rõ xã, huyện Vĩnh Lại xưa bao gồm huyện Vĩnh Bảo Thành phố Hải Phòng và một phần huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương ngày nay. Ông từng giữ chức Tả Thị lang Bộ Lễ.
44. Trịnh Khắc Tuy (1413 - ?) người xã Sóc Sơn huyện Vĩnh Ninh (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa). Sự nghiệp của ông hiện chưa rõ.
45. Nguyễn Dịch (? - ?) người xã Vụ Lạc huyện Đại An (nay thuộc huyện Ý Yên tỉnh Nam Định). Ông làm quan Tả Thị lang.
46. Phù Kiến Hưng, đời Lý là huyện Ứng Phong, nhà Trần gọi là phủ Ứng Phong, sau kiêng đồng âm chữ Phong (tên huý Khâm Từ hoàng thái hậu, mẹ Trần Anh Tông), đổi gọi là phủ Kiến Hưng. Thời thuộc Minh, đổi phủ Kiến Hưng thành phủ Kiến Bình. Nhà Lê đổi là phủ Nghĩa Hưng thuộc thừa tuyên Sơn



Nam (sau là xứ), gồm 4 huyện: Thiên Bản, Ý Yên, Vọng Doanh, Đại An. Nay là đất các huyện Vụ Bản và Ý Yên tỉnh Nam Định.

47. Bùi Lôi Phủ (1412 - ?) người xã Đào Xá huyện Phù Vân (nay thuộc huyện Phù Xuyên tỉnh Hà Tây). Ông làm quan Thượng thư Bộ Lại.
48. Lê Cầu (1421 - ?) người xã Nam Nguyễn huyện Phúc Lộc (nay thuộc xã Cam Thượng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây). Ông làm quan Bí thư.
49. Lê Hiền (1425 - ?) người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã Đông Lạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương). Ông làm quan Trục Học sĩ và được cử đi sứ (năm 1463) sang nhà Minh (Trung Quốc). Ông còn có tên là Lê Văn Hiền.
50. Nguyễn Nguyên Chấn (1425 - ?) người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã Đông Lạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương). Ông thi đỗ, nhưng không nhận, vì không đỗ Cập đệ (tức hàng Tam khôi). Đến khoa Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448), ông đi thi lại, vẫn chỉ đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân và làm quan Khu mật Trục Học sĩ.





4. 御題

N^o 11765

鍾 法 省 埃 朝 唯 吟
淵 邊 鄭 露 率 低 昂
隔 囂 塵 禮 禮 清 澄
冬 這 玉 漏 漏 審 閣
飢 慢 香 花 迢 慝 蠱
童 台 鷓 客 嘲 呖 叮
帶 遊 遨 得 自 團 乳
妄 拯 搥 牟 機 別 朱

丙午年九月題





Phiên âm

4. NGŨ ĐỀ

Dấng đôi chào ai tiếng pháp chung
Ngang đây thoát lộ trạch bên dòng
Trùng thanh leo lẻo trần hiêu cách
Gác thăm lầu lầu ngọc giá đông
Sực nức đưa hoa hương mượn gió
Lúu lô chào khách vệt thay đồng
Nhũ đoàn tự đắc ngao du đây
Cho biết cơ màu vẫn chẳng vong.

Bính Ngọ niên cửu nguyệt đề

(Đề tháng 9 năm Bính Ngọ)⁽¹⁾

Chú thích

1. Theo dòng lạc khoản của người in rập thì đây là bài thơ chữ Nôm của vua Lê Thánh Tông được tạo khắc năm Bính Ngọ (1486) đời Lê. Bia dựng ở chùa Quang Khánh xã Dưỡng Mông huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Bài văn bia đã được in rập, ký hiệu thác bản N^o 11.765.



5. 明德三年己丑科進士題名記

N^o 1305

明德己丑皇上履寶位之三年天地文明之一初也。時當大比，士歌鹿鳴而來者多至四千餘人。角藝春闈，拔其尤者二十有七。二月十八日皇上臨軒親策，以理天下之道命提調官太保艷國公莫金鏡。兵部上書慶溪侯莫寧止，暨有司百執各供其事。翌日讀卷官禮部尚書，東閣大學士，文譚伯阮清，吏部上書，國子監祭酒，兼禮伯丁楨等。奉卷進讀。上陳睿賢，定其高下。賜杜綜等三名進士及第，阮雲光等八名進士出身，阮有煥等十六名同進士出身。二十四日皇上御敬天殿，臚傳唱第。吏部頒恩命，禮部捧黃榜揭于太學門。是日，又賜錢各有差。二十七日，賜冠帶衣服，加諸常例。二十八日，賜宴于禮部。三月初七日，賜榮歸，頒錢有差，恩至渥也。又命冬官磨石，詞臣撰記。臣等叨承明命。爲斯文賀。謹拜手稽首而進言曰。真元合，而天下之豪傑間世



而生。聖主興，而天下之豪傑爲時之用。明良之會，感應之機，非偶然也。然豪傑之士。由科目進，越自有處，詢岳闢門，而科目之美意，於是乎權輿。成周興能升造，而科目之良法於是乎兆朕。迨漢而唐而宋，與夫我越，英君誼辟之繼作，率皆以此而爲登進豪傑之梯階焉。洪惟聖朝聖天子，以不世出之資，撫大有爲之運。抗武功而定天下，敷文教而淑人才。修學校以廣涵養樂育之化。頒學規以神鼓舞振作之機。貴飾乎人文，鼎新乎科目。凡試法之條貫，恩榮之次第，視諸古昔，詳且備矣。士而遭遇聖明，膏沐美化，入英雄之發軔登榮進之塗且將其節禮義爲之閑。正其心術，不倚不備。措諸事業，可大可久。如呂文穆，正道自持，而贊大平有道之盛。韓魏公，垂紳搢笏，而措天下泰山之安，俾人稱之日，真狀元，名進士。則上不負聖天子之設科，下不負平生之所學。而奇偉光明之勳業，輝映茲石矣。倘或外方而內圓，先貞而後黷，所見不逮所聞，所行非其所學，則適爲科目之累，茲石之玷耳，可不戒哉。於虞天理之在人心，形則著聖化之及人，久則微。茲石立于太學。非維表聖上隆儒之誠，揭國初昭文之懿而已。將砥礪人



心，培養士氣，而扶植世教於無窮也。他日章掖諸生目之屬之口之誦之，莫不感激興起。以科第自期，以致澤自任。相繼而出。以輔國家億萬年太平之治，培社稷億萬年有永之基。是則茲石之立，其功用豈小補云乎哉。

同德功臣，特進金紫榮祿大夫，禮部尚書，太子太保，東閣大學士，少保通郡公，上柱國阮時雍。奉直大夫。東閣校書，資政上卿。臣。阮居仁同奉撰。

通章大夫。金光門待詔。資政卿。臣。阮縉奉篆。

明德三年。歲在屠維赤奮若仲冬長至節立。

第一甲三名。賜進士及第。

杜綜 文江縣賴屋社。（二十六歲中）

阮沆 上福縣武陵社。（四十二歲中）

阮文徽 東岸縣泳棣社。

第二甲八名。賜進士出身。

阮雲光 東岸縣平山社。（四十六歲中）

阮瑞 細江縣玉步社。



范輝 青林縣墨溪社。

鄭良佐 石室縣鄭舍社。

阮幌 洽和縣德勝社。

阮允迪 洽和縣黃雲社。

費碩 石室縣香艾社。

阮昭慶 丹鳳縣安所社。

第三甲十六名。賜同進士出身。

阮有煥 先福縣春盎社。

阮迪教 嘉祿縣上谷社。

黎湜 細江縣玉步社。

黃克慎 淳祿縣大里社。

黎藻 慈廉縣福溪社。

阮貴良 附翼縣地靈社。

阮德驥 文江縣丹染社。

安器使 南昌縣度林社。

武嵎 嘉祿縣段林社。

朱三異 東岸縣芙留社。



潘濟 維先縣元舍社屋石室縣。

丁瑞 東安縣松關社。

范經邦 青威縣時中社。

梁讓 安豐縣內茶社。

阮洋 超類縣茶林社。

阮光贊 安豐縣望月社。

Dịch nghĩa

4. BÀI KÝ ĐỀ DANH TIỀN SĨ KHOA KỸ SỬU NIÊN HIỆU MINH ĐỨC THỨ 3 [1529]

Hoàng thượng lên ngôi báu đã 3 năm, mở ra vận hội trời đất văn minh. Gặp năm mở khoa thi lớn, sĩ tử hát thơ *Lộc minh* tới kinh đô ứng thí đông đến 4.000 người, cùng nhau tranh đua tài nghệ chốn xuân vi, chọn được hạng xuất sắc 27 người.

Ngày 18 tháng 2, Hoàng thượng ngự ở hiên điện, đích thân ra đề văn sách hỏi về đạo trị nước. Sai Đề điệu là Thái bảo Diệm Quốc công Mạc Kim Phiêu, Binh bộ Thượng thư Khánh Khê hầu Mạc Ninh Chi cùng các quan hữu ti chia giữ các việc.

Hôm sau quan Độc quyền là Lễ bộ Thượng thư Đông các Đại học sĩ Văn Đàm bá Nguyễn Thanh, Lại bộ Thượng





thư Quốc tử giám Tế tửu Bỉnh Lễ bá Đình Trình dâng quyền đọc. Hoàng thượng xem xét, định thứ bậc cao thấp. Ban cho bọn Đỗ Tông 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Nguyễn Văn Quang 8 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Hữu Hoán 16 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân.

Ngày 24, Hoàng thượng ngự điện Kính Thiên, sai gọi loa xướng tên người đỗ. Bộ Lại ban ân mệnh, Bộ Lễ rước bảng vàng treo trước cửa nhà Thái học. Ngày hôm đó lại ban cho tiền bạc có thứ bậc khác nhau. Ngày 27 ban cân đai áo mũ nhiều hơn lệ thường. Ngày 28 ban yến tại Bộ Lễ. Ngày mùng 7 tháng 3 cho phép vinh qui, ban tiền theo thứ bậc khác nhau, ơn huệ thật nồng hậu. Hoàng thượng lại sai quan Bộ Công mài đá, từ thần soạn bài ký. Bọn thần kính vâng mệnh sáng, chúc mừng cho nền tư văn, cung kính cúi đầu rập đầu dâng lời rằng:

Khí chân nguyên hòa hợp thì hào kiệt xuất hiện trong thiên hạ, vua sáng tôi hiền gặp gỡ, cơ trời cảm ứng, há phải chuyện tình cờ. Nhưng kẻ sĩ hào kiệt do khoa mục tiến thân kể từ họ Hữu Ngưu⁽¹⁾ hỏi quan nhạc mục mà ý tốt mờ khoa mục bắt đầu, đời Thành Chu cất nhắc nhân tài mà phép tốt khoa mục gây mầm từ đó. Từ đời Hán đến Đường, Tống cùng là các bậc anh minh của nước Việt ta đều lấy việc đó làm bậc thang cho hào kiệt tiến thân.

Kính nghĩ thánh triều: Thánh thiên tử⁽²⁾ sẵn tư chất hơn đời, nắm vận hội lớn, đem võ công dẹp yên thiên hạ, phô bày





văn giáo để đào tạo nhân tài, sửa sang trường học để rộng đường nuôi dưỡng vui vầy giáo hóa, ban học qui để chấn chỉnh tác thành, tô điểm nhân văn, đổi mới khoa mục. Phàm quy chế thi cử, ơn vinh ban thưởng theo thứ bậc, so với thừa xưa thực rõ ràng đầy đủ.

Kẻ sĩ được gặp gỡ vua thánh anh minh, gọi nhuần giáo hóa, dự vào hạng anh hùng, lên bước đường vinh quý, lại được nêu họ tên lâu dài trên bia đá, há chẳng vẻ vang may mắn lắm sao? Vậy nên mang đội ơn sâu, dốc lòng thực tiễn, lấy trung liêm đòi tiết cứng, lấy lễ nghĩa làm phép thường, giữ lòng thẳng thắn, chẳng lệch chẳng xiên, làm nên sự nghiệp lớn lao bền vững. Phải làm sao như Lã Văn Mục lấy chính đạo giữ mình mà giúp cuộc thịnh trị trong đời thái bình hữu đạo, như Hàn Ngụy Công áo mũ châu vua mà thiên hạ yên như bàn thạch; khiến mọi người phải ca ngợi là vị Trạng nguyên chân chính, vị Tiến sĩ lòng danh. Được như thế trên không phụ thánh thiên từ cho đặt khoa thi, dưới không phụ với sớ học thường ngày, thì công lao sự nghiệp vĩ đại quang minh sẽ làm rạng rỡ cho tấm đá này. Thắng hoặc có người ngoài vòng nhưng trong tròn, trước trình trắng mà sau tì vết, điều nhìn thấy không đúng điều được nghe, việc làm trái với sớ học thì chỉ làm lụy cho khoa mục, làm tì vết cho bia đá này, há chẳng nên tự răn hay sao?

Than ôi ! Lễ trời ở trong lòng, hiện ra thì thấy rõ, thánh hóa ban tới người dân, lâu ngày tất cũng rõ rệt. Bia đá này





dựng ở nhà Thái học, chẳng những để tỏ thành ý sùng Nho của Thánh thượng, nêu cao ý chuộng văn của triều đình trong buổi đầu mà còn khích lệ nhân tâm, bồi dưỡng sĩ khí để phù hợp với giáo hóa hiện nay cho đến vô cùng. Sau này các sĩ tử gặp nhau, mắt nhìn vào bia, miệng đọc bia, chẳng ai mà không cảm kích phấn khởi, lấy khoa mục để tự động viên mình thấy ơn sâu mà gắng sức, nối nhau xuất hiện mà giúp cuộc thái bình thịnh trị muôn thuở cho nước nhà, xây đắp xã tắc muôn năm được bền vững. Như thế thì bia đá này dựng lên, công dụng há phải chỉ là bổ ích nhỏ hay sao ?

Đồng đức Công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu Lễ bộ Thượng thư Thái tử Thái bảo Đông các Đại học sĩ Thiếu bảo Thông Quận công Thượng trụ quốc Nguyễn Thị Ung cùng Phụng trực Đại phu Đông các Hiệu thư Tư chính Thượng khanh Nguyễn Cư Nhân⁽³⁾ vâng sắc soạn.

Thông chương Đại phu Trung thư giám Chính tự tư Chính khanh Nguyễn Ngạn Chiêu vâng sắc viết chữ chân.

Thông chương Đại phu Kim quang môn Đãi chiếu tư Chính khanh Nguyễn Tấn vâng sắc viết chữ triện.

Bia dựng tiết đông chí, tháng trọng đông năm Kỷ Sửu⁽⁴⁾ niên hiệu Minh Đức thứ 3 (1529).

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, 3 người:

Đỗ Tổng 杜綜⁽⁵⁾ người xã Lại Ốc huyện Văn Giang.

Nguyễn Hăng 阮沆⁽⁶⁾ người xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc.





Nguyễn Văn Huy 阮文徽⁽⁷⁾ người xã Vĩnh Cầu huyện Đông Ngàn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 8 người:

Nguyễn Vân Quang 阮雲光⁽⁸⁾ người xã Bình Sơn huyện Đông Ngàn.

Trần Thụy 陳瑞⁽⁹⁾ người xã Ngọc Bộ huyện Thái Bình.

Phạm Huy 范輝⁽¹⁰⁾ người xã Mặc Khê huyện Thanh Lâm.

Đặng Lương Tá 鄧良佐⁽¹¹⁾ người xã Đặng Xá huyện Thạch Thất.

Nguyễn Hoàng 阮恍⁽¹²⁾ người xã Đức Thắng huyện Hiệp Hòa.

Nguyễn Doãn Dịch 阮允迪⁽¹³⁾ người xã Hoàng Văn huyện Hiệp Hòa.

Phí Thạc 費碩⁽¹⁴⁾ người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất.

Nguyễn Chiêu Khánh 阮昭慶⁽¹⁵⁾ người xã Yên Sờ huyện Đan Phượng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, 16 người:

Nguyễn Hữu Hoán 阮有煥⁽¹⁶⁾ người xã Xuân Áng huyện Quang Phúc.

Nguyễn Dịch Giáo 阮迪教⁽¹⁷⁾ xã Thương Cốc huyện Gia Lộc.

Lê Thực 黎湜⁽¹⁸⁾ xã Ngọc Bộ huyện Văn Giang.

Hoàng Khắc Thận 黃克慎⁽¹⁹⁾ xã Đại Lý huyện Thuận Lộc.

Lê Tào 黎藻⁽²⁰⁾ xã Phúc Khê huyện Từ Liêm.





Nguyễn Quý Lương 阮貴良⁽²¹⁾ người xã Địa Linh huyện Phú Đức.

Nguyễn Đức Ký 阮德驥⁽²²⁾ người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang.

An Khí Sứ 安器使⁽²³⁾ người xã Nhĩ Độ huyện Nam Xương.

Vũ Ngung 武崑⁽²⁴⁾ người xã Đoàn Lâm huyện Gia Lộc.

Chu Tam Dị 朱三異⁽²⁵⁾ người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn.

Phan Tế 潘濟⁽²⁶⁾ người xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất.

Đinh Thụy 丁瑞⁽²⁷⁾ người xã Tùng Quan huyện Đông Yên.

Phạm Kinh Bang 范經邦⁽²⁸⁾ người xã Thi Trung huyện Thanh Oai.

Lương Nhượng 梁讓⁽²⁹⁾ người xã Nội Trà huyện Yên Phong.

Nguyễn Dương 阮洋⁽³⁰⁾ người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại.

Nguyễn Quang Tán 阮光贊⁽³¹⁾ người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong.

Chú thích

1. Họ Hữu Ngụ: chỉ vua Thuần.
2. Chi Mạc Đăng Dung: niên hiệu Minh Đức (1527 - 1529).
3. Nguyễn Cư Nhân (? - ?) người xã Ông Lâu huyện Lương Tài (nay thuộc xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh), thi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Dần Quang Thiệu thứ 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông.. Ông làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, Chuông Hàn lâm viện sự, tước Dạm Hà bá.



4. Đồ duy xích phần, biệt danh của năm Kỷ Sửu.
5. Đỗ Tổng (1504 - ?) người xã Lại Ốc huyện Tế Giang (nay thuộc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên). Ông giữ các chức quan, như Tả Thị lang Bộ Hình, Đồng các Đại học sĩ.
6. Nguyễn Hăng (1488 - ?) nguyên quán xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc (nay thuộc xã Thăng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây), trú quán xã Thăng Lãm (nay thuộc xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây). Ông giữ các chức quan, như Thị lang, Đồng các Đại học sĩ.
7. Nguyễn Văn Huy (1486 - ?) người xã Vĩnh Cầu huyện Đông Ngàn (nay thuộc xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh). Ông làm quan Thượng thư Bộ Lễ.
8. Nguyễn Văn Quang (1484 - ?) người xã Bình Sơn huyện Đông Ngàn (nay thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh). Ông làm quan Đô Cấp sự trung. Có tài liệu ghi ông tên là Nguyễn Quang Văn và nguyên quán xã Yên Trừ.
9. Trần Thụy (? - ?) người xã Ngọc Bộ huyện Đại An (nay thuộc xã Yên Nhân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định). Ông làm quan Hàn lâm viện Hiệu thảo. (Có tài liệu ghi ông là Trần Nhụ).
10. Phạm Huy (? - ?) người xã Mặc Khê huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương). Ông làm quan Tham chính.
11. Đặng Lương Tá (? - ?) người xã Đặng Xá huyện Thạch Thất (nay thuộc xã Bình Phú huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây). Ông làm quan đến Giám sát Ngự sử.
12. Nguyễn Hoàng (1490 - ?) người xã Đức Thắng huyện Hiệp Hòa (nay thuộc xã Đức Thắng huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang). Ông làm quan đến Tả Thị lang Bộ Hình, tước Đạm Khê bá.
13. Nguyễn Doãn Dịch (1490 - ?) người xã Hoàng Văn huyện Hiệp





Hòa (nay là xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang). Ông làm quan Thượng thư Bộ Lại kiêm Quốc tử giám Tế tửu, tước Mỹ Trai bá. Có tài liệu ghi ông người xã Hoàng Phi cùng huyện.

14. Phi Thạc (1508-1585) người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất (nay là xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây). Ông làm quan Thượng thư Bộ Hình, tước Phúc Thủy hầu. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thiếu bảo.
15. Nguyễn Chiêu Khánh (1496 - ?) người xã Yên Sở huyện Đan Phượng (nay thuộc xã Yên Sở huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây). Ông làm quan đến Hàn lâm. Có tài liệu ghi ông là Nguyễn Chiêu Nghĩa và tài liệu khác lại ghi là Nguyễn Chiêu Độ.
16. Nguyễn Hữu Hoán (? - ?) người xã Xuân Áng huyện Quang Phúc (chính là huyện Tân Phúc, sau đổi là Tiên Phúc, văn bia đã nhầm chữ Tiên thành chữ Quang). Xã Xuân Áng đã chia làm 2 thôn, thôn Xuân Dục Đoài thuộc xã Phú Linh và thôn Xuân Dục Đông thuộc xã Tân Minh (nay đều thuộc huyện Sóc Sơn thành phố Hà Nội). Ông làm quan Giám sát Ngự sử.
17. Nguyễn Địch Giáo (? - ?) người xã Thượng Cốc huyện Trường Tân (nay thuộc xã Gia Khánh huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương). Ông làm quan Giám sát Ngự sử.
18. Lê Thực (1494 - ?) người xã Ngọc Bộ huyện Tế Giang (nay thuộc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên). Ông làm quan Thị lang, tước Văn Hợp bá.
19. Hoàng Khắc Thận (1505 - ?) người xã Đại Lý huyện Thuận Lộc (nay thuộc xã Đại Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa). Ông làm quan Lại bộ Thượng thư, tước Hoàng Trung hầu.
20. Lê Tảo (1501-?) người xã Phúc Khê huyện Từ Liêm (nay thuộc xã Phú Minh huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội), trú quán xã Cổ

- Nhuế (nay là xã Cổ Nhuế cùng huyện). Ông làm quan Tá Thị lang Bộ Lại, tước Hành Viễn bá. Sau khi mất, ông được tặng Thượng thư, tước Công.
21. Nguyễn Quý Lương (? - ?) người xã Địa Linh huyện Phụ Dực (nay thuộc xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình). Ông làm quan Tham chính.
22. Nguyễn Đức Ký (1502 - ?) người xã Đan Nhiễm huyện Tế Giang (nay thuộc huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên). Ông làm quan Tổng binh phủ Cao Bằng, tước Đồng Sơn bá.
23. An Khí Sứ (1506 - ?) người xã Nễ Độ huyện Nam Xương (nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam). Ông làm quan Thị lang. Có tài liệu ghi ông là Ngô Khí Sứ.
24. Vũ Ngung (1508 - ?) người xã Đoàn Lâm huyện Gia Lộc (nay thuộc xã Thanh Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương). Ông làm quan Thượng thư, tước Trãi Sơn hầu. Khi mất, ông được tặng tước Quận công.
25. Chu Tam Dị (1494 - ?) người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn (nay thuộc xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh). Ông làm quan Hàn lâm viện Kiểm thảo. Có tài liệu ghi ông là Tổng Tam Dị.
26. Phan Tế (1510 - ?) người xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất (nay thuộc xã Thạch Xá tỉnh Hà Tây), trú quán xã Nhật Xá huyện Duy Tiên (nay thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam). Ông làm quan đến Thừa Chính sứ, tước Nam.
27. Đinh Thụy (? - ?) người xã Tùng Quan huyện Đông Yên (nay thuộc huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên). Ông làm quan Hàn lâm viện Kiểm thảo. Có tài liệu ghi ông người xã Sài Quất hoặc Từ Quất.



28. Phạm Kinh Bang (? - ?) người xã Thời Trung huyện Thanh Oai (nay thuộc huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây). Ông làm quan Giám sát Ngự sử.
29. Lương Nhượng (1501 - ?) người xã Nội Trà huyện Yên Phong (nay thuộc huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh). Ông làm quan Tham chính.
30. Nguyễn Dương (1504 - ?) người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại (nay thuộc xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh). Ông là em của Nguyễn Dữ, ông nội Nguyễn Cỗ và làm quan Tự khanh.
31. Nguyễn Quang Tán (1502 - ?) người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong (nay thuộc xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh). Ông làm quan Giám sát Ngự sử.



6. 鎮國寺碑記

N^o 245

奉天府廣德縣安華坊鎮國寺碑誌

夫刻石爲文，所以紀其功德之大，勳業之高於永世，自古及今，代代有之。眷茲鎮國寺，奉天好景，京地名藍，坊號安華，縣名廣德，其南天之第四歟？自初舊跡建于外洲，佛寺接彼江水。本坊等心耽玄教，志慕禪林，於弘定十六年，始置內堤之後，爰占湖邊之金魚，以爲美景。永祚六年，奉設自土堤以外，使爲鄉土，構作家住，植立苗芽，外誇四圍之壕渠，內開小路之通達。本坊企古善人，亦今仁里，培築其基址，廣闊其規模，始造上殿，燒香，前堂，後門等座。永祚十年，再復修之「...」。陽和三年，上意始和，下心自睦，保論甲鄉，照名分率，隨戶籍多少人數，定東西二甲。本坊官員「...」全坊等，廣無量心，植方來福，先發家貲，以爲人唱。迺於陽和五年，共興工修造，後堂，閣門既肇於前，左右行廊，又隨于後，定爲各連，分爲口座；這大規模，大力量，比於前人功德百之。制度與輪，工





夫圓滿，煌煌金相，光輝於雕樑畫棟之中；灼灼紅花，照映於丹座碧窗之外。北鋪珥水；南接帝城。景應英靈；人生豪傑。誠爲世界壺天，京畿勝地。此所以榮耀當辰，流傳後日，不得不托於文焉耳。茲本坊官員上下等，於己卯年七月二十五日，爰召鑄工，刻成碑記，蓋欲形容功之厚德之茂云爾；使四方之人，諸邦之使，來貢京師，朝服帝闕，觀之者，讀其文，誦其功，咸知：本寺善基福祉，既豐民俗，阜民財，又壯國祚，扶國勢，衍皇朝社稷，奠泰山之安，盤石之固。永永無疆，陰功疊疊，陽賜昭昭。孫孫子子，功德等河沙；劫劫生生，慶善留苗裔。事業光千載，福德垂萬年。於是乎記。

銘曰：

邑號安華，寺名鎮國。

牛渚洋洋，鳳山轟轟。

世固春臺，人躋壽域。

功倍百千，福垂萬億。

惟聖惟天，此功此德。

陽和五年歲次己卯季秋穀旦





賜丁丑科進士及第第壹甲第壹名翰林侍書匡
美尹奉直大夫阮春正撰。

中奉廣瑞邑都吏住持本寺野僧小訥子黎世
兼，字道康法號德瑞拙夫，奉寫。

Dịch nghĩa:

VĂN BIA CHÙA TRẦN QUỐC

Bia chùa Trần Quốc phường An Hoa, huyện Quảng
Đức, phủ Phụng Thiên.

Văn làm khắc vào bia đá, là đề ghi công đức sự nghiệp
lớn lao, lưu truyền mãi mãi. Việc này từ xưa tới nay, đời nào
cũng có.

Đáng quý thay chùa Trần Quốc⁽¹⁾! Cảnh đẹp phủ Phụng
Thiên, danh lam miền Kinh địa⁽²⁾, phường là An Hoa, huyện
là Quảng Đức. Chùa được xếp vào hàng thứ tư của nước Nam.

Chùa xưa lập ở ngoài bãi, giáp ven sông. Người trong
phường sùng mộ đạo Phật, say mê cảnh Thiên.

Khoảng niên hiệu Hoảng Định thứ 16 (1615), chùa
được dời vào phía trong đô, chiếm gò đất Kim Ngưu⁽³⁾, nơi
có phong cảnh đẹp.





Niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 6 (1624), quan trên cho phép phía ngoài chân đề được thành lập xóm làng: làm nhà ở, trồng trọt. Xung quanh làng thì đào hào, bên trong đắp những con đường nhỏ đi lại.

Bản phường, nơi theo người thiện thuở xưa nên cũng là một làng có phong tục nhân hậu. Nay đắp cao nền chùa cũ, mở rộng qui mô: trước tiên xây dựng các tòa thượng điện, đài đốt hương, tiền đường và cửa hậu.

Niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628), chùa lại được sửa sang thêm [...].

Niên hiệu Dương Hòa thứ 3 (1637), cả phường trên thuận, dưới hòa cùng nhau bàn bạc. Chiếu theo đầu người của các giáp, tùy dân số trong hộ tịch nhiều hay ít mà định mức, đóng góp [...].

Quan viên bản phường gồm: [...] cùng toàn thể dân phường mở lòng từ bi vô lượng, xây nên phúc đức tương lai, tự xuất của nhà đứng ra khuyến giáo để người khác noi theo.

Niên hiệu Dương Hòa thứ 5 (1639), cùng hưng công tu sửa. Trước hết dựng hậu đường, công có gác, tiếp theo dựng luôn tả hữu hành lang. Định ra từng dãy chia ra từng tòa. Qui mô lớn, sức lực nhiều, so với người trước công đức gấp trăm lần. Cách thức vững vàng, công phu đầy đủ. Huy hoàng tượng Phật, sáng ngời nơi rường chạm, cột sơn; rực rỡ hoa hồng, ánh chiếu khắp tòa sen, cửa biếc.



Phía Bắc có sông Nhị, phía Nam giáp đế thành. Nơi cảnh trí thiên lương, sinh ra người hào kiệt. Thật là cõi tiên trên thế giới, danh thắng đất kinh kỳ, làm vẻ vang cho hiện tại, lưu truyền tới ngày sau, không thể không có văn ghi chép lại.

Nay bản phùng, các quan viên trên dưới, ngày 25 tháng 7 năm Kỷ Mão (1639) tìm thợ khắc bia, nhằm nêu lên việc công đức to lớn, để người bốn phương, sứ thần các nước, khi tới cổng ở kinh sư, về châu đế khuyết⁽⁴⁾, xem tấm bia này, đọc lời văn ca ngợi công đức này, thì đều biết rằng: chùa này là nền móng thiện phúc, làm cho phong tục dân tốt, đời sống dân tươi và vận nước mạnh, thế nước bền, xã tắc hoàng triều vững vàng như Thái Sơn, bàn thạch. Âm công chồng chất, dương báo⁽⁵⁾ rõ ràng. Con con cháu cháu, công đức như cát sông Hằng⁽⁶⁾; kiếp kiếp đời đời, phúc lộc dành cho dòng dõi. Sự nghiệp rực rỡ nghìn năm, phúc đức lưu truyền muôn thuở. Nay làm bài ký.

Bài minh:

Phùng gọi An Hoa,

Chùa gọi Trấn Quốc.

Ngưu Chử⁽⁷⁾ mệnh mệnh,

Phùng Sơn⁽⁸⁾ cao ngất.

Đời vui xuân đài⁽⁹⁾,



Người lên thọ vức⁽¹⁰⁾.

Trăm nghìn công lao,

Muôn vạn hạnh phúc.

Như thánh, như trời,

Cao đẹp công đức.

Ngày tốt, tháng 9, năm Kỷ Mão, niên hiệu Dương Hòa thứ 5 (1639). Trạng nguyên khoa Đình Sừ [1637, chức Hàn lâm Thị thư, Khuông Mỹ doãn, Phụng trực đại phu, Nguyên Xuân Chính soạn⁽¹¹⁾.

Đô lại ấp Trung Phụng, Quảng Thụy⁽¹²⁾ trụ trì tại chùa Trấn Quốc, biệt hiệu Dã Tăng Tiều Nột Tử, Lê Thế Kiêm, tên tự Đạo Khang, pháp hiệu Đức Thụy Chuyết Phu viết⁽¹³⁾.

Chú thích:

1. Chùa được xây dựng từ đời Lý Nam Đế (544-548) gọi là chùa Khai Quốc, sau đổi là chùa Trấn Quốc. Về thời điểm xuất hiện tên chùa Trấn Quốc, các tài liệu văn tự hiện nay chưa cho phép xác định cụ thể. Sách *Tây Hồ chí* đặt nó ở thời Chính Hòa (1680-1705). Nhưng bia dựng năm 1639 đã ghi tên chùa Trấn Quốc. Sách *Thăng Long cổ tích khảo* cho rằng chùa Trấn Quốc do Lý Thường Kiệt xây dựng trên nền hành cung cũ. Nhưng không nói gì đến việc di chuyển từ bờ sông vào phía trong hồ.
2. Tức kinh đô Thăng Long.
3. Kim Ngự: Tên tục truyền của mô đất ở Hồ Tây.



4. Đế khuyết: Nơi ở của vua.
5. Âm công: Làm việc thiện thầm kín, không ai biết. Dương báo: báo ứng cụ thể mọi người đều biết.
6. Cát sông Hằng: Dịch chữ kinh Phật: “Hằng hà sa số”, ý nói nhiều lắm.
7. Ngưu Chử: Chi Hồ Tây, thời xưa Hồ Tây còn được gọi Ngưu Hồ, hay Kim Ngưu Hồ.
8. Phượng Sơn: Núi Phượng, chỉ gò Phượng hay gò Mỏ Phượng (Phượng chùy), một doi đất phía đông nam Hồ Tây.
- 9-10. Chữ dùng để chỉ cảnh thái bình thịnh trị.
11. Nguyễn Xuân Chính người làng Phù Chấn huyện Đông Ngàn (nay thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh) 50 tuổi đỗ Trạng nguyên (khoa 1637) làm quan đến chức Tả Thị lang Bộ Hộ, Đạo Ngạn bá.
12. Có lẽ là Lê Thế Kiêm quê ở Thụy Chương (nay là Thụy Khuê) bởi thế nên đã ghi mấy chữ đầu nguyên quán là: Trung Đô (tức kinh đô) phủ Phụng Thiên huyện Thọ Xương tổng Quảng Đức, phường Thụy Chương; pháp hiệu “Đức Thụy Chuyết phu” có nghĩa là người vụng đại hường điềm lành của đạo đức và còn có thể hiểu là người vụng đại quê ở Quảng Đức, phường Thụy Chương.
13. Bia hiện dựng ở chùa Trấn Quốc, đường Thanh Niên, Hà Nội. Bài văn bia đã in rập, ký hiệu thác bản N^o 245-246.

(Theo *Tuyển tập văn bia Hà Nội*)



7. 御題樂林寺詩

Nº 1959

啖 飼 天 福 景 天 成
玩 賞 歐 低 適 性 情
炭 炭 仁 基 磴 位 位
電 電 道 岸 跣 聲 聲
剗 春 域 域 花 棋 欄
愚 瑞 囂 囂 月 燭 薨
工 課 省 方 帆 順 細
席 園 吟 議 曲 隆 平

永盛拾三年七月十七日



Phiên âm

NGŨ ĐỀ NHẠC LÂM TỰ THI

Mảng vui Thiên Phúc cảnh Thiên Thành,

Ngoạn thường âu đây thích tính tình.

Thán thán nhân cơ trông vợi vợi,

Đùn đùn đạo ngạn bước thênh thênh.

Trời xuân vặc vặc hoa kê cửa.

Gió thụ hiu hiu nguyệt giải màn.

Trong thuở tình phương buồn thuận tới,

Tiệc vầy ngâm ngợi khúc long bình.

Khắc ngày 17 tháng 7 niên hiệu Vĩnh Thịnh 13 (1717).





8. 御提法雲寺詩

N^o 7880

無邊功德吡唎名
坡語壺天景秀清
玉兔蔑彙印地軸
蟠龍隊勢駟圖曄
琴椿愈卷欺宣法
花寶湄篩課演經
節及昇平因賞瑑
慧光台特氣鍾靈

永盛十四年十月初九日





Phiên âm

NGŨ ĐỀ PHÁP VŨ TỰ THI

Vô biên công đức dậy lừng danh,

Bổ ngữ hồ thiên cảnh tú thanh.

Ngọc thỏ một vùng in địa trục,

Bàn long đội thể mở đồ tranh.

Cầm thung gió cuốn khi tuyên pháp,

Hoa báu mưa rây thuở diễn kinh.

Tiết gặp thăng bình nhân thường ngoạn,

Tuệ quang hay được khí chung linh.

Khắc ngày mùng 9 tháng 10 niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ
14 (1718).



9. 後 佛

N^o 5249/5251

叢 林 像 底 鬥 停 停
谷 特 揚 姬 淡 相 卿
清 白 本 群 如 德 煥
逍 遙 搵 奄 滄 緣 令
帶 座 悉 疇 尋 程 厚
輟 陞 經 念 客 兜 城
群 佛 群 廊 群 像 帝
氣 灵 強 構 構 強 灵

黎朝永慶三年八月二十五日題



Phiên âm

HẬU PHẬT *

Tùng lâm⁽¹⁾ tượng đề dẫu dành dành,
Cốc⁽²⁾ được Dương cơ⁽³⁾ giột⁽⁴⁾ tướng khanh.
Thanh bạch vốn còn như đức dọi,
Tiêu dao vẫn đã gọi duyên lành.
Dưới tòa lòng giải người Trình Hậu⁽⁵⁾,
Trước bệ kinh, niềm khách Đâu thành.
Còn Phật còn làng còn tượng đấy,
Khí linh càng cầu, cầu càng linh.

Khắc ngày 25 tháng 8 năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731).

Chú thích

- * Bia suu tâm tại chùa Tam Giáo thôn Trình Hậu xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.
- 1. Tùng lâm: nơi các thầy tu ở, chỉ cõi Phật.
- 2. Có người phiên là "ốc", "cốc": từ cổ nghĩa là biết.
- 3. Dương: bà họ Dương hiệu là Từ Chân.
- 4. Giột: từ cổ nghĩa là chê bai.
- 5. Trình Hậu: tên thôn thuộc xã Lạc Đạo.





10. 後佛碑記

N^o 5252 / 5253

公 凭 伽 藍 卞 符 仁，
可 喲 娑 後 號 慈 真。
家 資 吊 乙 尼 塵 累，
善 果 停 如 准 法 輪。
鬪 跡 冷 冷 印 蔑 像，
炤 香 弋 弋 炤 毘 身。
生 生 化 化 油 機 造，
簫 鑿 悉 碑 蔑 幅 文。



Phiên âm

HẬU PHẬT BI KÍ

Công nhóm già lam bện chữ nhân,
Khá khen bà Hậu hiệu Từ Chân.
Gia tư nào ít nay trần lụy,
Thiện quả đành như chốn pháp luân.
Dấu tích rành rành in một tượng,
Lửa hương đặc đặc rõ ba thân.
Sinh sinh hóa hóa dầu cơ tạo,
Ghi tạc lòng bia một bức văn.

(Bản phiên của Nguyễn Thị Hương)



11. 書 筆 特 賜

Nº 2179

忠 勤 仁 舒 搢 周 全
成 遂 胎 它 斐 所 願
山 水 圖 丰 油 點 出
耆 英 席 合 默 邁 嘯
郎 嗣 呵 郎 念 醫 國
醴 道 強 醴 堞 教 禪
勉 勉 矣 斂 句 益 壯
祿 丕 爵 諾 唯 綿 綿

黎皇朝景興拾陸年歲在乙亥月在己丑穀日鐫





Phiên âm:

THƯ BÚT ĐẶC TỬ

Trung cần hai chữ vẹn chu toàn,
Thành toại nay đã phi⁽¹⁾ sở nguyên.
Sơn thủy đồ phong dầu điểm tuyết,
Kỳ Anh tiệc hợp mặc mời khuyển.
Lãng vui há lãng niềm y quốc,
Say đạo cùng say côi giáo thiền.
Miễn miễn khê khả câu ích tráng,
Lộc trời tước nước đôi miên miên⁽²⁾.

Khắc ngày Kì Sửu tháng Ất Hợi năm Canh Hưng thứ 16
(1755) triều Lê.

Chủ thích:

1. Phi: thỏa mãn
2. Miên miên: dài lâu





12. 改建靈山古寺碑記

N^o 276

北城之靈山寺，奉清淨教門。清康熙間御書“家鄉玄堂”四字，著將龍牌榜文，聖諭廣訓，頒布天下，從此宗風盛行于北。故黎永佑中掌教大菩薩阮氏出宮改粧，東游萬寧，晤清道士法字士英于寧陽之靈山寺。瓶鉢焚修，獨參妙訣。景興二年辛酉，乃受牌榜歸于昇隆。六年乙丑，得命建寺于朱雀門之右街。仍賜靈山舊號，封掌教師，贈大菩薩。其教以性命爲本，清虛爲宗。住世出世，咸會微言；有心無心，同歸妙悟。一時王公卿士，往往詣寺參玄。皇朝嘉隆三年甲子，寶泉局監督黎惟達，改遷于城外之永順縣安寧下村。蓋自真教南來于今八十有餘年矣。“白馬頽坦，與寒山秋風，相爲交感。”徐玉甫之嘆豈徒然哉！寺任持阮貴炎法字真空，蓋儒而逃禪者。覽古興懷，慨然有改修之念。今年春，謀之村



【人...】，勸諸樂善，募工庀材，興建院宇，而寺名則因其舊焉。及秋既成，適余奉充北闡主考，來徵言。

余謂道一而已，中古岐而爲三。唐宋以前，釋老之說與儒者爭衡，闢之可也。今聖天子誕敷文教，吾道昭如日星。六經語孟之言，家傳而人誦。百家之妙諦微辭，蓋裕如也。惟其勸人爲善之一端，於世教蓋有不相妨者。借其是以輔吾教，則寺廢而興，其可已乎。若夫山光澤影，古意森然，則又可以發志士騷人之憑吊，是可書也。因書以爲誌。

明命玖年冬拾月穀旦。

禮部右侍郎、充北城試場副主考、芳澤候何宗權、巽甫書。

刑部左侍郎領北城刑曹事務清川侯阮祐儀、羽卿潤。

北城左通判、榮光子阮登榮寫。



Dịch nghĩa

BÀI KÝ TRÊN BIA GHI VIỆC XÂY DỰNG LẠI CHÙA CỔ LINH SƠN

Chùa Linh Sơn ở Bắc Thành⁽¹⁾ thờ Thanh tịnh giáo⁽²⁾. Thờ Khang Hi nhà Thanh (1662-1723), vua viết bốn chữ: “Gia hương huyền đường”⁽³⁾ vào tấm biển vẽ rồng ở chùa Linh Sơn và cho in sách *Thánh dụ quảng huân* để ban bố khắp thiên hạ⁽⁴⁾. Từ đây phái ấy thịnh hành ở phương Bắc. Đến giữa niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1739), đời cổ Lê, vị chương giáo Đại Bồ tát Nguyễn thị xuất cung, cải trang đi du ngoạn ở phía Đông, đến Vạn Ninh⁽⁵⁾, gặp đạo sĩ nhà Thanh, pháp tự là Sĩ Anh ở chùa Linh Sơn, thuộc Ninh Dương. (Bà) kiên trì y bát⁽⁶⁾ đèn hương tu đạo, và riêng được dự phần giác ngộ các bí quyết huyền diệu. Năm Canh Hưng thứ 2, Tân Dậu (1741), bà nhận tấm biển đem về Thăng Long. Năm thứ 6, Ất Sửu bà được lệnh xây chùa ở đường bên phải cửa Chu Tước. Chùa vẫn được ban tên hiệu cũ là Linh Sơn, bà được phong là Chương giáo sư Đại Bồ tát. Đạo ấy lấy “tính” và “mệnh” làm gốc, “thanh” và “hư” làm tông chỉ. Người nhập thế hay xuất thế, đều lĩnh hội được những lời huyền vi, kẻ hữu tâm hay vô tâm đều về chỗ diệu ngộ⁽⁷⁾. Các vương công, khanh sĩ thời bấy giờ thường thường đến chùa này học hỏi đạo huyền. Gia Long năm thứ 3 (1804), tức là năm Giáp Tý, Giám đốc cục Bảo tuyền (đúc tiền) là Lê Duy Đạt,



chuyển chùa ra phía ngoài thành, thôn An Ninh hạ, huyện Vĩnh Thuận.

Thanh tịnh giáo sang nước ta tới nay có lẽ đã được hơn tám mươi năm rồi. Lời than của Từ Ngọc Phủ⁽⁸⁾: “Tuồng xiêu ở đền Bạch Mã với gió thu ở chùa Hàn Sơn cùng nhau giao cảm⁽⁹⁾”, há phải đâu là không có căn cứ. Trụ trì chùa, Nguyễn Quý Viêm, pháp tự Chân Không là người Nho học lại ẩn trong đạo thiền, Nhìn cảnh chùa cổ, sinh lòng hoài niệm, khảng khái có ý muốn sửa chữa chùa. Mùa xuân năm nay, bàn với các người trong thôn như ông [...] khuyến hóa các thiện tín, gọi thợ, chuẩn bị gỗ, hưng công xây dựng viện cũ, tên chùa vẫn giữ như xưa. Đến mùa thu thì hoàn thành, vừa dịp tôi được cử làm chủ khảo trường thi Bắc Thành, họ tới nhờ làm văn bia. Tôi bảo: “Đạo chỉ có một mà thôi. Thời trung cổ chia làm ba. Từ đời Đường, Tống về trước, thuyết Phật và Lão tranh chấp với đạo Nho, thì dẹp đi cũng phải. Nhưng nay, Thánh Thiên tử mở rộng văn giáo, đạo Nho ta sáng như mặt trời và trăng sao. Những lời dạy trong sáu kinh, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*... được nhà nhà, người người truyền tụng. Những cái tinh vi huyền diệu của bách gia, phạm vi thật rộng lớn. Duy có một mục đích “khuyến người làm điều thiện” thì đối với sự giáo dục cho đời không phương hại gì nhau. Mượn điều đúng của nó để bổ trợ cho đạo Nho ta, thì việc chùa hư hỏng mà xây dựng lại cũng có thể được thôi.



Còn như ánh núi, bóng đầm, ý xưa dào dạt, việc gọi cảm cho chí sĩ tao nhân khi viếng cảnh... cũng là điều đáng viết ra.

Vậy tôi viết mấy lời để ghi lại.

Minh Mệnh năm thứ 9 (1828), mùa đông, tháng mười ngày tốt.

Tước Phương Trạch hầu, Hữu Thị lang Bộ Lễ, sung Phó Chủ khảo trường thi Bắc Thành Hà Tông Quyền, hiệu Tôn Phủ soạn⁽¹⁰⁾

Tước Thanh Xuyên hầu, Tả Thị lang Bộ Hình lãnh chức Hình, tào sự vụ ở Bắc Thành Nguyễn Hựu Nghi, hiệu Vũ Khanh, nhuận sắc.

Tước Vinh Quang tử, Tả Thông phán Bắc Thành, Nguyễn Đăng Vinh viết⁽¹¹⁾.

Chú thích

1. Bắc Thành: Tên kinh thành Thăng Long dưới triều Tây Sơn (1788-1802) và đầu đời Nguyễn, trước năm 1831.
2. Thanh tịnh giáo: Một chi phái của đạo Phật.
3. Gia hương huyền đường: Nghĩa đen có thể là “nhà đạo huyền vi chốn quê hương”, chưa rõ điển.
4. Cả đoạn nguyên văn là: “Khang Hi gian ngự thư gia hương huyền đường từ tự, trước tương long bài bảng văn, thánh dụ



quảng huân ban bố thiên hạ”. Chúng tôi chưa rõ nghĩa, nên tạm dịch như trên.

5. Vạn Ninh: Tên tổng cũ, thuộc huyện Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.
Ninh Dương: Tên làng, thuộc tổng Vạn Ninh, châu Móng Cái, tỉnh Hải Ninh cũ (nay thuộc huyện Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh).
6. Y bát: Nguyên văn là “bình bát” (bình đựng muối, bát ăn), chỉ đồ vật thường dùng của nhà sư, ở đây có nghĩa là tu hành.
7. Diệu ngộ: Giác ngộ một cách siêu việt. Cũng có nghĩa giác ngộ lẽ huyền diệu.
8. Từ Ngọc Phủ: Chưa rõ ai.
9. Hàn Sơn: Nguyên văn câu này: “Bạch mã đòi viên dử Hàn sơn thu phong tương giao cảm”.
10. Hà Tông Quyền (1798-1839) hiệu là Hải Ông 海翁, Liễu Đường 柳堂, Phương Trạch và 芳澤 Mộng Dương 夢洋, tự là Tôn Phủ 巽甫, người xã Cát Động huyện Thanh Oai phủ Ứng Hòa trấn Sơn Nam (nay thuộc xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây). Đỗ Cử nhân năm Tân Tị (1821). Ông giữ các chức quan, như Tri phủ Tân Bình, Tham biện Quảng Trị, Thự Thiêm sự Bộ Công, Thái thường tự Thiếu khanh, Hữu Thị lang Bộ Lễ, Hàn lâm viện Kiểm thảo, Hữu Thị lang Bộ Công, Tả Tham tri Bộ Lại. Sau khi mất, ông được tặng chức Thượng thư Bộ Lại. Vì kiêng húy nên chữ Tông đã bị đục, sau một số tài liệu ghi ông là Hà Quyền. Ông để lại nhiều sách về văn sử và nhiều tập thơ.
11. Bia dựng ở chùa Linh Sơn, số nhà 46- 48 phố Nguyễn Tường Tộ, Hà Nội. Năm 1967, chùa đã bị Mỹ ném bom tàn phá. Tấm bia hiện bị mất, bài văn bia đã được in rập, ký hiệu thác bản N° 267.

(Theo Tuyển tập văn bia Hà Nội)





13. 徵王事蹟碑記

N^o 20918

世間有奇事業，不禁人之歆動歟？我大南塑自鴻龐迄黎，上下數千載間，雄據州域者迭出，肇成正統者，丁李陳黎肆姓。嗟大丈夫當如是。女中而丈夫則徵氏二王焉。王以雒將之女，雒王之孫，所稟固不凡也。然文郎失守，國勢屬于蜀趙及漢者，二百餘年憑藉，已非所論也。兼之，漢守肆虐，豪傑未興，此日域中成得景象奇矣哉。

大徵爲夫，小徵爲姊，奮臂一呼，暴守奔北。數日之間，略定五十餘城。威振嶺南，名竦華夏。智如伏波而三捷，聲勢能使漢人宵旰者數稔。事不如意，同奮臂于喝江。是何等智慧！何等才略！而何可等義渠而何可一門姊妹，千古英雄。蓋文流之絕無，而無系中之僅事者也。丈夫舉事固不可論成否。二王尤不以成否論也。千載之下，讀舊史者令增氣。歷代迄于本朝，載在祀典，而別廟崇祀者處處皆有，王之威聲所遺也。



青池之同仁陡古建廟于河畔。近因河圯，擇得接轄之壽昌縣香園村舊武廟所壺處。頒給陸畝餘，立廟香燈奉祀。欽奉旨準依請；朝廷而因民願，其故亦有所在也。彼不化遺容，靈應異蹟，傳者有所諉。得空碑于新廟處，徵文於余，蓋欲備碑以詳其所傳耳。余亦借碑以叙所見。觀者正之。是記。

明命萬萬年之二十壹，歲庚子，仲夏中浣穀旦立。

賜丙戌科進士，原往北寧學政，唐川武煥甫撰。

Dịch nghĩa

VĂN BIA GHI SỰ TÍCH TRUNG VƯƠNG

Trên đời có những sự nghiệp thần kỳ làm cho lòng người hâm mộ cảm động không kìm được chẳng?

Nước Đại Nam ta, từ đời Hồng Bàng đến đời Lê, trong khoảng trên dưới mấy nghìn năm, lần lượt có những vị anh hùng xuất hiện giành giữ bờ cõi, còn dựng thành chính thống, là bốn họ Đinh, Lý, Trần, Lê. Than ôi! Đáng trọng phu đúng phải như thế. Còn trong nữ giới, xứng đáng là trọng phu, thì có Hai Bà Trưng.





Hai bà là con Lạc tướng, cháu Lạc vương, bẩm sinh vốn không phải tầm thường.

Từ khi Văn Lang mất nước, đất nước ta thuộc về nhà Thục nhà Triệu, rồi đến đời Hán. Hơn hai trăm năm, sống kiếp ăn nhờ ở đỡ, không cần bàn luận làm gì⁽¹⁾. Thêm vào đó bọn quan lại nhà Hán thẳng tay tàn bạo, hào kiệt chưa nổi dậy được. Cục diện lúc này mà làm nên cảnh tượng như vậy mới thật là thần kỳ.

Hai Bà, chị vì chồng, em vì chị, vùng tay, thét một tiếng mà tên Thái thú bạo tàn⁽²⁾ thua chạy. Chỉ trong mấy ngày đã lấy được hơn năm mươi thành trì. Uy danh lừng khắp Lĩnh Nam, tiếng tăm khiếp cả Hoa Hạ. Mưu trí như Phục Ba (Mã Viện) mà bị thua ba trận. Thanh thế quân ta đã làm cho người Hán phải mất ăn mất ngủ mấy năm. Đến lúc việc chẳng chiều lòng, Hai Bà cùng từ tiết nơi sông Hát.

Ôi! Trí tuệ biết nhường nào! Tài giỏi biết nhường nào! Nghĩa liệt và khí khái biết nhường nào! Chị em một nhà, anh hùng nghìn thừa. Có lẽ trong nữ giới chưa bao giờ có người như thế, mà cũng là việc hiếm có trong dòng họ nhà tướng.

Việc làm kẻ trượng phu không thể lấy thành bại mà bàn luận. Việc làm của Hai Bà càng không nên lấy thành bại mà luận bàn. Nghìn đời sau, đọc sử xưa khiến càng tăng khí phách.

Qua các đời đến bản triều, Hai Bà được ghi trong tự điển⁽³⁾, và lập miếu riêng thờ phụng ở khắp mọi nơi, ấy là do uy thanh của Hai Bà còn lưu truyền lại vậy.





Xã Đồng Nhân thuộc huyện Thanh Trì, từ xưa đã dựng đền thờ Hai Bà ở ven đường bờ sông. Gần đây, vì bãi sông lở, mới tìm thấy được ở xứ Vũ Miếu cũ⁽⁴⁾ tại thôn Hương Viên thuộc huyện tiếp giáp là Thọ Xương, một khu đất hơn sáu mẫu, xin triều đình ban cấp cho để lập đền, hương đền thờ phụng. Lời thỉnh cầu được trên ban chiếu chỉ chuẩn y. Sự chấp thuận của triều đình theo nguyện vọng nhân dân, có bằng chứng rõ ràng. Ngay chuyện chân dung Hai Bà còn lại không bị suy suyển, bao chuyện linh ứng lạ kỳ, những điều lưu truyền không phải là không có sở cứ.

Nhân tìm được ở nơi đền mới, một tấm bia không khắc chữ, họ đến nhờ tôi viết lời văn, ý muốn mượn tấm bia để truyền lại tường tận sự việc. Tôi cũng muốn mượn tấm bia để bày tỏ ý kiến của tôi. Mong người xem bia, sửa lại cho đúng. Vậy làm bài ký.

Ngày tốt, trung tuần tháng trọng hạ (tháng 5) năm Canh Tý, Minh Mệnh thứ 21 (1840).

Vũ Hoán Phủ⁽⁵⁾ hiệu Đường Xuyên, Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1826), nguyên Đốc học tỉnh Bắc Ninh, soạn⁽⁶⁾.

Chú thích:

1. Câu này coi nước ta như bị mất độc lập ngay từ triều Thục An Dương Vương là không hợp lý.





2. Chi Tô Định, Thái thú người Hán.
3. Tự điển: Danh sách cùng lễ của nhà nước, điển chế cùng tể của nhà nước.
4. Là khu trường Giảng Vũ đời Lê.
5. Vũ Tông Phan (1840-1862) tự Hoán Phủ, hiệu Lỗ Am, nguyên quán làng Hoa Đường, huyện Đường An (sau là Lương Ngọc, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương) ngụ ở thôn Tự Tháp, phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương Hà Nội. Ông đỗ Tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ 7 [1826]. Lúc đầu ông làm quan, sau dạy học.
6. Trong bia có một chữ khắc nhầm, người dịch đã sửa tầm đúng chính mà dịch. Xem thêm bài *Tám bia đá trước sân đền Hai Bà Trưng ở Hà Nội* của Lê Thước - Trần Huy Bá trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 149, tháng 3 và 4, năm 1973, tr. 51- 54. Bia dựng ở đền thờ Hai Bà Trưng phố Đồng Nhân thành phố Hà Nội. Bài văn bia đã được in rập, ký hiệu thác bản N° 20.918.

(Theo *Tuyển tập văn bia Hà Nội*)



14.玉山帝君祠記

N^o61

由來可景，未嘗虛置。左望湖舊稱還劍，故畿一名勝也。湖面之北，土山浮出，可三四高。相傳是黎末釣臺處，曩者慈溪信齋翁因有關帝祠而加葺之，名玉山寺。寺而南前起鍾閣，伊景頗爲之增色。歲久而頽，寺欲與人俱逝矣。

近日嚮善會，有由科目中人者結會之，初以勉行方便爲主。原奉文昌帝君而未有祠。信齋翁諸子頗與會相善，情願讓焉。全會敬于帝君前卜籤云。“寶劍新磨白現光，四方照耀任行藏。從前自有根基在，潤色增輝聲播揚”。全會仍修補關帝祠，撤下鍾各，改造文昌帝君祠。祠三間正中奉安新像。左右廡閣一間，東西房各五間。以辛丑冬起構，暨壬寅秋工竣。需量之費計會中所給，併十方貲數計不下三千緡。其規製較前增麗。

夫劍湖天然之勝。山不在高、水不在深，並不以人工之有無而加損也。惟眼前有景，豈終虛





負。倘有人焉自應與景湊合。嚮善會卜祠而得之，蓋一心之誠，而佳景亦有所待也。嗣今享神有所，士夫相與周旋。愛其景者因羨其名，而會中之藏修遊息者有其地。水月山風之興所以助獨得之善者多。

余登臨覽勝有年矣。而今臨祠四望，煥然一新。固爲擇得善者，喜之而倍喜。

夫伊景之不孤也。若夫勉於爲善，神其必鑒之。不須繁贅。是記。

時皇朝紹治三年癸卯孟秋吉旦。

賜丙戌科進士北寧學政洪州魯庵武奐甫撰。

會中青池縣仁睦舊社蘇岡沐書。

新開村石匠阮文韓恭刻。

Dịch nghĩa

BÀI KÝ ĐỀN NGỌC SƠN ĐỀ QUÂN ⁽¹⁾

Từ xưa đến nay, cảnh đẹp thường chưa hề bị bỏ hoài. Hồ Tả Vọng tên cũ gọi Hoàn Kiếm⁽²⁾ là danh thắng đất Kinh kỳ xưa. Phía Bắc mặt hồ, một gò đất nổi lên rộng khoảng ba bốn sào, tương truyền là chỗ đài câu cá thời cuối Lê. Trước





đây, ông Tín Trai làng Nhị Khê nhân có đền Quan Đế tại đây bèn mở rộng sửa sang thêm gọi là chùa Ngọc Sơn. Phía Nam, trước mặt chùa dựng một gác chuông. Cảnh này nhân đó mà thêm phần xinh đẹp. Lâu năm, chùa hư nát, tường như theo người mà cùng tiêu vong.

Ngày gần đây có hội Hương thiện vốn do những người trong khoa mục thành lập. Ở thời kỳ đầu, hội chủ yếu nhằm cố gắng làm những việc đem lại lợi ích cho người. Hội vốn thờ Văn Xương Đế quân⁽³⁾ mà chưa có đền. Các con ông Tín Trai vốn thường đi lại giao hảo với hội, tình nguyện nhượng lại nơi này. Những người trong hội bèn tới trước Đế Quân xin quẻ và được bài thơ:

Gương báu mới mài ngời ánh sáng,
Hành hay tàng vẫn rạng muôn phương.
Cội nền thuở trước còn nguyên đó,
Tô điểm huy hoàng tiếng dậy vang⁽⁴⁾.

Hội liền sửa lại đền Quan Đế, dỡ bỏ gác chuông, cải tạo thành đền Văn Xương Đế quân. Đền có 3 gian, ở giữa thờ tượng thánh mới làm, hai bên vách mỗi bên một gian, các phòng đông tây đều có 5 gian.

Bắt đầu xây dựng từ mùa đông năm Tân Sửu (1841), đến mùa thu năm Nhâm Dần (1842) thì hoàn thành. Tiền phí tổn hội cấp và do thập phương quyên góp, kể tổn không dưới 3000 quan, qui mô so với trước đây tráng lệ hơn nhiều.



Ồi! Hồ Gươm là cảnh đẹp thiên nhiên, núi không cần cao, nước không cần sâu và cũng không cần có bàn tay khéo léo của con người mà tăng hay giảm giá trị. Duy đối cảnh trước mắt há nữ phụ mà dễ suông hoài. Nếu có người thì nên hòa hợp cùng cảnh đẹp cũng được nhờ cậy. Từ nay thờ thần đã có nơi, kẻ sĩ phu kết bạn với nhau yêu cảnh này, vì mến tên hồ này mà việc tu dưỡng du ngoạn nghỉ ngơi đều có nơi chốn. Hứng vui ngắm trăng dưới nước, hóng gió trên non có thể giúp nhiều cho điều thiện đâu chỉ riêng mình được hưởng.

Tôi dạo chơi ngắm cảnh đã nhiều năm, nay đến đền nhìn xa bốn phía. Cảnh đền đổi mới rõ ràng, nhất định sẽ khiến cho người từng chọn con đường thiện, trước đó mừng vui nay càng mừng vui gấp bội.

Ồi! Cảnh như thế là không còn trơ trọi. Nếu ta cố gắng làm điều lành, thần linh tất sẽ chứng giám, chẳng cần nói nhiều thêm nhảm lời. Nay làm bài ký.

Hoàng triều Thiệu Trị năm thứ 3 Quý Mão (1843), ngày lành, tháng mạnh thu (tháng 7).

Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1826), chức Học chính Bắc Ninh, người Hồng Châu⁽⁵⁾, hiệu Lỗ Am, Vũ Hoán Phủ soạn⁽⁶⁾.

Người trong hội, quán xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Tri, Tô Cương thành kính viết⁽⁷⁾.

Người thôn Tân Khai thợ đá Nguyễn Văn Hàn kính cẩn khắc.



Chủ thích:

1. Tức đền thờ Văn Xương Đế quân ở Ngọc Sơn.
2. Hồ Hoàn Kiếm: Tức Hồ Gươm, xưa có tên là Tả Vọng, vì ở phía trái phủ chúa Trịnh. Trước đó có tên “Hoàn Kiếm” do truyền thuyết Lê Lợi trả lại gươm thần. Gươm này đã giúp Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh. Sau khi thắng lợi lên ngôi, nhà vua đi thuyền chơi trên hồ, có con rùa nổi lên đón lấy gươm báu từ tay nhà vua ném xuống.
3. Văn Xương Đế quân: Thần coi về văn học.
4. Nguyên văn:
"Bảo kiếm tân ma bách hiện quang,
Tứ phương chiếu diệu nhậm hành tàng.
Tòng tiền tự hữu căn cơ tại,
Nhuận sắc tăng huy thanh bá dương".
5. Hồng Châu: Tên phủ, nay thuộc đất hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên.
6. Vũ Hoán Phủ: Tức là Vũ Tông Phan.
7. Bia dựng ở đền Ngọc Sơn, Hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội. Bia đã in rập, ký hiệu thác bản N^o61-62.

(Theo *Tuyển tập văn bia Hà Nội*)





15.重修徽文殿毓慶寺碑記

N^o 449

羅城四封中，寶剎名藍，在在有之。固未有乾符坤珍，儲靈毓英，爲虹渚電丘之應，如徽文寺者。巍乎皇乎，其冠之日殿，而名以毓慶何？存靈跡也。故黎文皇紹平間，光淑吳太后，以勳闕充婕妤，宮之慶芳，會掖庭惠妃以家巫流謗、禁城之南古有寺曰徽文，命閑住焉。誕彌之夕，夢帝錫仙童，而生淳皇。母儀榮養，三十餘秋。損塵後，肖之神像，侑之寶相，揚之金聲。推本其篤生之慶，以顏其寺，傳之不朽。淳皇御容，厥初奉安看山寺，陽德間製造，以志玉河演武故處。值西兵之亂，乃遷于此。夫以翼周造夏，振說申休。煒存彤史，穆在清廟，寧必淨院超薦，而後潤弘光輝也耶。蓋其國家將興，必有禎祥。有黎一代文明之治，光順爲盛。聖神震夙之始基，定非偶然者，詎可委諸村烟郊靄乎哉？考宮陟恪于紫微坦傍，人不厭奇，地無虛勝。與資天延祐諸古剎相長久，所謂反所自始，樂所自生，其





此類歟?至于后像與帝同尊，雖鼎革代殊，事無可考，而慈幃懽奉如在鈞天作之之初，良有以也。故郊離黍霜雨乘之，有志於復古興廢，爲人情禮俗謀者亦鮮矣夫。今憲臺列大人一初來，宣德間之暇，嘗亭于看山，得其遺事神奇，不忍其湮晦也。損俸鳩材。與世之愛禮者共。其外爲聖殿也，復屋重檐各三間。其內爲佛堂也，迴廊工字各五間。其色相也，翻陳而新之；其位置也，自因而革之。將來樹昔花今之址，天其或者永留世鑑于枕濃縈珥間。君子之人達於人之發也。觀之矣，烈文淇澳之詠，其將神悟而心得歟?謹記。

奉議大夫邊和省督學楊艮亭伯恭謹撰。

嗣德拾柒年玖月貳拾貳日。【...】

奉寫轄下永順縣安寧村秀才陳光練

Dịch nghĩa

VĂN BIA GHI VIỆC TU SỬA CHÙA DỤC KHÁNH ĐIỆN HUY VĂN

Ở bốn phía bên trong La Thành, chùa chiến nổi tiếng nơi nơi đều có. Nhưng chưa có chùa nào được như chùa Huy



Văn. Nhờ đức “kiền”, “khôn”⁽¹⁾ khí thiêng hun đúc, và có điểm vì sao lớn tựa cầu vồng hiện trên bến Hoa⁽²⁾, ánh chớp sáng lòe ngoài đồng nội⁽³⁾. Đồ sộ thay! Huy hoàng thay! Nhưng vì sao chùa này gọi là điện và đặt tên là “Dục Khánh”? Đó là để giữ dấu vết thiêng liêng đấy.

Đời Văn Hoàng⁽⁴⁾ nhà Lê xưa, niên hiệu Thiệu Bình (1434 - 1439), bà Thái hậu⁽⁵⁾ họ Ngô hiệu là Quang Thục, là dòng dõi công thần, được vời vào làm Tiệp dư và cho ở cung Khánh Phương. Gặp lúc trong cung cấm xảy ra vụ Huệ phi nuôi cô đồng trong nhà, Ngô Thái hậu bị vu xấu lây và bị đưa ra ngoài, giam lỏng tại ngôi chùa cổ là chùa Huy Văn ở phía Nam Cẩm thành. Vào đêm sinh nở⁽⁶⁾, bà nằm mộng thấy Thượng đế cho một tiên đồng, rồi sinh ra Thuần Hoàng⁽⁷⁾. Bà được hưởng sự phụng dưỡng đầy vinh hiển như bậc mẫu nghi⁽⁸⁾ trong thiên hạ 30 năm. Khi qua đời, tượng thần được dựng để ghi lại hình dung, bàn thờ đặt gần tòa Phật để được sự phù hộ, chuông khánh được đúc nhằm biểu dương công ơn. Muốn ghi nhớ nơi phúc lành “sinh thánh” nên dùng chữ “Dục Khánh” mà đặt tên chùa để lưu truyền mãi mãi.

Chân dung vua Thuần Hoàng trước kia thờ ở chùa Khán Sơn, được dựng vào niên hiệu Dương Đức (1672-1675) để đánh dấu chỗ luyện tập võ nghệ xưa ở Ngọc Hà. Đến cuộc đổi thay thời Tây Sơn, mới dời về đây.

Ôi ! Ngô Thái hậu cũng như mấy hậu phi thời xưa giúp nhà Chu dựng nhà Hạ⁽⁹⁾. Cháu con đông đúc nhiều phúc lành,



đức sáng ghi sử đồ⁽¹⁰⁾, vẻ đẹp tại tông miếu⁽¹¹⁾, không cử gì phải siêu độ ở chùa mới làm sáng đẹp và mở rộng thêm nền thịnh trị⁽¹²⁾.

Nước nhà đến thời kỳ hưng vượng tất có điềm lành. Dưới triều Lê, một triều đại có nền bình trị rạng rỡ, thì đời Quang Thuận là thịnh hơn cả. Nơi bậc thánh thần ra đời⁽¹³⁾, đâu phải chốn tầm thường, lẽ nào lại phó mặc cho khói phủ mây che ở vùng ngoại ô thôn dã? Do đó mà dựng đền phụng thờ bên cạnh đế đô. Người không chán cảnh kỳ lạ, đất chẳng đẹp sông, chùa này sẽ cùng với các ngôi chùa cổ Tư Thiên⁽¹⁴⁾, Diên Hựu⁽¹⁵⁾ còn mãi muôn đời. Câu nói : “Quay lại cội gốc, vui ở cái mình sinh ra”⁽¹⁶⁾, phải chăng ý nghĩa như thế?

Còn như tượng Thái hậu được tôn thờ cùng với vua, tuy triều đại đổi thay, việc không thể tra khảo được tường, nhưng việc vui về thờ phụng mẹ như lúc đầu tấu khúc nhạc Quân thiên⁽¹⁷⁾ thật có như vậy.

Khu vườn đền ở ngoài thành cũ biến thành ruộng lúa nương ngô, lại thêm gió mưa vùi dập, ít người nghĩ đến lễ giáo phong tục mà lo việc tu sửa phục hồi.

Bấy giờ các vị quan lớn ở tỉnh đường khi mới nhận chức, xong việc công, khi nhàn rỗi hay đến Khán Sơn, được biết chuyện thần kỳ của di tích, không nỡ để mặc cho mai một, bèn quyên lương bổng, thuê thợ tập hợp vật liệu và cùng những người yêu mến lễ giáo chung sức đóng góp sửa lại chùa.



Bên ngoài là điện thờ thánh, kiểu nhà kép mái chồng, đều 3 gian, bên trong là nhà thờ Phật, có dãy hành lang, thành kiểu chữ “công”, đều 5 gian.

(Nói chung) về di tích⁽¹⁸⁾ chỗ nào cũ thì làm lại cho mới, vị trí theo xưa mà kiểu thức có thay đổi.

Rồi đây trên nền đất cây xưa, hoa mới, trời mãi mãi lưu tấm gương sáng giữa khoảng núi Nùng làm gối, sông Nhị bao quanh. Người quân tử thành đạt ở chỗ xây dựng được sự hứng khởi trong lòng người. Nhìn ngắm cảnh này, ngâm đọc thơ *Liệt văn*⁽¹⁹⁾ thơ *Kỳ úc*⁽²⁰⁾ hẳn sẽ thấy tinh thần thức tỉnh và tâm hồn thấu hiểu sâu xa.

Nay kính cần làm bài ký.

Ngày 22 tháng 9, niên hiệu Tự Đức thứ 17 (1864) Dương Bá Cung hiệu Cẩn Đình, Phụng nghị đại phu, Đốc học tỉnh Biên Hòa kính soạn⁽²¹⁾. (...)

Tù tài Trần Quang Luyện, người thôn Yên Ninh huyện Vĩnh Thuận kính viết⁽²²⁾.

Chú thích

1. Kiền, khôn: Quê “Kiền” quê “Khôn” trong *Kinh Dịch*, tượng trung trời và đất.
2. Dịch chữ “Hồng chữ” (bến cầu vòng). Theo truyền thuyết, có ngôi sao lớn như cầu vòng sa xuống bến Hoa, bà Nữ Tiết trông thấy, cảm xúc mà mang thai, sinh ra vua Thiếu Hiệu (*Thị lâm*, Quyển 7).





3. Dịch chữ “điện giao”. Theo truyền thuyết, xưa kia có luồng chớp lượn xung quanh sao Bắc Đẩu, làm sáng rực cả khu đồng ngoài thành. Nàng Phụ Bảo trông thấy cảm xúc mà mang thai, sau sinh ra Hiên Viên (tức là Hoàng Đế) (*Thi lâm*, Quyển 7).
Hai điện này ý nói chùa Huy Văn là nơi sinh của vua Lê Thánh Tông.
4. Văn Hoàng: Tức Văn Hoàng đế, miếu hiệu của Lê Thái Tông.
5. Thái hậu: Đây là Ngô Thị Ngọc Dao con gái Ngô Từ, từng phò Lê Thái Tổ dẹp giặc Minh, được phong Thái bảo.
6. Theo *Hoàng Lê Ngọc phả*: Lê Thánh Tông sinh vào giờ Sửu, tức từ 1 giờ đến 3 giờ đêm.
7. Thuần Hoàng: Tức Thuần Hoàng đế, miếu hiệu của Lê Thánh Tông.
8. Mẫu nghi: Chỉ mẹ vua, gương mẫu về đạo đức.
9. Nguyên văn: “Dực Chu tạo Hạ”: Nhà Chu có Hậu phi vợ Văn Vương, nhà Hạ có người con gái ở Đỗ Sơn là vợ Vũ Vương đều giúp chống dựng cơ nghiệp.
10. Nguyên văn là “đồng sử” nghĩa là sử đỏ hay sử son, chép bằng quill bút sơn màu đỏ, màu tượng trưng cho sự chính đính. Theo nghĩa rộng “đồng sử” chỉ tập sử chép về các hậu phi và công việc trong cung cấm.
11. Nguyên văn: “Thanh miếu”: Nơi miếu thờ tổ tông của nhà vua, cũng gọi là tông miếu, thái miếu.
12. Nguyên văn: “quang hoa”. Bài *Khánh vân* có câu: “Nhật nguyệt sáng đẹp, sớm nay lại sớm mai”, ca ngợi nền thịnh trị vững bền thời vua Thuần. Hai chữ này được dùng chỉ ngôi vua hiền và cảnh thái bình do vua hiền để lại.
13. Nguyên văn: “tái chấn tái túc”, lấy ở *Kinh Thi* (*Đại nhã*, thơ *Sinh dân*); “tái chấn tái túc, tái sinh tái dục” (bền có mang và thận trọng gìn giữ, bền sinh và nuôi dưỡng).
14. Tư Thiên: Tức chùa Báo Thiên có tháp Đại thắng Tư Thiên.
15. Diên Hựu: Tức chùa Một Cột. *Đại Việt sử ký* ghi chùa được xây dựng năm 1049.
16. Nguyên văn: “Phân sở tự thủy, lạc sở tự sinh”: Chưa rõ xuất xứ ở sách nào.





17. Quân thiên: Khúc nhạc của thiên đình, ý nói nhạc rất hay. Điền lấy trong sách *Sử ký*: “Triệu Giản Tử chết đã 7 hôm, khi tỉnh dậy kể lại chuyện được lên thiên đình, thấy Thượng đế và bách thần đang chơi ở chốn Quân thiên, nghe tấu nhạc và xem múa hát, âm thanh xúc động tâm hồn”. Trong bài này “nhạc Quân thiên” chỉ nhạc ở triều đình nhà vua.
18. Nguyên văn: “sắc tướng”, chữ nhà Phật chỉ mọi thứ vật có hình thể vật chất. Ở đây có thể chỉ ngôi chùa mà cũng có thể chỉ tượng Phật (phân biệt với “pháp thân”, chỉ thể chân chính của Phật).
19. Liệt văn: Tên bài thơ trong *Chu tụng thanh miếu (Kinh Thi)*, có câu: “tiền vương bất vong” (không quên vua xưa), nhắc nhở lòng biết ơn đối với các bậc vua hiền đức thời trước.
20. Kỳ úc: Thơ *Kỳ úc* có câu: “Chiêm bi Kỳ úc, lục trúc a a (nhìn khuỷu sông Kỳ, cây trúc xanh rờn). Bài thơ này ca ngợi Vệ Võ công (*Quốc phong, Kinh Thi*). Ở đây lấy ý ca ngợi vua.
21. Dương Bá Cung (1794-1818): Người làng Nhị Khê, Thường Tín (Hà Tây). Năm 1821, đậu Cử nhân, làm quan đến Đốc học. Ông là người cùng làng với Nguyễn Trãi. Ông đã có nhiều công trong việc sưu tầm văn thơ của Nguyễn Trãi và khắc in bộ *Úc Trai di tập*.
22. Bia dựng ở khu di tích Huy Văn - Dục Khánh, ngõ Văn Chương quận Đống Đa thành phố Hà Nội. Bài văn bia đã được in rập, ký hiệu thác bản N^o449.

(Theo *Tuyển tập văn bia Hà Nội*)



16. 重九登山得雨

N⁰17.334

朧清颺沫
固夷欣愜諾愜嶷
罔珠亭渚拈猓猓
會上下登山郭重九
席上桃娘歌仙酒
捩嘖瓊幙老少特康寧
祝江山草木群生
盼龜應恬齡湄沐甃
恩湄沐郭郭愈甃
嘖醅桃窮饒旺底愜制
舂淵淹船漁父寬枚
邊曠崗僂兒童嘖嘖
冊固甯與民同樂
事蓉制拱恪馭些
啣彈啣喝銀莪

知府領東山縣尹陳日省奉題



Phiên âm

TRÙNG CỬU ĐĂNG SON ĐẮC VŨ

Trăng thanh gió mát,
Có gì hơn vui nước vui non !
Võng Châu đình chó nghĩ con con.
Hội thượng hạ đăng sơn ngày trùng cửu.
Tiệc thượng đảo nương ca “tiên từ”,
Rót chén quỳnh mừng lão thiếu được khang ninh.
Chúc giang sơn thảo mộc quần sinh,
Nay đã ứng điềm lành mưa móc xuống.
Ơn mưa móc ngày ngày rù xuống,
Chén rượu đào cùng nhau uống để vui chơi,
Giữa dòng sông thuyền ngư phủ khoan mái,
Bên sườn núi lũ nhi đồng cười cợt .
Sách có chữ: dữ dân đồng lạc,
Sự rong chơi cũng khác người ta,
Tiếng đàn tiếng hát ngân nga.
Tri phủ Trần Nhật Tinh kiêm Huyện doãn Đông
Sơn phụng đề.



17. 重興蓮派寺離塵院別誌

N^o204

皇朝嗣德萬萬年之初七，歲次甲寅，二月十五日，陳日彰字清明號樂山，貫南定省春長府美祿縣東墨總渭川社人，領福田和尚命，與錢壹千貫，主張本寺。是寺也乃黎朝贈封上士高禪和尚私土，開大伽藍。於滅度辰謂諸大弟子曰：謹記我言，或勒在碑前，或書于錄內，傳於來世。倘有他朝聖帝明王作興，奄有四海，顓望。寬仁大度，布德弘深，廣量含容，於其蓮寺一區池土二畝六高，以爲崇佛法之棟樑，以爲置塔庵之骸骨，可以紹法留傳之正派，可以光歷代之禪燈，萬古長存，以供香火。第以年深蠹損，雨撼風撞。〔 〕佛像金飛，禪床雪散。彰於是興決烈之志，開特達之懷，朝暮焚香，密求加祐。至乙卯年秋八月日，添出己物，兼募眾緣。往岑林而索買木條；招哲匠而大興寶剎。前堂上殿，事已告完。再得〔 〕頭



陀贊襄其力，由是僧堂祖院，左右行廊，一皆新造，及[]佛各座，斑又莊塑，至己未年事完成，委與弟子阮宣揚，貫里仁府維先縣藍橋總瓊珍社人，爲當家，克勤克儉，篤志維持，於己巳年新設鍾閣一座磚牆，還饒莊嚴，佛國耀後光前，可以振祖場之委靡，可以新眼界之觀瞻，凡諸官民僧尼供錢自壹貫以上，皆刻于正碑之石陰云，因及諸位住持大體並諸忌日，列開于後：

第一代祖真原祖師，歷朝贈封法主，傳法于開山祖師（十月二十八日忌）。

第二代祖開山祖師，贈封上士高禪和尚，依其私土大開伽藍，使弟子杜多和尚往北國進受三壇，多請三藏將回，我國有具足三壇從此始（二月十五日忌）。

第三代祖寶山祖師（六月十五日忌）。

第四代慈風祖師（四月十四日忌）。

第五代真如祖師（十月初三日忌）。

第六代慈和祖師（正月二十一日忌）。

第七代福田祖師和尚，禪家領袖，佛法棟樑（十月三十日忌），從七代蓮子





心頭陀六七年間，贊襄功德（九月初十日忌）。

第八代古碑寺僧，法名慈德爲監寺。[...]

皇朝嗣德二十五年十一月吉日立碑。

當家法名清莊謹誌。





Dịch nghĩa

BÀI VĂN GHI VIỆC CHỮA LẠI VIỆN LY TRẦN CHÙA LIÊN PHÁI

Ngày 15 tháng hai năm Giáp Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 7 (1854), Trần Nhật Chương, tự Thanh Minh, hiệu Lạc Sơn, chính quán xã Vị Xuyên, tổng Đông Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định, có lệnh của Hòa thượng Phúc Điền và nhận số tiền một nghìn quan, để chủ trì việc sửa sang ngôi chùa. Chùa này vốn là cảnh già lam rộng lớn do vị sư cụ được tặng phong là Thượng sĩ Cao Thiên hòa thượng⁽¹⁾ triều Lê, xây dựng trên mảnh đất riêng.

Khi sư cụ qua đời, có bảo các đệ tử rằng: “Các con nên ghi nhớ lời di chúc của thầy, rồi khắc lên bia, hoặc chép vào phả lục truyền lại cho đời sau. Nếu sau này có vua thánh chúa hiền ở triều khác bình định, bốn biển thì xin mở lòng nhân đức, rộng lượng từ bi, lưu cho một khu đất ao hai mẫu sáu sào ở xứ chùa Liên Phái này, làm cơ sở chủ yếu để tôn sùng Phật pháp và đặt tháp am mà chôn cất di hài, để có thể nối truyền chính phái, sáng tỏ đèn Thiên, hương hỏa dài lâu, lưu truyền mãi mãi”.

Nhưng chùa đã lâu năm, mỗi một hư hỏng, mưa sa gió táp, tượng Phật vàng phai, giường sư tan nát. Chương tôi động lòng hoài cổ, nảy ý muốn mạnh mẽ, hương đốt sớm khuya, cầu khẩn đức Phật giúp đỡ. Đến mùa thu năm Ất Mão (1855),



vào những ngày tháng tám, xuất của nhà và quyền mộ các vị thiện tín, lên rừng mua gỗ, thuê thợ giỏi hưng công, không bao lâu thì hoàn thành thượng điện và tiền đường. Lại được sự cù Đầu đà⁽²⁾ ra sức giúp đỡ, nên nhà tăng viện tổ, tả hữu hành lang đều làm thành mới cả. Mấy tòa tượng Phật cũng được tô đắp huy hoàng. Đến năm Kỷ Mùi (1859) công việc hoàn thành, giao cho đệ tử Nguyễn Tuyên Dương người xã Quỳnh Trân tổng Lam Kiều, huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân làm chủ, vừa cần vừa kiệm, dốc chí giữ gìn. Đến năm Kỷ Tỵ (1869), lại làm thêm một gác chuông, xây tường bốn mặt, trước sau rực rỡ, cõi Phật trang nghiêm, có thể chấn hưng tổ tràng⁽³⁾ đã bị hư hỏng, có thể làm mới cho đẹp mắt người xem.

Phàm là quan dân hay tăng ni có cúng tiền từ một quan trở lên, đều được khắc tên vào bia đá ở mặt sau.

Đại để, tên các vị trụ trì và ngày kỵ cũng được liệt kê ở sau:

Tổ thứ nhất: Chân Nguyên tổ sư. Các triều đại đều tặng phong làm pháp chủ, truyền pháp cho sư tổ Khai Sơn, ngày kỵ: 28 tháng 10.

Tổ thứ hai: sư tổ Khai Sơn, tặng phong Thượng sĩ Cao Thiên hòa thượng, dựng nên ngôi chùa trên mảnh đất riêng của mình, sai đệ tử là Đỗ Đa Hòa thượng đi Bắc quốc thụ (phép) tam đàn⁽⁴⁾. Đỗ Đa thỉnh [kinh] Tam tạng về. Nước ta có đủ tam đàn bắt đầu từ đây, ngày kỵ: 15 tháng 2.

Tổ thứ ba: sư tổ Bảo Sơn, ngày kỵ: 15 tháng 6.

Đời thứ tư: sư tổ Từ Phong, ngày kỵ: 14 tháng 4.

Đời thứ năm: sư tổ Chân Như, ngày kỵ mồng 3 tháng 10.



Đời thứ sáu: sư tổ Từ Hòa, ngày kị: 21 tháng giêng.

Đời thứ bảy: Hòa thượng Phúc Điền, lãnh tụ Thiền gia, rường cột Phật pháp, ngày kị: 30 tháng 10.

Theo đời thứ bảy, Liên Từ Tâm Đầu đà công đức giúp đỡ sáu bảy năm, ngày kị: mồng 10 tháng 9.

Đời thứ tám: tăng chùa Cổ Bi, pháp danh Từ Đức, làm Giám tự⁽⁵⁾[...]

Hoàng triều Tự Đức thứ 25 (1872), ngày tốt tháng 11 lập bia.

Đương gia⁽⁶⁾: pháp danh Thanh Trang kính cần ghi lại.

Chú thích:

1. Thượng sĩ Cao Thiền Hòa thượng: tức là Lân Giác Thượng sĩ, tên húy là Trịnh Hạp (1680 - 1733), con của Tấn Quan vương Trịnh Bính, là em của An Đô vương Trịnh Cương, Thượng sĩ là người sáng lập chùa Liên Phái.
2. Đầu đà: Tiếng Phạn có nghĩa là thầy tu. Ở đây là sư Liên Từ Tâm Đầu đà, em của Hòa thượng Phúc Điền, tổ thứ 7 của chùa này. Sau khi Hòa thượng Phúc Điền giao quyền cho nhà sư Trần Nhật Chương, sư cụ Đầu đà còn ở lại 6,7 năm giúp việc nhà chùa, công đức rất lớn.
3. Tổ trắng: Nơi tu hành của sư tổ, đây chỉ Lân Giác.
4. Tam đàn: chưa tra ra là phép gì.
5. Giám tự: Người coi chùa.
6. Đương gia: người quản lí việc nhà. Đây chắc chỉ người trông nom việc chùa, nhưng không ở hay chưa ở giới tăng ni.

(Theo Tuyển tập văn bia Hà Nội)





18. 環龍摘柴千年寺碑記

N^o49870

西湖之域，昔是林數，產鐵林木。中有小石山，九尾狐妖潛穴在此。常現形肆害民物，經久莫除。前李南帝患之，命二女主學道法，為民除害。二主修煉三年未成，狐妖益肆侵擾。二主講北學中國，舟行至月德江。晚遇一大仙，曰：我聞二主除妖有志，而潛孤漏網不能除，特來相護以救生民。二主甚喜，迎回，遂入奏御。李帝召大仙詳問法術，仙謂姑預設壇在淨地高處，為入門入塔如八陣圖。備教符咒秘訣，百日內習熟。乃擇良日，相地勢，立除妖壇。用五色旗傘，各一百只。講北方迎玄真大帝，為鎮壇之主。亦必永立廟祀，庶於孤之後不使再現生妖。乃依立三壇，中壇奉天地神祇，大仙主之；左壇陽神，右壇陰神，二主奉之。至日大仙一手持符，一手以劍指石山處前。狐即自山中跳踴，山石墜裂，水波沸騰，四旁衝激，鐵林隕地，悉皆成湖，夾至壇所。忽如火自壇中出，旗傘俱焚，見烈火上結成一朵黑霧，飛上重霄，乃大仙捉縛狐妖，一併



上升，終不復見。止見二主在壇執訣，火免焚身。官軍回報，李帝依前說，即命于壇所築祠，留二主朝夕奉事。祠夾湖頭，其對岸，亦夾湖立廟，迎玄真大帝奉祀。于八塔舊壇，因立爲寺，二主居之，旬日亦幻化。

李朝春秋，寺及廟皆有國祭，交民守祀。迨至黎聖宗，分摘柴之半，御賜宮妃采地，名千年庄，建廟殿居住奉祠。因廟前有八塔寺，移向地頭最高處，西湖上方，構成梵宇。因庄號，亦號千年寺，爲宮妃奉佛修養之所。尋數年，宮妃亦仙宮侍從。二十餘人皆留住焉。

皇朝明命年間，庄寺插入摘柴地分。自是之後，住持或僧人，或和尚，莫能稽究。惟視舊銅鐘所刻：住持僧養真氏，乃黎朝原工部協理當該興工鑄成，自手書銘刻也。黎末有太保陀國公，重修寺院，及供寺田各所，今碑現存。其間邑人和男，認寺住境。至成泰五年，以後，坊民請師宏廠精舍，重新棟宇，增塑佛像，改鑄銅鐘。鐘成遂書以誌。

漢使得經，健羨馬行千里；周人作考，咸稱虎拜萬年。況夫壹字天庥，居稽振古；長此千歲





日至，坐策方來。彼一辰，此一辰，物換而金剛自別；前三代，後三代，江流而碣石不移。本寺祇園，西湖上界。瓜田摘摘，柴門月下僧敲；蓮社芊芊，年所春多曆正。堂壇增廠；棟宇重新。金碧交輝，露毫光于色相；鐘鏞改鑄，鳴鐃鎔于檀那。善信因心，幸得邇遐之助；程功殫巧，聿觀歲月之成。仙即佛，佛即仙，一真境在；色是空，空是色，眾妙門開。所謂無改前修，無廢後觀，足表千年之韻事；亦是爰契好謀，爰寧幹止，惟以萬年之永圖。彩筆曾于貞民可久。

辰大南成泰十三年正月貳十三日。住持僧東阿氏，文就。奉碑誌。

偈曰：

天生一世人，雖是百年身。
護事千年計，彌性萬年春。
龍象千千力，手眼千千神。
經有千千佛，弩有千千鈞。
千歲龜浮瑞，千秋鶴返辰。
筆可以千計，寺亦與年新。



Dịch nghĩa

VĂN BIA CHÙA THIÊN NIÊN THÔN TRÍCH SÀI HUYỆN HOÀN LONG

Khu vực Hồ Tây, trước kia là khu rừng rậm mọc toàn gỗ lim. Trong rừng có hòn núi nhỏ, có con cáo 9 đuôi đã thành tinh ẩn náu trong hang núi đó, thường thường hiện hình làm hại người và vật, đã lâu ngày không trừ được.

Vua Tiền Lý Nam Đế lấy làm lo, sai 2 công chúa đi học pháp thuật để trừ hại cho dân. Hai công chúa tu luyện 3 năm, kết quả chưa thành, con cáo yêu quái càng quấy nhiễu dữ. Hai công chúa xin sang phương Bắc học đạo. Thuyền đi đến sông Nguyệt Đức, buổi chiều gặp một vị đại tiên. Vị này nói: “Ta nghe hai công chúa có chí trừ yêu quái mà con hồ tinh lọt lưới ần nắp chưa trừ được. Vậy ta đến giúp để cứu dân”.

Hai công chúa mừng lắm, đón vị đại tiên về, và vào tâu với vua. Vua cho mời vị tiên, hỏi tường tận về pháp thuật. Tiên ông bảo hãy chuẩn bị lập đàn ở nơi cao ráo, sạch sẽ, dựng 8 cửa, 8 tháp như hình Bát trện đồ⁽¹⁾, và dạy hai công chúa tất cả những bí quyết phù chú.

Trông khoảng trăm ngày, việc học tập đã thành thạo. Bèn chọn ngày tốt, xem địa thế và lập đàn trừ yêu. Dùng cờ và lọng ngũ sắc mỗi thứ 100 cái. Rồi rước vị Huyền Chân Đại Đế⁽²⁾ ở phương Bắc chủ trì đàn trấn yêu. Lại dựng miếu thờ





vĩnh viễn, để con cáo yêu quái sau khi bắt được, không thể lại hiện hình, tác quái được nữa.

Vua theo lời lập 3 đàn, đàn giữa thờ thiên, địa, thần kỳ⁽³⁾ do vị đại tiên chủ trì; đàn tả thờ dương thần; đàn hữu thờ âm thần do hai công chúa phụng lễ.

Đến ngày lễ đàn, tiên ông một tay cầm bùa, một tay cầm kiếm, chỉ vào trước núi đá. Bỗng thấy con cáo từ trong hang núi nhảy vọt ra, đá núi đổ xuống, sóng nước sôi lên, bắn tung ra bốn phía, rừng lim sụt xuống, tất cả biến thành hồ nước, đất sụt đến tận bên cạnh đàn. Trong đàn lửa bốc lên, cờ, lọng bị cháy hết. Phía trên đám lửa kết thành một làn mây đen bay lên lung chừng trời, tiên ông bắt trời con cáo yêu quái bay lên không trung. Sau cùng không thấy nữa, chỉ có hai công chúa bắt “quyết” ngồi ở đàn, lửa chẳng hề bén đến thân thể.

Quan quân báo tin về với vua Lý, vua theo như lời tiên ông nói trước, sai dựng đền ở nơi lập đàn, để hai công chúa sớm chiều thờ phụng. Đền ở giáp bên hồ. Sát bờ bên kia hồ, cũng lập miếu để thờ Huyền Chân Đại Đế. Và chỗ dựng tám tháp nơi đàn cũ, xây ngôi chùa để hai công chúa trụ trì. Sau một thời gian, hai công chúa cũng hóa theo Tiên Phật.

Triều Lý, hai mùa xuân thu, chùa và miếu đều có lệ quốc tế⁽⁴⁾; giao cho dân trông coi, thờ phụng.

Đến đời Lê Thánh Tông, chia một nửa ruộng đất thôn Trích Sài cho các cung phi làm thái địa⁽⁵⁾ đặt tên là Thiên Niên trang, lập miếu và điện cho các cung phi ở đó phụng sự.



Nhân trước miếu có chùa 8 tháp bèn dời đến chỗ đất cao hơn, ở phía trên bờ Hồ Tây và dựng lại chùa. Vì trang gọi là Thiên Niên trang, nên chùa cũng gọi là Thiên Niên tự (chùa Nghìn năm) để làm nơi cung phi thờ Phật và tu hành. Sau đó, khoảng vài chục năm, các cung phi cũng về hầu hạ nơi cung tiên⁽⁶⁾, còn hơn hai mươi người vẫn ở lại đó.

Hoàng triều (Nguyễn) khoảng năm Minh Mệnh (1820-1840), trang và chùa sáp nhập vào địa phận xã Trích Sài. Từ đó về sau, những người trụ trì ở chùa, hoặc là sư, hoặc là hòa thượng chưa kê cứu được. Chỉ thấy quả chuông đồng cũ có khắc những chữ: “Nhà sư trụ trì Dưỡng Chân thị, nguyên Công bộ Hiệp lý triều Lê, đảm nhiệm thuê thợ đúc chuông, và tự tay viết chữ khắc vào”.

Cuối đời Lê có quan Thái bảo Đà Quốc Công sửa lại chùa và cúng ruộng, nay hiện còn bia.

Trong thời gian ấy thầy chùa có khi là người làng, được đến giữ chùa, cúng Phật.

Đến niên hiệu Thành Thái thứ 5 (1893) trở về sau, dân làng mời nhà sư đến mở rộng phòng ở, sửa mới lại chùa, tô thêm tượng Phật, đúc lại chuông đồng. Sau khi chuông đúc xong, bèn khắc chữ để lưu niệm.

Bài minh:

Sứ nhà Hán⁽⁷⁾ cầu được kinh, khen ngợi ngựa đi nghìn dặm;

Người nhà Chu⁽⁸⁾ mừng cao tuổi, cùng hô hỷ vạn năm.



Huống chỉ một chữ phúc trời ban, nghiền ngẫm qua bao đời trước;

Còn mãi nghìn năm vằng nhật sáng, trù tính cho cả ngày mai.

Bấy một thời, giờ một thời, mọi vật đổi thay mà chất kim cương⁽⁹⁾ không biến;

Trước Tam đại, sau Tam đại⁽¹⁰⁾, dòng sông cuộn chảy mà cây thạch trụ khôn lay.

Cảnh Phật ở chùa ta là thượng giới⁽¹¹⁾ của Hồ Tây:

Ruộng dưa hái quả sai⁽¹²⁾, trắng sáng vẳng nghe sư gõ cửa;

Làng sen nảy hoa đẹp, mùa tươi dùng tỉnh lịch đầu xuân⁽¹³⁾.

Chùa chiến nguy nga rộng rãi;

Lâu đài mới mẽ phong quang.

Vàng son điểm tô, lộng lẫy ánh ngời tượng Phật;

Chiêng khánh đúc lại, vang rền đệm giọng Đàn na.⁽¹⁴⁾

Thiện nam tín nữ một lòng, xa gần giúp đỡ;

Thợ khéo tài hay đốc sức, ngày tháng dựng xây.

Tiên tức Phật, Phật tức tiên, tạo nên chân cảnh⁽¹⁵⁾;

Sắc là không, không là sắc, mờ rộng thiền môn.

Thế là nếp trước không thay, cảnh sau không đổi, nghìn năm sự nghiệp vẻ vang,

Và lại mưu hay phối hợp, cách sống yên vui, muôn thừa cơ đồ bền vững.

Thắm tươi cất ngọn bút hoa⁽¹⁶⁾,





Dài lâu khắc vào bia đá.

Nước Đại Nam, đời Thành Thái thứ 13 (1901), tháng giêng, ngày 23.

Người soạn văn bia: Nhà sư họ Đông A tên Văn Tụ (Trần Văn Tụ).

Bài kệ:

Trời sinh người một kiếp,
Tuy trăm năm tám thân⁽¹⁷⁾.
Công việc ngàn năm tính,
Lòng hằng muôn tuổi xuân.
Ngàn rỗng ngàn voi mạnh,⁽¹⁸⁾
Ngàn mắt ngàn tay thần⁽¹⁹⁾.
Kính ghi ngàn ngàn Phật,
Nỏ cứng ngàn ngàn cân.
Rùa ngàn tuổi điềm tốt⁽²⁰⁾,
Hạc ngàn thu về trần⁽²¹⁾.
Bút ghi ngàn vạn chữ,
Chùa mỗi năm canh tân.

Chú thích

1. Bát trận đồ: Thể trận trong phép dùng binh của Khổng Minh thời Tam Quốc. Bát trận đồ có 8 cửa, mỗi cửa sống chết, lành dữ khác nhau. Lục Tồn, tướng nước Ngô đã bị hãm trong thể trận này và suýt bỏ mạng.
2. Huyền Chân Đại Đế: Chi Chân Vũ hay Huyền Vũ, thần trấn giữ phương Bắc, được Đạo gia tôn xưng là Đại Đế.



3. Thiên địa, thần kỳ: Chỉ các thần trên trời dưới đất nói chung.
4. Quốc tế: Nhà nước đứng ra làm lễ tế.
5. Thái địa: Đất được vua cấp riêng để hưởng hoa lợi.
6. Cùng về hầu hạ cung tiên: Có lẽ ý nói là chết. Cả câu này ý nghĩa không rõ.
7. Sứ nhà Hán: Năm 67, Hán Minh Đế sai sứ sang Tây Trúc xin kinh Phật. Khi về, nhà vua ban sắc dựng đền Bạch Mã để ghi công ngựa trắng đã đưa kinh Phật về.
8. Nguyên văn: “Chu nhân tác khảo, hãm xưng hồ báii vạn niên” lấy điển ở câu “Hồ báii khê thủ, thiên từ vạn niên” (hồ rập đầu lạy, hồ “thiên từ muôn năm”), trong bài *Giang hán* (*Kinh Thi thiên Đại Nhã*), ca ngợi công lao của Thiệu Mục Công chính tên là Hồ; đã dẹp được loạn Di, Định ở phía Bắc sông Hoài và được vua Chu Tuyên Vương (827-781 tr. CN.) ban thưởng, nên Mục Công lạy tạ ơn. Đời sau thường dùng hai chữ “hồ báii” để nói việc bề tôi chầu vua và chúc thọ vua.
9. Kim cương: Chất sáng, đẹp và cứng bền, được kinh Phật ví như trí tuệ chiếu sáng u mê, giải trừ phiền não.
10. Tam đại: Chỉ ba đời, tức nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu. Quan niệm xưa cho rằng sau hai đời Nghiêu, Thuấn, chỉ có Tam đại là thịnh trị, còn những đời sau thiên hạ luôn loạn lạc.
11. Thượng giới: Cảnh trên trời, ý nói cảnh thanh tịnh và rất đẹp.
- 12-13. Nguyên văn là: “Qua điền thích trích, sải môn nguyệt hạ tăng cao; Liên xã thiên thiên, niên sở xuân đa lịch chính”.
“Tăng xao nguyệt hạ môn” (sư gõ cửa dưới trăng) là câu thơ của Giả Đảo đời Đường, tả cảnh chùa ban đêm.



Liên xã tức Bạch Liên xã, một hội gồm 123 nhà sư và Nho sĩ tu đạo Phật lập ra vào thời Tấn, trụ sở đặt tại một ngôi chùa có đầm sen trắng, do đó gọi là Bạch Liên xã.

Ở đây ngoài ý nghĩa tả phác qua cảnh chùa (bằng cách nhắc tới 2 điển trên) tác giả còn có ý ghép các chữ để gọi được ra tên của thôn *Trích Sài* và chùa *Thiên Niên*.

Ngoài cách giải thích đó ra còn một cách hiểu khác: Cho hai chữ “trích trích” (ở về trên) có ý nghĩa tượng thanh (hiểu theo văn cảnh toàn bài, mặc dầu nghĩa này không thấy ghi trong từ điển) để ứng với đoạn dưới nói tới “sư gõ cửa Sài”. Hiểu như thế hai câu có thể dịch khác đi như sau:

“Bên ruộng dưa tiếng lách cách, cửa Sài sư gõ dưới trăng;
giữa làng sen hoa trập trùng, cánh thắm màu xuân lăm lẹch”.

14. Đàn na: Tức là “đàn việt”, cũng nghĩa như thi chủ (người bổ thi).
15. Chân cánh: Cánh thanh tịnh, chỉ cảnh Phật, cảnh tiên.
16. Dịch chữ “thái bút”, cái bút có màu sắc đẹp.
17. Nguyên văn chữ Hán là “thiên niên”; có lẽ là “thiên thiên” viết lầm ra “thiên niên”.
18. Long tượng: Chỉ vị La Hán có sức mạnh tu hành to lớn nhất ví như rồng là loài mạnh dưới nước, voi là loài mạnh trên cạn.
19. Chi Phật Quan âm ngàn tay ngàn mắt.
20. Xưa cho rằng rùa là loài thủy tộc sống lâu tới nghìn tuổi, có trí giác linh cảm tuyệt vời. Mỗi khi đất nước thanh bình, rùa xuất hiện để báo điềm lành.
21. Hạc trở về: Đình Linh Uy đi tu tiên, về sau hóa thành hạc trở về thăm quê hương.

(Theo *Tuyển tập văn bia Hà Nội*)



19. 啓定八年二月十日立碑記

N^o19457

嶽蒲淹龍景鏐鐫生得卒. 娒杜氏長媽賢於廊蒲亭, 嫁猷翁丁春絢得廊樂快, 性涅賢齡, 而賤副總兼會員, 歪朱翁茄特霸固. 辭次罰希啓定, 廊蒲亭而廚, 翁丁春絢澄供沒楮楮森吧沒森銅鉈, 民眾甲廊意室感恩. 翁丁春絢吏供眾畝窰於處瑪襪沒畝東近揚捐西近丁異南近丁善北近小路, 處同補沒畝東近丁仕西近杜族田南近阮當北近神祠田, 處同滯戮高東近后田西近筆田南近丁善北近鄧瑩, 又沒所眾高東近丁勤西近鄧彈南近鄧瑩北近丁在, 又沒所尅高東近丁善西北並近阮當南近丁仕底置忌朱翁岳父羅故副總兼斯文會企長杜貴公諱奎字如錫, 咄睇夢眾腦𠂔, 娒岳母羅枚貴氏諱靜號澄清咄進𠂔腦進. 每辭各睇節吧睇忌臘辰民廊襖花利窰意拚圖禮執供祠堂杜氏次支. 民眾甲廊意條遵記𠂔𠂔詞立后森辭數





賤得固德辰特享福,婿賢甥賢寔憐民範汝底特罕灰
余媿吒.丕範鑿匄矜底傳驅甄空包暴悃.

Phiên âm

KHAI ĐỊNH BÁT NIÊN NHỊ NGUYỆT THẬP NHẬT LẬP BI KÍ

Non Bồ sông Long cảnh đẹp đúc sinh người tốt. Bà Nguyễn Thị Trương gái hiền ở làng Bồ Đình, giá chồng ông Đình Xuân Huyền người làng Lạc Khoái, tính nết hiền lành, làm chức Phó tổng kiêm Hội viên, trời cho ông nhà được giàu có. Năm thứ tư vua Khai Định, làng Bồ Đình làm chùa, ông Đình Xuân Huyền dâng cúng một cột gỗ to và một trăm đồng bạc. Dân bốn giáp làng ấy rất cảm ơn. Ông Đình Xuân Huyền lại cúng bốn mẫu ruộng ở xứ Mả Lê: một mẫu đông cận Dương Quyên, tây cận Đình Dị, nam cận Đình Thiện, bắc cận tiêu lộ; xứ đồng Bồ một mẫu, đông cận Đình Sĩ, tây cận Đỗ tộc điền, nam cận Nguyễn Đương, bắc cận thần từ điền; xứ đồng Trệ bảy sào, đông cận hậu điền, tây cận Bút điền, nam cận Đình Thiện, bắc cận Đặng Oanh; hựu một thừa bốn sào, đông cận Đình Cần, tây cận Đặng Đan, nam cận Đặng Oanh, bắc cận Đình Tại; hựu một thừa chín sào, đông cận Đình Thiện, tây bắc tịnh cận Nguyễn Đương, nam Đình Sĩ; để trí kỷ cho ông nhạc phụ là cố Phó tổng kiêm Tư văn hội, Trùm





trường Đỗ quý công hủý Khuê tự Như Tích giỗ ngày mồng bốn tháng ba, bà nhạc phụ là Mai quý thị hủý Tĩnh hiệu Trùng Thanh giỗ ngày mười hai tháng mười. Mỗi năm các ngày tiết và ngày kị chạp thì dân làng lấy hoa lợi ruộng ấy sửa đồ lễ đem cúng từ đường Đỗ thị thứ chi. Dân bốn giáp làng ấy đều tuân ghi vào cái tờ lập Hậu. Trăm năm lâu dài, người có đức thì được hưởng phúc, rẻ hiền gái hiền thực mong dân ghi nhớ để được hân hoi mấy mẹ cha. Vậy ghi tạc vào đá để truyền về sau không bao giờ quên.

(Tham khảo bản phiên của Nguyễn Thị Hương)





20. 啓定甲子春夏月

N^o15892

叭 叻 生 台 景 諒 城
嶽 嶽 諾 諾 劍 之 幘
母 山 𠂔 墳 垠 靈 鉞
奇 水 沒 淵 捲 諾 青
鑿 叻 搓 迎 城 僞 莫
湄 潤 洒 審 洞 三 声
桑 滄 暄 呐 常 變 改
坦 北 歪 南 沕 伶 伶

遊 諒 城 陶 永 泰 偶 題





Phiên âm

KHAI ĐỊNH GIÁP TÝ XUÂN HẠ NGUYỆT ⁽¹⁾

Bát ngát xinh thay cảnh Lạng thành,
Non non nước nước kém gì tranh.
Mẫu Sơn ba trái ngấn mây bạc,
Kỳ thủy một dòng cuốn nước xanh.
Gió thét xoay ngang thành ngự Mạc,⁽²⁾
Mưa nhuần tưới thấm động Tam Thanh.
Tang thương nghe nói thường biến cải,
Đất Bắc trời Nam vẫn rành rành.
Du Lạng thành Đào Vĩnh Thái ngầu đề.

Chú thích:

1. Tháng cuối xuân năm Giáp Tý đời vua Khải Định (1924).
2. Thành nhà Mạc xây ở Lạng Sơn chống lại triều Lê - Trịnh, còn gọi là Đoàn Thành.

PHỤ LỤC

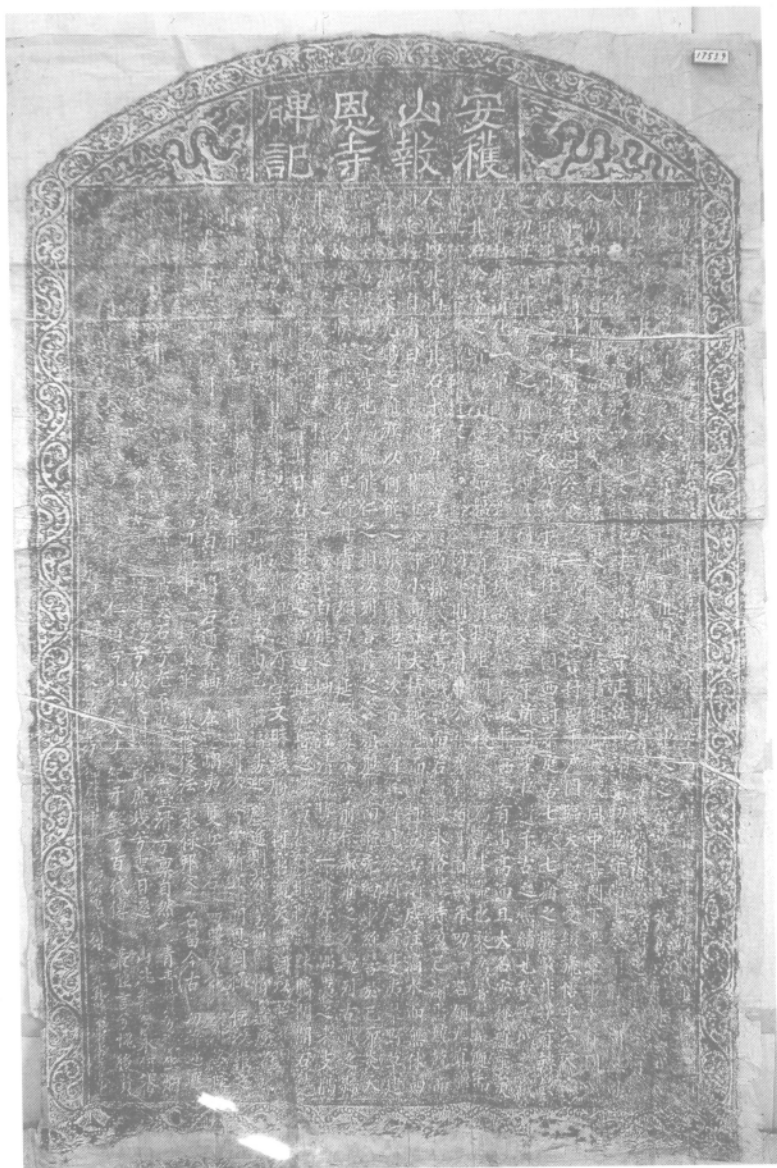
**ẢNH THÁC BẢN
VĂN BIA TUYỂN CHỌN**



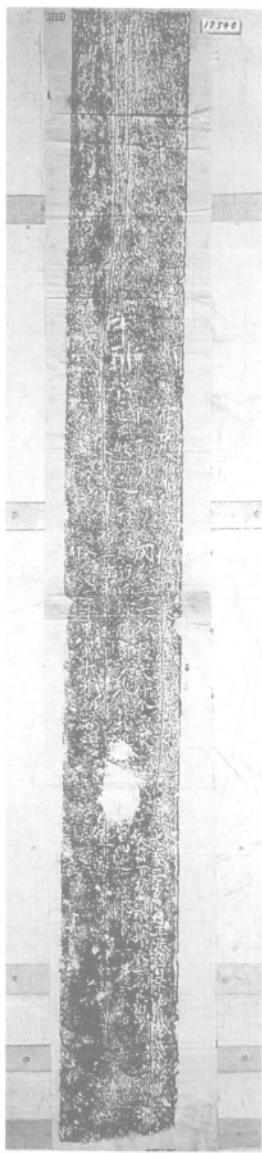
DANH MỤC ẢNH THÁC BẢN VĂN BIA

1. An Hoạch sơn Báo Ân tự bi kí, N⁰17539-17540
2. Khai Nghiêm bi kí, N⁰23638-23639
3. Đại Bào tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí, N⁰1358
4. Ngự đề, N⁰11765
5. Minh Đức tam niên Kỷ Sửu khoa Tiến sĩ đề danh kí, N⁰1350
6. Trần Quốc tự bi kí, N⁰245
7. Ngự đề Nhạc Lâm tự thi, N⁰1959
8. Ngự đề Pháp Vũ tự thi, N⁰7880
9. Hậu phạt bi, N⁰5249-5250-5251
10. Hậu phạt bi kí, N⁰5252-5253
11. Thư bút đặc từ, N⁰2179
12. Cài kiến Linh Sơn cổ tự bi kí, N⁰267
13. Trưng vương sự tích bi kí, N⁰20918
14. Ngọc Sơn đề quân từ kí, N⁰61
15. Trùng tu Huy Văn điện Dục Khánh tự bi kí, N⁰449
16. Trùng cửu đăng sơn đặc vũ, N⁰17344
17. Trùng hưng Liên Phái tự Ly Trần viện biệt chí, N⁰204
18. Hoàn Long Trích Sài Thiên Niên tự bi kí, N⁰49870
19. Khai Định bát niên nhị nguyệt thập nhật lập bi kí, N⁰19457
20. Tam Thanh động bi, N⁰15892.





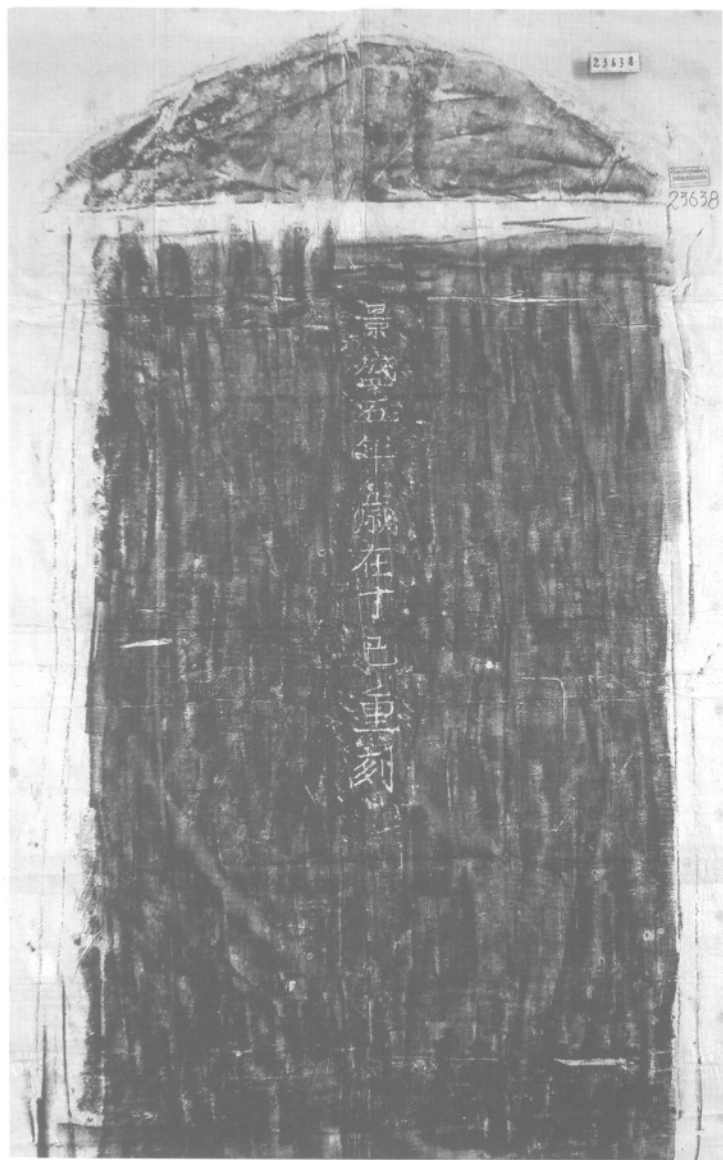
Số 1 - N^o17539



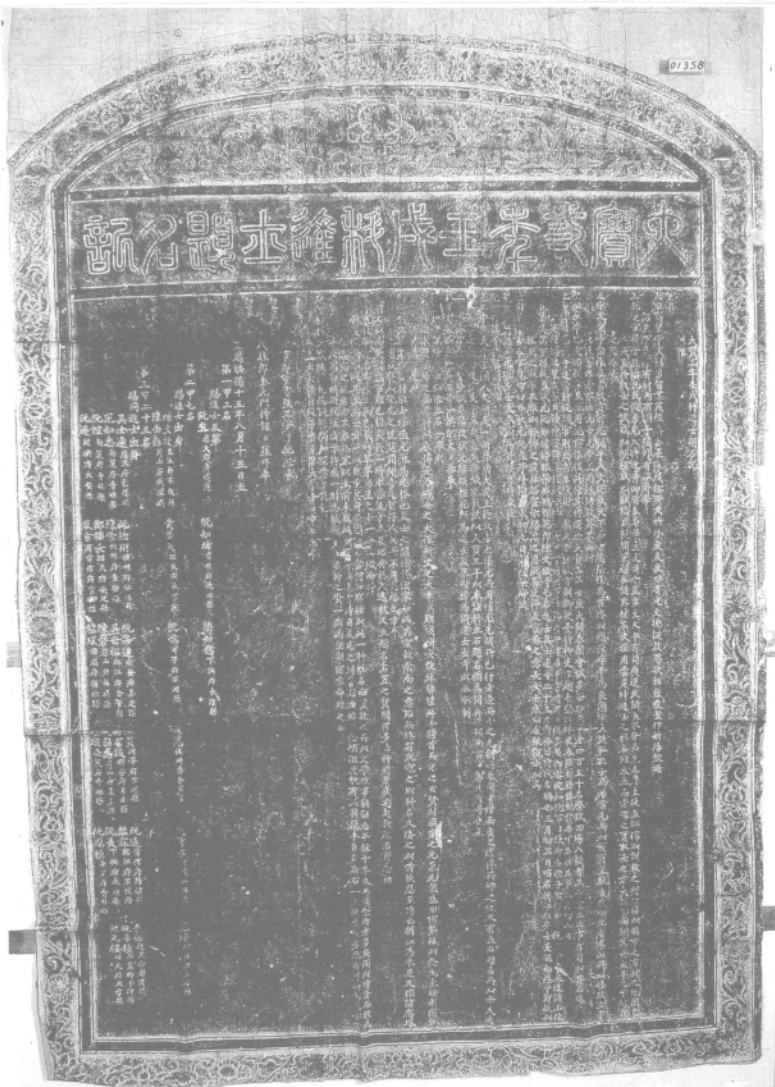
Số 1 - N^o17540



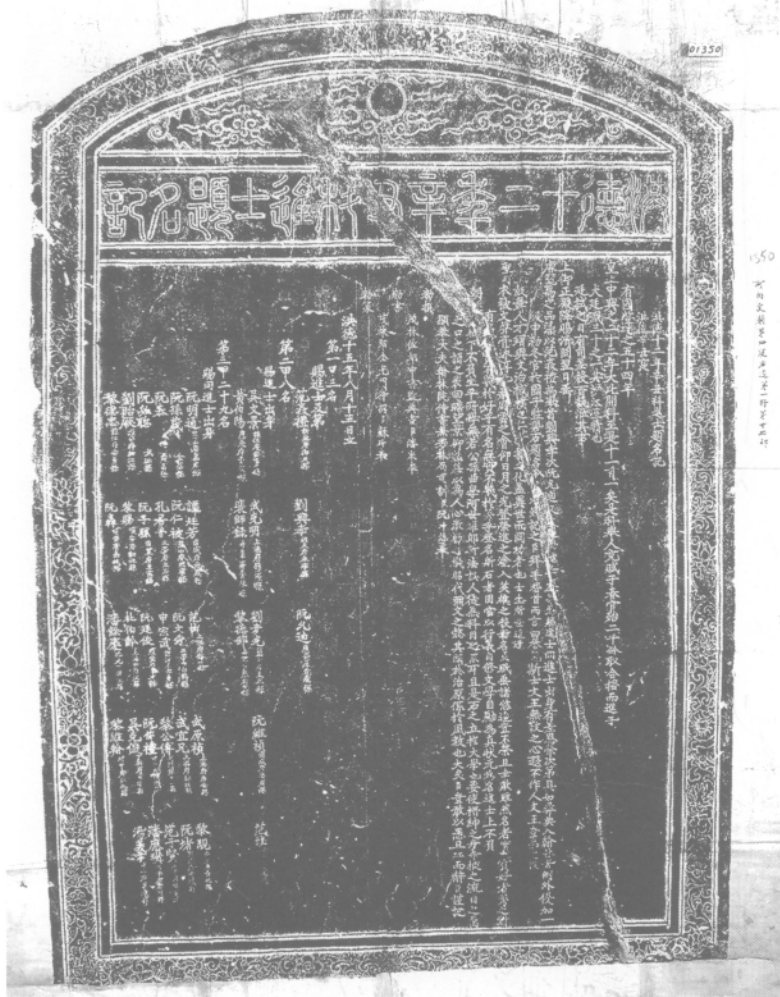
Số 2 - N^o23637



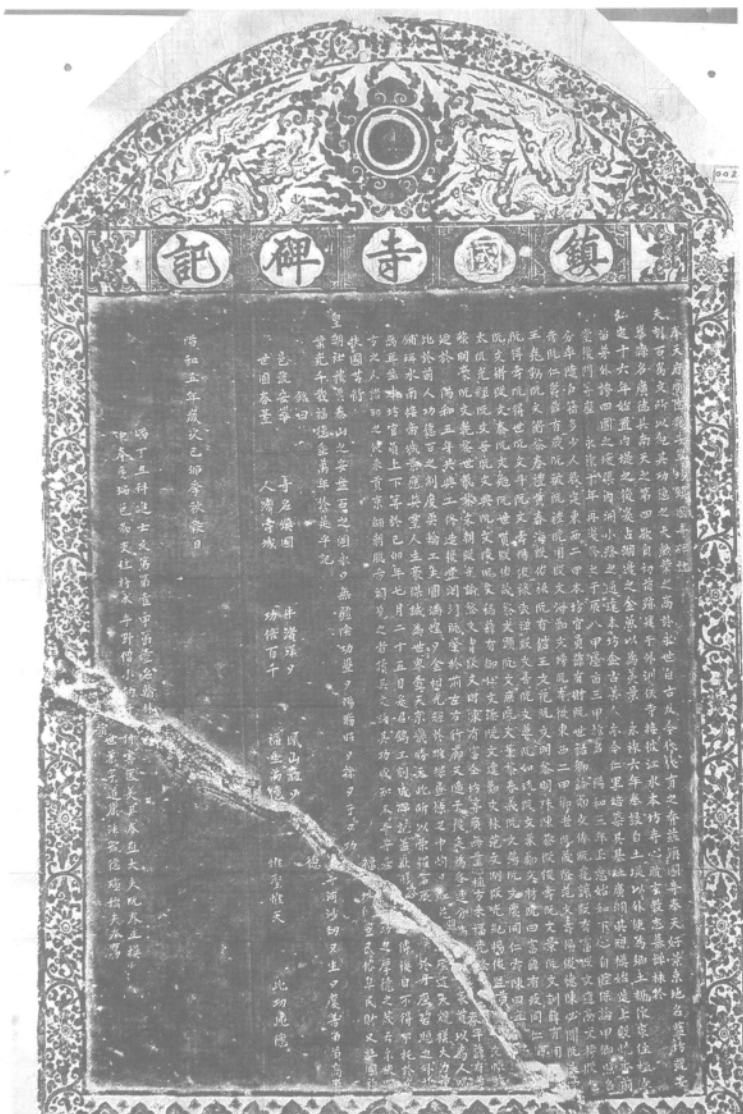
Số 2 - N^o23638



Số 3 - N^o1358



Số 5 - N^o1350



Số 6 - N°245

01959

御題

樂林寺詩

籌銅天福景天成 玩賞歐低適性情
炎上仁基繼位上 電上道岸跳聲上
喬春域上花棋翹 愈瑞疊上月燭麗
工課省方帆順細 席圍吟議曲隆平

永盛拾整年柒月拾柒日

山西府城內有樂林寺古碑
御題詩一首

後

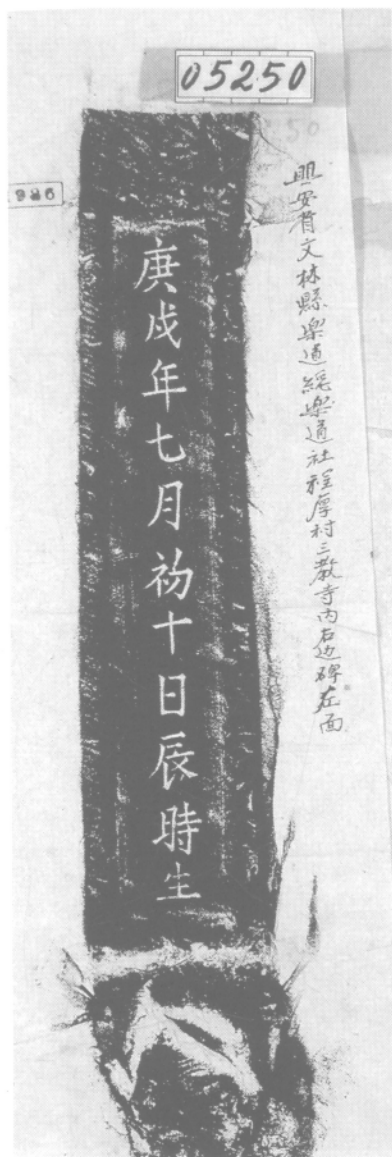
Số 7 - N^o1959



Số 8 - N^o7880



Số 9 - N^o5249



Số 9 - N^o5250



Số 9 - N^o5251

05252

後伏碑記

順安府嘉林縣樂道社梅舍村寺內石邊第二碑之後面

順安府嘉林縣樂道社梅舍村寺立碑事

盜聞依以慈悲為懷後演度為明無形而形進大千無語而語周
億利憐憫眾生如舟渡子若見萬物似影隨形一切有情感觸
後度故人虧清淨則此一撥身歸極樂國矣德茲得氏強弱矣
乃王果華宗陳中舍配本生雖之壽永族盛多田方克勤而家
貧賸足陳中東阮仁其仁許以從祀于神矣乃龍頂孔不復收
諸伏吻談碑而知過里闡法偈而悟六如慮萬劫之難離此
生之參誤所願涅槃之後為建壽壽空之而相為增廣不
之法身謂貝葉之傳文依循之失仍給膏腰因以為三三三
珍強錢以結本村之信其信其信而尊敬之示如佛一日以有
歲之後請日感荷往經乘盛用伸奠獻因請于石以永厥前
是碑也建諸尺地實諸思神德之外堅磨不泯萬禩之後
吉欽起 岩

黎朝永慶萬萬年之三歲在重光大拜獻季夏節梅舍村

一斷碑在東門外一所存者奉 聖諭 監立碑全村上下等共記
一碑在東門外一所存者奉 聖諭 監立碑全村上下等共記
一碑在東門外一所存者奉 聖諭 監立碑全村上下等共記

Số 10 - N^o5252



Số 10 - N^o5253

02179

書 筆 特 賜

奉攸致仕詩

善受福謙受益信天道之昭彰知者樂仁者壽係一心
之動覺嘉乃義迪坤從道知長止榮回衣錦願副平生
爰述國音一律以表優老之意 戊辰孟秋五五題

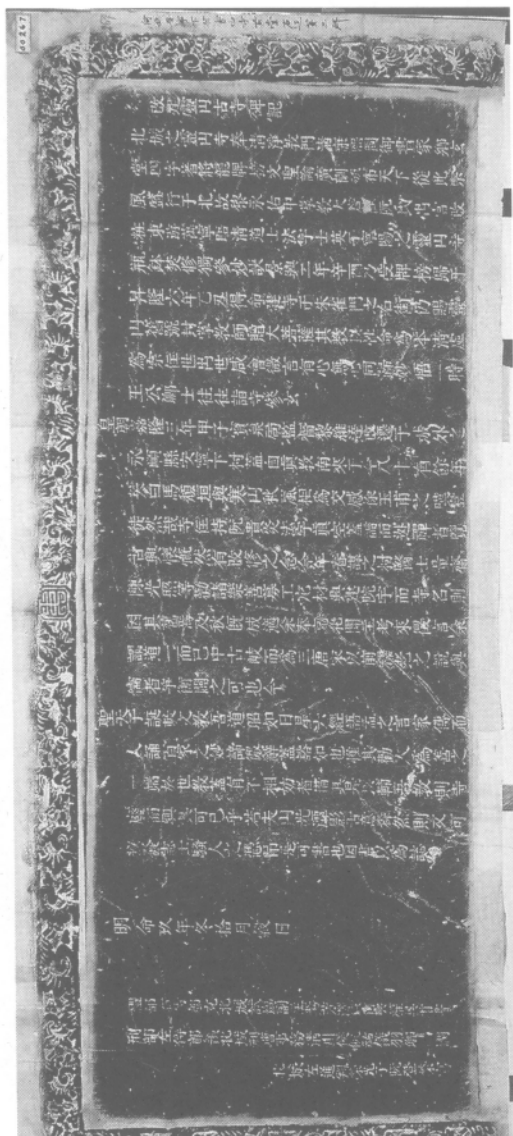
忠勤仁特溫周旋
山水圖丰油點啗
朗翻呵朗念賢國
勉勉矣簪句益壯
成遙聆它斐所願
耆英席合默邇嚮
醴道強醴塏教禪
祿丕爵活唯綿綿

黎皇朝景興拾陸年歲在乙亥月在巳必穀國鑄

北寧省葛山府仙遊縣受福總伴郭杜萬福寺三寶殿第一碑一面

後

Số 11 - N^o2179



Số 12 - N^o267

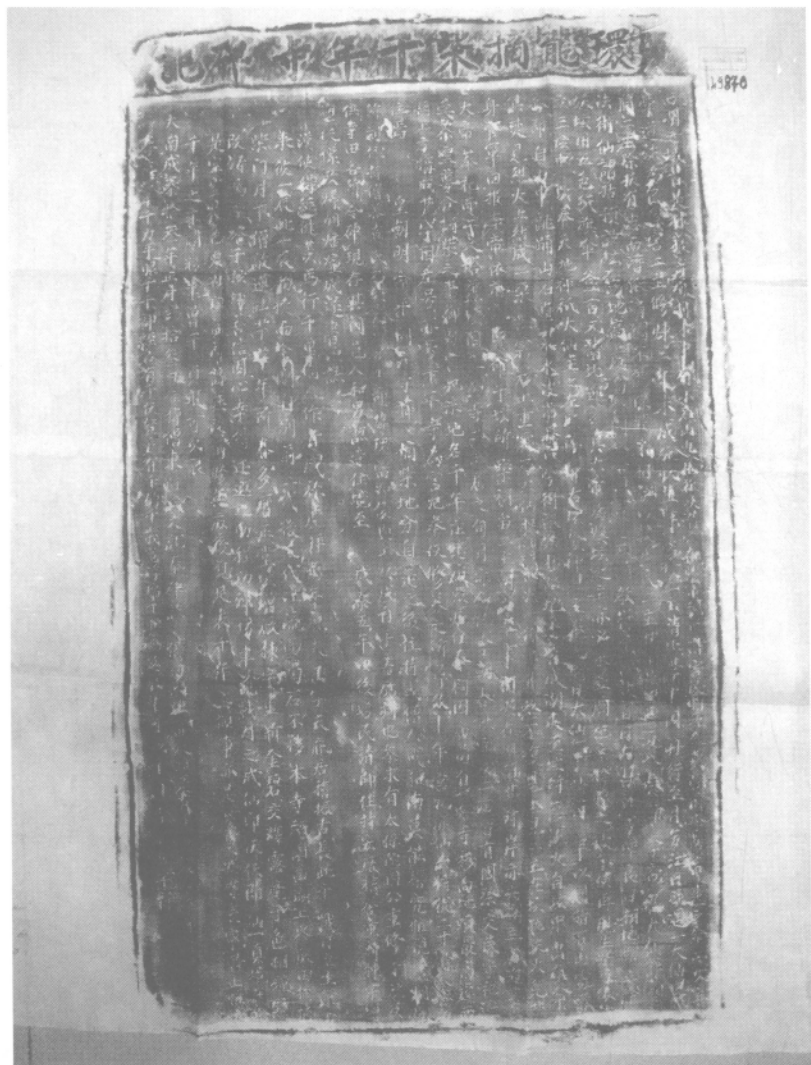


Số 13 - N^o20918



Số 16 - N^o17344

當家法名清莊謹誌



Số 18 - N^o49870



19457

亭平省志通所經緯諸亭社亭所左史碑

Số 19 - N^o19457



Số 20 - N^o15892



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Kiếm Tâm 朱劍心: *Kim thạch học* 金石學, Thượng Hải 上海, 1955, tiếng Trung Quốc.
2. *Đại Nam thực lục chính biên* (Tập 3), Nxb. Văn Sử Địa, H. 1963.
3. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb. KHXH. H. 1975.
4. Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc và đóng góp của nó trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam thế kỉ XVI*, luận án PTS., 1997.
5. Đinh Khắc Thuân: *Đính chính niên đại già trên một số thạc bản bia tại kho bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm trong Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2/1985.
6. Đinh Khắc Thuân: *Đặc trưng văn bản bia Lý - Trần và vấn đề niên đại của bia A Nậu tam bảo điền bi*, Tạp chí Hán Nôm, số 4/2003.
7. Đơgiarungaxinova R.S: *Văn bia Triều Tiên trong Văn bia các nước phương Đông và Nam Á*, Matxcova, 1972, (tiếng Nga).
8. Đỗ Bích Tuyền: *Nghiên cứu văn bia chợ*, luận văn Th.S, 2003.





9. Đỗ Thị Hào: *Đôi điều về tư liệu Hán Nôm còn rải rác trong dân gian trong Thông báo Hán Nôm học năm 1995*, Nxb. KHXH. H. 1996.
10. Galurghina K.I: *Lý thuyết thể loại và văn học Trung Quốc thời kỳ trung cổ trong Lý thuyết thể loại văn học phương Đông*, Matxcova, 1985 (tiếng Nga).
11. Hà Văn Tấn: *Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới tìm thấy ở Hoa Lư*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 năm 1965.
12. Hoàng Lê: *Tình hình sưu tầm và nghiên cứu văn bia*, Tạp chí Khảo cổ học, số 2 năm 1982.
13. Hoàng Lê: *Một tấm bia đề cao truyền thống "tôn sư trọng đạo"*, Tạp chí Hán Nôm, số 1 năm 1998
14. *Hoàng Việt thi văn tuyển* (Tập 2), Nxb.Văn Sử Địa, H. 1957.
15. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*, Nxb. Sông Nhị, H. 1948.
16. Kônrát N.I: *Văn học Nhật Bản*, Matxcova, 1974 (tiếng Nga).
17. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. KHXH. H. 1988.
18. Lê Dư: *Chữ Nôm với chữ Quốc ngữ*, Tạp chí Nam Phong, tập XXX.
19. Nguyễn Đồng Chi: *Việt Nam cổ văn học sử*, 1942.
20. Lê Văn Quán: *Góp phần tìm hiểu nguồn gốc chữ Nôm trên cơ sở cứ liệu thanh điệu Hán Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ học, số 4 năm 1973.



21. Lê Quán : *Nghiên cứu chữ Nôm*, Nxb. KHXH. H 1981.
22. Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2006.
23. Lê Tư Lành: *Tìm hiểu tám bia thời Trần nói về công chúa Phụng Dương vợ Trần Quang Khải*, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 193 /7.3-1971.
24. *Mỹ thuật thời Lý*, Nguyễn Đức Nùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, H. 1973.
25. *Mỹ thuật thời Trần*, Nguyễn Đức Nùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, H. 1977.
26. *Mỹ thuật thời Lê sơ*, Nguyễn Đức Nùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, H. 1978.
27. Nguyễn Tiên Cảnh - Nguyễn Du Chi - Trần Lâm - Nguyễn Bá Vân: *Mỹ thuật thời Mạc*, Nxb. Viện Mỹ thuật, H.1993.
28. *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*, Nguyễn Hữu Thông chủ biên, Nxb. Hội nhà Văn, 1992.
29. Niculin N.I: *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X-XIX*, Nxb. Khoa học, Matxcova, 1977 (tiếng Nga).
30. *Nghề nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Giáo dục, H. 1994.
31. Ngô Đức Thọ - Trịnh Khắc Mạnh: *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb. KHXH. H. 2007.
32. Ngô Thế Long: *Bia Phụng Thánh phu nhân Lê Lan Xuân thời Lý ở xã Hương Nộn huyện Tam Nông tỉnh Vĩnh Phú*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1/1977.



33. Nguyễn Du Chi: *Nghệ thuật trang trí trên các bia Tiền sử thời Lê ở Văn miếu Hà Nội*, Tạp chí Khảo cổ học, số 5 và 6 /1970.
34. Nguyễn Đỗ Cung: *Nhân đọc quyển Tiểu luận về mỹ thuật An Nam, mỹ thuật Đại La hay mỹ thuật thời Lý?*, Tạp chí Thanh Nghị số 96 ngày 15/6/1944.
35. Nguyễn Hữu Mùi: *Văn bia khuyến học Việt Nam*, luận án TS. 2006).
36. Nguyễn Tài Cẩn: *Cứ liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kỳ xuất hiện chữ Nôm*, Ngôn ngữ học, số 1/1971.
37. Nguyễn Thị Hương: *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm*, luận văn Th.S, 2005.
38. Nguyễn Xuân Diện: *Nguồn tư liệu Hán Nôm với việc nghiên cứu ca trù*, luận án TS. 2007.
39. Nguyễn Văn Tổ: Bài đăng trong Tạp chí B.E.F.E.O, tập XXX.
40. Nguyễn Văn Nguyên: *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2007.
41. Phạm Thị Vinh: *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, luận án PTS., 1997.
42. Ôxipốp U.M: *Văn học các nước vùng Đông Dương*, Lêningorát, 1980, (tiếng Nga).
43. Phêđôrin A.L: *Văn bia Việt Nam nguồn sử liệu thời kì trung và cận đại*, luận án PTS, Matxcova, 1993 tiếng Nga.



44. Ríptin B.L: *Hoàng Lê nhất thống chí và những truyền thống của tiểu thuyết vùng Viễn Đông trong Truyền thống và cách tân trong nền văn học các nước Đông Nam Á*, Matxcova, 1982 (tiếng Nga).
45. Robert E. Fisher: *Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo* (Huỳnh Ngọc Trảng và Nguyễn Tuấn dịch), Nxb. Mỹ thuật, H. 2002.
46. *Thơ văn Lý - Trần*, Viện Văn học, 3 tập, Nxb. KHXH. H. 1977 - 1978 - 1989.
47. *Thư mục Hán Nôm* (tài liệu in roneo), Thư viện Khoa học xã hội, 1975.
48. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1-4, Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2007 - 2008.
49. *Thư mục văn bia* (tài liệu đánh máy), Ban Hán Nôm, 1976.
50. *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*, Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Văn Nguyên - Phillippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình), tập 1-10, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2006 - 2007.
51. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Ban Hán Nôm, Nxb. KHXH. H. 1978.
52. Trần Huy Bá: *Một quả chuông 700 năm dưới đáy biển*, *Tạp chí Tổ quốc*, số 3/1963.
53. Trần Kim Anh: *Bia Hậu ở Việt Nam*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2004.



54. Trần Thu Hương: *Văn bia đình làng Bắc Bộ thế kỷ XVII*, luận văn Th.S, 2003).
55. Trần Văn Giáp: *Văn bia Việt Nam*, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 119/1969.
56. Trần Văn Giáp: *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm*, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 127/1969.
57. Trịnh Khắc Mạnh: *Bước đầu tìm hiểu văn bản bia trong Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. KHXH. H. 1983.
58. Trịnh Khắc Mạnh: *Văn bia Việt Nam và giá trị của nó trong nghiên cứu văn học Việt Nam thời trung đại*, luận án PTS, Matxcova, 1990 (tiếng Nga).
59. Trịnh Khắc Mạnh - Trương Đức Quả: *Về những thạc bản văn khắc chữ Nôm tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2/1994.
60. *Trung Quốc cổ điển văn học từ điển*, Bắc Kinh, 1989 (tiếng Trung).
61. *Văn bia đề danh Tiền sĩ Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh biên dịch và giới thiệu, Nxb. Giáo dục, H. 2006
62. *Văn bia Hà Tây*, Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hà Tây, 1993.
63. *Văn bia Quốc tử giám Hà Nội*, Đỗ Văn Ninh biên dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2000.
64. *Văn bia thời Mạc*, Đinh Khắc Thuân biên dịch và giới thiệu, Nxb. KHXH. H. 1996.





65. *Văn bia Xứ Lạng*, Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Lạng Sơn, 1993.
66. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nguyễn Quang Hồng chủ biên, Nxb. KHXH. H. 1992.
67. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Lý*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) và E.F.E.O, Paris, 1999.
68. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Trần*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam và Đại học Trung Chính Đài Loan, Đài Bắc, 2002.
69. *Văn miếu Quốc tử giám và 82 bia Tiến sĩ*, Ngô Đức Thọ chủ biên, Trung tâm hoạt động văn hóa khoa học Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, H. 2002.





NGUỒN TƯ LIỆU ẢNH MINH HỌA

- Trịnh Khắc Mạnh.
- *Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Văn Nguyên - Phillippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình).
- *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H. 2006.
- www.google.com.vn.
- www.foums.vietbao.com.



MỤC LỤC

❑ Lời giới thiệu.....	5
❑ Dẫn luận	7
❑ Sự hình thành của văn bia Việt Nam	16
❑ Quá trình phát triển của văn bia Việt Nam	47
❑ Các hình thức tồn tại và đặc điểm văn bản văn bia Việt Nam	81
❑ Giá trị của văn bia Việt Nam khi nghiên cứu tư tưởng chính trị xã hội	95
❑ Văn bia Việt Nam góp phần nghiên cứu đời sống văn hóa xã hội	120
❑ Văn bia Việt Nam góp phần nghiên cứu đặc điểm thể loại văn học Việt Nam thời trung đại.....	151
❑ Văn bia chữ Nôm	167
❑ Giới thiệu văn bản văn bia	228
❑ Ảnh thạc bản văn bia tuyển chọn	351
❑ Tài liệu tham khảo	379
❑ Nguồn tư liệu ảnh minh họa.....	386
❑ Mục lục	387

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
36 HÀNG CHUỐI HÀ NỘI

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Vi Quang Thọ

CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO

Trịnh Khắc Mạnh

SỬA BẢN IN

Vương Thị Hương - Nguyễn Tô Lan

KỸ THUẬT VI TÍNH

Trịnh Khắc Mạnh - Hoàng Văn Nam

TRÌNH BÀY BÌA

Nguyễn Mạnh Hùng

In 500 cuốn tại: Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 535-2008/CXB/17-30/KHXH.
In xong, nộp lưu chiểu Quý III/2008.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ
VĂN BIA
VIỆT NAM



nam một số vấn đề về văn bia Việt r



3008080000020

100,000

Giá: 100.000đ